

PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 46



Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên
Trung tâm Phật học Chánh Trí



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TỶ KHEO THÍCH ĐỒNG BỔN
Chủ biên

Phật học
TỪ QUANG

Tập 46



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Hội đồng biên tập
TS. BS. Đỗ Hồng Ngọc
PGS. TS. Phạm Anh Dũng
PGS. TS. Trịnh Sâm
PGS. TS. Hoàng Thị Thơ
TS. Phạm Đức Thanh

Chủ biên
Tỳ kheo Thích Đồng Bản

Biên tập
TS. Phạm Văn Nga
Nhà báo Vu Gia
Cư sĩ Minh Ngọc

Sửa bản in
Cư sĩ Trí Tâm

Trình bày
Khánh Lê

Văn phòng Ban Biên tập
89 Bà Huyện Thanh Quan,
P. 7. Q. 3, TP. HCM

PHẬT HỌC TỪ QUANG

Tập 46 - Tháng 10 năm 2023
(PL. 2567)

Trong tập này

Thích Thiện Đạo:	Những mảnh ghép không cân xứng <i>trang 4</i>	
Trần Quê Hương (chuyển thơ): Phàm Thánh mây bay	8	
Đỗ Hồng Ngọc:	Có kiếp sau không?	9
Vu Gia:	Nghĩ về số mệnh và nghiệp quả	14
Nguyễn Cẩn:	Ứng dụng Phật pháp đối trị khủng hoảng	20
Chúc Hạnh (Thơ):	Sơn thất chiều mưa	28
Hoang Phong:	Bài kinh giảng cho Kevatta Kevatta-Sutta - DN.11 (<i>Dīgha Nikāya / Trường Bộ Kinh</i>)	29
Dương Xuân Định (Thơ):	Chánh niệm	51
Tuệ Ân:	Kiếp nạn của đức vua Bimbisāra	52
Phan Cát Tường:	Đường về cõi mộng	56
Mã Lam (Thơ):	Mùa đông qua tuổi xuân thì	61
Chánh Tâm Hạnh:	Các chùa được triều Nguyễn phong Sắc tứ	62
Bùi Thế Cường (Thơ):	Tấn trò đời	75
Nguyễn Đại Đồng:	Phong trào chấn hưng Phật giáo (1920-1945) ở Hải Phòng	76

Nguyễn Bá Hoàn:	Tản mạn về lịch sử nước nhà và tinh thần dân tộc	87
Trí Minh (Thơ):	Điều ngự giác hoàng Trần Nhân Tông	92
Mã Lam (Nhạc):	Mùa đông gió	94
Lê Hải Đăng:	Âm nhạc trong hoạt động hoàng pháp	95
Nguyễn Hải Hoàn:	Vì sao từ Hán-Việt không phải là một phương ngữ của Hán ngữ?	101
Nguyễn Văn Thúc (Thơ):	Đóa hồng và nụ trầm	104
Minh Quang:	Đức tính dẫn thân của Ni giới Việt Nam (<i>Tiếp theo Từ Quang 45</i>)	105
Đinh Thị Hồng:	Ni giới Khất sĩ, nét đẹp văn hóa của một tôn giáo mới	116
Bảo Khánh Từ (Thơ):	An lạc nhân gian	130
Nguyễn Huy Tuệ:	Tục cúng tổ nghề trong hoạt động xây dựng của người Khmer tỉnh Vĩnh Long	131
Vĩnh Thông:	Chùa Thành Hoa - dấu ấn ông đạo nằm	139
Đinh Văn Viễn:	Quần thể lăng phát tích vua, chùa Kỳ Lân ở Gia Viễn, Ninh Bình	143
Trí Tâm:	Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma qua nét vẽ của họa sĩ Giang Phong	151
Ngô Nguyên Nghiễm (Thơ):	Bầy trâu cỏ, âm thanh trống - bỏi và lục - lạc giữa đêm khuya	154
Minh Quang:	Vì sao không được tập học kinh điển ứng phó đạo tràng (Để làm thầy cúng)?	156
Thích Minh Trí:	Kiến trúc chùa Việt	165
Minh Ngọc:	Liên tông pháp ngữ	169
Khánh Hoàng:	Sơ quát về cội nguồn vọng tưởng qua duy thức học	178
Cao Thăng Bình:	Phật pháp giữa đời thường (t.t): Ba nhóm người/ Dục vọng khởi từ đâu?	191
Minh Ngọc - Anh Pháp - Trí Bá:	Thông tin	193



NHỮNG MẢNH GHÉP KHÔNG CÂN XỨNG

HT. THÍCH THIÊN ĐẠO

1. Lương tâm đi vắng

Nhìn vào hiện trạng cuộc sống xã hội hiện nay, không ai không lo âu cho một tương lai đầy thảm nạn bất an, mọi trật tự xã hội sẽ bị đảo lộn, các giá trị đạo đức truyền thống sẽ bị biến thái.

Đời sống nhân loại được cải thiện, được nâng cao rất nhiều, con người đang được hưởng thụ nhiều thành quả của khoa học kỹ thuật do những bộ óc vĩ đại đem lại.

Nhưng bên cạnh những tiến bộ vượt bậc về kỹ thuật vật chất, thì cũng rất nhiều di chứng về tinh thần đang tăng lên rất nhanh. Cuộc sống đang luỹ tiến về những bất cập: Suy thoái đạo đức, tha hóa cách sống, đam mê cuồng loạn, cực đoan mất nhân cách...

An ninh nhân loại chưa bao giờ bị thử thách, bị đối đầu, bị khủng hoảng trầm trọng như hiện nay.

Khắp nơi trên thế giới, mỗi ngày có hàng trăm người bị giết chết, bị thương tật, bị đày đọa, bị đói khát do chiến tranh, do khủng bố, do bạo lực, rồi thiên tai dịch bệnh..., và thật đáng hổ thẹn vì những khổ đau nêu trên do con người gây ra cho nhau nhiều hơn do thiên nhiên. Như vậy, nền văn minh kỹ thuật có thật sự đem lại hòa bình, hạnh phúc cho nhân loại chưa, hay còn thiếu một khía cạnh nào khác? Phải chăng yếu tố đó chính là lương tâm, là đạo đức, là một nền văn hóa nhân bản? “Một nền khoa học thiếu lương tâm chỉ hủy diệt con người, hủy diệt cuộc sống”. Nhiều bậc thức giả đã thấy như thế!

“Tâm bình thế giới bình”, đức Phật đã long trọng tuyên bố như thế. Dưới nhãn quan của đạo Phật, thế giới được hiển bày như là một phản ánh từ tâm thức con người. Một người giàu lòng nhân ái, biết yêu thương tôn trọng người khác, sẽ được nhiều người yêu thương giúp đỡ. Một đất nước, mọi người đều yêu thương, đoàn kết, chung lòng chung sức xây dựng bảo vệ cuộc sống, đất nước đó sẽ giàu mạnh, nhân dân sẽ ấm no hạnh phúc, xã hội sẽ văn minh tiến bộ.

Nền văn minh kỹ thuật vật chất mà nhân loại đã tốn rất nhiều thời gian công sức để phát triển, nếu không được điều khiển và sử dụng một cách khôn ngoan trên nền tảng lương tâm tiến bộ, sẽ trở lại hủy diệt nhân loại một cách không khoan nhượng. Lửa tham vọng, lửa hận thù, sự manh nha của trí óc, sự băng hoại của tâm hồn, thái độ xem thường các giá trị truyền thống văn hóa tâm linh sẽ đẩy nhân loại vào bế tắc không lối thoát, đã biến cuộc sống thành bãi chiến trường, đã biến môi trường thành bãi rác khổng lồ, và sự đen tối của hành tinh này chỉ còn là vấn đề thời gian, nếu lương tâm và ý thức con người vẫn còn mê ngủ trong đêm dài vô thức.

2. Trái tim băng giá

Ngày nay, con người có khả năng chinh phục vũ trụ, làm chủ

địa cầu, khai thác đại dương, nhưng họ lại thiếu khả năng khám phá khắc phục cái yếu đuối nhỏ bé trong tâm hồn.

Cuộc sống đang thừa thãi vật chất, nhưng quá nghèo nàn văn hóa đạo đức.

- Họ rất thông thạo về giá cả từng sản phẩm vật chất, nhưng lại biết quá ít về giá trị từng sự vật.
- Họ mua sắm cất giữ quá nhiều thứ, nhưng chia sẻ cảm thông thì quá ít.
- Họ đang chơi trò lừa đảo, láo khoét gạt gẫm dân lành, nhưng lại rất ít khi thể hiện sự thành thật biết chăm lo xây dựng cuộc sống tốt đẹp hơn.
- Họ đang ở trong tòa nhà cao sang, nhưng tư cách rất thấp kém, rất tối đen.

Nói chung, họ đang ở vào thời đại hoàng kim của nền văn minh khoa học kỹ thuật muôn màu muôn vẻ, nhưng cũng là thời điểm có quá nhiều bóng đen bao phủ, nhiều tội phạm đang lộng hành, đạo đức đang xuống cấp thê thảm...

Theo quan điểm của đạo Phật, chừng nào con người biết trở về với chính mình, biết phát huy các giá trị nhân bản nội tại thì chừng đó cuộc sống mới thật sự có tiến bộ đúng hướng, và nhân loại mới có hòa bình hạnh phúc thật sự, bởi vì con người là chủ nhân, là hạt nhân của mọi thành công cũng như mọi thất bại.

Nguyện cầu bóng tối tiêu tan, tình thương thể hiện.

3. Cái đẹp vĩnh cửu

Văn hóa là nét đẹp là linh hồn, là chỗ dựa, là niềm tự hào của một dân tộc. Bản chất của văn hóa là đoàn kết, là nhân ái, là tự trọng mình và tôn trọng người, là biết hy sinh vì cộng đồng, biết tránh xa, đẩy lùi cái xấu cái ác ra khỏi cuộc sống.

Ở đâu và lúc nào các hiện tượng phi đạo đức xuất hiện như tranh chấp, bảo thủ, vô cảm, tha hóa, lừa đảo, manh động, thì ta biết rằng ở đó văn hóa đã xuống cấp, đã suy đồi, thậm chí còn bị tàn phá và hủy diệt nữa. Thiếu văn hóa, người ta đối xử với nhau

thô lỗ, mất lịch sự, mất tư cách, thậm chí còn chà đạp lẫn nhau vì những cái tầm thường.

Trước sự cám dỗ của vật chất, trước sức mạnh của nhu cầu hưởng thụ không giới hạn, mỗi người trong chúng ta cần phải có tư duy chuyển biến sâu xa về nội tâm để duy trì và phát triển xã hội lên tầm cao mới trên nền tảng văn hóa đạo đức tâm linh. Xã hội chỉ thật sự được ổn định phát triển, con người chỉ thật sự có an lạc hạnh phúc, khi mọi thành phần xã hội biết trân trọng các giá trị văn hóa truyền thống, biết tôn trọng sức mạnh của đạo đức tâm linh, biết lo sợ ưu tư về một cuộc sống xô bồ phi đạo đức.

Trong mọi sự phá sản, phá sản tâm hồn là nguy hại nhất. Trong mọi sự mất mát, mất mát đạo đức là tàn bạo nhất. Trong mọi cái đẹp, cái đẹp nào bền vững nhất, giá trị nhất, hữu ích nhất, được mọi người tôn trọng nhất, là cái đẹp nào? Xin mời câu trả lời của tất cả quý vị. 🌸





TRẦN QUÊ HƯƠNG chuyển thơ

Xưa nay thân tướng vốn không
Chấp thành "Nhị kiến" đối lòng nhau thôi!
Ta - người mưa móc sương rơi
Phàm thánh như sấm chớp thời điện vang
Giàu sang mây trôi mơ màng
Tháng ngày thấm thoát nhân hoàn huyền mơ
Tình thương thoáng chút qua bờ
Bỏ bột tìm bánh hững hờ thời gian
Mây ngang mũi dọc bàng hoàng
Chúng sanh với Phật một đàng nhất như
Ai phàm, ai thánh bây chừ
Mười phương mát dịu bệnh lành an vui
Anh thấy chẳng, giữa cuộc đời
Ai người mất trước, ai thời được sau?
Hai tâm sai khác chung màu
Rốt cùng tám vạn trần lao cũng là
Bốn ngàn diệu pháp đà la
Như Lai đại trí Phật đà tròn gương.

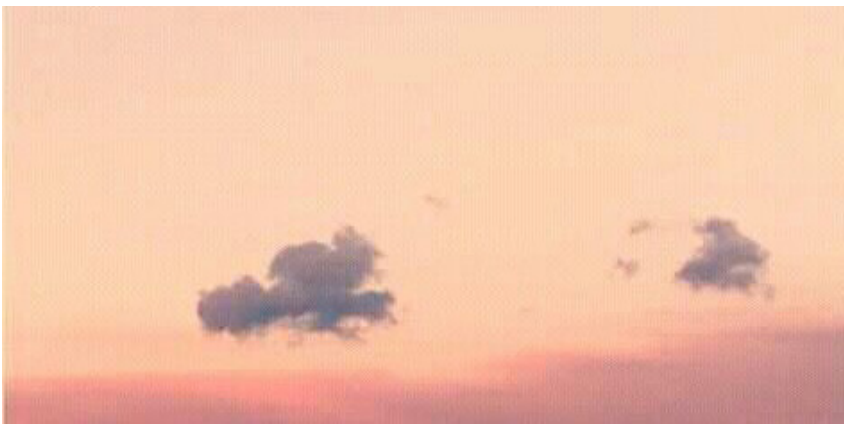
CÓ KIẾP SAU KHÔNG?

ĐỖ HỒNG NGỌC

Tôi không biết. Nhưng tôi biết có kiếp trước. Làm sao biết? Bởi vì nếu không có kiếp trước, làm sao có tôi ở kiếp này? Chắc chắn phải có kiếp trước mới có kiếp này của tôi chứ. Còn có kiếp sau hay không. Tôi không biết. Vậy tôi ở kiếp trước và tôi kiếp này có giống nhau không? Tôi không chắc sẽ giống, có chăng, giống một chút do cái nghiệp tôi mang theo. Nghiệp là cái tôi “thừa tự” mà, tôi phải mang theo chứ. Nhưng tôi chắc, khó mà nói rằng kiếp trước tôi là con kiến hay con bò, bởi mỗi giống loại nào sẽ mang cái nghiệp riêng của giống loại đó. Con ong nó mang phấn hoa từ cây xoài này qua “phết” vào hoa cây xoài khác, ít khi phết nhầm đến một loại khế chua khế ngọt nào đó, mà có phết nhầm thì cũng không đậu quả. Cái gì đã giúp con ong bay xa mấy dặm đường để trao duyên gửi phận cho xoài? Có chăng ngày nay người ta cấy gene, tạo ra những “dị thực” khác thường để chơi, tuy có tăng năng suất nhưng không còn “ngon” như xưa nữa. Các họa sĩ thường vẽ người con gái đẹp xoa tóc đứng bên con ngựa có bờm dựng đứng, không phải hy vọng một ngày kia có thứ mình người đầu ngựa đâu, chẳng qua muốn nói người con gái có tính dễ thương như... ngựa đó thôi. Người ta tạo giống cà chua sai hàng ngàn trái nhưng đều không có hạt, nghĩa là không gieo giống được. Dưa hấu bây giờ cũng không hạt làm sao còn có An Tiêm?

Tự nhiên mà có ta trong cõi đời ư? Ta tự nhiên như từ “vô tướng” mà hiện ra thành “hữu tướng” dù chỉ là giả, là tạm mà cũng xài được một thời gian. Cha mẹ gặp nhau, hàng tỷ tinh trùng mà chỉ có một con duy nhất được gặp cái trứng như hẹn hò nhau từ muôn kiếp trước, rồi mọi thứ cứ theo trình tự sắp đặt mà nhào nặn,

nhồi nắn thành một con người ngo ngoe, ò ò, khóc, bú, đòi ăn, rồi biết lật, biết ngồi, biết bò, biết đứng chựng, biết đi, rồi leo trèo chạy nhảy, đến một lúc lại vòng lại như cũ, từ leo trèo chạy nhảy đến đứng chựng, đến đi, té lên té xuống, rồi từ từ... nằm một chỗ, mọi thứ như bị lấy lại, sau khi đã lắp ráp cho mượn xài một thời gian chẳng hiểu tại sao. Trong quá trình đó, có một giai đoạn ta lại vất vả tìm trứng, gieo tinh trùng để mà tiếp tục nhiệm vụ duy trì nòi giống. Con ếch, con cóc, ếch ương, gà, vịt, chim chóc, mỗi con một kiểu, cho nó sống khoái ngất ngư sau khi giành giựt đấu đá ghen tuông đã đời rồi sẵn sàng chết khi hoàn thành nhiệm vụ. Con bọ ngựa đực chết ngay trong lúc giao phối, lấy thân xác mình làm thức ăn để con bọ ngựa cái nuôi con. Con mối mù rào rào tạo giống mỗi mù để gặm nhấm gỗ nuôi thân, và đẻ...; chuột thì kêu rúc rích trong rương, con ong, cái bướm mạnh con nào nấy hùng hục kiếm ăn và giao hợp truyền giống kiểu này kiểu khác hết sức vui nhộn, náo nhiệt, tưng bừng... Tóm lại, trùng trùng những dây mớ rế má, dính chùm dính chụp, mà ngộ, con nào ra con đó... Gène chẳng, DNA, RNA, virus, vi khuẩn rào rào kiếm ăn rồi nhân giống, con này ăn con kia, rồi đờn bào đa bào, đâu đó rầm rập nề nếp chẳng chơi, muốn lộn xộn phá phách cũng trượt quớt không thành. Con người thông minh chơi ngẳng cẳng cái nọ, ghép cái kia... hy vọng tạo ra những sinh vật tốt cuộc thất bại. Ai bảo cây cỏ không đau, sỏi đá không buồn khi xa... cục đá khác.



Thiệt ra, đau khổ buồn lo cũng chỉ để cho ra những hóa chất gọi là hormone này nó giúp cho sinh hoạt vui vậy. Đến một lúc, xếp ve, đầu vào đó, rằm rắp, rằm rắp. Cho mượn rồi đòi lại, nhờ nhờ không thương tiếc. Duyên ư, nghiệp ư? Ai làm ra mấy thứ quái quỷ đó. Mọi thứ có một trình tự, một gạn lọc, tính toán không chệ vào đâu được. Stephen Hawking bảo chắc chắn phải có một design, một thiết kế vĩ đại từ con virus đến khủng long... nhưng không có designer, không có nhà thiết kế. Nhưng tôi tin có một cái gì đó, gọi bằng tên gì cũng được, tạo ra cái trò chơi này và ngắm nghĩa thú vị. Dù là một miếng đất sét được vọc bởi một em bé thành hòn bi hay thẳng người... thì cũng có một em bé... đầy sáng tạo. Dù là từ Như Lai tạng thì cũng phải có một “nghệ sĩ” vẽ vời, nắn nót tạo nên mọi thứ và chịu trách nhiệm chớ?

Ta từ cái duyên của cha mẹ, ông bà, từ muôn vạn thứ duyên khác, từ đất, nước, gió, lửa (C,H,O,N...) các thứ vun đắp, nấu nung làm ra, màu mè tô phết các thứ, từ các chất liệu tạo thịt xương gân cốt, với 60 nguyên tố hóa học trong thiên nhiên sẵn có từ đồng, chì, sắt, kẽm, mangan, ma nhê, photpho... rồi từ tế bào đơn lẻ, gom tụ lại thành các cơ quan chịu trách nhiệm một chức năng nào đó, trao đổi chất để cái chánh báo và y báo xen tạp nhau cùng phát triển rồi tiêu vong khi hết duyên. Ta thấy tế bào tạo xương (ostéoblaste) hì hục lắp ghép các chất liệu cần thiết thành một cục xương, thì tế bào hủy xương (ostéoclaste) hì hục đục khoét làm thành dạng xương này xương khác, ráp nối lại thành cái khung xương, gắn kết nhau bằng những dây chằng, rồi đắp thịt da, thần kinh, mạch máu... có vẻ tất cả đã được thiết kế và xây dựng một mô hình đầu đó có sẵn... rồi mới thi công, nghiệm thu. Có hoa hậu và có Thị Nở. Đành phải nhận ra trước đó chắc phải có cái gì bày vẽ, do tay nghề của “con tạo” Như Lai, có vẻ như bất công mà có lý của nó. Khi hào hứng tạo cô hoa hậu, khi buồn ngủ tạo cô Thị Nở. Coi vậy mà không phải vậy. Cô hoa hậu thường sống đời... không vui, cô Thị Nở thì sống đời khoái sướng, như bù đắp, vay trả. Để tạo xương thì cần

calcium, từ đâu ra, thì từ các thứ xương vụn vỡ của muôn loài có trước. Cái chết của lớp trước dùng tạo cho lớp sau, như hồng cầu trong cơ thể ta cũng tạo từ các chất liệu, chỉ tồn tại 3 tháng rồi tiêu vong, hết xài vì già yếu, không đủ sức ôm oxy di chuyển đến các tế bào, thế là dẹp, và tức khắc thay bằng một lứa tế bào hồng cầu mới... Các chất liệu tan tác cũ, chẳng mất đi đâu, gom tụ ở “nghĩa địa hồng cầu” là *lá lách* để được tận dụng lại. Cho nên hàng tỷ hàng triệu triệu con người sau khi... “hoàn thành nhiệm vụ”, già nua hết xài được thì trở thành tro bụi. Tro bụi đó, vẫn xài lại, nặn lại... tiếp tục đời duyên sinh. Calcium đó không chỉ trong xương người, xương cá, xương heo, xương cọp gì cũng là... xương. Nên khi nhào nặn thì... chẳng cần phân biệt. Ta mãi mê phân biệt chẳng đáng tức cười ư? Ngộ là các thứ sắp đặt được điều hành bởi bộ gene, cấu kết từ một chùm những chất liệu có lẽ là riêng biệt cho mỗi loài tùy sự phân bố. Tinh tinh có bộ gene giống người 99%, chuột giống 97%, cây cỏ thụ 70%, ruồi giấm 60% và cải ngồng 26%... Chẳng lạ khi cây cỏ cũng tình duyên ứ hự, chuột mãi kêu rúc rích trong rừng, “anh đi cho khéo đừng giuồng mẹ hay”! Nhưng gene hình như cũng chưa phải khúc cuối của Như Lai. Người ta đã tìm ra hạt, ra sóng và chẳng bao lâu nữa sẽ kêu như Huệ Năng: *Bốn lai vô nhất vật!*

Nghiệp là gì? Không biết. Nó đeo đẳng mình, đòi nợ, phải “trả nghiệp”. Trả cách nào? Không biết. Có chuyển nghiệp được không? Chắc phải được chớ. Cha ăn mặn con khát nước. Tội nghiệp chưa? Nghiệp do “thân, khẩu, ý” mà ra. Thì ra do thái độ, cử chỉ, do lời nói, ý nghĩ của mình mà sinh ra. Nói chung là cách sống. Tùy chọn. Ý nghiệp chưa phải là hành vi mà chính ý nghiệp mới dẫn dắt. “Ý dẫn đầu các Pháp” không phải sao? Ba “nghiệp” mà thanh tịnh thì hết chuyện.

Ký ức được lưu trữ ở đâu để tạo thành Nghiệp mà truyền đi từ kiếp này qua kiếp kia? Khoa học não bộ trả lời: Ở *hippocampus* (hồi hải mã) trong não, cùng với thể viền, lưu giữ ký ức, chịu trách nhiệm cả cảm xúc lẫn hành vi, nhờ nhu nhuyễn của các

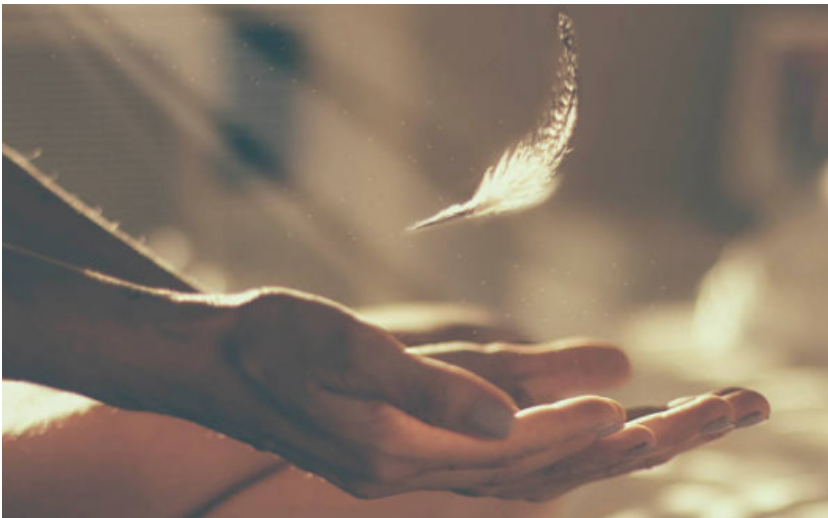
synapse (điểm tiếp hợp thần kinh). Thế nhưng, khi thân này tan rã, hippocampus và toàn bộ thể viển của não bộ cũng không còn, ký ức được tàng trữ trong thân vật lý này cũng biến mất theo. Phải chăng “ngoài cơ chế vật lý của ký ức, còn có sự tham gia của một yếu tố phi vật chất, không nhất thiết là ý thức, để lấy đó làm cơ sở tiếp cận đến vấn đề nghiệp tích lũy, cho đến trong đời sau được xử lý để cho quả dị thực của nó” (Tổng quan về Nghiệp, Tuệ Sỹ)?

Nghiệp “truyền” đi không chỉ từ gene mà còn từ môi trường (“biểu sinh” = ngoại di truyền, epigenetic). Trước kia không biết, cứ tưởng tại DNA, RNA là những chất cơ bản của gene, cố định, không thay đổi. Nhưng không, ngoài những bệnh lý gene như ta biết ngày càng rõ hơn, tiến đến chẩn đoán sớm trong thai nhi và can thiệp, ngày nay ta còn biết gene... cũng có thể thay đổi do môi trường bên ngoài. Phật học nói về *chánh báo* và *y báo* là rất đúng.

Chế độ ăn uống, bệnh tật, nghiện ngập, lối sống, môi trường xã hội và thiên nhiên... là các cơ chế của y báo (ngoại di truyền, epigenetic mechanisms) có tác động đến hoạt động của các gene, điều hòa các gene.

Ta làm gì để có một “kiếp sau”...? 🌸

(Tùy bút: Một ngày kia ... đến bờ)





Nghĩ về **SỐ MỆNH VÀ NGHIỆP QUẢ**

VU GIA

Thế gian này, có dục vọng liền có người lừa ta gạt, có dã tâm liền có phân tranh, không thể có thái bình thịnh thế. Tất cả điều tốt đẹp ấy đều là ước vọng mà thôi.

Dân gian Việt Nam thường có câu nói đầu môi: “Ở hiền gặp lành”, “Có phúc làm quan”,... Nếu ai đó không được như ý, thì người ta cho là “Cái số nó thế”, “Số phận nó như thế”, “Định mệnh an bài như thế, cái mệnh sao được”, “Định mệnh buộc như thế”, “Cái nghiệp nó như thế”..., Nhưng “Số” là gì? “Nghiệp” là gì? “Số phận” là gì? “Định mệnh” là gì? Có thật không?

Số mệnh mỗi người mỗi khác

Theo *Bách khoa toàn thư mở*, “Định mệnh, đôi khi được gọi là số phận, là một quá trình được xác định trước của các sự kiện. Nó có thể được hình thành như một tương lai định trước, cho dù nói chung hay của một cá nhân”. (...) Trong ngôn ngữ hàng ngày, "định mệnh" và "số phận" là đồng nghĩa, nhưng liên quan đến triết học thế kỷ 19, các từ đã đạt được ý nghĩa khác nhau vốn có.

Đối với Arthur Schopenhauer, định mệnh chỉ là một biểu hiện của Ý chí sống, có thể đồng thời là định mệnh sống và lựa chọn số phận vượt trội, bằng Nghệ thuật, Đạo đức và Khổ tu.

Đối với Friedrich Nietzsche, định mệnh giữ hình thức *Amor fati* (Tình yêu định mệnh) thông qua yếu tố quan trọng trong triết lý của Nietzsche, “ý chí quyền lực” (*der Wille zur Macht*), nền tảng của hành vi con người, chịu ảnh hưởng của Ý chí sống Schopenhauer. Nhưng khái niệm này có thể có những góc nhìn khác, mặc dù ông, ở nhiều nơi, đã thấy ý chí quyền lực là một yếu tố mạnh mẽ để thích nghi hoặc sống sót theo cách tốt hơn. Nietzsche cuối cùng đã biến ý tưởng về vật chất thành trung tâm lực lượng thành vật chất là trung tâm ý chí để nắm quyền lực như định mệnh của loài người phải đối mặt với *Amor fati*. Thành ngữ *Amor fati* được Nietzsche sử dụng nhiều lần như là sự chấp nhận lựa chọn *số phận*, nhưng theo cách đó nó lại trở thành một thứ khác, chính xác là một định mệnh theo "lựa chọn"¹.

Mệnh theo nghĩa dân gian là số mệnh, số phận. Số mệnh mỗi người mỗi khác, vì lệ thuộc vào thân thể và hoàn cảnh. Số mệnh có dở, có hay, có truân chuyên, có hạnh phúc. Nhiều người cho rằng số mệnh dở, hay đều do Trời định sẵn: “*Ngãm hay muôn sự tại Trời/ Trời kia đã bắt làm người có thân/ Bắt phong trần, phải phong trần/ Cho thanh cao, mới được phần thanh cao*” (Kiều). Đây là ảnh hưởng Nho giáo. Trong *Luận Ngữ*, Khổng Tử viết:

1. https://vi.wikipedia.org/wiki/Định_mệnh

“*Ngũ thập tri thiên mệnh*” (Năm mươi tuổi biết được mệnh của trời), có thể thông suốt chân lý của tạo hóa, và khẳng định: “*Bất tri Thiên mệnh vô dĩ vi quân tử dã*” (Không biết mệnh trời thì không phải là người quân tử). Nhưng rồi, có lúc Ngài cũng... mơ mơ hồ hồ: “*Ngã ư từ mệnh, tắc bất năng dã*” (Ta bàn chữ Mệnh không nổi).

Nghiệp riêng của mỗi người mỗi khác

Nói về nghiệp, thì “Nghiệp, nghiệp chướng, nghiệp báo, quả báo hay báo ứng (tiếng Phạn: कर्म, IPA: [ˈkərmə], tiếng Nam Phạn: kamma) là một khái niệm về hoạt động, hành động hay công việc và hệ quả hay hậu quả của nó. Trong các tôn giáo Ấn Độ, nó đề cập đến nguyên lý tâm linh trong tôn giáo khi các ý định và hành động của một cá nhân có thể ảnh hưởng cá nhân đó trong tương lai.

Các ý định tốt và hành vi tốt sẽ tạo ra nghiệp tốt và hạnh phúc trong tương lai, trái lại ý định xấu và hành vi xấu mang lại nghiệp xấu và sự đau khổ trong tương lai.

Karma được liên kết gần với ý niệm đầu thai trong nhiều tôn giáo châu Á. Với các nguồn gốc từ Ấn Độ cổ đại, nghiệp là khái niệm chủ chốt trong Ấn Độ giáo, Phật giáo, Jaina giáo, Sikh giáo, và Đạo giáo.

Thiên chúa giáo có ảnh hưởng ở Văn hóa phương Tây cũng có một khái niệm tương tự như nghiệp, được biểu lộ trong cụm từ “What goes around comes around” - một hành động tốt hay xấu của một người, thường có hệ quả lên chính người đó”².

Trong *Trung Bộ kinh* (Majjhima Nikàya), Đức Phật cho biết: “Với thiên nhân thanh tịnh, siêu nhiên, vượt tri kiến phàm tục, ta thấy cách chúng hữu tình sinh tử như thế nào. Ta thấy rõ cao quý hay hạ liệt, thông minh hay ngu đần, mỗi chúng sinh được tái sinh cõi lành hay cõi dữ tùy theo hạnh nghiệp của mình”.

2. <https://vi.wikipedia.org/wiki/Nghiệp>

Một số cuộc đối đáp giữa Đức Phật và các ngoại đạo sư hoặc những người đi tìm cầu chân lý được ghi lại trong kinh Phật giúp người ta hiểu rõ hơn về Nghiệp theo quan niệm của đạo Phật:

Có một người tên Sudha hỏi Đức Phật rằng: “Do nguyên nhân nào trên thế gian có quá nhiều sự chênh lệch, bất đồng, như: người chết yếu, người sống thọ; người bệnh hoạn, người khỏe mạnh; người xấu xí, người xinh đẹp; hạng người làm gì cũng không ai ủng hộ, không ai làm theo, nói gì cũng không ai nghe; hạng người làm gì cũng có người ủng hộ, cũng có người làm theo, nói gì cũng có người nghe; người nghèo khổ, người giàu sang; người sinh ra trong gia đình bần cùng, người sinh ra trong dòng dõi cao quý; người khôn, kẻ đần...”.

Đức Phật trả lời: “Tất cả chúng sinh đều mang theo nghiệp của chính mình như một di sản, như vật di truyền, như người chí thân, như chỗ nương tựa. Chính vì nghiệp riêng của mỗi người mỗi khác nên mới có cảnh dị đồng giữa các chúng sinh” (Kinh *Trung A Hàm*).

Lẽ nào Ông Trời lại điên rồ?

Chuyện tưởng chừng đơn giản, nhưng chẳng đơn giản chút nào. Nhiều bậc thức giả phương Đông cũng như phương Tây lao vào nghiên cứu, lý giải và đã có người tin, có người không tin. Không tin “muôn sự tại Trời”, nên có người cho rằng chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh thường xuyên diễn ra, nếu thế gian là tạo vật của Trời, tức là của Đấng Tối Cao, thì lẽ nào Ông Trời lại điên rồ đến mức sáng tạo ra thế gian rồi lại làm hư hỏng thế gian?

Nếu bảo nhân loại được sinh ra từ ý chí của Ông Trời, của Đấng Tối Cao, là tạo vật của Đấng Tối Cao thì tại sao có người kính tin Đấng Tối Cao nhưng lại có người không kính tin Đấng Tối Cao? Tại sao có người luôn hướng về Đấng Tối Cao nhưng không được Đấng Tối Cao che chở, bảo vệ, họ phải tuyệt vọng trong bất hạnh khổ đau? Có người không hướng về Đấng Tối Cao, không kính tin Đấng Tối Cao lại có đời sống tốt đẹp an lành?

Nếu muôn loài vạn vật là do Đấng Tối Cao tạo ra thì con người cần gì phải học tập, lao động, sáng tạo để làm ra của cải vật chất, những sản phẩm vật chất, tinh thần; loài vật cần gì tìm kiếm thức ăn và môi trường sống, cần gì tranh giành cấu xé lẫn nhau để được sinh tồn? Muôn loài phải vất vả nhọc nhằn để sinh tồn, để tạo dựng cuộc sống, có nhiều mảnh đời quằn quại trong bất hạnh khổ đau, nếu đó là do Đấng Tối Cao tạo ra thì Đấng Tối Cao là một kẻ độc ác đầy tội lỗi chứ không phải là kẻ nhân từ, chí thiện!

Từ đó, cho thấy Trời, Đấng Tối Cao chỉ là nhân vật giả định hay sản phẩm của trí tưởng tượng khi con người chưa tìm ra được lời giải đáp cho những thắc mắc về các hiện tượng trong đời sống, nguồn gốc của con người, nguyên nhân của vũ trụ.

Theo quan điểm của Đức Phật, con người và thế giới được hình thành từ vô số điều kiện, nhân duyên, không do một đấng tối cao hay một thần linh nào tạo ra cả. Cũng không có số mệnh, định mệnh buộc con người phải phục tùng, khiếp sợ. Lịch sử nhân loại luôn thay đổi, thế giới luôn thay đổi theo định luật vô thường, con người có thể chuyển biến từ xấu thành tốt, từ phàm phu thành thánh hiền, thì làm gì có số mệnh định sẵn. Nếu con người không nỗ lực học tập, nghiên cứu, trau dồi, rèn luyện, tu dưỡng thì không thể tiến bộ, không trở thành gì cả, làm sao có thể ngồi chờ số mệnh an bài? Thái độ sống thụ động, thả trôi thả nổi cuộc đời là thái độ tiêu cực có hại cho bản thân và xã hội.

Theo Đức Phật, những gì con người làm tưởng là số mệnh đều là Nghiệp nhân và Nghiệp quả của mình tạo ra trong hiện tại và quá khứ. Quan niệm về Nghiệp (karma-sanskrit hay kamma-Pàli) của đạo Phật khác với quan niệm về Nghiệp của đạo Bà la môn hay đạo Hindu. Nghiệp là suy nghĩ, lời nói, hành động cố ý, có chủ tâm, có ý muốn, ý định, gọi là tác ý. Trong kinh *Tăng Nhứt A Hàm*, Đức Phật nói: “Này hỡi các tỳ kheo, Như Lai xác nhận rằng chính tác ý là nghiệp”. Suy nghĩ, lời nói, hành động,

việc làm có chủ tâm, có ý muốn, ý định là nghiệp nhân và kết quả của nó là nghiệp quả. Những suy nghĩ, lời nói, hành động có tác ý tạo thành kinh nghiệm, thói quen và xây dựng nên tính cách, cá tính của con người, tạo ra cái mà người ta cho là số phận. Do vậy, trong Kinh *Pháp Cú* (số 1), Đức Phật dạy: “*Ý dẫn đầu các pháp/ Ý làm chủ ý tạo/ Nếu với ý ô nhiễm/ Nói lên hay hành động/ Khổ nào bước theo sau/ Như xe theo bò vậy*”. Kinh *Pháp Cú* (số 2), Ngài dạy: “*Ý dẫn đầu các pháp/ Ý làm chủ ý tạo/ Nếu với ý thanh tịnh/ Nói lên hay hành động/ An lạc bước theo sau/ Như bóng không rời hình*”.

Tóm lại, tin vào số mệnh và nghiệp quả cũng được, không tin cũng chẳng sao. Thế gian này, có dục vọng liền có người lừa ta gạt, có dã tâm liền có phân tranh, không thể có thái bình thịnh thế. Tất cả điều tốt đẹp ấy đều là ước vọng mà thôi. Do đó, trong những ngày chìm nổi trong cõi Ta bà này, chúng ta cố giữ tâm thanh tịnh, tâm bình đẳng, chút nào hay chút ấy và sẽ thấy niềm vui rộng mở với mình./





ỨNG DỤNG PHẬT PHÁP *đối trị khủng hoảng*

NGUYỄN CẢN

Khi doanh nhân đối diện khủng hoảng

Doanh nhân hiện nay không riêng gì ở Việt Nam đang đối đầu với nhiều khó khăn: tình trạng mất đơn hàng do ảnh hưởng suy thoái toàn cầu, chiến tranh Ukraine, nợ xấu do làm ăn thua lỗ, thị trường bất động sản đóng băng, chưa kể thiên tai, lũ lụt khắp nơi. Nhiều người cảm thấy bất an luôn luôn vây bủa. Họ tìm quên trong những thú vui trần thế, nhưng sau đó tình trạng lại còn tệ hơn khi cơ thể rệu rã, tinh thần suy sụp. Một chủ ngân hàng vào năm 2008, khi thế giới rơi vào khủng hoảng tài chính đã nói: “Chúng ta rõ ràng cần làm nhiều điều hơn thay vì chỉ mỗi quản lý thị trường.

Chúng ta không thể hiểu rõ cuộc khủng hoảng này chỉ qua trí tuệ; chúng ta cần có những sự thay đổi về đạo đức, những cảm ngộ đạo đức sâu sắc có thể chạm tới trái tim và thay đổi không chỉ những hoạt động kinh tế mà còn cả lối tư duy chúng ta về kinh tế... Trách nhiệm chúng ta là nhận thức và lựa chọn một cách có ý thức nền tảng đạo đức mà chúng ta muốn. Chúng ta cần có một hệ thống đạo đức để lèo lái và giữ vững chúng ta trong công việc” (Trích *We are the Economy*, Kai Romhardt, 2009).

Và tác giả đề nghị chúng ta nhìn về Phật giáo như một nguồn cung cấp những bài học và nền nếp tư duy giúp ta bình tâm và vững vàng vượt qua những trở ngại trong đời sống hiện nay.

Lối tư duy tỉnh thức

Đầu tiên là tư duy tỉnh thức. Khi tỉnh thức chúng ta nhận ra những hiệu ứng mà hành động từ đó tác động đến bản thân và mọi người.

Theo Kai Romhardt, “Tỉnh thức là khả năng của tư duy cho phép ta nhìn nhận thế giới đúng với bản chất của nó. Tỉnh thức không phải là một khái niệm, mà là một trạng thái tư duy, thứ mà ta có thể luyện tập với bất kỳ mô cơ nào trên cơ thể”. Đồng thời, tỉnh thức tạo cho ta dũng khí cho một tầm nhìn mới, nhất là khi nền kinh tế đang ở trong giai đoạn trì trệ, gây hoang mang và hoảng sợ cho nhiều người. Kai viết: “Thị trường chứng khoán giống như một con thú hoang lồng lộn, không cách nào tiên đoán được, và sự giao động vô phương lường trước của nó có thể xé tan, đập đổ các ngành công nghiệp hay cả một nền kinh tế quốc gia”. Chúng ta cần biết rằng kinh tế xã hội hay kinh tế thị trường giống nhau ở chỗ là cả hai đều khuyến khích và cổ vũ tích lũy tài sản cá nhân hoặc quốc gia. Tham lam là điều tốt (*Greed is Good*) và “mánh mung” là công bằng (*Foul is Fair*) là phương châm hành động. Như Schumpeter khuyến cáo, những ai muốn bước qua ngưỡng cửa kinh tế phải bỏ lại tình nghĩa, đạo đức bên ngoài. Tôn giáo và đạo đức chỉ ngăn trở sự phát triển kinh tế, chớ chẳng có ích lợi gì! Hơn nữa, con người ít ai biết tri túc hay thiếu dục, hay quyết liệt

hơn, diệt dục như trong đạo Phật. Thậm chí, nhiều nhà kinh tế cho rằng kinh tế Phật giáo là cụm từ gượng ép và lạc điệu. Tham sẽ mãi là tham và một nền kinh tế nhấn mạnh vào lòng tham và dục vọng sẽ làm tổn thương nghiêm trọng chúng ta, hay thậm chí hủy diệt chúng ta. Chúng ta sẽ đo lường mọi chỉ tiêu chính trong nền kinh tế: Doanh thu và chi phí, lợi nhuận và thua lỗ, đầu tư, chi tiêu tiêu dùng, tỷ suất lợi nhuận và tất cả những thông số khác. Tất cả chúng ta đều mang trong mình hạt giống của lòng tham và ở một số người cả sự lười biếng, hung hăng và gian xảo. Những tính chất ấy không sống trong phòng khách hay trong xí nghiệp mà trong mỗi chúng ta. Chúng ta chẳng khác gì cái kẻ mà ta xem là địch thủ cả.

Có những doanh nhân thu lợi hàng nghìn tỷ mỗi năm mà vẫn cố dùng thủ đoạn gian trá để bòn rút, kiếm thêm trên xương máu, mồ hôi kẻ khác để đến nỗi vi phạm pháp luật, rơi vào vòng lao lý. Có những doanh nhân “vung tay quá trán”, sử dụng đòn bẩy tài chính quá cao đến mức thu không bù chi và không thể trả lãi ngân hàng khi dự án gặp bế tắc do chủ quan hay khách quan vì tác động bất ngờ của thị trường hay chính sách thì chết đứng như Từ Hải giữa trận tiền!

Thế nhưng, nếu nghiên cứu sâu hơn về bản chất kinh tế và Phật pháp, chúng ta thấy cái mà chúng ta có thể học được từ Phật pháp là hành vi kinh tế tỉnh thức, không phải kinh tế thỏa mãn những nhu cầu hời hợt và tham lam vô tận mà trái lại là một niềm vui, niềm hạnh phúc hay sự hài lòng về mặt tâm hồn một cách sâu sắc. Trong đó, sự thấu hiểu cặn kẽ tâm hồn sẽ giúp chúng ta vượt qua những cám dỗ. Tại sao người ta không đo hạnh phúc của nhân viên khi làm trong xí nghiệp hay của công dân đang sống trong quốc gia ấy như Bhutan đo lường GNH (Gross National Happiness)?

Những bài học tỉnh thức mà Kai giúp chúng ta nhận ra là gì?

Bài học thứ nhất: Tôn kính sự sống

Doanh nhân cam kết nuôi dưỡng cảm ngộ bản thân, tính tương

tức và lòng từ bi, nhận ra những hành vi độc hại bắt nguồn từ sự sợ hãi, nóng giận, tham lam và thiếu khoan dung, cần có một góc nhìn rộng mở và bao dung với tha nhân và xã hội.

Bài học thứ hai: Chân hạnh phúc

Doanh nhân tập cách nhìn sâu để thấy hạnh phúc và khổ đau của người khác không tách rời hạnh phúc khổ đau của chính mình. Việc đuổi theo danh vọng, tiền tài quyền lực và cả sự sung sướng nhục dục sẽ làm họ khổ đau và tuyệt vọng. Họ cam kết tuân theo Chánh mạng để giảm khổ đau cho các sinh vật sống trên trái đất...

Bài học thứ ba: Chân ái

Doanh nhân cam kết học những phương thức thích hợp để chăm sóc năng lượng của bản thân, nuôi dưỡng thương yêu và lòng vị tha.

Bài học thứ tư: Nói lời yêu thương và lắng nghe

Doanh nhân cam kết nói lời thành thật, khơi dậy niềm tin, niềm vui và hy vọng. Tập thở tỉnh thức và nhìn ra bản chất của cơn giận, không chia sẻ những tin tức không chắc chắn hay gây chia rẽ, luyện tập Chánh Tinh tấn để thấu hiểu, yêu thương và chuyển hóa sợ hãi hay bạo lực.

Bài học thứ năm: Nuôi dưỡng và chữa lành

Doanh nhân cam kết chăm sóc sức khỏe tinh thần và thân thể, cũng như gia đình và xã hội thông qua việc tu tập ăn uống và tiêu thụ một cách tỉnh thức. Tu tập để nhìn sâu vào 4 loại thức ăn theo lời Phật dạy: Đoạn thực (món ăn đượ), xúc thực (món ăn cho cảm quan), tư niệm thực (món ăn cho ý nguyện) và thức thực (món ăn cho tâm thức). Doanh nhân quyết tâm không cờ bạc, rượu chè, sử dụng chất kích thích hay xem website, sách báo, hay tham gia các cuộc trò chuyện có nội dung độc hại. Từ đó, chúng ta quan sát lại mọi trường làm việc của mình, đưa ra những mệnh lệnh hay những tuyên bố sứ mệnh của mình một cách trung thực khiến mọi việc tốt hơn rất nhiều...

Cân bằng giữa công việc và cuộc sống

Chúng ta phải tự tạo sự cân bằng, vì chúng ta thấy có những người vì tham công tiếc việc mà suy kiệt cơ thể đến đột quỵ dù tuổi đời rất trẻ. Tình trạng stress gây ra trầm cảm, lạm dụng thuốc ngủ hay những thuốc tâm thần khác đã và đang gia tăng trong giới doanh nhân. Chúng ta cần phải dành thời gian để sống và “thở”, ngắm nhìn thiên nhiên hay cảnh quan bên ngoài như là một cách thư giãn, những thú vui tinh thần như nghe nhạc, làm thơ, viết văn hay việc rèn luyện thể thao như tập yoga hay chơi golf, tennis cũng là điều nên làm để quân bình tinh thần và thể xác, vì điều độ trong tư duy đòi hỏi cả hai. Tâm trí chúng ta trong những lúc gặp khó khăn sẽ ở trạng thái căng cứng, và hệ quả là mắc phải những chứng bệnh thần kinh hay huyết áp... Các thiền sư cho rằng có đến hơn 90% tư duy hàng ngày mang tính hủy diệt, tự phát và lặp đi lặp lại thay vì có ích cho chúng ta, thậm chí tiêu thụ hơn 20% năng lượng cơ thể. Chúng ta đã quá hoang phí vì tư duy thiếu cân bằng... Các nhà tâm lý khuyên ta thư giãn, còn các thiền sư khuyên chúng ta tập “không tư duy” trước khi nói đến



việc ngồi thiền. Khi “thiền” một thời gian, ta sẽ học phương pháp tạo khoảng cách nhìn về tư duy bản thân. “Không tư duy” cho ta bình an và không gian, trước khi tập trung hơi thở hay quán chiếu... Hãy thử ngồi yên và cảm nhận cơ thể đang thả lỏng... Đánh thức trí tuệ cơ thể của ta là lắng nghe những tín hiệu vật lý như đói, mệt, áp lực tai và trạng thái nhức đầu, đồng thời nhận ra đó là những tín hiệu báo động giúp ta dừng lại quán sát và để chúng đi qua...

Ta cần không gian cho chính ta, không gian cho những rung động, cảm xúc, căng thẳng và niềm vui mà chúng ta đã bỏ quên theo nhịp sống vội vã hàng ngày. Lời khuyên của các thiền giả là chính thái độ tư tưởng “bất hoạt động” cho ta khả năng vạch ra những con đường mới, sáng tạo hơn và tìm ra giải pháp cho những vấn đề ta đang đối mặt. Thiền sư Nhất Hạnh từng khuyên ta “Thở và cười” hay “Đã về đã tới”. Bây giờ, nơi đây “Ta phải kết nối bản thân với giây phút hiện tại hay nói đúng hơn trở về ngôi nhà trong tâm mình vì bấy lâu bận hàng hà sa số việc mà quên mất việc chăm lo cho thân thể, tâm trí mình”. (!)

Dành ra một ngày không làm việc

Thiền sư Nhất Hạnh cũng khuyên “Chúng ta nên sống như người tự do. Nếu chúng ta chỉ là nô lệ của công việc và sự nghiệp, chúng ta không thể tự do. Chúng ta đủ thông minh để nhận ra cần phải dành thời gian cho bản thân và gia đình. Tuy nhiên, chúng ta lại không làm thế... Ta có thể gọi Ngày tỉnh thức này là “Ngày không công việc”. Nó là ngày ta có thể thoát khỏi lo âu và thôi mơ mộng về tương lai. Nó là một ngày mà công việc không thể chạm tới” (Bài giảng tại Làng Mai mùa thu 1999).

Nguyên lý trung đạo trong kinh tế Phật giáo

Trung đạo, một khía cạnh quan trọng khác của Phật pháp, cũng có thể áp dụng trong quản lý doanh nghiệp. Việc tìm kiếm sự cân đối giữa lợi nhuận và sự phát triển bền vững, giữa nhu cầu của cổ đông và trách nhiệm đối với cộng đồng, đều là những thách thức

mà doanh nhân thường xuyên phải đối mặt. Phật pháp thông qua nguyên tắc trung đạo có thể giúp họ điều hướng qua những thách thức này một cách linh hoạt và đáng tin cậy.

Doanh nhân cũng cần lưu ý đến chế độ phúc lợi công nhân, giảm bớt khoảng cách giàu nghèo bằng cách tạo ra những cơ hội cạnh tranh bình đẳng. Mọi người đều được đáp ứng những nhu cầu tối thiểu như giáo dục, nơi ăn chốn ở, chế độ bảo hiểm...

Trong cách mạng công nghiệp trước đây, công nhân phải làm việc quá nhiều đến kiệt sức. Do đó, ở phương Tây và ngay tại Việt Nam, hiện nay người ta có những bộ luật nhân văn hơn, giới hạn tổng số giờ lao động hàng tuần... Tuy vậy, sự bóc lột đầu đó vẫn tồn tại/ Nhất là khi tỷ lệ thất nghiệp gia tăng, xu hướng tự bóc lột sẽ lan tỏa. Những khóa thực tập không lương, các vị trí mới có mức lương bèo bọt được đưa ra và nhiều người đã phải làm vượt quá năng lực cơ thể và tinh thần của họ.

Thế nên, một nền kinh tế theo chủ trương Phật giáo trước tiên phải lo giải quyết những nhu cầu căn bản, đói rét, cơm áo, bệnh hoạn, nhu cầu giáo dục, trường học và công ăn việc làm cho người dân. Đó là những điều kiện tối thiểu cho sự giải phóng con người trong xã hội, tạo những điều kiện vật chất của tự do tâm linh.

Nói cách khác, theo Giáo sư Trần Ngọc Ninh trong “*Đức Phật giữa chúng ta*” thì xã hội Phật giáo là “xã hội theo nguyên lý trung đạo”. Nền kinh tế trong xã hội đó buộc mỗi người làm việc theo chí hướng và khả năng, và đóng góp việc làm vào sự lợi ích chung, nhưng ngược lại nhà nước phải đảm bảo được cơm áo và những điều kiện cần thiết để sinh hoạt một cách đồng đều cho toàn thể. Nói cách khác, trung đạo là con đường nhân bản. Trung đạo là con đường để phục vụ, để dẫn dắt con người hướng lên trong tinh thần và trí tuệ. Làm thế nào để tránh tình trạng “bình quân mỗi người một con gà, nhưng một người có chín, chín người có một”?

Chánh nghiệp và chánh mạng

Doanh nhân cần phải tuân theo chánh nghiệp, có nghĩa là hành

động có tác ý, bao gồm cả thân, khẩu, ý tạo tác trong đời sống cần phải sáng suốt chân chánh. Hành động, lời nói, ý nghĩ theo lẽ phải, biết tôn trọng quyền sống chung của mọi người, mọi loài, không gây tổn hại đến danh dự, nghề nghiệp, tài sản, danh giá và địa vị của kẻ khác. Đồng thời, doanh nhân phải tôn trọng chánh mạng, nghĩa là sống một cách chân chánh bằng nghề nghiệp lương thiện, chính đáng không bóc lột, xâm hại đến lợi ích chung của người khác, không lừa dối gạt người. Sống thanh cao, đúng chánh pháp không mê tín.

Bằng cách tuân theo chánh nghiệp và chánh mạng, chúng ta thoát khỏi ảo tưởng về công việc gian nan và khổ sở hay tránh né những công việc bần thủ hay chân tay mà chọn những công việc nhàn hạ lương cao dù có phải gian dối hay lừa đảo... vì công việc nào cũng cần thiết miễn là không gây hại cho tha nhân và cộng đồng. Chúng ta lựa chọn công việc trong phạm vi khả năng của mình, trong khuôn khổ tài chính cho phép và khuôn khổ đạo đức xã hội và nghề nghiệp. Tóm lại, doanh nhân khi đã học Phật pháp luôn tỉnh thức trong hành vi, lời nói và cả khi lắng nghe...

Nên chăng, giáo hội hay các tự viện tổ chức những Khóa tu ngắn ngày cho doanh nhân để họ có thể tiếp cận Phật pháp một cách chính thống, rõ ràng và liên tục tránh việc theo những KOL (Key Opinion Leader), vốn cũng chỉ là những người hiểu mù mờ về Phật pháp, có thể khuyên bảo nhưng không thể đào sâu đến ngọn nguồn giáo lý uyên thâm.

Được như vậy, doanh nhân sẽ có một đời sống quân bình, đem lại nhiều lợi ích cho bản thân họ và cả cộng đồng. Và quan trọng hơn, họ sẽ trụ được trong sóng gió thương trường, giúp kinh tế quốc gia tồn tại và phát triển bền vững sau thời kỳ khủng hoảng. 🌸





Sơn thất chiều mưa

CHÚC HẠNH cư sĩ

*Lát phất mưa chiều mây lướt nhanh
Lưng đèo sườn núi suối chảy quanh
Cỏ cây tươi tốt màu xanh mướt
Đại chúng bên nhau vẫn tu hành.*

*Mong cầu giác ngộ tại cõi này
Tu tâm sửa tính nẻo thiền bay
Phật sẵn trong ta ai cũng có
Trải thân phụng hiến mộng liên đài.*

*Vọng tưởng chấp nê mãi hiện tiền
Tạo nghiệp nơi tâm huyễn vô biên
Gieo nhân gặt quả thêm phân biệt
Cầu tánh nơi đâu để an nhiên.*

*Luân hồi sinh tử mãi khổ đau
Chúng sinh nhiều kiếp đắm mãi lâu
Tỉnh thức quay về cầu tự tánh
Tây phương Cực lạc thẳng tiến mau.*

Bài kinh giảng cho Kevaṭṭa

Kevaṭṭa-Sutta - DN.11

(Dīgha Nikāya / Trường Bộ Kinh)

HOANG PHONG

LỜI MỞ ĐẦU CỦA NGƯỜI CHUYỂN NGỮ

Bài kinh Kevaṭṭa-Sutta là một bài kinh dài giảng cho một người thế tục trẻ tuổi tên là Kevaṭṭa khi người này đến xin đức Phật chỉ định một vị tỳ-kheo trong Tăng đoàn thực thi các phép lạ để thu phục được nhiều người hơn. Thế nhưng, đức Phật khẳng định là Ngài không hề dạy các tỳ-kheo của mình làm phép lạ, mà chỉ giảng dạy họ phải làm thế nào để biến mình từ một con người bình dị trở thành một con người cao quý hơn, đưa mình đến sự Giải thoát cuối cùng và sự Giác ngộ tối thượng. Sự giảng và học hỏi đó, tự nó cũng đã là một phép lạ. Đây là nội dung của toàn bộ bài kinh, và cũng là "kim chỉ nam" giúp chúng ta theo dõi bài kinh rất phong phú, khúc triết, nhưng cũng rất phức tạp này.

Thật vậy, bài kinh vừa dài vừa chi tiết này được thuyết giảng hoàn toàn bằng phương pháp ẩn dụ, dựa vào các hình ảnh quen thuộc và cụ thể trong cuộc sống của một cá thể và trong khung cảnh sinh hoạt của xã hội nói chung. Sở dĩ, đức Phật sử dụng phương pháp giảng dạy cụ thể và thiết thực đó có thể là vì người nghe là một thanh niên thế tục, tuy nhiệt tình và ngưỡng mộ đức Phật, thế nhưng có thể là chưa có một số kinh nghiệm hiểu biết cần thiết khả dĩ giúp mình nắm bắt các ý niệm trừu tượng và cao siêu.

Trong phần đầu của bài kinh, đức Phật giải thích phép lạ là gì, và sau đó thì nêu lên các thói tục cùng các sự sinh hoạt xã hội mang tính cách sai lầm và dị đoan nhằm giúp người tỳ-kheo ý thức được những gì nên làm và không nên làm, và sau cùng là các giai đoạn và các cấp bậc luyện tập sâu sắc và cao siêu hơn đưa mình đến sự Giải thoát. Hơn thế nữa và xa hơn nữa, bài kinh còn được chấm dứt

bằng một câu chuyện thật dí dỏm, nêu lên một thắc mắc mà không ai giải đáp được, kể cả các vị Thiên nhân trên các cõi Trời. Sự dí dỏm đó đã khiến nhà sư Thanissaro Bhikkhu cho rằng bài kinh này là một trong số các bài kinh ý nhị và khôi hài nhất trong kinh điển nòng cốt của Phật giáo cổ xưa. Học giả cư sĩ Piya Tan cũng nhận thấy điều đó và cho rằng bài kinh này thuộc vào thể loại kinh sách khôi hài khá hiếm hoi trong lãnh vực tôn giáo nói chung. Thật vậy, cách thuật chuyện và các hình ảnh ẩn dụ dí dỏm đã khiến bài kinh *Kevaṭṭa-Sutta* trở thành một trong các bài kinh độc đáo nhất trong kinh điển Pali.

Bản kinh khá dài, có nhiều đoạn trùng hợp với các bản kinh khác, vì vậy một số dịch giả đã cắt bớt một số đoạn trong kinh và chuyển người đọc sang các bài kinh khác để xem các đoạn đã bị cắt bớt. Điều đó, có thể làm gián đoạn sự liên tục và mạch lạc của toàn bộ bài kinh. Do vậy, bản chuyển ngữ dưới đây sẽ giữ nguyên đúng với bản gốc bằng tiếng Pali. Việc chuyển ngữ được dựa vào bản dịch tiếng Anh của nhà sư Thanissaro Bhikkhu và một bản dịch tiếng Pháp, nhưng không thấy nêu tên dịch giả. Tuy bản dịch tiếng Pháp này cũng được dựa vào bản tiếng Anh của nhà sư Thanissaro Bhikkhu, thế nhưng đầy đủ hơn và sử dụng một vài thuật tiếng Pháp khác hơn so với các thuật ngữ tiếng Anh trong bản dịch của nhà sư Thanissaro Bhikkhu. Hai cách diễn đạt khác nhau giữa hai ngôn ngữ khác nhau về một ý niệm chung, đôi khi cũng có thể giúp sự hiểu biết trở nên phong phú hơn. Ngoài ra, bản chuyển ngữ tiếng Việt dưới đây cũng được đối chiếu với một số các bản dịch tiếng Anh khác, nhất là các bản dịch của hai học giả Rhys Davids và Piya Tan.

Bài kinh giảng cho Kevaṭṭa Kevaṭṭa-Sutta (DN.11)

Tôi từng được nghe như vậy, lúc đó đấng Thế Tôn đang ngụ tại thị trấn Nālandā (một đô thị thuộc đế quốc Magadha / Ma Kiệt Đà. Tại nơi này, vào thế kỷ thứ II sau Tây lịch, tức là khoảng tám thế kỷ sau khi đức Phật giảng bài kinh này, lần đầu tiên một tu viện Đại thừa được thiết lập. Dần dần, sau đó tu viện



được mở rộng thêm và trở thành Đại học Nālandā, và cũng là đại học đầu tiên của Phật giáo. Vị trụ trì thứ hai của đại học này vào thế kỷ thứ III là nhà sư nổi tiếng Nāgārjuna / Long thụ) trong khu vườn xoài Pāvārika. Vào lúc đó có một người chủ gia đình (một người thế tục, một cư sĩ) tên là Kevaṭṭa tiến về phía đấng Thế Tôn, khi đến gần thì vái chào Ngài và ngồi sang một bên. Sau khi an tọa thì người người chủ gia đình này cất lời hỏi đấng Thế Tôn như sau: "Thưa Thế Tôn [thị trấn] Nālandā này thật hùng mạnh, phồn thịnh và đông dân, nhiều người đặt hết lòng tin nơi đấng Thế Tôn. Tuy thế vẫn tốt hơn nếu đấng Thế Tôn có thể yêu cầu một vị tỳ-kheo biểu dương một phép lạ trong lãnh vực sức mạnh tâm linh (psychic power), thể hiện từ thể dạng cao siêu nơi con người [bình dị] của mình, thì điều đó sẽ thu phục được nhiều người thán phục đấng Thế Tôn hơn tại thị trấn Nālandā này".

Sau khi lời thỉnh cầu đó được nêu lên, thì đấng Thế Tôn nói với người chủ gia đình Kevaṭṭa như sau: "Này Kevaṭṭa, ta không hề giảng dạy các tỳ-kheo bằng cách nói lên: ‘Này các tỳ-kheo, hãy thực thi các phép lạ trong lãnh vực sức mạnh tâm linh trước những người thế tục ăn mặc quần áo trắng (ý nói những người thế tục ăn mặc quần áo trắng là những người sang trọng, trong khi đó những người khất thực khiêm tốn, ăn mặc quần áo khâu bằng những mảnh vải mà người khác vứt bỏ, thì họ nào có quyền năng gì để phô bày phép lạ trước những kẻ cao sang)’".

Lần thứ hai... Lần thứ ba, người chủ gia đình Kevatta vẫn cứ [khăng khăng] lặp lại lời thỉnh cầu ấy của mình với đấng Thế Tôn: "Tôi không hề có ý tranh luận với đấng Thế Tôn, mà chỉ muốn nói lên một điều là: Nếu đấng Thế Tôn có thể yêu cầu một người tỳ-kheo biểu dương một phép lạ thuộc lãnh vực sức mạnh tâm linh, thể hiện từ thể dạng cao siêu nơi con người [bình dị] của mình, thì điều đó sẽ thu phục được nhiều người thán phục đấng Thế Tôn hơn tại thị trấn Nālandā này".

Lần thứ ba, đấng Thế Tôn cũng lại trả lời người chủ gia đình: "Này Kevatta, ta không hề giảng dạy các tỳ-kheo bằng cách nói lên: 'Này các tỳ-kheo hãy biểu dương một phép lạ thuộc lãnh vực sức mạnh tâm linh trước những người thế tục ăn mặc quần áo trắng'".

"VẬY, NÀY KEVATTA, TA SẼ NÊU LÊN BA THỂ LOẠI PHÉP LẠ MÀ *ta trực tiếp hiểu biết được và thực hiện được bởi chính ta*. Vậy ba phép lạ ấy là gì? Đây là phép lạ thuộc lãnh vực sức mạnh tâm linh, phép lạ thuộc lãnh vực thần giao cách cảm và phép lạ thuộc lãnh vực giảng dạy".

Phép lạ thuộc lãnh vực Sức mạnh Tâm linh

"VẬY phép lạ thuộc lãnh vực sức mạnh tâm linh là gì? Đây là trường hợp một người tỳ-kheo biểu dương (*wield / thực thi, vận dụng, thể hiện*) các thể dạng sức mạnh tâm linh. [Chẳng hạn như] người tỳ-kheo từ một nhân dạng duy nhất biến thành vô số nhân dạng khác nhau; [hoặc] từ thật nhiều nhân dạng hóa thành một nhân dạng duy nhất. Người tỳ-kheo hiện ra. Người tỳ-kheo biến mất. Người tỳ-kheo đi xuyên qua các bức tường, các thành lũy, núi non, tương tự như đi ngang một nơi trống không. Người tỳ-kheo chui xuống đất và ngoi lên khỏi mặt đất cứ như là lặn hụp trong một bể nước. Người tỳ-kheo đi trên mặt nước nhưng không bị chìm, tương tự như thông dong trên mặt đất bằng. Người tỳ-kheo ngồi trên hai chân, thế nhưng bay lượn trong không trung chẳng khác gì như một con chim vỗ cánh. Người tỳ-kheo đưa tay, vuốt ve và nắm chặt mặt trời và cả mặt trăng. Người tỳ-kheo tạo ra các

động tác từ thân thể mình nhưng liên hệ đến tận các cõi Brahmā (là các cõi Trời trong Ấn giáo, kinh sách Hán ngữ gọi là các cõi Phạm Thiên. Ấn giáo nêu lên vô số các vị Thiên nhân thuộc các cấp bậc khác nhau, mang các chức năng khác nhau, ngự trị trên các cõi Trời khác nhau. Trong số họ có ba vị lớn nhất và vị cao nhất là vị Đại Brahmā / "Phạm Thiên Vương" và cũng là "Vị Sáng tạo ra Thế giới" / Creator of the world, hai vị còn lại là Vishnu / Tỳ Thấp Nô và Shiva / Thấp Bà. Trong kinh sách Phật giáo thường thấy nói đến các cõi Brahmā, các vị Phạm Thiên cũng như vô số các nhân vật huyền thoại khác trong Ấn giáo. Phật giáo được hình thành trong một xã hội ảnh hưởng nặng nề bởi Ấn giáo cùng với các kinh điển Veda / Vệ đà, do đó đã phải vay mượn một số thuật ngữ và các huyền thoại trong tín ngưỡng này để mang giáo lý mới mẻ của mình đến gần hơn - và cũng có thể là dễ hiểu hơn chăng - đối với quảng đại quần chúng? Nêu lên các điều trên đây là nhằm hy vọng có thể giúp một số người đọc theo dõi dễ dàng hơn câu chuyện trong phần kết thúc bài kinh, nêu lên một người tỳ-kheo ngao du trên khắp các cõi Trời để tham vấn các vị Thiên nhân về một thắc mắc nan giải của mình).

"Đối với một người sẵn có đức tin và niềm tin bên trong chính mình (nói chung là những người dễ tin) thì sẽ trông thấy người tỳ-kheo [quả đúng thật] là đang biểu dương các hình thức sức mạnh tâm linh... (mỗi khi đọc giả nhận thấy có ba chấm ở cuối câu, thì đấy có nghĩa một số chữ hay một số câu đã được cắt bớt nhằm tránh sự lặp đi lặp lại) đang tạo được các động tác phát sinh từ thân thể [bình dị] của mình nhưng liên hệ đến tận các cõi Brahmā (người tỳ-kheo tạo được các hành động siêu phàm mà chỉ có các vị Thiên nhân trên các cõi Trời mới có thể làm được). [Sau đó] người này (người dễ tin và có đức tin) lại thuật lại chuyện ấy với một người không có đức tin cũng chẳng có một niềm tin nào (nói chung là những người không tin các phép lạ) bằng cách nêu lên: 'Điều ấy chẳng phải là đáng kinh ngạc hay sao? Quả là cả một quyền năng (power) to lớn, một năng lực (prowess / khả năng,

tiềm năng) phi thường của con người suy tư đó (*contemplative / tức là người tỳ-kheo đứng ra thực hiện phép lạ*). Ngay đang trong lúc này, tôi vẫn có thể hình dung được người tỳ-kheo ấy đang biểu dương các hình thức sức mạnh tâm linh..., tạo được các tác động từ thân thể [bình dị] của mình nhưng liên hệ đến tận các cõi Brahmā'.

"Sau đó, người không có đức tin cũng chẳng có niềm tin nào (*nhưng đã được nghe nói về các phép lạ đó*) lại thuật lại các chuyện ấy với một người khác có đức tin và có niềm tin (*một người dễ tin*) như sau: 'Này bạn, có một sự quyến rũ (*charm / duyên dáng, hấp dẫn*) gọi là sự quyến rũ Gandhāri (*tên gọi của một phụ nữ huyền thoại trong Ấn giáo, hoàng hậu của vua Dhṛtarāṣṭra, sinh ra một trăm con*) và người tỳ-kheo này đã mượn (*lợi dụng*) sự quyến rũ đó để tạo ra các hình thức sức mạnh tâm linh..., tạo ra các động tác từ thân thể [bình dị] của mình nhưng liên hệ đến tận các cõi Brahmā'. Vậy, Kevatta nghĩ thế nào về chuyện ấy? Chẳng phải đấy chỉ là chuyện mà một người không có đức tin cũng chẳng có một niềm tin nào, nói với một người sẵn có đức tin và niềm tin hay sao?' (*một người không có đức tin cũng chẳng có niềm tin nào, thuật lại một câu chuyện về phép lạ mà mình không tin với một người sẵn có đức tin và niềm tin, thì câu chuyện sẽ có thể hóa thành sự thật đối với người này. Một người tin và một người không tin đối với một câu chuyện nào đó sẽ có thể đưa đến các sự tranh cãi giữa hai người, và từ các sự tranh cãi đó sẽ có thể đưa đến hiềm khích và xung đột giữa họ với nhau*).

"Quả đúng là như vậy, thưa Thế Tôn, [thật ra] người ấy cũng chỉ [đơn giản] nói ra những gì mà mình muốn nói" (*người thuật chuyện chỉ thuật lại những gì mình trông thấy hay nghe thấy, tin hay không tin là do người nghe, tất cả tùy thuộc vào đức tin hay không có đức tin của người này*).

"Này Kevatta, khi đã trông thấy được các sự bất lợi đó đối với phép lạ trong lãnh vực sức mạnh tâm linh, thì chính ta cũng cảm thấy xấu hổ (ashamed), kinh sợ (repelled) và nhàm chán (disgusted) các phép lạ trong lãnh vực sức mạnh tâm linh.

Phép lạ thuộc lãnh vực Thần giao cách cảm

"Vậy, phép lạ thuộc lãnh vực thần giao cách cảm (telepathy) là gì? Đây là trường hợp một người tỳ-kheo đọc được tâm thần, các biến cố tâm thần (*các sự sợ hãi, lo âu, sung sướng, đau buồn...*), các tư duy cùng các cung cách suy nghĩ của người khác, của các cá thể khác [và nói lên]: 'Đây chính là những gì mà bạn đang suy nghĩ, đây là tâm thần của chính bạn'.

"Sau đó, một người sẵn có đức tin và niềm tin bên trong chính mình đọc được tâm thần... của người khác... Người này, sau đó lại thuật lại chuyện ấy với một người khác không có đức tin cũng chẳng có một niềm tin nào, bằng cách nói lên: 'Chẳng phải là đáng kinh ngạc (awesome) hay sao? Quả là một điều lạ lùng (astounding)! Con người suy tư ấy (*người tỳ-kheo ấy, người tu tập ấy*) hàm chứa một quyền năng (power) to lớn, một năng lực (prowess) phi thường! Ngay đang trong lúc này, tôi cũng có thể hình dung được con người ấy đang đọc được tâm thần... của người khác...'

"Sau đó, người không có đức tin cũng không có một niềm tin nào thuật lại chuyện ấy với một người sẵn có đức tin và có niềm tin, bằng cách nêu lên: 'Có một sự quyến rũ gọi là sự quyến rũ Maṇikā (*là tên gọi của năm cỗ xe Vimāna / "Thiên xa" trong huyền thoại Ấn giáo, các cỗ xe đó do chính vị Brahmā / Phạm Thiên Vương sáng chế ra. Các cỗ xe này thật to lớn, làm toàn bằng vàng dát ngọc, dùng để ngao du trong không trung*), người tỳ-kheo mượn sự quyến rũ (*thu hút, tưởng tượng*) đó để đọc tâm thần... của các kẻ khác... (*gợi lên sự thích thú và say mê của các kẻ khác để hình dung ra ý nghĩ và sự ước mơ của họ*)'. Vậy, Kevaṭṭa nghĩ thế nào? Chẳng phải đây chỉ là chuyện mà một người không có đức tin cũng chẳng có một niềm tin nào, thuật lại với một người sẵn có đức tin và niềm tin hay sao?" (*người không tin thuật lại một chuyện mà mình không tin cho một người dễ tin, thì người này sẽ tin là có thật*).

"Quả đúng là như vậy, thưa Thế Tôn, người ấy cũng chỉ [đơn giản] nói ra những gì mà mình muốn nói (*tin hay không tin là chuyện của người nghe. Đức Phật không trực tiếp nói ra điều đó*

mà chỉ nêu lên sự kiện đó dưới hình thức một câu hỏi để Kevatta tự hiểu).

"Này Kevatta, khi đã trông thấy được sự trở ngại đó của phép lạ trong lãnh vực thần giao cách cảm, thì chính ta cũng cảm thấy kinh sợ (horrified), bị chê cười (*humiliated / khinh miệt*) và nhàm chán (disgusted) trước các phép lạ trong lãnh vực thần giao cách cảm".

Phép lạ thuộc lãnh vực Giảng dạy

"Vậy phép lạ thuộc lãnh vực giảng dạy (*instruction / giáo huấn, giáo dục, hướng dẫn*) là gì? Đây là trường hợp một người tỳ-kheo nêu lên một sự giảng dạy [đại loại] như sau: 'Hãy suy nghĩ theo chiều hướng này, không nên suy nghĩ theo chiều hướng kia. Hãy nhìn vào mọi sự vật theo đường hướng này, không nên nhìn vào mọi sự vật theo đường hướng kia. Hãy gạt bỏ chuyện này, nên tìm thấy sự hài hòa và an trú bên trong chuyện kia'. Này Kevatta, đây gọi là phép lạ của sự giảng dạy.

"Chẳng hạn như trường hợp một vị Tathagata (Như Lai) xuất hiện trong thế giới này, xứng đáng, ngay thật, tự mình đạt được sự giác ngộ (*đức Phật tự nói đến chính mình nhưng nêu lên ở ngôi thứ ba*). Vị ấy thuyết giảng Dhamma (*Đạo Pháp*), tuyệt vời từ đoạn đầu, tuyệt vời trong đoạn giữa, tuyệt vời ở cả đoạn cuối. Vị ấy nêu



cao một cuộc sống thánh thiện về tất cả mọi mặt và cả sự tinh anh sâu xa trong cuộc sống đó, một cuộc sống hoàn toàn hoàn hảo, tinh khiết một cách khác thường.

"Một người chủ gia đình hay người con trai của người chủ gia đình (*một người con đã trưởng thành nhưng chưa lập gia đình, vẫn còn sống với cha mẹ*) sau khi được nghe Dhamma đã phát động được lòng tin (*conviction / niềm tin, sự tin tưởng*) nơi vị Tathagata ấy và tự nghĩ rằng: ‘Cuộc sống trong khung cảnh gia đình quả là một con đường chật hẹp, đầy bụi bặm. Cuộc sống thoát ly gia đình sẽ mở ra cho mình một bầu không gian rộng lớn hơn nhiều. Sống trong gia đình thật hết sức khó tạo được cho mình một kiếp sống thánh thiện hoàn toàn hoàn hảo và tinh khiết, sống trong gia đình chẳng khác gì như sống trong một vỏ sò bóng loáng (*sống trong gia đình dù tiện nghi và sung túc, thế nhưng chẳng khác gì như một con ốc thu mình trong chiếc vỏ chật hẹp, dù chiếc vỏ có bóng loáng và xinh đẹp đến đâu cũng vậy*). Vậy thì tại sao tôi lại không cạo tóc, cạo râu, khoác lên người chiếc áo màu nghệ, thoát khỏi khung cảnh gia đình để trở thành một kẻ (*phiêu bạt*) không nhà?’.

"Thế rồi, một thời gian sau đó, người ấy (*người chủ gia đình hay người con trai trong gia đình*) từng được nghe Dhamma do một vị Tathagata thuyết giảng đã buông bỏ cái đóng của cải của mình, dù cái đóng đó to lớn hay nhỏ nhoi; lánh xa vòng ràng buộc họ hàng, dù cái vòng ràng buộc đó rộng lớn hay hạn hẹp; cạo tóc, cạo râu, khoác lên người chiếc áo màu nghệ, rời bỏ cuộc sống gia đình biến mình trở thành một kẻ không nhà.

"Thế rồi, sau khi đã rời bỏ gia đình, người ấy bắt buộc phải tuân thủ giới luật nơi tự viện, phải nhận thấy các mối nguy hiểm phát sinh từ các sự lầm lỗi do mình tạo ra, dù nhỏ nhoi cách mấy. Nhằm giúp mình bảo toàn đạo đức, người ấy phải luôn canh chừng các cửa ngõ của các cơ quan giác cảm (*lục giác và tâm thần*), phải biết lắng sâu trong sự chú tâm tỉnh giác (*mindfulness / chánh niệm*) và sự cảnh giác (*alertness / tỉnh táo, cẩn trọng*), và phải luôn cảm nhận được sự hài lòng.

(Sau khi giải thích thế nào là ba thể loại phép lạ, thì đức Phật nêu lên sự giảng dạy gồm ba cấp bậc từ thấp đến cao. Cách trình bày về ba cấp bậc này rất chi tiết và khá dài dòng. Nhà sư Thanissaro Bhikkhu đã cắt bỏ phân đoạn này vì toàn bộ phân đoạn này đã được nêu lên trong một bài kinh khác mang tựa là *Samaññaphala Sutta* / "Các Kết quả mang lại từ Cuộc sống Suy tư" / kinh sách Hán ngữ gọi là "Sa Môn Quả" thuộc Trường Bộ Kinh, DN-2. Nhà sư Thanissaro Bhikkhu chuyển người đọc sang bài kinh này để đọc phân đoạn đã bị cắt bỏ. Một số nhà sư và các học giả khác cũng đã cắt bỏ phân đoạn này trong các bản dịch của họ. Thật vậy, sự dài dòng và chi tiết trong phân đoạn này có thể làm phân tâm khiến người đọc khó nhận thấy sự mạch lạc của toàn bộ bài kinh. Tuy nhiên - như đã được nói đến trong phần mở đầu trên đây - thiết nghĩ chúng ta cũng nên cố gắng theo dõi đầy đủ bài kinh, bởi vì các chi tiết trước hết cũng có thể giúp chúng ta ý thức được từng hành động và các xu hướng của mình trong cuộc sống, và sau đó cũng có thể giúp chúng ta hình dung được phần nào sự sinh hoạt xã hội trong thung lũng sông Hằng cách nay hơn hai ngàn năm trăm năm. Vì lý do đó, bản chuyển ngữ dưới đây sẽ giữ nguyên toàn bộ bài kinh đúng theo bản gốc bằng tiếng Pali, nhằm giúp độc giả theo dõi toàn bộ bài kinh, không cần phải tìm các bài kinh khác để xem thêm).

Giáo huấn thuộc cấp bậc thứ yếu về Đạo đức

"Vậy người tỳ-kheo phải làm những gì để kiện toàn đạo đức? Không được tước đoạt sự sống, không được sát hại. Người tỳ-kheo trong cuộc sống phải biết đặt chiếc gậy xuống, đặt con dao xuống, phải nhân từ, phát lộ lòng thương cảm vì sự an lành của tất cả chúng sinh. Điều đó, cũng thuộc thành phần đạo đức của người tỳ-kheo.

"Tránh hành động không lấy những gì mà người khác không cho, người tỳ-kheo không lấy những gì mà người khác không cho mình. Tránh không lấy những gì không cho, người tỳ-kheo chỉ nhận những gì mà người khác cho mình. Người tỳ-kheo không

sinh sống bằng các phương tiện gian xảo, mà phải [sống] phù hợp với một cái tôi đã được tinh khiết hóa. Điều đó cũng thuộc thành phần đạo đức của người tỳ-kheo.

"Không lập gia đình, người tỳ-kheo chọn cuộc sống độc thân. Không như dân cư trong làng, người tỳ-kheo tránh các hành vi dục tính. Điều đó, cũng thuộc thành phần đạo đức của người tỳ-kheo.

"Tránh nói dối, người tỳ-kheo không nói những lời giả dối. Người tỳ-kheo chỉ nói sự thật, tôn trọng sự thật, kiên quyết và tín cẩn. Người tỳ-kheo không phải là một kẻ lừa dối trong thế giới. Điều đó, cũng thuộc thành phần đạo đức của người tỳ-kheo.

"Tránh những lời gây chia rẽ, người tỳ-kheo không gieo rắc sự bất hòa. Người tỳ-kheo nghe những gì tại nơi này, không thuật lại tại nơi khác khiến gây ra hiềm khích giữa những người tại nơi này với những người tại nơi khác. Người tỳ-kheo nghe những gì tại nơi này, không lặp lại tại nơi khác, khiến gây ra hiềm khích giữa những người tại nơi khác với những người tại nơi này. Nhằm hòa giải giữa những người bất hòa, hàn gắn giữa những người hiềm khích, người tỳ-kheo quý trọng sự hòa hợp, tìm thấy niềm vui trong sự hòa hợp, nói lên những lời mang lại sự hòa hợp. Điều đó, cũng thuộc thành phần đạo đức của người tỳ-kheo.

"Tránh những lời phỉ báng, người tỳ-kheo không nhục mạ. Người tỳ-kheo nói những lời hòa nhã, hiền hòa, êm tai, đi thẳng vào tim [người nghe]. Người tỳ-kheo nói những lời lễ độ, khả ái, dịu dàng đối với tất cả mọi người. Điều đó, cũng thuộc thành phần đạo đức của người tỳ-kheo.

"Tránh cách ăn nói vô bổ, người tỳ-kheo không ba hoa vô tích sự. Người tỳ-kheo ăn nói đúng lúc, nêu lên những điều xác thực, phù hợp với mục đích [mà mình muốn nói] (*ăn nói ngay thẳng*), phù hợp với Dhamma (*Đạo Pháp*), phù hợp với Vinaya (*Giới luật*). Người tỳ-kheo nói những lời mà người khác thích nghe, phù hợp với hoàn cảnh, hữu lý, ngắn gọn, thích nghi với mục đích [mà mình muốn nêu lên]. Điều đó, cũng thuộc thành phần đạo đức của người tỳ-kheo.

"Người tỳ-kheo tránh không làm phương hại đến các hạt giống và sự sống của cỏ cây.

"Người tỳ-kheo chỉ ăn mỗi ngày một lần, tránh không ăn cơm chiều, cũng không ăn vặt.

"Người tỳ-kheo tránh không nhảy múa, ca hát, chơi đàn, nghe nhạc, không tham dự các buổi trình diễn.

"Người tỳ-kheo không đeo vòng hoa, không xúc nước hoa, không dùng mỹ phẩm.

"Người tỳ-kheo tránh không dùng giường cao, ghế cao, tiện nghi và sang trọng.

"Người tỳ-kheo không được phép nhận vàng và tiền bạc.

"Người tỳ-kheo không nhận ngũ cốc chưa nấu chín (*tránh không hủy hoại mầm mống của của các hạt ngũ cốc*)..., thịt sống..., đàn bà và phụ nữ..., dê, trâu... gà, vịt, heo,... voi, trâu bò, ngựa đực, ngựa cái..., ruộng vườn, gia sản.

"Người tỳ-kheo không nhận đưa tin..., tránh việc thương mại, mua bán bằng cách cân thiếu, giả mạo kim khí, hoặc dùng các quả cân không đúng..., không vi phạm các hành vi tham nhũng, lừa dối và lường gạt.

"Người tỳ-kheo không chặt tay chân, không hành quyết, không giam cầm kẻ đạo tặc, kẻ cướp, kẻ hành hung (*sự trừng phạt thuộc lãnh vực luật pháp, người tu hành không xen vào các việc xét xử và trừng trị bất cứ ai*)". Điều đó, cũng thuộc thành phần đạo đức của người tỳ-kheo.

Giáo huấn thuộc cấp bậc trung bình về Đạo đức

"Tuy vậy cũng có các vị đạo sĩ và những người Bà-la-môn (*nói chung là những người tu hành theo các tín ngưỡng khác*) sống nhờ thực phẩm [do người thế tục] thành tâm cúng dường (*tức là sống bằng cách khát thực*), thế nhưng lại thường gây ra tai hại cho các hạt mầm và sự sống của cỏ cây - chẳng hạn như các loài thảo mộc phát triển nhờ vào rễ, vào thân, vào cành, vào chồi, vào mầm. Người tỳ-kheo tránh không gây ra tai hại cho các hạt mầm và sự

sống của cỏ cây. Điều đó, cũng thuộc thành phần đạo đức của người tỳ-kheo (*cách nay hơn 25 thế kỷ thung lũng sông Hằng là cả một khung cảnh hoang vu, rừng rậm khắp nơi, thế nhưng đức Phật vẫn khuyến khích những người bước theo con đường của Ngài hãy biết thương yêu sự sống, thương yêu từng cọng cỏ, từng hạt mầm. Ngài vừa là người vạch ra Con Đường cho nhân loại nhưng cũng là một nhà sinh thái tiên phong, một người bảo vệ thiên nhiên, luôn nghĩ đến sự sống của tất cả chúng sinh và của cả cỏ cây trên hành tinh nhỏ bé và chật hẹp này*).

"Tuy vậy, cũng có các đạo sĩ và những người Bà-la-môn sống nhờ thực phẩm [do người thế tục] thành tâm cúng dường, thế nhưng lại thích tiêu dùng các thứ tích trữ (*gom góp, cất giấu, dành riêng cho mình, không chia sẻ với kẻ khác*), chẳng hạn như: thức ăn tích trữ, thức uống tích trữ, quần áo tích trữ, xe cộ (*xe bò, xe ngựa...*) tích trữ (*dùng riêng, không cho kẻ khác mượn*), giường gối tích trữ, nước hoa tích trữ. Người tỳ-kheo tránh không tích trữ và tiêu dùng các thứ của cải đại loại như vậy. Điều đó, cũng thuộc thành phần đạo đức của người tỳ-kheo (*người tỳ-kheo khát thực vừa đủ ăn, không được phép để dành sang ngày hôm sau*).

"Tuy vậy, cũng có các đạo sĩ và các người Bà-la-môn sống nhờ thực phẩm [do người thế tục] thành tâm cúng dường, thế nhưng lại thường hay say mê (addicted) các buổi trình diễn, chẳng hạn như: Nhảy múa, ca hát, tấu nhạc, diễn kịch, ngâm thơ, vỗ tay, đánh trống, thích nghe tiếng chũm chọe, xem đèn kéo quân, các màn nhào lộn, ảo thuật, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò, đấu dê, đấu gà, đấu chim cú, các màn đấu gậy, đánh võ, đô vật, các trò chơi cầm quân tập trận, cách đóng các vai trò (*các cấp bậc chỉ huy trong đoàn quân hay trong cuộc sống chẳng hạn*), cách giàn trận, duyệt binh. Người tỳ-kheo tránh không tham dự các buổi trình diễn đại loại như vậy. Điều đó, cũng thuộc thành phần đạo đức của người tỳ-kheo.

"Tuy vậy, cũng có các đạo sĩ và các người Bà-la-môn sống nhờ thực phẩm [do người thế tục] thành tâm cúng dường, thế nhưng

lại say mê các trò chơi vô bổ, chẳng hạn như chơi cờ xếp theo tám hàng hay mười hàng, chơi cờ ngoài trời (*cờ người*), nhảy cò cò (*nhảy ô*), bắn bi, xúc xắc, múa gậy, ném bóng, đá bóng, thổi còi, kéo các chiếc xe nhỏ dùng làm đồ chơi, nhảy cóc (*leap-frog*, còn gọi là *nhảy cừu / saute-mouton*), xếp chong chóng (*quay trong gió*), chơi với các chiếc xe (*đồ chơi*), chơi với các dụng cụ đo lường, bắn cung tên, đoán các hình vẽ trong không trung (*do người khác dùng ngón tay để vẽ trong không khí*), đoán các ý nghĩ của người khác, nhại những người tật nguyền. Người tỳ-kheo tránh các trò chơi vô bổ và vô nghĩa đại loại như vậy (*ngày nay các trò chơi tinh xảo và phức tạp hơn nhiều, chẳng hạn như các trò chơi điện tử*). Điều đó, cũng thuộc thành phần đạo đức của người tỳ-kheo.

"Tuy vậy, cũng có các đạo sĩ và các người Bà-la-môn sống nhờ thực phẩm [do người thế tục] thành tâm cúng dường, thế nhưng lại say mê bàn ghế sang trọng và tiện nghi, chẳng hạn như - giường rộng, đục đẽo hình dạng thú vật, khăn trải giường dệt bằng lông thú thật dài, khăn trải giường khâu bằng các mảnh vải đủ màu, khăn trải giường bằng len trắng, khăn trải giường bằng len thêu hoa hoặc hình dạng thú vật, chăn đắp nhồi bông, khăn trải giường viền tua chung quanh, khăn trải giường bằng lụa dát ngọc; thảm lót bằng len, thảm lót lưng voi, lưng ngựa hoặc lót ghế xe, dùng thảm bằng da hươu, da nai, giường có màn che, giường có gối màu đỏ để tựa lưng hay gác chân. Người tỳ-kheo tránh không dùng các đồ đạc sang trọng và tiện nghi đại loại như vậy. Điều đó, cũng thuộc thành phần đạo đức của người tỳ-kheo.

"Tuy vậy, cũng có các đạo sĩ và các người Bà-la-môn sống nhờ thực phẩm [do người thế tục] thành tâm cúng dường, thế nhưng lại có thói quen sử dụng nước hoa, mỹ phẩm cùng các sản phẩm làm gia tăng thêm vẻ đẹp của mình - chẳng hạn như xoa bóp thân thể, xoa dầu, tắm nước thơm, xoa nắn chân tay, soi gương, bôi kem, đeo vòng hoa, xúc nước hoa, xoa phấn lên mặt, bôi đen mi mắt, đeo vòng tay, băng đô (*headband / vòng kẹp tóc*), gậy cầm tay

chạm trở, chai đựng nước uống được trang trí, đeo kiếm, dùng các vật che nắng cầu kỳ, dùng dép thêu thùa, khăn quấn đầu, trang sức quý giá, phát trần (*đuối ruồi, phủi bụi*) làm bằng lông đuôi bò yak, áo khoác trắng với viền áo thêu thùa. Người tỳ-kheo tránh không sử dụng các vật đại loại như vậy. Điều đó, cũng thuộc thành phần đạo đức của người tỳ-kheo.

"Tuy vậy, cũng có các đạo sĩ và các người Bà-la-môn sống nhờ thực phẩm [do người thế tục] thành tâm cúng dường, thế nhưng lại say mê thảo luận về các vấn đề tầm thường, chẳng hạn các chuyện về vua chúa, trộm cắp, các bộ trưởng trong chính quyền; các đạo quân, còi báo động, các trận chiến; thực phẩm, các thức uống; quần áo, đồ đạc trong nhà, vòng hoa, nước hoa; họ hàng thân thuộc, xe cộ; làng mạc, phố xá, tỉnh lý, đồng quê; phụ nữ, các vị anh hùng; chuyện ngoài đường, các chuyện thêu dệt, các chuyện về người chết; các chuyện linh tinh, nguyên nhân tác tạo ra thế giới và đại dương (*bàn cãi về các vấn đề viễn vông, những chuyện quá khứ hoặc tương lai*), tranh luận để tìm hiểu xem các sự vật hiện hữu hay không hiện hữu. Người tỳ-kheo tránh không tranh luận về các vấn đề tầm phào đại loại như vậy. Điều đó, cũng thuộc thành phần đạo đức của người tỳ-kheo.

"Tuy vậy, cũng có các đạo sĩ và các người Bà-la-môn sống nhờ thực phẩm [do người thế tục] thành tâm cúng dường, thế nhưng lại say mê tranh luận về những chuyện chẳng hạn như: 'Bạn có hiểu gì về học thuyết này hay giáo lý kia hay không? Tôi là người thấu triệt được học thuyết này và cả giáo lý kia. Làm thế nào mà bạn lại có thể thấu triệt được học thuyết này và cả giáo lý kia? Cách tu tập của bạn sai rồi. Cách tu tập của tôi mới là đúng. Tôi luôn vững tin. Bạn còn hoang mang lắm. Những gì bạn nêu lên trước tiên, thật ra phải nêu lên sau cùng. Những gì bạn nêu lên sau cùng, đúng ra phải nêu lên trước nhất. Những gì mà bạn phải để ra thật nhiều thì giờ để suy nghĩ, thì ngay từ đầu đã là sai lầm rồi. Học thuyết của bạn đã bị lật đổ. Bạn đã đuối lý. Bạn chỉ cố gắng vớt vát những gì có thể gọi là giáo lý của bạn mà thôi; nếu có thể thì bạn hãy

cố gắng thoát ra khỏi học thuyết ấy của bạn. Người tỳ-kheo tránh không tranh luận về những chuyện đại loại như vậy. Điều đó, cũng là thành phần đạo đức của người tỳ-kheo.

"Tuy vậy, cũng có các vị đạo sĩ và các người Bà-la-môn sống nhờ thực phẩm [do người thế tục] thành tâm cúng dường, thế nhưng lại có thói quen mang thông điệp và đảm trách các việc ủy thác của một số người khác, chẳng hạn như: Vua chúa, quan lại, tướng tá, các vị giáo sĩ, các người chủ gia đình hoặc các người trẻ tuổi, mỗi khi họ sai bảo: 'Hãy đến nơi này, hãy đến nơi kia, hãy mang thứ này đến nơi này, hãy đến lấy vật ấy tại nơi kia. Người tỳ-kheo tránh không mang thông điệp, cũng không nhận lãnh các việc ủy thác của những người như vừa kể. Điều đó, cũng là thành phần đạo đức của người tỳ-kheo.

"Tuy vậy, cũng có các vị đạo sĩ và các người Bà-la-môn sống nhờ thực phẩm [do người thế tục] thành tâm cúng dường, thế nhưng họ lại sử dụng mánh khốe, thuyết phục, xúi giục, khinh thường những người cúng dường ấy, duy nhất chỉ nghĩ đến việc vợ vét họ tối đa. Người tỳ-kheo tránh không sử dụng các mánh khốe, cũng không thuyết phục người bố thí [một cách không chính đáng nhằm mục đích thúc giục họ cấp dưỡng các tiện nghi vật chất cho mình]. Điều đó, cũng thuộc thành phần đạo đức của người tỳ-kheo.

Giáo huấn thuộc cấp bậc cao về Đạo đức

"Tuy vậy, cũng có các vị đạo sĩ và các người Bà-la-môn sống nhờ thực phẩm [do người thế tục] thành tâm cúng dường, thế nhưng họ lại có một cuộc sống sai lầm, nhờ vào các xảo thuật mê hèn (*các phương tiện tầm thường, mê tiện, hạ cấp. Trong bản dịch của Thanissaro Bhikkhu các chữ này là "animal" arts, có nghĩa là các "nghệ thuật", các "xảo thuật" hay các sự "khéo léo" hạ cấp, mê tiện*), chẳng hạn như:

- Xem tướng chân tay (*đoán vận mạng dựa vào các dấu hiệu trên chân tay / chiromancy, palmistry*);
- Đoán điềm (omen) và giải đoán các hiện tượng (sign);

- Giải đoán các biến cố trên trời (*sao băng, sao chổi...*);
- Giải đoán các giấc chiêm bao;
- Xem tướng dựa vào các hình thù (*các dị tướng tốt và xấu*) trên thân thể;
- Đoán điềm dựa vào các vết chuột cắn trên vải;
- Xem tướng dựa vào hình thù của sọ;
- Cúng dường lửa, cúng dường một chiếc muôi (*ladle / thìa hay muổng lớn dùng để múc canh hay múc cháo*), cúng dường trấu (*husk / vỏ thóc lúa*), bột gạo, gạo, mỡ, dầu;
- Cúng dường những gì thoát ra từ miệng mình;
- Xem các đầu ngón tay để tiên đoán những gì sẽ xảy ra;
- Xem phong thủy (geomancy);
- Trừ ma, ếm quỷ nơi nghĩa địa;
- Ếm bùa;
- Xem đất (*tìm mạch nước ngầm, đá quý...*);
- Luyện rắn, bào chế thuốc độc, luyện bồ cạp, chuột, chim, quạ;
- Tiên đoán tuổi thọ;
- Làm phép phù hộ;
- Đoán vận mệnh (*xem tử vi*).

Người tỳ-kheo tránh không tạo cho mình một cuộc sống sai lầm nhờ vào các xảo thuật đê hèn đại loại như vậy.

"Tuy vậy, cũng có các đạo sĩ và các người Bà-la-môn sống nhờ thực phẩm [do người thế tục] thành tâm cúng dường, thế nhưng lại có một cuộc sống sai lầm nhờ vào các xảo thuật đê hèn, chẳng hạn như: Xét đoán xem các viên ngọc sẽ mang lại may mắn hay xui xẻo, giá trị quần áo, giá trị các chiếc gậy (*staff / các chiếc gậy cầm tay biểu trưng cho uy quyền*), cung kiếm, giáo mác; xét đoán phụ nữ, con trai, con gái, nam nô lệ, nữ nô tỳ xem họ có xứng đáng hay không; xác định voi, ngựa, trâu, bò cái, dê cái, cừu đực, gà vịt, chim cú, kỳ đà (*lézard*), thỏ, rùa, cùng các thú vật khác xem có đúng là giống tốt hay không.

Người tỳ-kheo tránh không tạo cho mình một cuộc sống sai lầm nhờ vào các xảo thuật đê hèn đại loại như vậy.

"Tuy vậy, cũng có các đạo sĩ và các người Bà-la-môn sống nhờ vào thực phẩm [do người thế tục] thành tâm cúng dường, thế nhưng lại có một cuộc sống sai lầm nhờ vào các xảo thuật đê hèn, chẳng hạn như tiên đoán:

- Các vị chỉ huy (*ruler / lãnh đạo*) sắp tiến quân;
- Các vị chỉ huy sắp tiến quân hay sẽ lui binh;
- Các vị chỉ huy phe bên ta sẽ tấn công và quân sĩ phe bên kia sẽ tháo chạy;
- Các vị chỉ huy phe bên kia sẽ tấn công và quân sĩ phe bên ta sẽ tháo chạy;
- Các vị chỉ huy phe bên ta sẽ thắng trận, các vị chỉ huy phe bên kia sẽ bại trận;
- Các vị chỉ huy phe bên kia sẽ thắng trận, các vị chỉ huy phe bên ta sẽ bại trận;
- Theo cách này tất sẽ chiến thắng, theo cách kia tất sẽ bại trận.

Người tỳ-kheo tránh không tạo cho mình một cuộc sống sai lầm nhờ vào các xảo thuật đê hèn đại loại như vậy.

"Tuy vậy, cũng có các đạo sĩ và các người Bà-la-môn sống nhờ thực phẩm [do người thế tục] thành tâm cúng dường, thế nhưng lại có một cuộc sống sai lầm nhờ vào các xảo thuật đê hèn, chẳng hạn như tiên đoán:

- Nguyệt thực sẽ xảy ra;
- Nhật thực sẽ xảy ra;
- Thiên hà sẽ bị che khuất;
- Sẽ có một hành tinh (*chẳng hạn mặt trăng*) bị che khuất bởi một hành tinh khác to lớn hơn;
- Mặt trời, mặt trăng vận hành thuận lợi;
- Mặt trời, mặt trăng vận hành bất thuận lợi;
- Các vì sao vận hành thuận lợi;
- Các vì sao vận hành bất thuận lợi;
- Các chòm sao báo hiệu các điều thuận lợi;
- Các chòm sao báo hiệu các điều bất thuận lợi;
- Sẽ xảy ra một trận mưa sao băng;



- Sẽ xảy ra hiện tượng bùng sáng ở chân trời (*ánh hồng ở chân trời lúc rạng đông trước khi mặt trời ló dạng?*);
- Động đất sẽ xảy ra;
- Sấm sét sẽ xảy ra dù lúc đó bầu trời không có mây;
- Sẽ xảy ra các hiện tượng mọc lên hay lặn xuống, hiện tượng tối sầm hay tỏa sáng của mặt trời, mặt trăng và các vì sao;
- Các hậu quả phát sinh từ hiện tượng nguyệt thực..., hoặc từ các hiện tượng mọc lên, lặn xuống, tối sầm hay rực sáng của mặt trời, mặt trăng và các vì sao.

Người tỳ-kheo tránh không tạo cho mình một cuộc sống sai lầm nhờ vào các xảo thuật mê hèn đại loại như vậy.

"Tuy vậy, cũng có các đạo sĩ, các người Bà-la-môn sống nhờ thực phẩm [do người thế tục] thành tâm cúng dường, thế nhưng lại có một cuộc sống sai lầm nhờ vào các xảo thuật mê hèn, chẳng hạn như tiên đoán:

- Sắp xảy ra mưa lũ; sắp xảy ra hạn hán;
- Sắp được mùa, sẽ đói kém;
- Sắp được thanh bình và yên ổn hoặc tai ương sẽ xảy ra;
- Bệnh dịch sẽ lan tràn; bệnh dịch sẽ chấm dứt.
- Hoặc họ cũng có thể sinh sống bằng các phương tiện tính toán tiên nông (*cho người khác*), làm thơ, giảng dạy nghệ thuật hoặc

giảng dạy triết học (*theo Thanissaro Bhikkhu, thì triết học ở đây là học thuyết Lokāyata, một triết thuyết rất phổ biến vào thời bấy giờ, mô tả về thế giới, nói chung là giới "trí thức ba hoa" dùng sự "hiểu biết" của mình làm phương tiện sinh nhai*).

Người tỳ-kheo tránh không tạo cho mình một cuộc sống sai lầm nhờ vào các xảo thuật mê hèn đại loại như vậy.

"Tuy vậy, cũng có các đạo sĩ và những người Bà-la-môn sống nhờ thực phẩm [do người thế tục] thành tâm cúng dường, thế nhưng lại có một cuộc sống sai lầm nhờ vào các xảo thuật mê hèn, chẳng hạn như:

- "Tiên đoán ngày tốt, ngày xấu trong các việc cưới hỏi, ly dị; các ngày thuận lợi để đòi nợ, hùn vốn hoặc cho vay; tâm sự để thu hút kẻ khác hoặc khiến kẻ khác lánh xa mình; hoặc để chăm sóc (*an ủi*) các phụ nữ sẩy thai hoặc phá thai; thốt lên những câu thần chú (*spell / bùa mê*) làm đố lười người khác, khiến người khác cứng hàm, hai tay không cử động được, hai tai không nghe thấy gì cả (*một hình thức thôi miên để sai khiến kẻ khác*); hoặc tìm câu trả lời qua ánh mắt của một vị thần linh trong một tấm gương, hoặc của một cô bé gái hay một người đồng bóng (*spirit medium*); thờ phụng Mặt trời, tôn vinh vị Đại Thiên Vương (*Great Brahmā*), phun lửa từ miệng mình, cầu khẩn vị Nữ thần may mắn.

Người tỳ-kheo tránh không tạo cho mình một cuộc sống sai lầm nhờ vào các xảo thuật mê hèn đại loại như vậy.

"Tuy vậy, cũng có các đạo sĩ và các người Bà-la-môn sống nhờ thực phẩm [do người thế tục] thành tâm cúng dường, thế nhưng lại sống một cuộc sống sai lầm nhờ các xảo thuật mê hèn, chẳng hạn như:

- Hứa sẽ hiến dâng lễ vật cho các vị thần linh để hồi đáp lại sự ân sủng của họ; [sau đó thì] giữ đúng những lời hứa ấy; thờ thần linh ma quỷ (*demonology*);
- Bày các phép bùa chú để bảo vệ nhà cửa (*xem phong thủy...*);
- Làm gia tăng sức cường dương (*virility*) hoặc khiến tạo ra bất lực (*impotence / liệt dương*);

- Bày các thủ tục lễ lạc tại các nơi chuẩn bị xây cất;
- Phong thánh (*consecrating / ban phép*) các nơi xây cất (*cúng thổ thần, thổ địa trước khi khởi công*);
- Làm phép súc miệng; làm lễ tắm (*tẩy uest tội lỗi, các sự ô nhiễm,...*);
- Hiến tế lửa (*dâng lửa để cúng dường là nghi lễ của Ấn giáo*);
- Uống thuốc gây nôn để tẩy uest từ dưới, từ trên và cả trong đầu; nhỏ thuốc vào tai, vào mắt; trị bệnh xuyên qua lỗ mũi; xoa dầu; [hoặc] cắm xoa dầu; phẫu thuật; uống thuốc bào chế từ rễ cây; bó chỗ đau bằng thuốc làm bằng các loài thảo mộc.

Người tỳ-kheo tránh không tạo cho mình một cuộc sống tồi tệ nhờ các xảo thuật đại loại như vậy.

"Sau khi đã thực hiện được trọn vẹn nền tảng đạo đức (*ba cấp bậc đạo đức*) thì người tỳ-kheo, xuyên qua sự cản trở (*restrain / tiết độ, thận trọng, ý thức được từng hành động của chính mình*) mang lại từ nền tảng đạo đức đó, sẽ không còn phải đối đầu với một mối hiểm nguy nào, dù trong bất cứ cảnh huống nào. Điều đó, cũng tương tự như một vị vua oai hùng đã đánh thắng được quân thù, không còn e sợ quân thù tấn công mình dù là từ hướng nào. Đối với người tỳ-kheo cũng vậy, khi đã thực hiện được trọn vẹn nền tảng đạo đức cho mình thì sẽ không còn gặp phải một mối hiểm nguy nào, dù trong bất cứ cảnh huống nào. Nhờ vào sự kết hợp cao quý đó của đạo đức (*ba cấp bậc đạo đức*), thì từ bên trong chính mình người tỳ-kheo sẽ cảm nhận được một niềm vui sướng hiện lên từ sự hoàn hảo của chính mình.

Đấy là cách mà người tỳ-kheo thực hiện được trọn vẹn nền tảng đạo đức cho mình.

Sự thận trọng đối với các cơ quan giác cảm

“Vây người tỳ-kheo phải canh chừng các cửa ngõ của các cơ quan giác cảm như thế nào (*xin mạn phép nhắc lại một điểm rất quan trọng: Đối với giáo lý Phật giáo tâm thần cũng là một cơ quan cảm giác tương tự như các cơ quan giác cảm khác. Một cá thể do đó sẽ gồm có sáu cơ quan giác cảm, mỗi cơ quan giác cảm là một cửa*

ngõ: ngũ giác là năm cửa ngõ mở vào thế giới hiện tượng bên ngoài, tâm thần là cửa ngõ thứ sáu mở vào thế giới nội tâm, đối tượng tiếp xúc của cửa ngõ tâm thần là tư duy, xúc cảm, tác ý, các sự diễn đạt, hình dung, tưởng tượng, v.v.). Khi trông thấy một hình tướng bằng mắt thì người tỳ-kheo sẽ không bám víu vào đó và xem đó như là một chủ đề (theme, tạo ra các tác ý, các sự gợi ý, các sự diễn đạt nói chung) hoặc các chi tiết (các sự nhận xét hay đánh giá) nào cả (có nghĩa là ý thức được sự cảm nhận của mắt về một hình tướng nào đó, thế nhưng không diễn đạt hay giải thích hình tướng đó qua bất cứ một khía cạnh nào cả) - bởi vì nếu người tỳ-kheo không giữ được sự thận trọng đối với mắt - thì các sự tệ hại và đại dột, chẳng hạn như các sự thèm khát và đốn đau, sẽ không khỏi xảy ra với mình. Khi nghe thấy một âm thanh bằng tai... (như đã được ghi chú trên đây - nhưng cũng xin nhắc lại - mỗi khi thấy ba chấm liên tiếp, thì đấy là cách cắt bớt một số chữ hoặc một số câu nhằm tránh sự lập đi lập lại. Cách lập đi lập lại giúp việc học thuộc lòng được dễ dàng hơn, thế nhưng ngày nay chúng ta đã có chữ viết, do đó lập đi lập lại không còn cần thiết nữa) Khi ngửi thấy một mùi bằng mũi... Khi nếm thấy một vị bằng lưỡi... Khi nhận thấy một cảm giác qua sự đụng chạm với thân thể (sờ mó chẳng hạn)... Khi nhận biết được một ý nghĩ nhờ vào khả năng trí thức (intellect), thì người tỳ-kheo sẽ không bám víu vào đó và xem đó như là một chủ đề (để suy nghĩ và gợi ý) hay các chi tiết (các sự diễn đạt và giải thích) nào cả - bởi vì nếu người tỳ-kheo không giữ được sự thận trọng đối với khả năng trí thức - thì các sự tệ hại và đại dột chẳng hạn như sự thèm khát và đốn đau sẽ không khỏi xảy ra với mình. Khi đã thực hiện được cho mình sự thận trọng cao quý đó đối với các chức năng của các cơ quan giác cảm, thì từ bên trong chính mình người tỳ-kheo sẽ cảm thấy một niềm vui sướng hiện lên từ sự hoàn hảo đó của chính mình.

“Đấy là cách mà người tỳ-kheo thực hiện được trọn vẹn sự thận trọng (cảnh giác) đối với các cửa ngõ của các cơ quan giác cảm của mình. 🌸

(Còn tiếp)

Chánh niệm

DƯƠNG XUÂN ĐỊNH

*Đôi mắt em thoảng một trời tịnh độ
Giữa nhân gian ai trói buộc mong chờ
Như chiếc thuyền trôi theo dòng đời xuôi chảy
Sẽ nhẹ nhàng ghé bến sông thơ*

*Đêm vãn vũ không một vì sao mọc
Vẫn sáng soi những điểm sáng tâm hồn
Bao chánh niệm cứ âm thầm tuôn chảy
Như một vầng trăng tỏ cả càn khôn.*

Sài Gòn, 2566





KIỆP NẠN CỦA ĐỨC VUA BIMBISĀRA

TUỆ AN tổng hợp

Một hôm, đức Phật thuyết pháp giữa số đông các hàng Phật tử, chư Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, đức vua, phú hộ, dân chúng,... có Tỳ khưu Devadatta ngồi trong nhóm chư Tỳ khưu Tăng, Devadatta quỳ chấp tay bạch đức Thế Tôn rằng:

- Kính bạch đức Thế Tôn, bây giờ Ngài đã già rồi, lớn tuổi, quá thời lão niên.

Kính bạch đức Thế Tôn, kính thỉnh Ngài nghỉ ngơi, an dưỡng tuổi già, giao cho con lo việc cai quản chư Tỳ khưu Tăng, con lãnh đạo chư Tỳ khưu Tăng.

Đức Phật nghe Devadatta bạch như vậy bèn dạy rằng:

- Này Devadatta, chẳng nên vậy đâu! Con chớ nên có tham vọng lãnh đạo chư Tỳ khưu Tăng.

Tỳ khưu Devadatta bạch lần thứ nhì và lần thứ ba cũng như vậy, và cả ba lần đức Phật đều không chấp thuận. Ngài dạy:

- Nay Devadatta, đối với Sārīputta và Moggallāna mà Như Lai cũng không trao quyền lãnh đạo chư Tỳ khưu Tăng, huống hồ đối với con, là người tham đắm trong lợi lộc thấp hèn, như dùng đồ nước miếng, làm sao Như Lai trao quyền hành cho con được.

Tỳ khưu Devadatta nghe đức Phật ca tụng Đại đức Sārīputta và Đại đức Moggallāna, còn chê trách mình dùng vật dụng phát sanh không trong sạch, như đồ nước miếng, giữa các hàng Phật tử, nên tức giận đánh lễ đức Phật bỏ đi ra.

Tỳ khưu Devadatta đến gặp Thái tử Ajātasattu, khuyến dụ thái tử nên giết vua cha lên ngôi vua, còn y sẽ giết đức Phật rồi thay thế Phật.

Thái tử Ajātasattu mang con dao lén vào phòng chờ giết vua cha, bị bại lộ, các quan bắt quả tang dẫn đến trình đức vua Bimbisāra phán xét.

Đức vua tra hỏi thái tử:

- Nay hoàng nhi, tại sao con có ý định giết cha?

- "Tâu phụ vương, con muốn lên ngôi làm vua." - Thái tử tâu.

Đức vua dạy rằng:

- Nay hoàng nhi, con muốn lên ngôi thì cha truyền ngôi vua lại cho con.

Đức vua Bimbisāra truyền ngôi, làm lễ đăng quang Thái tử Ajātasattu lên ngôi vua ở kinh thành Rājagaha trị vì xứ Magadha.

Thái tử Ajātasattu được lên ngôi vua, tâm vô cùng hoan hỷ báo tin mừng cho Tỳ khưu Devadatta. Tỳ khưu Devadatta ác tâm bày kế giết Đức vua Bimbisāra để trừ hậu họa giành lại ngôi báu.

Đức vua Ajātasattu bắt vua cha giam trong nhà tù, lệnh cấm đem vật thực nuôi dưỡng và cấm không được ai đến thăm viếng ngoại trừ mẫu hậu, về sau cũng cấm luôn mẫu hậu.

Thái thượng hoàng Bimbisāra không có vật thực nuôi dưỡng thân thể, nhưng nhờ nhập Thánh quả định nhập lưu và đi kinh hành nên vẫn kéo dài sự sống còn. Vua Ajātasattu biết vậy, cho

người thợ cạo đem dao rạch bàn chân¹ xoa dầu, xát muối, hơ lửa không còn đi được nữa, về sau không lâu, đức Thái thượng hoàng băng hà tái sinh làm thiên nam ở cõi Tứ đại thiên vương tên là Janavasabha.

Thái thượng hoàng Bimbisāra băng hà cùng ngày với Hoàng tử Udayabhadda con của Đức vua Ajātasattu hạ sanh.

Các quan trước tiên tâu đức vua rằng:

- Tâu bệ hạ, hoàng hậu đã hạ sanh hoàng tử.

Đức vua nghe các quan tâu như vậy, tình thương con dạt dào trời lên, nghĩ rằng: "Khi ta sanh ra đời, chắc chắn phụ hoàng ta cũng thương ta như vậy".

Đức vua liền ra lệnh:

- Các quan hãy đi mau, thả phụ hoàng ta ra!

Nhưng hỡi ôi! còn người đâu mà thả ra được nữa!

Các quan tiếp theo tâu rằng: Thái thượng hoàng đã băng hà hôm nay rồi!

Đức vua Ajātasattu vô cùng hối tiếc đi tìm mẫu hậu, nghe mẫu hậu thuật lại, biết rõ tình thương con của phụ hoàng vô hạn, đức vua khóc than thảm thiết, tổ chức làm lễ táng phụ hoàng rất trọng thể.

Đức vua Ajātasattu nghe lời Tỳ khưu Devadatta phạm trọng tội giết cha thuộc ngũ vô gián nghiệp.

Trường hợp Đức vua Ajātasattu đã nghe lời khuyên dụ của Tỳ khưu Devadatta, đức vua đã giết Phụ hoàng Bimbisāra. Khi nghe tin Tỳ khưu Devadatta bị hút sâu vào trong lòng đất, Đức vua Ajātasattu phát sinh tâm hoảng sợ, biết ăn năn hối lỗi.

Đức vua ngự đến hầu đánh lễ đức Thế Tôn, rồi xin sám hối nơi đức Thế Tôn về tội giết vua cha của mình. Đức Thế Tôn chứng minh lời sám hối của đức vua xong, Ngài thuyết pháp tế độ đức vua. Nếu Đức vua Ajātasattu không phạm ác nghiệp vô gián

1. Tiền kiếp của Đức vua Bimbisāra đã từng mang dép đi lên xung quanh bảo tháp hoặc quanh cội Bồ Đề..., nên kiếp này phải chịu quả bị rạch 2 bàn chân.


giết cha, thì ngay tại nơi ấy, đức vua có thể chứng đắc thành bậc Thánh nhập lưu. Nhưng đức vua đã phạm ác nghiệp vô gián giết cha, cho nên không thể chứng đắc thành bậc Thánh nhập lưu. Đức vua kính xin thọ phép quy y Tam bảo trở thành người cận sự nam trong giáo pháp của đức Phật.

Từ đó về sau, Đức vua Ajātasattu có đức tin trong sạch nơi Tam bảo, hết lòng phụng sự cúng dường Tam bảo.

Thật vậy, Đức vua Ajātasattu đã hộ độ 500 vị Thánh Arahán có Ngài đại Trưởng lão Mahākassapa chủ trì trong kỳ kết tập Tam tạng và chú giải lần thứ nhất tại động Satta-paṇṇi gần kinh thành Rājagaha, sau khi đức Phật tịch diệt Niết bàn khoảng 3 tháng 4 ngày, suốt 7 tháng mới hoàn thành trọn bộ Tam tạng và chú giải.

Đức vua Ajātasattu có đức tin trong sạch nơi Tam bảo, hộ độ chư Tỳ khưu Tăng cho đến trọn đời. Sau khi Đức vua Ajātasattu băng hà, lẽ ra ác nghiệp vô gián (giết cha) cho quả tái sinh kiếp kế tiếp trong cõi đại địa ngục Avīci, chịu khổ do bị thiêu đốt suốt nhiều đại kiếp trái đất, nhưng đức vua đã biết ăn năn hối lỗi, nự đến hầu đánh lễ đức Thế Tôn, xin sám hối những tội lỗi của mình; đặc biệt kính xin thọ phép quy y Tam bảo. Từ đó về sau, đức vua có đức tin trong sạch nơi Tam bảo, tạo mọi phước thiện hộ trì Tam bảo cho đến trọn đời. Chính nhờ mọi thiện nghiệp ấy làm giảm bớt tiềm năng cho quả tái sinh của ác nghiệp vô gián (giết cha), thay vì phải tái sinh kiếp kế tiếp trong cõi đại địa ngục Avīci, thì tái sinh kiếp kế tiếp trong địa ngục nhỏ nổi đồng sôi Lohakumbhī, chịu khổ trong địa ngục nhỏ nổi đồng sôi suốt 60.000 năm.

Đức Phật dạy rằng:

“Sau khi Đức vua Ajātasattu băng hà, ác nghiệp vô gián (giết cha) cho quả tái sinh trong địa ngục nổi đồng sôi từ miệng nổi chìm xuống đến đáy nổi suốt 30.000 năm, rồi từ đáy nổi nổi lên đến miệng nổi suốt 30.000 năm, mới mãn quả của ác nghiệp vô gián ấy. Do nhờ thiện nghiệp cho quả tái sinh trở lại làm người, hậu kiếp của Đức vua Ajātasattu xuất gia sẽ trở thành đức Phật Độc Giác có danh hiệu: Đức Phật Độc Giác Vijitāvī”. 

ĐƯỜNG VỀ *cõi mộng*

PHAN CÁT TƯỜNG

“*Cõi mộng*” thường được xem như một triết lý thuần túy phương Đông. Trang Tử nói mộng, Lý Bạch nói mộng, kinh Phật thì bàn bạc cõi mộng:

*Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng, huyễn, bào, ảnh
Như lộ, diệc như điển
Ứng tác như thị quán.*

(Kinh Kim Cang)

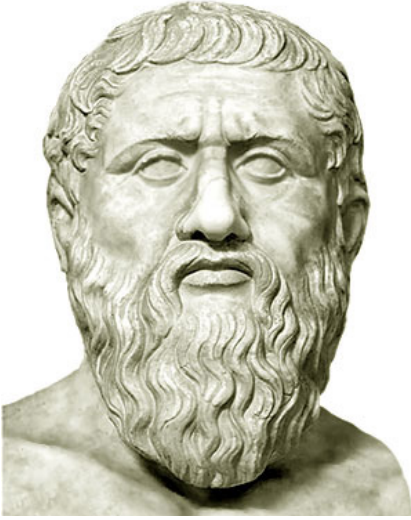
Dịch

*Tất cả pháp hữu vi
Như mơ, như ảo, như bọt, như bóng
Như sương và như chớp
Nên quán sát như vậy.*

Nhưng không vì thế mà mộng được xem là “đặc quyền” của triết học phương Đông. Ở trời Tây, các vị tổ khai sáng triết học phương Tây cũng nhìn trần gian là một giấc mộng miên trường.

MỘNG CỦA PLATON

Platon (427-347 TCN) là một cây đại thụ của triết học Hy Lạp cổ đại. Cùng với thầy là Socrates và học trò là Aristoteles, Platon đã xây dựng được nền móng vững chắc cho ngôi nhà triết học Tây phương mà bóng đổ của nó vẫn là niềm kiêu hãnh của hơn một nửa nhân loại cho đến hôm nay.



Nếu như Socrates là “người không lờ” - với chén thuốc độc trên tay - đã dám bẽ cong con đường Triết học cổ đại từ phía thần linh về phía con người với tư tưởng “Hãy tự biết chính mình”, thì Platon lại làm một việc có vẻ như thách đố với thầy mình.

Platon nhìn trần gian là cõi mộng. Tất cả chỉ là cái bóng mờ của sự hiện hữu phía sau lưng con người. “*Chân lý nằm ở góc khuất*

phía sau”... Tư tưởng này đã được Platon gửi gắm trong “*Dụ ngôn về cái hang*” ở tập thứ 7 của “*The Republic*” (Cộng hòa), tác phẩm tiêu biểu của ông. Đây là đoạn đối thoại về bản chất của sự nhận thức pháp giới mà Platon đã mượn lời nói của Socrates và Glaucon để minh họa cho tư tưởng mình.

Socrates: *Và giờ - tôi nói - để tôi trưng ra một hình ảnh cho thấy bản chất của chúng ta là được khai sáng hay không được khai sáng tới đâu: Nhìn kìa! Loài người sống trong một cái hang dưới lòng đất, miệng hang mở, hướng về phía ánh sáng và ánh sáng chiếu dọc theo hang; họ đã sống tại đây từ bé, chân cũng như đầu bị xích nên không thể cử động, và chỉ có thể nhìn ra phía trước mặt, vì xích ngăn không cho họ ngoái đầu. Ở trên cao và phía sau họ, phía xa xa, là một ngọn lửa bập bùng, giữa ngọn lửa và các tù nhân có một lối đi nhô lên, và anh sẽ thấy, nếu nhìn kỹ, có một bức tường thấp xây dọc theo lối đi ấy, giống như bức màn mà những người diễn rối vẫn có trước mặt họ, qua đó họ biểu diễn rối cho chúng ta xem.*

Glaucon: *Tôi thấy.*

Socrates: *Và anh có thấy - tôi nói - có những người đi dọc theo bức tường, đem theo đủ các loại bình, tượng cũng như hình thú vật làm từ gỗ, đá, và nhiều chất liệu khác, những hình ảnh này hiện ra bên kia bức tường? Một vài người đang trò chuyện, một số khác thì im lặng.*

***Glaucon:** Anh đã cho tôi xem một hình ảnh kỳ lạ, và những tù nhân này cũng kỳ lạ.*

***Socrates:** Giống chúng ta thôi - tôi đáp; và họ chỉ thấy bóng của chính mình, hoặc bóng của nhau, do ánh lửa hắt lên bức tường đối diện của cái hang?¹.*

Platon quan niệm rằng con người luôn bị trói buộc trong những điều kiện hữu hạn về nhận thức. Họ chỉ có thể nhìn thấy một phía giống như những tù nhân trong lòng đất, chỉ thấy được cái bóng của mọi vật hắt lên bức tường trước mặt mà không hay biết về bản chất thực của chúng. Vì thế, tất cả những gì mà con người cảm nhận được chỉ là thế giới ảo mà thôi.

Một cõi mộng sinh ra từ nhân duyên: Lục căn tiếp xúc với lục trần sinh ra lục thức. Đó là một đường thẳng được định dạng bởi nghiệp thức của con người. Platon đã ví con đường này là con đường hầm giam hãm nhận thức, khiến người ta không thoát ra khỏi cái thấy biết trong vọng tưởng của mình. Và như thế, con người luôn sống trong cõi mộng, bỏ lại cõi thực của những “Idea” (thuật ngữ chỉ chân lý tuyệt đối của Platon) ở phía sau lưng mình.

Platon đã đặt con người giữa hai bức tường hư ảo. Một bên là bức tường với những “Form” mô thức, là con rối với những hình nộm được dựng nên từ những “Idea”. Bên kia là cái bóng của con rối với những “Illusion” (ảo ảnh), chỉ là cái minh họa khiếm khuyết của con rối bên này.

MỘNG CỦA TRANG TỬ

Gần một thế kỷ sau Platon, Trang Tử của phương Đông cũng đã diễn tả cõi mộng của mình bằng “Trang Chu mộng hồ điệp”, một đoạn văn bất hủ trong thiên *Tề Vật luận* của *Nam Hoa Kinh*:

“Tích giả

Trang Chu mộng vi hồ điệp

Hủ hủ nhiên hồ điệp dã

1. Bản dịch từ tiếng Anh của Benjamin Jowett, Nhà xuất bản Vintage, 1991.

*Tự du thích chí dư
 Bất tri Chu chi mộng vi hồ điệp dư
 Hồ điệp chi mộng vi Chu dư
 Chu dữ hồ điệp tắc tất hữu phận hĩ
 Thử chi vị vật hoá”².*

Dịch

*Ngày kia
 Trang Chu nằm mộng thấy mình hóa bướm
 Bướm bay phấp phới
 Thích thú vô cùng
 Tỉnh dậy
 Không biết Chu hóa bướm
 Hay bướm hóa Chu
 Chu với bướm đều có thân phận
 Đó là vật hóa.*

Khi Trang Tử vừa tỉnh mộng thì lại lừng lơ giữa mộng và thực, không biết là Chu đã hóa thành bướm hay bướm đã hóa thành Chu. Trang Tử bay qua lại giữa “Bướm” và “Chu”. Platon lừng lơ giữa “Form” và “Illusion”. Hai triết gia Đông Tây có thể chứa một lần gặp mặt nhưng thăm sâu trong tư tưởng mỗi người là một bầu trời hiu hắt của giấc mộng tồn sinh.



MỘNG CỦA DUY MA CẬT

Nhưng đó không phải là hai nhà hiền triết cô độc trên hành trình “Mộng” và “Thực”. Bên cạnh họ còn có Duy Ma Cật, một vị Bồ tát ẩn danh đã xuất hiện cùng thời với đức Phật và khai thị cho hàng đại đệ tử của Phật bằng sự im lặng sấm sét (mặc như lôi). Trong phẩm *Đệ tử* (thứ 3), Ngài Tu Bồ Đề kể lại câu chuyện khiến

ông không thể đến thăm bệnh Duy Ma Cật.

“Duy Ma Cật nói: Ông Tu Bồ Đề, xin ngài hãy cầm lấy bát, đừng sợ. Ý ngài nghĩ sao, như đức Như Lai có tạo ra những người ảo hóa, nếu tôi đem việc ấy mà hỏi ngài, ngài có sợ chẳng?”. Con đáp lại:



‘Không sợ’. Duy Ma Cật liền nói: “**Tất cả các pháp dường như tướng ảo hóa, nay ngài không nên sợ chi cả. Tại sao vậy? Tất cả lời nói cũng chẳng lia khỏi tướng ảo hóa ấy**”³.

Platon với “Dụ ngôn về cái hang” đã phơi bày thân phận con người trong thế giới của những cái bóng mờ hư ảo. Trang Tử với “Mộng hồ điệp” đã đánh thức con người rằng cuộc đời chỉ là chuyện phù du trong giấc mơ của một cánh bướm mà thôi. Và Bồ tát Duy Ma Cật qua đối thoại với Tu Bồ Đề đã ra tuyên bố: “**Tất cả các pháp dường như tướng ảo hóa**” để đưa con người ra khỏi tham đắm, si mê.

Như vậy, cả ba nhà hiền triết Đông Tây đều xác nhận rằng thế giới này đều hư ảo, nhưng liệu họ có giấu diếm chúng ta về một “sự thực” mà họ đã chứng ngộ hay không? Liệu còn có cái gì tồn tại song song với bản chất hư ảo mà họ đề ra hay không? Có thể đang hiện hữu một cái gì đó rất thực, làm nền tảng cho nhận thức về sự hư ảo này! Tôi tin là có, tạm gọi nó là Tuệ giác, nhưng do không đủ ngôn ngữ diễn đạt nên Tuệ giác chỉ có thể “ngộ”, chứ không thể giảng giải như giảng giải về “thế gian mộng” vậy!

Dù sao đi nữa, thì Platon cùng với Trang Tử và Duy Ma Cật đã cùng nhau viết lên một bản kinh về thực tướng của pháp giới mà mỗi người trong chúng ta cần phải đọc tụng hàng ngày. 🌸

3. *Phẩm Đề tử (Duy Ma Cật kinh* do Đoàn Trung Còn & Nguyễn Minh Tiến dịch từ bản Hán văn)

Mùa đông qua tuổi xuân thì

MÃ LAM

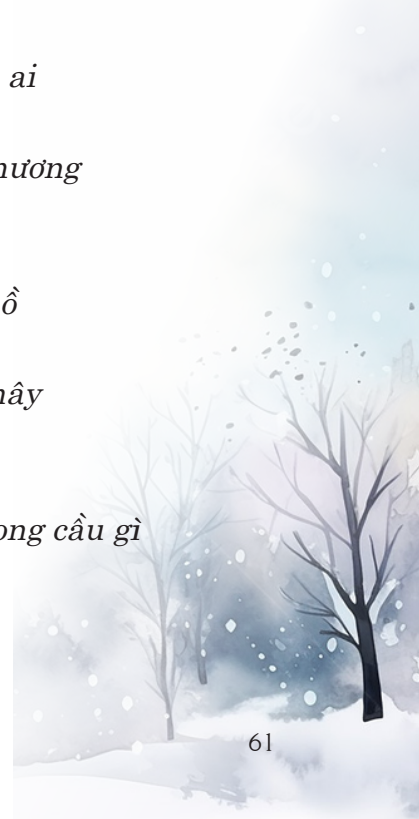
*Mùa đông nằm trên cánh cò
Phơi màu trong trắng thơm tho lụa là
Mùa đông thông dong bước hoa
Sương đi bằng lẳng rồi sa hiên chùa*

*Mùa đông mây khoác áo thanh
Lá xanh cỏ mướt mây đành lang thang
Mùa đông phố cũ ngàn hàng
Ngôi chùa Xá Lợi muôn vòm lung linh*

*Mùa đông sương ngủ mơ màng
Khói nhang dầu bể trắng vàng đợi ai
Mùa đông mong chờ đào phai
Nhịp chuông lan tỏa tóc cài trâm hương*

*Mùa đông cá quẫy trắng lên
Như bông hoa nước nở trên sóng hồ
Mùa đông như vẽ như tô
Trắng như cánh vạc họa đồ khói mây*

*Mùa đông phố cũ rêu phong
Tiếng chuông cung thỉnh người mong cầu gì
Mùa đông qua tuổi xuân thì
Cao chùa Xá Lợi sử ghi đá vàng.*





CÁC CHÙA ĐƯỢC TRIỀU NGUYỄN PHONG SẮC TỬ

CHÁNH TÂM HẠNH*

Sắc tử 敕賜, Sắc là tờ lệnh của vị vua, Tử là ban cho, phong tặng cho. Theo Từ điển phổ thông, Sắc tử là một loại giấy tờ được ban cho một ngôi chùa hay một người nào đó. Nội dung của sắc tử thường ghi rõ các quy định về việc xây dựng, tu sửa, bảo quản ngôi chùa, những đồ vật, vật dụng (vật thể) hoặc phẩm tước, ân điển (phi vật thể), hoặc các quy định về việc thực hiện các nghi lễ tôn giáo. Sắc tử không phải là một loại tiền tệ và không thể được sử dụng để mua bán hoặc trao đổi hàng hóa.

Dưới triều Nguyễn, có khá nhiều ngôi chùa được vua nhà Nguyễn ban sắc chỉ, chấp nhận chính thức và có tên trong danh sách của Bộ Lễ¹.

Được nhận sắc tử là một ân điển và vinh dự vô cùng to lớn đối với bất kỳ tự viện nào. Vì thế, nghi lễ đón phong sắc vô cùng đặc biệt. Nghi lễ tiếp nhận sắc tử bao gồm các bước sau: Điều kiện để

*NCS khóa 3 - Học viện Phật giáo Việt Nam tại TPHCM.

1. Xưa kia, nhà Nguyễn có 6 bộ gồm: Bộ Hình, Bộ Binh, Bộ Lại, Bộ Hộ Bộ Lễ, Bộ Công, quan đứng đầu mỗi Bộ được gọi là Thượng Thư.

được tiếp nhận sắc tứ; Chuẩn bị cho nghi lễ; Tiếp đón và đọc sắc tứ; Cúng dường và lưu giữ sắc tứ. Sắc tứ thường được đọc bởi các quan chức hoặc giáo sĩ. Các quan chức đọc sắc tứ thường là các quan chức trong triều đình hoặc các quan chức tôn giáo.

Khi đọc sắc tứ, người đọc cần phải đọc to, rõ và trang trọng để tôn vinh giá trị của sắc tứ. Đọc sắc tứ cũng giúp người đọc hiểu rõ hơn về nội dung của sắc tứ và có thể giải thích cho người khác hiểu được giá trị của sắc tứ. Người nghe đọc sắc tứ thường là những người trong cộng đồng tôn giáo hoặc những người quan tâm đến lịch sử và văn hóa Việt Nam. Sắc tứ thời triều Nguyễn có đặc thù là được viết bằng chữ Hán. Sắc tứ phản ánh hệ thống hành chính với những địa danh và đơn vị hành chính mang niên đại cụ thể. Sắc tứ thể hiện vai trò tối thượng của nhà vua trong việc trị vì muôn dân và cai quản cả thế giới thần linh, kết hợp với các tín ngưỡng và đời sống tâm linh, có quan hệ mật thiết với các lễ hội dân gian và sinh hoạt văn hóa của làng, xã.

Sắc tứ chỉ có duy nhất một bản. Trong mỗi bản sắc tứ, niên đại tuyệt đối chính xác đến tận ngày, tháng, năm. Về giá trị theo giới chuyên môn đánh giá, sắc tứ thể hiện rõ rệt dấu ấn uy quyền của các vị vua, niên đại ghi ở cuối văn bản gồm triều vua và ngày tháng ban sắc là thông tin tuyệt đối chính xác làm căn cứ để người đời sau có thể hiểu về phong cách mỹ thuật, thư thể của từng thời kỳ lịch sử. Theo sách *Đại Phòng tổng khoán ước*: “Sắc đưa về đến chùa, chép thêm ra một bản, giống như bản chính (đều dùng giấy vàng mực đen, lấy người có chữ đẹp trong thôn viết đăng tả), rồi lập một hương án, đặt lên, vái 5 vái (thay thần tạ ơn Vua). Sau đó, hóa bản sao đi, còn bản chính thì rước vào trong chùa, tự viện, đình”².

Các vị vua triều Nguyễn sử dụng sắc tứ thường được phong sắc cho chùa; còn sắc phong thì thường được dùng phong thần và các vị thành hoàng trong làng. Chùa và đình là hai khái niệm khác

2. Trịnh Cao Nguyên, *Vẽ bản chế phong thời vua Tự Đức ở làng Duy Viên*, Tạp chí *Cửa Việt*, 2019, <https://tapchicuaviet.com.vn/nguoi-dat-que-huong/ve-ban-che-phong-thoi-vua-tu-duc-o-lang-duy-vien-12029.html>

nhau. Đình là một ngôi đền nhỏ, thường được xây dựng ở các làng quê Việt Nam. Trong đời sống người dân Việt Nam khi xưa, đình làng khi khởi dựng được phục vụ nhiều mục đích, từ thờ tự, tế lễ, là nhà hội đồng chung, là nơi xử kiện, nộp sưu thuế, nơi nghỉ cho khách lỡ độ đường, đình làng cũng là nơi vui chơi, nơi sinh hoạt ca hát, có đình làng còn là lớp học... Đình làng còn được coi như biểu tượng của quyền lực làng xã, nó có chức năng như một ngôi nhà lớn của cộng đồng. Trong khi đó, chùa là cơ sở hoạt động và truyền bá Phật giáo, là nơi tập trung sinh hoạt, tu hành và thuyết giảng đạo Phật của các tăng, ni. Mọi người kể cả tín đồ hay người không theo đạo đều có thể đến thăm viếng, nghe giảng kinh hay thực hành các nghi lễ Phật giáo. Sở dĩ, người ta thường hay nói cửa chùa rộng mở là vì ai bước chân vào chùa cũng được hết. Vua, quan bước chân vào chùa cũng bằng cửa đó. Người buôn thúng bán nia hay những kẻ ăn mày cùng đình trong xã hội đi vào chùa cũng bằng cửa đó.

Trước năm 1945, đứng đầu chùa sắc tứ là một vị Tăng cang và một vị trụ trì. Chùa được sắc tứ được xem như là chùa quan. Việc bổ nhiệm chức trụ trì chùa sắc tứ do Bộ Lễ và Phủ Tôn Nhân³ đảm nhận, nhất là với những quốc tự hoặc là những ngôi chùa do hoàng thân xây dựng. Ban đầu, vua là người chọn Tăng cang, rồi lệnh cho Bộ Lễ cấp độ điệp và giao chùa cho cai quản. Sau này, khi nhiều chùa được thành lập, nếu chùa nào thiếu chức Tăng cang sẽ trình Bộ Lễ tìm người mới, trình lên nhà vua sát hạch, phê chuẩn và cấp sắc chỉ. Các vị Tăng cang, trụ trì thường được triều đình miễn thuế khóa, sưu dịch, được cấp lương hàng tháng, cấp pháp phục. Triều đình quy định rõ số sư tăng trong các chùa sắc tứ, chùa công, quốc tự, tùy theo yêu cầu của triều đình. Các sai phu, người canh giữ, trong chùa cũng được quy định rõ không chỉ số lượng mà còn cả nguồn gốc dân cư để dễ bề kiểm soát.

3. Nhiệm vụ chính của cơ quan này là trông nom sổ sách của hoàng tộc, soạn thảo ngọc phả, việc ghi chép ngày sinh và ngày mất cùng sơ yếu lý lịch

Các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đều tổ chức sát hạch cấp giới đao độ điệp, quản lý số sư sãi chân tu, và chọn ra người giỏi phái đến các chùa của nhà nước trông coi. Những tăng sĩ tinh thông Phật pháp đã qua sát hạch đều được triều đình bổ dụng, đến coi giữ các chùa công. Lễ vật cúng tế được quy định và kiểm tra cụ thể về số lượng, trọng lượng, hình thức, thể lệ.

Chức Tăng cang, ban đầu được vua Gia Long đặt cho chùa Thiên Mụ. Các vua kế tiếp là Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức lập thêm nhiều quốc tự và cử Tăng cang quản lý các chùa đó. Cũng có những trường hợp ngoại lệ như trong việc tổ chức tăng chế ở Phật giáo Ngũ Hành Sơn là vào tháng 10 năm Thành Thái thứ 7 (1895), triều đình còn sắc chuẩn thêm một vị Tăng cang cai quản chung hai chùa Tam Thai và Linh Ứng. Trong khi đó, ở mỗi chùa vẫn duy trì chức trụ trì để cai quản riêng. Tăng cang được triều đình chuẩn cấp cho xây dựng nhà ở riêng biệt. Người đầu tiên được vinh dự này là Thiền sư Ấn Lan - Tố Huệ - Từ Trí, lúc bấy giờ đang giữ chức trụ trì chùa Linh Ứng⁴.

Sử liệu triều Nguyễn ghi nhận, thời chúa Nguyễn có khoảng 26 ngôi chùa sắc tứ tại miền Trung, trong đó chỉ riêng thời chúa Nguyễn Phúc Khoát đã có 7 ngôi chùa ban sắc tứ và biển ngạch⁵. Dưới thời Tự Đức, có 245 chùa thuộc hàng danh lam được sửa chữa trên cả nước⁶. Tuy nhiên, việc vua hay hoàng thân và các quan

của mọi thành viên trong hoàng tộc, cộng thêm việc thờ cúng đền miếu trong hoàng tộc. Ban đầu, Tông Nhân phủ chỉ là nơi lưu giữ ghi chép, song về sau thì cơ quan này cũng có quyền hạn giải quyết các vấn đề có liên quan đến các Thân vương, Công tử và Công tôn trong hoàng tộc.

4. Tạ Quốc Khánh, *Nhà Nguyễn với việc quản lý và hệ thống sử dụng chùa sắc tứ*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 06 (132), 2014, trang 31-45.

5. Trương Thúy Trinh, *Một số khảo cứu về biển ngạch chùa sắc tứ ở Đàng Trong thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765)*, Tài liệu khoa học công nghệ, Liên Hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam, <https://sti.vista.gov.vn/tw/Lists/TaiLieuKHCN/Attachments/324135/CV-v250S52021010.pdf>,

6. Tạ Quốc Khánh, *Nhà Nguyễn với việc quản lý và hệ thống sử dụng chùa sắc tứ*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 06 (132), 2014, trang 31-45.

triều đình nhà Nguyễn sửa chữa thì cũng chưa hẳn là đã ban sắc tứ. Cho đến hiện nay, các vị vua khác của triều Nguyễn ban sắc tứ bao nhiêu chùa thì chưa có thống kê đầy đủ.

Bên cạnh việc Sắc tứ 敕賜 cho biển ngạch tên chùa, các bậc vua chúa còn ban Sắc tứ để tặng thưởng hoành phi, liễn đối (vật thể), sắc tứ giới đao độ điệp, hoặc tặng phẩm trật hay sắc tứ để tổ chức các đại giới đàn truyền giới (gọi là Giới đàn sắc tứ, tức giới đàn do vua ân chuẩn và triều đình khai mở). Việc ban sắc tứ và treo biển ngạch tại các chùa bắt đầu dưới thời chúa Nguyễn và nó được chính quyền Đàng Trong đặc biệt chú trọng. Thoát thai từ một lực lượng cát cứ tách ra khỏi sự kiểm soát của chính quyền trung ương, trong suốt quá trình xây dựng quyền lực trên vùng đất Đàng Trong việc khẳng định tính chính danh luôn là vấn đề đặt ra cho chính quyền chúa Nguyễn. Do đó, việc phổ biến các biểu tượng quyền lực nhà nước thông qua các dấu ấn, triện khắc trên biển ngạch và các loại hình chuông, khánh, đối liễn treo ở chùa và các không gian công cộng mang ý nghĩa to lớn trong việc khẳng định quyền lực tối cao tính chính danh của chính quyền chúa Nguyễn. Trên tất cả các văn bản sắc tứ, các vua triều Nguyễn bao giờ cũng có ấn, có triện của mình vào đó. Con dấu là biểu tượng quyền lực tối cao của một thể chế nhà nước. Ngoài việc khắc trên biển ngạch, các dấu ấn, triện còn được tìm thấy trên chuông, khánh, đối, liễn, ngự đề thi, văn bia...

Về chất liệu giấy của các bản sắc phong, qua các đời triều Nguyễn đều có những quy định cụ thể nhằm thể hiện uy đức của hoàng đế và dấu ấn của ngự trị. Về chất liệu giấy, trong sách *Khâm Định Đại Nam Hội Điển sự lệ*, viết: “Năm Minh Mạng thứ 10 (1829) tấu chuẩn: Phụng chiếu cáo thứ giấy các trực hạng nào, xét điển lệ nhà Thanh, về lệ chức tạo Ty Đô Thủy ở Bộ Công nói rằng: Về cáo mệnh tứ phẩm trở lên dùng thứ bằng tơ chín 5 sắc, ngũ phẩm là 3 sắc, sắc mệnh dùng thứ lụa trắng... Lại nói rằng: Các quan văn, võ có công đời đời được phong tước, cấp cho sắc dài một trượng, giấy vàng có vẽ rồng chung quanh... Vả lại, nước

ta nguyên không có phùng dật gấm, nếu dùng những bức bằng tơ mà giao cho Cục Thêu thì không khỏi phí tổn, nhân công lại khá nhiều mà từ trước đến nay các loại cáo sắc về điển lệ phong tặng dùng các vải lụa ấy rồi, nên nếu dùng loại ấy cho các bản sắc phong thì khó mà phân biệt. Nghĩ nên chiếu theo lệ của nhà Thanh, những cáo sắc dùng bằng giấy, châm chước quy định làm cáo sắc, để biết sự vẻ vang về xuất thân dương danh, mà tờ giấy đẹp lại bền, cũng có thể để lâu được. Nay đem kiểu mẫu về cáo sắc giao cho quan ở Vũ Khố phải chuẩn bị làm trước để đến kỳ lĩnh ra mà viết. Tên gọi loại giấy đó là “Long Đằng”⁷. Đây là loại giấy tốt nếu biết cách bảo quản có thể tồn tại đến vài trăm năm. Về chữ viết thì cũng có quy định. Vào năm Minh Mạng thứ 3 (1822) thì quy định: Từ nay về sau, các sắc biểu văn thư dùng ở các nha chỗ dòng niên hiệu những chữ năm... tháng... ngày đều dùng chữ viết đơn, chuẩn từ sau đều dùng chữ viết kép như những loại chữ nhất (一) viết là (壹), nhị (二) viết là (貳) để phòng sự thay đổi. Đến năm Minh Mạng thứ 15 (1834) có chỉ: Lại nghị chuẩn lần này việc ban cấp các sắc là buổi ban đầu, cung chiếu nghị định, có khi dùng giấy sắc vàng, có khi dùng giấy sắc bạc nếu cứ viết theo như trước, thì người viết có khi nhầm lẫn sợ không khỏi hư phí. Xét nên in ra mà dùng để cho được giản tiện. Hiện đã thuê thợ khắc bản in, kiểm chữ, in mà dùng, cũng được ngay ngắn. Còn chuyển này một loạt ban cấp khá nhiều và rắc rối, xin chiếu xuống cho Bộ Công, huy động thợ do Bộ Lại lĩnh vật liệu, ra chỉ thị cho quy thức, làm ngay xong việc, sau này có khắc thêm chữ gì và tu bổ bản in, đến kỳ do bộ ấy huy động thợ cho làm. Như vậy, về chữ viết và các bản sắc phong có sự linh hoạt. Tùy thuộc vào mỗi ông vua mà ban ra lệ chữ viết trong các bản sắc phong. Tất cả các văn bản hiện

7. Bùi Cao Cường, *Một vài quy định sắc phong thân thời Nguyễn*, Bảo tàng Tỉnh Hải Dương, 2023, <https://baotang.haiduong.gov.vn/ViewDetail/ZKYzQBInyg4@/m%E1%BB%99t-v%C3%A0i-quy-%C4%91%E1%B-B%8Bnh-c%E1%BB%A7a-s%E1%BA%AFc-phong-th%E1%BA%A7n-th%E1%BB%9Di-nguy%E1%BB%85n.html>

lưu trữ đều được sử dụng bằng tiếng Hán. Các văn bản này đều được sử dụng loại giấy Long Đằng. Các chữ viết trên các văn đều được in sẵn bằng các bản gỗ mộc khắc chữ ngược. Hoa văn trang trí: Kể từ khi chúa Nguyễn vào phương Nam mở cõi, Ông dần dần có ý định độc lập với triều đình chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Theo *Đại Nam thực lục tiền biên*, năm 1744, quần thần dâng biểu tôn chúa Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi Vương. Sau hai ba lần bày tỏ nài xin, chúa đồng ý rồi cho đúc ấn quốc vương. Như vậy, chúa Nguyễn Phúc Khoát, ngày 12 tháng 4 năm 1744, chúa tự ý xưng Vương, lấy hiệu Võ Vương⁸. Ông quyết định thay đổi nghi lễ mục đích muốn tạo nên một “một cõi y quan văn hiến”.

Có lẽ cũng ảnh hưởng từ các chúa Nguyễn, các bản sắc phong của triều Nguyễn đều được trang trí lộng lẫy theo kiểu “long vân ẩn hiện”, chính là đặc trưng của văn hiến cung đình triều Nguyễn. Tuy nhiên, mỗi vị vua đều có những dấu ấn riêng về cách trang trí hoa văn. nhưng tất cả đều nhằm mục đích thể hiện sự uy nghi của mình, đồng thời để phân biệt với các sắc phong của những vị vua khác nhau.

Phôi giấy sắc phong dựa trên hoa văn Hồi Long triều Nguyễn là viền dạng hoa văn chữ vạn 5 ô chữ “thọ” dạng chữ nhật khuyết góc, mỗi hình chữ nhật lại chứa 5 chữ “thọ” tròn, theo quan điểm “ngũ phúc thọ vi tiên”. Rộng theo thế gió, uốn khúc chuyển động nhẹ nhàng, chân năm ngón đạp mây, ngoảnh đầu phun châu nhả ngọc, đuôi xoáy theo chiều kim đồng hồ, mây xuất hiện trên đầu ngực, lưng, bụng, đuôi rồng, và lác đác xuất hiện trên toàn đạo sắc. Đạo sắc có rất nhiều chấm tròn tượng trưng cho tinh tú ngọc châu.

Từ năm 1600, Nguyễn Hoàng lúc ấy đã 76 tuổi, quyết tâm trở lại Đàng Trong mưu đồ giang sơn. Ông nhận thấy sự ảnh hưởng to lớn của Phật giáo trong mưu đồ thu phục lòng dân, nên Nguyễn

8. Võ Quang Yến, *Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765) vị chúa Nguyễn đầu tiên xưng Vương*, Tạp chí *Huế xưa và nay*, 2008, <https://nghiencuulichsu.com/2017/11/09/nguyen-phuc-khoat-1714-1765-vi-chua-nguyen-dau-tien-xung-vuong/>

Hoàng và các vị chúa Nguyễn sau đó đã có những hành động cụ thể để phát triển đạo Phật.

Các chúa Nguyễn cho xây dựng hàng trăm ngôi chùa trên vùng đất Đàng Trong. Khoảng cuối thế kỷ XVII, bắt đầu hình thành hệ thống chùa sắc tứ. Theo đó, chính quyền có chính sách quan tâm đặc biệt đối với các ngôi chùa công, chùa sắc tứ qua việc chu cấp tiền bạc, ruộng đất; tu sửa nâng cấp, ban đồ thờ, tượng Phật, pháp công pháp khí; bổ tặng sái trông nom... Chùa sắc tứ phân bố ở hầu hết các dinh, trấn từ Quảng Bình đến Phú Yên (Nam Bộ ít hơn do khai phá sau), trong đó tập trung nhiều nhất ở vùng Thuận Quảng (Thuận Hóa và Quảng Nam).

Chùa sắc tứ thường diễn ra các hoạt động Phật giáo có quy mô lớn của chính quyền chúa Nguyễn nhằm mục đích dẫn dắt, chấn hưng đời sống Phật giáo ở các dinh, trấn⁹. Đối với hàng ngũ tăng sĩ: một mặt, các chúa Nguyễn có biện pháp quản lý, sát hạch, kiểm tra giới điệp, chấn chỉnh pháp giới trong hàng ngũ tăng sĩ, ai vi phạm bị đui về địa phương bổ hạng thường dân¹⁰. Mặt khác, chính quyền thường xuyên tổ chức các hoạt động hoằng pháp, thuyết pháp kết hợp với các giới đàn có quy mô hàng trăm hàng nghìn người tham gia. Các giới đàn có 3 loại, gồm: Sa di giới, Tỳ kheo giới và Bồ tát giới, trên cơ sở sát hạch chính quyền cấp văn điệp cho các tăng chúng thụ giới (văn điệp có đóng dấu Quốc vương)¹¹.

Để bố trí tăng -ni cho các chùa sắc tứ, nhà Nguyễn thi hành chính sách kiểm tra trình độ của tăng sĩ và chi cấp lương bổng, lễ vật trong chùa sắc tứ. Triều đình đề cao việc thông hiểu giáo lý nhà Phật, nên việc kiểm tra trình độ tăng sĩ được tổ chức khá thường xuyên nhằm tìm ra người giỏi, hạn chế kẻ núp bóng cửa

9. Trương Thúy Trinh, *Chính quyền chúa Nguyễn với Phật Giáo Đàng Trong (Giai đoạn 1558-1777)*, Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo, số 11(179), 2018, trang 12-30.

10. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, Nxb. Thuận Hóa, 2004, tr.121-122.

11. Thích Đại Sán, *Hải ngoại Ký sử*, Nxb. Đại học Sư Phạm, 2015, tr.136-137.

Phật để mưu sinh. Đồng thời, cũng nghiêm minh đối với công tác quản lý nhân sự lúc bấy giờ. Các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đều tổ chức sát hạch cấp giới đao¹² độ điệp¹³.

Vua Gia Long và vua Tự Đức đều ban một chỉ dụ thống nhất quản lý số sư sãi chân tu. Năm 1804, vua Gia Long ra lệnh: “Sư sãi có kẻ chân tu thì lý trưởng sở tại phải khai rõ tính danh quán chỉ, đem nộp ở quan trấn để biết rõ số”¹⁴. Năm 1830, vua Minh Mạng ra chỉ dụ: “Lần này, sư các chùa đến kinh, chuẩn cho Bộ Lễ xét thực, ai giữ được giới luật tinh nghiêm, thông được giáo lý nhà Phật, đều chiếu cấp cho một độ điệp để cho yên tâm mà trì giáo, chứng được cơ mầu nhiệm của đạo Thiên, tạp dịch và thuế thân đều khoan miễn cho cả (...). Lần này, sư ở chùa các hạt gọi đến kinh, gồm 53 người, đã qua Bộ Lễ sát hạch lập thành danh sách, tâu lên, nay chuẩn thưởng cấp cho 12 người vào hạng hảo thông đều 5 lạng bạc, 38 người vào hạng hơi thông đều 3 lạng bạc, lại ban tiệc chay ở chùa Thiên Mục một lần, chuẩn đều cấp độ điệp giới đao còn 3 người không thông, không chuẩn cho thưởng cấp, để tỏ ra có sự phân biệt, đều khiến cho về”¹⁵. Triều đình còn ra chỉ dụ: “Nếu tăng đạo nào không được cấp cho tờ điệp mà tự tiện gọt đầu, thì phải phạt 80 trượng. Các tăng đạo trụ trì ở các chùa, quán nào và thầy

12. Theo *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da Tạp Sự* quyển 3 chép, lúc đức Phật ngự tại thành Thất La Phiệt, có tỳ-kheo muốn may y, phải dùng tay xé vải, khiến vải bị rách mà may y không được nên Phật mới cho phép dùng dao. Nhóm Lục Quần tỳ-kheo thừa cơ dùng các chất báu trang trí cán dao, nên đức Phật quy định dao phải bằng sắt, dài sáu ngón tay, hình cong như cánh quạ. Giới Đao dùng để cạo tóc hoặc để cắt vải, xén y khi cần may vá.

13. Còn gọi là Độ Duyên (度緣), là giấy chứng nhận do quan phủ cấp khi Tăng Ni xuất gia, tức Chứng Điệp Tu Sĩ, trên đó có ghi ngày tháng năm xuất gia, tên các vị quan chứng minh và dấu ấn.

14. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Nxb. Giáo dục, 2007, tập 1, trang 587.

15. Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sử lệ*, Nxb. Thuận Hóa, tập 4B, trang 361.

dạy học của các tăng đạo mà tự tiện cấp tờ điệp thì cùng chịu tội, đều phải đuổi về nhà cả (ghi tên vào sổ chịu sai dịch)”¹⁶.

Liên tiếp nhiều năm, dưới thời vua Minh Mạng và vua Thiệu Trị tiến hành kiểm tra giới luật, cấp văn bằng và chọn ra người giỏi phái đến trông coi các quốc tự. Về văn bằng xét cấp cũng theo trình tự xem xét đề xuất từ các quan địa phương, như hương hào, kỳ dịch, lý trưởng từ xã, huyện, phủ tỉnh trình đến Bộ Lễ. Sau đó, Bộ Lễ mới xét cấp văn bằng. Việc cấp văn bằng này cũng được căn cứ xem xét trên các văn bản mà các thời vua trước ban hành. Văn bằng được cấp cũng ghi rõ ngày tháng năm và có đóng triện¹⁷. Sau khi kiểm tra, những tăng sĩ tinh thông Phật pháp được triều đình bổ dụng coi giữ chùa công. Đặc biệt, những tăng sĩ được giao giữ chùa được ban sắc tứ đều có lương bổng, gạo muối do triều đình ban cấp. Tùy mỗi thời kỳ hay mỗi ngôi chùa sắc tứ được coi giữ mà số lương bổng có khác nhau. Lễ vật cúng tế được quy định và kiểm tra rất cụ thể về số lượng, trọng lượng, hình thức và thể lệ. Những quy định tỉ mỉ, rườm rà, phức tạp không chỉ cho thấy thái độ coi trọng của triều Nguyễn đối với các nghi thức Phật giáo nói riêng, các nghi thức tế lễ nói chung, mà còn thông qua đó có thể nhận diện được vị trí và vai trò của từng ngôi chùa sắc tứ đối với hoạt động Phật giáo của triều đình.

Danh sách các chùa được sắc tứ

Năm 1601, Chùa Thiên Mục hay còn gọi là chùa Linh Mục. Chùa nằm bên bờ Bắc sông Hương thuộc địa phận xã Hương Long, cách trung tâm thành phố Huế 5km. Chùa do chúa Nguyễn Hoàng khởi dựng. Chùa được ban sắc tứ và xem là chùa công.

16. Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sử lệ*, Nxb. Thuận Hóa, tập 6, trang 173

17. Nguyễn Đại Đồng, *Tìm hiểu về việc phong tặng cương và cấp độ điệp giới đao: Trường hợp của tổ Phúc Chính*, Tạp chí Nghiên cứu Phật học, 2019, <https://tapchinguuencuuphathoc.vn/tim-hieu-viec-phong-tang-va-cap-do-diep-gioi-dao-truong-hop-to-phuc-chinh.html>.

Năm 1689, Sắc tứ Quốc Ân tự. Chùa ở làng Hà Trung, nay thuộc xã Vinh Hà, huyện Phú Lộc. Đến đời chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), chúa đã ban cho chùa bức hoành bốn chữ “Linh Thấu Cao Phong” và hai bức liễn đối có lạc khoản là “Quốc Vương Thiên Túng Đạo Nhân ngự đề”.

Năm 1691, Sắc tứ Thập Tháp Di Đà. Chùa Thập Tháp Di Đà (còn gọi là chùa Thập Tháp) nằm ở phường Nhơn Thành, thuộc thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, cách trung tâm thành phố Quy Nhơn khoảng 30 km về phía Bắc. Chùa có Sắc Tứ Thập Tháp Di Đà Tự do quốc chúa Nguyễn Phúc Chu ban trong thời kỳ trị vì 1691-1725. Sách *Đại Nam Nhất Thống Chí*, ghi chép về chùa Thập Tháp rằng: “Sau chùa có 10 tòa tháp Chàm, nhân đó thành tên, nay mười tháp đã đổ nát. Chùa do Hòa thượng Hoán Bích (thường gọi Nguyên Thiều Siêu Bạch) dựng nên dưới thời Thái tôn Hoàng đế triều Nguyễn nước ta”. Thiền sư Nguyên Thiều (1648-1715) là vị tổ thứ 33 thiền phái Lâm Tế Chánh Tông. Bức hoành phi “Sắc tứ Thập Tháp Di Đà Tự” treo giữa cửa chính Chánh điện là do chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) sắc ban, Hòa thượng Tổ Ấn - Mật Hoàng trùng khắc lại vào năm 1821, Minh Mạng thứ nhất.

Năm 1691, Sắc tứ cổ Tích Thiên Tứ. Chùa cổ Sắc Tứ Cổ Tích Thiên Tứ, thuộc địa phận thôn Mỹ Trạch, phường Ninh Hà, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, cách thành phố Nha Trang khoảng 28km về hướng Bắc. Chùa Sắc tứ cổ Tích Thiên Tứ được vua ban tặng Sắc phong năm 1691. Chùa đã từng được vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức ban cho nhiều sắc phong nhưng đã bị mất mát, thất lạc do chiến tranh.

Năm 1695, Sắc tứ Thiền Lâm tự. Nay là chùa Thuyền Lâm ở 150 đường Điện Biên Phủ (Huế), nằm ngay phía trước bên phải chùa Từ Đàm. Cho đến nay, chưa tìm được tài liệu để có thể biết chính xác chùa Thiền Lâm được ra đời vào tháng năm nào hồi cuối thế kỷ XVII. Năm 1695, chúa Nguyễn Phúc Chu cho xây dựng lại và trở thành chùa công với sắc phong tên Thiền Lâm Viện do HT Thạch Liêm khai sơn.

Năm 1696, Chùa Quang Hoa. Xã Phước Quang, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Chùa Quang Hoa hiện còn lưu giữ một số tư liệu Hán Nôm quý giá, trong đó có một số tư liệu có liên quan đến lịch sử khai sơn và tên gọi của chùa như sau: Do Quang Minh tự cổ tích danh lam, tiền niên hữu từ thượng lệnh trạch nhật trùng tu. Chí Bính Tí niên hữu thượng lệnh ban đề Sắc tứ Quang Minh Tự. (Chùa Quang Minh là một danh lam cổ tích, năm trước có lệnh trên ban xuống bảo chọn ngày trùng tu. Đến năm Bính Tí (1696) lệnh trên ban cho là Sắc tứ Quang Minh Tự). Một tư liệu được viết vào 24 tháng Giêng năm Chính Hoà 正和 thứ 19 (năm 1708) có ghi tên chùa là Sắc tứ Quang Minh Tự đã ghi như vậy. Một tư liệu là tờ Bẩm của sư Bích Phong 碧峰 viết vào năm Vĩnh Khánh 永慶 thứ 5 (năm 1733), chùa được trùng tu và đổi tên là: Sắc tứ Hoa Phong Tự: Kim mông ân chuẩn cải tử tự vi Sắc tứ Hoa Phong Tự (Nay đội ơn phê chuẩn đổi tên chùa này thành tên Sắc tứ Hoa Phong Tự). Một tư liệu ghi danh sách ba mươi vị tăng chúng xin miễn nhập bạ viết vào tháng 11 năm Vĩnh Hựu 永佑 thứ 7 (năm 1741) ghi tên chùa là Sắc tứ Hoa Phong Quan Tự: Sắc tứ Hoa Phong Quan Tự tăng chúng đơn kê (Đơn của tăng chúng của Sắc tứ Hoa Phong Quan Tự...). Sau năm Vĩnh Hựu thứ 7, tên của chùa được đổi là: Sắc tứ Quang Hoa Hộ Quốc Trường An Tự. Vì trong một tư liệu được viết vào năm Cảnh Hưng 景興 thứ 5 (năm 1744) và một tư liệu được viết vào năm Cảnh Hưng 景興 thứ 14 (năm 1754) đều có ghi: Tiên triều đức Minh Vương Sắc tứ Quang Minh Tự. Tiên Hoàng đức Ninh Vương Sắc tứ Hoa Phong Thiên Tự. Đương kim Hoàng thượng Sắc tứ Quang Hoa Hộ Quốc Trường An tự. (Triều trước đức Minh Vương sắc tứ là Quang Minh Tự. Tiên Hoàng đức Ninh Vương sắc tứ là Hoa Phong Thiên Tự. Đương kim Hoàng thượng sắc tứ là Quang Hoa Hộ Quốc Trường An Tự). Minh Vương tức chúa Nguyễn Phúc Chu ở ngôi từ năm 1691 đến 1725. Ninh Vương tức chúa Nguyễn Phúc Chú ở ngôi từ năm 1725 đến 1738. Chúa Nguyễn Phúc Khoát ở ngôi từ năm 1738 đến năm 1765. Chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng Vương, năm

Giáp Tí (1744) đúc ấn Quốc Vương, nhưng trong các văn bản vẫn dùng niên hiệu vua Lê. Cảnh Hưng là niên hiệu của Lê Hiến Tông ở ngôi từ năm 1740 đến năm 1786. Một tư liệu khác bị mất niên đại có ghi là: Sắc tứ Quang Hoa Hộ Quốc Trường An Quan Tự. Như vậy năm tạo lập chùa phải là trước năm 1696, từ năm 1696 chùa có tên là Sắc tứ Quang Minh Tự, đến năm 1733 chùa đổi tên là Sắc tứ Hoa Phong Tự, năm 1741 có tên là Sắc tứ Hoa Phong Quan Tự. Còn tên gọi Sắc tứ Quang Hoa Hộ Quốc Trường An Tự phải có trước năm 1744 hoặc là năm 1744 tức năm Cảnh Hưng thứ 5. Hiện nay chùa có tên Sắc tứ Quang Hoa tự, mọi người thường gọi là chùa Quang Hoa. Theo quyển *Danh mục Tu viện - Tịnh xá - Tịnh thất, niệm Phật đường tỉnh Bình Định* của Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Bình Định in năm 2007, chùa Quang Hoa được tạo lập vào năm 1696, năm trùng tu là 1962. Ngày nay, chùa Quang Hoa bình yên án ngữ đối diện với cánh đồng lúa xanh. Bên trong khuôn viên chùa Quang Hoa không quá rộng rãi nhưng sự kết hợp hài hòa giữa kiến trúc truyền thống cổ kính như cổng tam quan với kiến trúc cổ kính trên lầu tam quan tôn trí tượng Phật Bà nghìn mắt nghìn tay, chánh điện, bảo tháp, mộ tháp trầm mặc, cùng các tượng Phật giáo và cỏ cây hoa lá xanh um tươi tắn, tất cả tạo nên một không gian Phật môn thiền định và an lạc. 🌸

(Còn tiếp)





*Tấn trò đời**

BÙI THẾ CƯỜNG

*Tấn Trò Đời
của mỗi người mỗi khác
Có người màn cuối
ly kỳ thất mở
Có người màn cuối
vui chơi phớt phở
Có người màn cuối
bình dị lê thê
Chẳng thể hiểu
ý Trời
sao mỗi người
mở màn hạ màn
mỗi khác?*

Sài Gòn 17/4/2023

* *Tấn Trò Đời* (La comédie humaine): Honoré de Balzac đặt thành tên chung cho tập hợp các tiểu thuyết của mình.

PHONG TRÀO *Chấn hưng Phật giáo (1920-1945)* Ở HẢI PHÒNG

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Những năm đầu thế kỷ XX, tại Sri Lanca (Tích Lan), Nhật Bản, Ấn Độ, nhất là Trung Hoa đã diễn ra phong trào chấn hưng Phật giáo. Báo “Hải Triều Âm” phổ biến tư duy mới của các nhà sư. Thái Hư đại sư, vị lãnh tụ của Phật giáo Trung Hoa, nêu khẩu hiệu: “*Cách mạng giáo lý, cách mạng giáo chế, cách mạng giáo sản*”. Việt Nam cũng nằm trong vùng ảnh hưởng này và chịu tác động trực tiếp từ phong trào chấn hưng do Thái Hư đại sư khởi xướng.

Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam khởi từ Nam Kỳ do Hòa thượng Lê Khánh Hòa trụ trì chùa Tiên Linh, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre chủ xướng với việc thành lập Hội Lục hòa Liên hiệp Nam Kỳ, Hòa thượng Như Nhãn - Từ Phong làm Hội trưởng năm 1920 rồi ra tở Pháp Âm (1929), thành lập Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kỳ năm 1931...

Ở Bắc Kỳ, đầu năm 1927, sư Tâm Lai¹ về Hải Phòng thăm các thiện tín ủng hộ việc tu tạo chùa Hang (Tiên Lữ động tự) ở làng An Thái, đồn điền Đồng Bẩm, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, nơi ông đang trụ trì. Về đây, sư biết chuyện đạo Cao Đài đã lan tới thành phố, đặc biệt là được đọc bài *Nên chấn hưng Phật giáo ở*

1. Tỷ khiêu Tâm Lai là đệ tử của Thượng tọa Nguyên Ân, trụ trì chùa Phương Lãng, xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên.

nước nhà của Nguyễn Mục Tiên² sư “cảm động muốn phát phần” và khởi xướng một chương trình chấn hưng Phật giáo. Tuy nhiên, sau khi đọc bài “*Chấn hưng Phật giáo ở nước nhà*” của sư Thiện Chiếu ở Nam Kỳ³, trong đó chỉ rõ nguyên nhân suy vi của Phật giáo Việt Nam và đề ra chương trình chấn hưng gồm ba điểm (Lập Phật học báo quán để truyền bá Phật lý; Lập Phật học gia công học hội để đào tạo những nhà truyền giáo đứng đắn; dịch kinh Phật ra chữ Quốc ngữ để Phật giáo Việt Nam không bị thất nguyên). Sư rất phấn khởi và cho rằng: “Chấn hưng thì cùng một ý, có cái thủ tục thì hơi khác”. Từ đó, ông đưa ra Chương trình 7 điểm⁴:

- 1- Lập giảng đàn trong các chùa giảng kinh sách Phật cho các thiện tín.
- 2- Mượn các nhà văn thông Hán học dịch kinh sách Phật bằng chữ Hán ra Việt văn.
- 3- Mượn các nhà Pháp học dịch kinh sách Phật bằng chữ Pháp ra Quốc ngữ
- 4- Lập mỗi chùa một cái thư viện
- 5- Lập ra ở mỗi chùa một nhà nuôi kẻ khó, cho làm các công việc;
- 6- Lập ở mỗi chùa một nhà nuôi người tàn tật và nhà cho thuốc cho kẻ đau ốm;
- 7- Lập ra ở mỗi chùa một nhà nuôi trẻ con mồ côi.

2. Đăng trên *Đông Pháp thời báo* số 529, ra ngày 5 tháng 1 năm 1927. Theo sách Nguyễn Đại Đồng-PhD. Nguyễn Thị Minh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo, tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938*, Nxb. Tôn giáo, 2008, tr.11-13

3. Đăng trên *Đông Pháp thời báo* số 533, ra ngày 14 tháng 1 năm 1927, theo sách Nguyễn Đại Đồng-PhD. Nguyễn Thị Minh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo, tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938*, Nxb. Tôn giáo, 2008, tr. 13-19.

4. Đăng trên *Đông Pháp* số 318, ra ngày 3 tháng 2 năm 1927. theo sách Nguyễn Đại Đồng-PhD Nguyễn Thị Minh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo, tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938*, Nxb. Tôn giáo, 2008, tr.40-45.

Ngày 9 tháng 2 năm 1927, Tỷ khiêu Tâm Lai đăng tiếp bài “*Cái chương trình chấn hưng Phật giáo của tôi*” đã cô đọng thành 3 nội dung then chốt⁵:

- 1- Việc lập ra Phật giáo tổng hội
- 2- Việc lập giảng đàn
- 3- Việc dịch kinh sách nhà Phật

Sau đó, ông tiếp tục bổ sung thêm thành 10 điểm⁶:

- 1- Nói về sự lập ra Phật giáo hội
- 2- Nói về sự lập ra Phật gia công học hội
- 3- Nói về sự lập ra Phật học thư xã
- 4- Nói về lập giảng đàn
- 5- Nói về việc lập trường học cho con cái thiện tín học
- 6- Nói về việc lập ra thư viện trong các chùa
- 7- Nói về việc lập ra cuộc y tế trong các chùa.
- 8- Nói về lập nhà bảo cô (trẻ mồ côi)
- 9- Nói về lập ra nhà nuôi kẻ khó (tàn tật, già cả, cô đơn)
- 10- Nói về dạy nữ công cho con gái thiện tín.

Các nhà sư ở Hải Phòng, thuộc sơn môn Bà Đá như Tâm Ứng, Tâm Thái (chùa Dư Hàng), Tâm Nhạ, Thượng tọa Nguyên Ân cũng viết bài và lên tiếng ủng hộ làm tăng thêm sức nặng của những đề xuất tâm huyết.

Sau khi có những bài nghị luận của sư ông Tâm Lai đăng trên các tờ *Khai hóa nhật báo*, *Đông Pháp*, *Thực nghiệp dân báo*, một

5. *Khai Hóa nhật báo*, Nguyễn Đại Đồng-PhD Nguyễn Thị Minh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo, tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938*, Nxb. Tôn giáo, 2008, tr.48-53.

6. *Khai Hóa nhật báo*, từ số 1655 ra ngày 10.2.1927 đến số 1664 ra ngày 20.2.1927. đăng trong Nguyễn Đại Đồng-PhD Nguyễn Thị Minh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo, tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938*, Nxb. Tôn giáo, 2008, tr.58-120.

số thiện tín ở Hà Nội gom tiền in thành sách *Chấn hưng Phật giáo*, dày 86 trang do *Long Quang* ở phố Hàng Bông in ấn và phát hành, cổ động các nơi⁷.

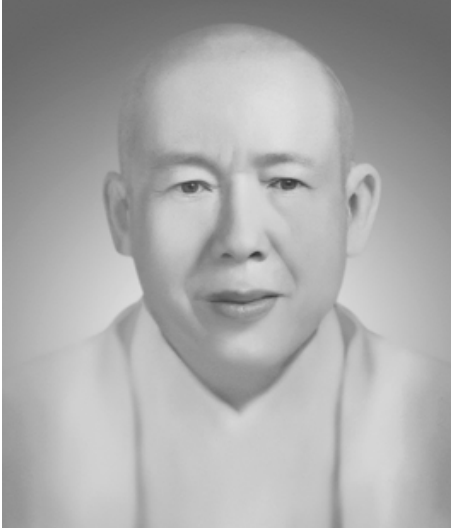
Một số việc theo đường hướng chấn hưng Phật giáo do Tử khiêu Tâm Lai đề xuất đã được thực hiện ngay trong năm 1927: Hưởng ứng lời kêu gọi chấn hưng Phật giáo của sư ông Tâm Lai, sư cụ Nguyễn Ân trụ trì chùa Phương Lãng đề khởi làm nhà Phúc đường ở làng Phương Lãng, tại chùa Vĩnh Bảo và đem chương trình ấy đăng trên *Khai Hóa nhật báo* và tờ *Đông Pháp*⁸. Thượng tọa dịch xong *Kinh Báo Ân*, *Sự tích Phật Thích Ca*, *Kinh Hoa Nghiêm*, *Kinh Pháp Hoa*. Sau 4 năm khai thác, được sự ủng hộ của các đạo hữu, thiện tín địa phương và ở Hải Phòng, sư ông Tâm Lai đã hoàn thành việc tu tạo chùa Tiên Lữ (Thái Nguyên). Chùa Phương Lãng còn nuôi 4 trẻ mồ côi. Trong vùng xảy ra dịch tả, sư tổ Nguyễn Ân phát vô lượng tâm đi hành khất lấy thuốc về bố thí cứu được gần 200 người. Sư Ngô Chân Tử tiến hành trùng tu các chùa Quan Âm, Vĩnh Khánh, Văn Đẩu, An Lạc...

Giữa tháng 5 năm 1927, khi biết việc cổ động chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ diễn ra sôi động, trong đó có nhiều ý kiến tán đồng thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Khánh Hòa liền cử Giáo thụ Thiện Chiếu ra Bắc bắt liên lạc với các Tổ đình. Sau khi đến gặp và xin phép Hòa thượng Đỗ Văn Hỷ, Trưởng Sơn môn Linh Quang - Bà Đá, sư Thiện Chiếu đã lên chùa Hang trình bày nguyện vọng chấn hưng Phật giáo của Phật giáo Nam Kỳ.

Tiếp xúc với một vị sư Nam Kỳ, phẩm phước khác hẳn ngoài Bắc, không đưa pháp giới, nói năng sôi nổi, sư Tâm Lai sau khi bị vu cáo hoạt động chính trị (tham gia Quốc Dân đảng), cảm thấy e ngại không bộc bạch hết chương trình chấn hưng Phật giáo mà ông đã từng đề ra với Thiện Chiếu. Chuyến ra Bắc của Thiện Chiếu kết quả không như mong muốn.

7. Nguyễn Đại Đồng, *Biên niên sử Phật giáo miền Bắc (1920-1953)*, Nxb. Tôn giáo, tr. 24-25.

8. Sách đã dẫn, tr.22,23.



*Đại lão Hòa thượng Thích Trí Hải
(1906 - 1979)*

theo lối tổ chức Hội Liên Xã ở các sơn môn trước đây lập ra một tổ chức mang tên Lục hòa Tịnh lý trong chư Tăng ở tỉnh Hà Nam, rồi dần mở rộng sang các tỉnh Nam Định, Hưng Yên, Thái Bình.

Năm 1932, sau khi vận động các Tổ đình lớn như Bà Đá, Hòe Nhai, Liên Phái không được, Lục hòa Tịnh lý¹⁰ quay sang hợp tác với các cư sĩ: Lê Toại, Trần Văn Giác, Thiều Chửu (Nguyễn Hữu Kha), đồng sáng lập Phật học Tùng thư, với mục đích truyền bá lời dạy của Đức Phật thông qua việc in kinh sách, phát rộng rãi trong Phật tử.

Tùng thư đặt trụ sở tại chùa Mai Xá, xã Đức Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam tuy khá xa thành thị nhưng vẫn thu hút được nhiều người hâm mộ đạo Phật trong đó có nhiều trí thức, học giả

9. Đại lão Hòa thượng Thích Trí Hải (1906-1979), thế danh Đoàn Thanh Tảo. quê quán làng Quần Phương Trung, xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; pháp danh Thanh Thao. Thuộc sơn môn Tế Xuyên, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Sư Tâm Lai thoái chí, về chùa Phương Lăng làm Đường gia sau khi Thượng tọa Nguyên Ân viên tịch, phong trào chấn hưng Phật giáo lắng xuống ở xứ Bắc.

Sư Thích Trí Hải⁹ năm 19 tuổi, khi còn là Sa di, Ngài đã ôm ấp hoài bão chấn hưng Phật giáo, làm cho Phật giáo trở lại đúng như Đức Phật dạy trong kinh điển. Sau 5 năm trời nỗ lực vận động, năm 1929, sư cùng các cộng sự trên cơ sở phỏng

nổi tiếng đương thời như các ông Lê Dư, Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ, Dương Bá Trạc, Nguyễn Văn Vĩnh...

Nhờ có Thượng tọa Thái Hòa và các ông Lê Dư, Lê Toại... Phật học Tùng thư chuyển trụ sở lên chùa Quán Sứ (8/4 âm lịch 1934), do sư Trí Hải trụ trì chùa.

Ngày 16 tháng 11 năm 1934, Thống sứ Bắc Kỳ A.Tholance đã ký Nghị định 4282 cho phép thành lập Hội Bắc Kỳ Phật giáo, đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ, số 73 phố Richaud¹¹. Hội viên sáng lập gồm 5 Tăng sĩ và 27 cư sĩ. Một Ban Trị sự gồm 13 người với 9 chức danh do Tổng đốc trí sĩ Nguyễn Năng Quốc làm Chánh hội trưởng; hai Phó hội trưởng là Đốc học Nguyễn Văn Ngọc và ông Nguyễn Quốc Thành, Tham tá Sở Thương chính Hà Nội. Ngoài ra còn cử 11 Ban giúp việc cho Hội: Ban Chứng minh Đạo sư, Ban Giám luật, Ban Công tác, Ban Tài chính, Ban Diễn giảng, Ban Hộ niệm, Ban Thanh niên, Ban Khánh tiết, Ban Cứu tế xã hội...¹².

Ngày 23 tháng 12 năm 1934, trong lễ đón Hòa thượng Thích Thanh Hanh (Tổ Vĩnh Nghiêm) về Hà Nội, tại chùa Quán Sứ Chánh hội trưởng Nguyễn Năng Quốc nói về mục đích Hội Phật giáo Bắc Kỳ: "*Đau xót trước sự lầm than của chúng sinh mà chúng tôi rủ nhau lập Hội Phật giáo... Tăng với tục đồng tâm hiệp lực số sức mở rộng Đạo Phật ra làm thành một tôn giáo có trật tự, có học vấn, khiến cho sự tín ngưỡng của dân chúng được sở cứ vào chỗ chắc chắn vững vàng. Ai nấy sẽ biết theo con đường dũng mãnh, tinh tiến mà bước lên, và đem lòng từ ái mà thi hành ra ở đời, để bớt được nhiều nỗi khổ sở ở cõi trần này*"¹³. Hôm ấy, Tổ

11. Phố Richaud sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945) đổi tên thành phố Quán Sứ.

12. Sa môn Trí Hải, *Hồi ký thành lập Hội Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, 2004, tr.28-32.

13. Hòa thượng Thích Thanh Hanh được suy tôn lên ngôi vị Thiên gia Pháp chủ ngày 12 tháng 1 năm 1936 (Nguyễn Đại Đồng, *Biên niên sử Phật giáo miền Bắc (1920-1953)*, Nxb. Tôn giáo, tr. 94,95.

Vĩnh Nghiêm sau này, được suy tôn là Thuyền gia Pháp chủ cũng chỉ rõ: “*Trong chư Tăng có vị nào trước đã chót làm sai tôn chỉ của Đạo Phật thì kịp nên sửa đổi thân tâm, còn ra thì nên lấy cái nghĩa lục hòa của Phật, bỏ hết mọi sự hiềm khích, của tông nọ, phái kia, một lòng sùng bái Đức Phật chí tôn ra công bảo trợ Hội Phật giáo làm hoàn toàn mọi việc để Phật lý ngày một sương minh, cho quần sinh được vui vẻ nương nhờ dưới bóng Bồ Đề mà thoát khỏi vòng trầm luân khổ ải*”¹⁴.

Với uy tín của các bậc tôn túc Hòa thượng, Thượng tọa, nhất là đức Pháp chủ Thích Thanh Hanh, là Tổ của hầu hết sơn môn miền Bắc, công tác quản trị lại do các đại thần nguyên là Tổng đốc, Tuần phủ, các quan chức cao cấp của chính quyền bảo hộ, nắm chắc luật pháp, vững về quản lý tài chính, sành về soạn thảo văn bản chữ Pháp, chữ Nho, Quốc ngữ, giỏi ngoại giao. Hội đã đẩy mạnh hoạt động và tiến hành thành lập tổ chức tại các địa phương.

Thành phố Hải Phòng và tỉnh Kiến An có số hội viên khá đông đảo. Hội Phật giáo Bắc Kỳ ra quyết định thành lập Ban Đại lý ở hai địa phương này. Ngày 3 tháng 3 năm 1935, trong biên bản số XIV¹⁵, tại cuộc họp của Ban Quản trị, do Chánh Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc chủ tọa, đã bàn nhiều việc, trong đó có nội dung: Thành phố Hải Phòng và tỉnh Kiến An đã có nhiều hội viên, thì Hội đồng định lập các Ban Đại lý theo như Quy tắc của Hội. Vậy, thành phố Hải Phòng là địa phương đầu tiên của Bắc Kỳ đề nghị lập tổ chức Hội Phật giáo. Ngày 31 tháng 3 năm 1935 (ngày 27 tháng 2 âm lịch), Ban Đại lý Phật giáo thành phố Hải Phòng được thành lập. Trưởng ban bên Tăng là sư cụ Thanh Chân, trụ trì chùa Hoa Linh (chùa Vẽ). Trưởng ban Tại gia là ông Tô

14. Nguyễn Đại Đồng - PhD Nguyễn Thị Minh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo (tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938)*, Nxb. Tôn giáo, 2008, tr.342-344.

15. Nguyễn Đại Đồng, *Biên niên sử Phật giáo miền Bắc (1920-1953)*, Nxb. Tôn giáo, 2008, tr.58,59.

Văn Lượng, phán sự Nha Thương chính. Hội quán đặt tại chùa Dư Hàng¹⁶. Tiếp đó, ngày 31 tháng 5 năm 1935 (ngày 10 tháng 4 âm lịch), Ban Đại lý Phật giáo tỉnh Kiến An được thành lập, do sư cụ Tâm Đoan (Nguyễn Ngọc Đoan), trụ trì chùa Vĩnh Phúc làng Trữ Khê, phủ Kiến Thụy (nay thuộc quận Kiến An) làm Trưởng ban bên Tăng, Trưởng ban Tại gia là ông Phạm Đức Đầu, Phán sự sở Vô tuyến điện đã hưu trí. Hội quán đặt tại chùa Lũng Tiên, phố Quy Túc, thị xã Kiến An (nay thuộc quận Kiến An).

Sau khi thành lập, Ban Đại lý Phật giáo Hải Phòng và Kiến An đã có những hoạt động thiết thực. Về phát triển tổ chức: Ngày 9 tháng 2 năm 1936 (ngày 14 tháng giêng âm lịch), Ban Đại lý Phật giáo huyện Kiến Thụy thành lập. Hội quán đặt tại chùa Vĩnh Phúc, làng Trữ Khê (nay thuộc quận Kiến An). Trưởng ban bên Tăng là sư cụ Nguyễn Ngọc Đoan. Trưởng ban Tại gia là ông Nguyễn Năng Viện. Hội trưởng Phật giáo Bắc Kỳ về dự. Tiếp theo là thành lập các Chi hội Phật giáo làng Cổ Am huyện Vĩnh Bảo (hội quán đặt tại chùa Cổ Am) ngày 1 tháng 10 năm 1936, làng Phục Lễ huyện Thủy Nguyên ngày 13 tháng 01 năm 1941, huyện An Dương ngày 26 tháng 6 năm 1941 ...

Tháng 3 năm 1938, sư cụ Ngô Chân Tử thành lập Viện Dục Anh ở Kiến An thu nhận các trẻ em nghèo khổ, mất cha mẹ, thiếu tình thương để nuôi dạy cho ăn học thành tài (tiêu biểu là ông Thất, sau này là đại tá quân đội. Nơi đây cũng là cơ sở hoạt động bí mật của đội quân áo thâm, như ông Trần Văn Tước, cán bộ lão thành cách mạng, trú tại ngõ Hàng Gà, phố Hai Bà Trưng, Quận Lê Chân). Ngoài ra, Ngài còn mở thêm nghề thủ công, để giúp đỡ những người nghèo khó có phương tiện sinh sống. Việc làm này được các chư tôn, thiện đức hết sức tán thán và ủng hộ, vì thể hiện được tinh thần cứu khổ, ban vui của đạo Phật. Ngày 11 tháng 3 năm 1939, Ban kịch Phật giáo Hải Dương đi diễn ở 4 phủ huyện,

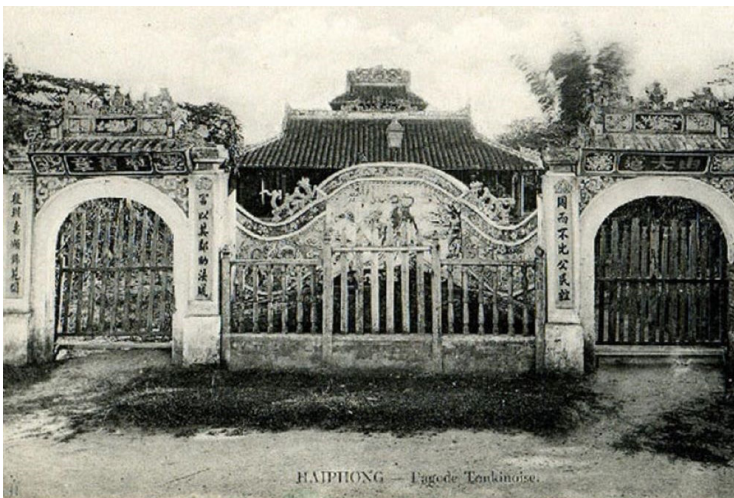
16. Nguyễn Đại Đông, *Biên niên sử Phật giáo miền Bắc (1920-1953)*, Nxb. Tôn giáo, 2008, tr.63.

đến đâu cũng được hoan nghênh. Tại huyện Vĩnh Bảo (thời kỳ này thuộc tỉnh Hải Dương) Ban kịch thu được 600 đồng tiền vé (tính giá trị khoảng 3-4 tấn gạo). Ông Chánh Đại lý Phật giáo Hải Dương đã mời cụ Hội trưởng Hội Trung ương Nguyễn Năng Quốc và mấy vị cư sĩ xuống xem. Chùa Thiên Hương (chùa Mết), ở huyện Vĩnh Bảo, do cơ ngơi khang trang, rộng rãi nên những năm 30 thế kỷ XX, trong thời kỳ Chấn hưng Phật giáo, đã được sử dụng làm hội trường để thuyết giảng. Tham gia thuyết giảng là các thiền sư nổi tiếng, như Thượng tọa Tố Liên, Thượng tọa Trí Hải, Hòa thượng Hoàng Đình Nghiêm ở Vĩnh Bảo. Các Tăng Ni, cư sĩ ở các Chi hội Phật giáo Hải Phòng đều tham gia các hoạt động của Trung ương Hội tổ chức ở Hà Nội. Năm 1940, trong lễ khánh thành nhà Tổ tại chùa Quán Sứ, trong phiên họp của Đại hội đồng tiến hành sau buổi lễ, có mặt các đại biểu Hải Phòng, như Sư cụ Tâm Thanh (Cổ Am, Vĩnh Bảo), các sư Bùi Thanh Long (My Sơn, Thủy Nguyên) và đại biểu các Chi hội Phật giáo Kiến Thụy, Thủy Nguyên và tỉnh Kiến An, thành phố Hải Phòng... Đại biểu Hải Phòng còn tham gia ý kiến trong các kỳ họp. Tại kỳ họp Đại hội đồng tháng 5 năm 1940, Trưởng Ban Đại lý Phật giáo tại gia, ông Tô Văn Lượng, yêu cầu Hội in lại Điều lệ gửi cho các chi hội để phát cho người xin vào Hội. Ông Nguyễn Văn Ngọc, Phó hội trưởng Trung ương Hội, trả lời nay giấy hiếm và đắt nên in lại Điều lệ bằng chữ Quốc ngữ thôi, ông Tô Văn Lượng nhất trí. Các Chi hội Phật giáo Hải Phòng tiếp tục được phát triển, trong kỳ họp Đại hội đồng của Hội Trung ương ngày 25 tháng 5 năm 1941, ngoài các chi hội cũ, còn có thêm các chi hội Phật giáo Phục Lễ huyện Thủy Nguyên, chi hội huyện An Dương (lập ngày 26 tháng 6 năm 1942). Theo báo cáo tổng kết năm 1940, toàn miền Bắc có 80 chi hội (trong danh sách làm được giảng đường, tô tượng, đúc chuông, mở trường, lập nghĩa trang... có chi hội Phật giáo huyện Kiến Thụy).

Cũng tại kỳ họp Đại hội đồng năm 1941 này, đại biểu Tô Văn Lượng (Hải Phòng) đề nghị tờ *Đuốc Tuệ* ra hằng ngày, cho mở rộng thêm đường ngôn luận. Ông Trần Trọng Kim, trong Đại hội đồng,

trả lời chưa thể làm ngay, cần phải nghiên cứu chu đáo rồi mới ấn định được. Tại cuộc họp Ban Đạo sư của Hội, ngày 12 tháng 6 năm 1942, để bầu Chánh đốc giáo, Trưởng ban Thiền học, bầu chánh, phó hưng công, chánh, phó đốc công kiến trúc chùa Hội quán Trung ương Quán Sứ, tham gia có đại biểu chùa Phúc Lâm (Dư Hàng), Chi hội Phật giáo Hải Phòng, Chi hội Phật giáo Kiến An.

Ngày 13 tháng 9 năm 1942, Đại hội đồng họp thường niên thông qua quỹ hội, thu chi và bầu Phó hội trưởng Trung ương Hội. Tham gia kỳ họp có các đại biểu Hải Phòng: Ông Tô Văn Lượng, Ông Chu Niệm (Kiến Thụy), Nguyễn Đăng Trọng (Kiền Bái, Thủy Nguyên). Đại biểu chi hội huyện Kiến Thụy, cùng với các đại biểu tỉnh Nam Định, Hải Dương, đã đề cập cần thống nhất y phục của chư Tăng. Trong cuộc họp, chi hội Kiến An báo cáo đã xây dựng được Hội quán, phí tổn trên dưới 1 vạn đồng (Hội quán Trung ương đang xây là 7 vạn đồng). Vậy thì, Chi hội Phật giáo Kiến An chi phí cũng không phải là nhỏ. Chi hội Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên cũng xây dựng chùa Hội quán, mở được một Ban Đồng ấu và mua thêm được nhiều kinh sách, báo chí. Một đạo hữu đề nghị Hội ra quyết định cấm những điều mê tín dị đoan, nhất là việc đốt vàng mã. Một vị khác đứng lên can thiệp, cho rằng không nên đụng đến. Vì đó là việc cần để phụng sự thần linh và báo hiếu



Chùa
Dư Hàng
xưa

tiên tổ. Trong biên bản của Đại hội đồng đặt câu hỏi: Vàng mã nên để hay nên bỏ, rồi dẫn ra ý kiến ông Phan Văn Phụng ở Hải Phòng là nên bỏ.

Tháng 12 năm 1943, Hội Phật tử Việt Nam được thành lập, do bác sĩ Nguyễn Hữu Thuyết, Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y học Hà Nội, làm Hội trưởng.

Ngày 19 tháng 5 năm 1945, Hội Phật giáo Bắc Kỳ họp phiên Đại hội đồng, quyết định đổi tên thành Hội Việt Nam Phật giáo, đổi tên Ban Quản trị thành Ban Trị sự, bầu Hòa thượng Tuệ Tạng Thích Thanh Thuyên là Chủ tịch, Tổng đốc trí sĩ Bùi Thiện Cơ và Thượng tọa Tuệ Chiếu làm Phó Chủ tịch, sư cụ chùa Phúc Lâm (Dư Hàng) được bầu vào Ban Giám luật do Hòa thượng Tuệ Tạng làm Trưởng ban. Năm 1945, Hội Phật giáo tỉnh Kiến An xây thêm ngôi nhà Tổ, 3 gian nhà Giảng, đúc một quả chuông nặng 3 tạ, tốn 5.000 đồng, các đệ tử cúng vào chùa 49.600 đồng làm hoành phi, câu đối, cửa võng, tậu thêm 8,4 mẫu ruộng. Hội Phật giáo huyện Kiến Thụy làm 5 gian nhà Tổ, 14 gian nhà Tăng, phòng Hội đồng, nhà Tiếp khách, trị giá hơn 7.000 đồng...¹⁷.

Mười năm, tính từ sau ngày Chi hội Phật giáo Hải Phòng và tỉnh Kiến An được thành lập trong Hội Phật giáo Bắc Kỳ, các vị Tăng Ni, Phật tử lần đầu tiên tập hợp lực lượng, đoàn kết để xiển dương đạo pháp, thực hiện công cuộc từ thiện, nhân đạo, cứu khổ cứu nạn. Những hoạt động Phật sự và đóng góp của Tăng Ni, Phật tử vào sự nghiệp giành độc lập trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là những thành tựu trong lịch sử dân tộc. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO

GHPGVN TP.Hải Phòng, Hội Khoa học Lịch sử TP.Hải Phòng, *Lịch sử Phật giáo thành phố Hải Phòng*, Nxb. Tôn giáo, 2022.

17. Nguyễn Đại Đồng, *Biên niên sử Phật giáo Miền Bắc (1920-1953)*, Nxb. Tôn giáo, 2008, tr.226-230.



Tản mạn VỀ LỊCH SỬ NƯỚC NHÀ VÀ TÌNH THẦN DÂN TỘC

NGUYỄN BÁ HOÀN

Mỗi một chúng ta nếu được học tập mở mang kiến thức lịch sử nước nhà ắt sẽ được bồi dưỡng hun đúc ý chí và tình thần dân tộc, nhất là trong giai đoạn mới; hơn thế nữa, môn lịch sử cũng là bộ môn đã dạy chúng ta nhân cách làm người, nhận thức một cách sâu sắc đời sống đạo đức và truyền thống văn hóa bản sắc dân tộc chính là gia tài thiêng liêng, là của báu vô giá mà tổ tiên cha ông đã để lại, đây là nền tảng để chúng ta bảo vệ vững chắc chủ quyền tổ quốc, phát triển đất nước ngày càng phồn vinh thịnh vượng, do vậy chúng ta càng phải phát huy các giá trị lịch sử mà cha ông ta để lại.

Lịch sử là những gì lưu lại từ sự ghi chép một cách trung thực và khách quan về những sự kiện, những hiện tượng, những biến động trong đời sống xã hội của một dân tộc. Sự ghi chép này nêu lên toàn thể quá trình chuyển biến sự việc từ khi phát sinh, phát triển hoặc sau khi phát sinh nó chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định, có khi nó mang tính khái quát nguyên nhân xảy ra sự việc, nhưng cũng có khi nó mang tính cụ thể, chi tiết, đi sâu vào những việc trọng yếu xảy ra trong đời sống liên quan đến con người, hoặc những sự kiện liên quan đến thời thế và đất nước trong từng thời kỳ, từng giai đoạn diễn ra trong đời sống. Tóm lại, lịch sử là dấu ấn trên dòng chảy thời gian vô tận được con người lưu lại, mãi đến muôn ngàn đời sau vẫn không phai mờ trong ký ức thế hệ cháu con.

Mỗi dân tộc trên thế giới này đều có nguồn lịch sử riêng, mang nét đặc trưng riêng. Đối với dân tộc Việt Nam, mỗi trang sử vẫn luôn là một bài học quý giá về lòng yêu nước, về tinh thần đoàn kết và ý chí quật cường của dân tộc trước giặc ngoại xâm. Xuyên suốt chiều dài lịch sử dân tộc, trải dài từ thời kỳ khai sơn lập quốc cho đến thời kỳ phát triển huy hoàng rực rỡ như thời đại ngày nay, trên nền tảng đạo đức và nền văn hóa truyền thống lâu đời, tinh thần đoàn kết yêu nước thương nòi cũng như ý chí tự lực tự cường phát huy nội lực của toàn dân tộc vẫn luôn được truyền thừa qua bao thế hệ. Điều này, mãi là niềm tự hào của mỗi công dân nước Việt và là niềm vinh dự rất lớn cho những ai đã và đang tham gia công tác nghiên cứu lịch sử nước nhà.

Thật vậy, mỗi khi lần giở từng trang sử vàng của dân tộc, chúng ta dường như được nghe ở đó âm vang sinh động của từng bước chân khai hoang mở cõi của thế hệ cha ông đi trước, chúng ta dường như được nhìn thấy khí thế ngút trời của ông cha ta trong những cánh tay giơ lên cao hô vang câu “quyết chiến” tại Hội nghị Diên Hồng một lòng bảo vệ giang sơn xã tắc. Trong thời đại ngày nay, câu nói bất hủ “Chúng ta thà chịu hy sinh tất cả chứ quyết không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ” mà Hồ Chủ Tịch đã tuyên đọc trong Lời Kêu gọi Toàn quốc Kháng chiến, vẫn mãi

ngân vang và để lại ấn tượng sâu sắc trong hàng triệu triệu trái tim người con đất Việt... Và ở đó, từng trang sử thời đại mỗi ngày một dày thêm, cũng chính là từng tháng, từng ngày mà chúng ta đang sống trên một đất nước không ngừng thay da đổi thịt, không ngừng ngẩng cao đầu đi lên với khí thế hào hùng của một dân tộc đã từng ba lần đánh tan quân xâm lược Nguyên Mông trong quá khứ, hai lần đập tan dã tâm xâm chiếm đất nước ta của thực dân đế quốc ngay trong thời đại. Đó chính là thiên anh hùng ca bất hủ về bản lĩnh và nghị lực phi thường của một dân tộc không bao giờ chịu khuất phục trước một kẻ thù lớn mạnh nào, trước một khó khăn thách thức nào của thời đại. Đó cũng chính là bản trường ca bất tận về lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần đại đoàn kết của toàn dân tộc, được thể hiện một cách kiên cường và đầy trí tuệ trong sự nghiệp dựng xây và phát triển đất nước trong thời đại ngày nay.

Là một công dân, đồng thời là một người con Phật, khi nhìn lại chiều dài lịch sử dân tộc, điều khiến tôi vô cùng tự hào và tâm đắc, đó là Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành với dân tộc Việt Nam, không chỉ đồng hành mà còn gắn kết sắt son, cùng chia ngọt sẻ bùi, đồng cam cộng khổ với dân tộc trong bất kỳ hoàn cảnh nào và lịch sử đã chứng minh điều đó.

Từ ngày đạo Phật du nhập vào nước ta đến nay khoảng trên 2.000 năm. Trong suốt chiều dài lịch sử đấu tranh vệ quốc hào hùng của dân tộc, nếu để ý chúng ta sẽ dễ dàng nhận thấy thời kỳ nào mà Phật giáo hưng thịnh, thì thời kỳ đó đất nước phát triển; thời kỳ nào mà tư tưởng Phật giáo đóng vai trò chủ đạo trong đường lối trị quốc an dân, thì thời kỳ đó đất nước thái bình, muôn dân ấm no an lạc.

Từ trên 2.000 năm qua cho đến tận ngày nay, nền tảng đạo đức cùng với tư tưởng tử bi và trí tuệ của Phật giáo thực sự trở thành tư tưởng nòng cốt trên mặt trận văn hóa của dân tộc; có thể nói nhà nước Vạn Xuân do Lý Nam Đế thành lập là nhà nước Phật giáo đầu tiên trong lịch sử dân tộc ta. Ngay sau khi dựng nước, vua Lý Nam Đế đã cho xây dựng tại kinh đô Vạn Xuân một ngôi chùa lớn lấy tên là

“Khai Quốc Tự”, nghĩa là chùa Mở Nước (nay là chùa Trấn Quốc), chính điều này đã hun đúc ý thức độc lập tự chủ và tinh thần dân tộc cao độ không chỉ trong tâm khảm vua Lý Nam Đế mà của toàn dân tộc lúc bấy giờ. Đây là cơ sở để chúng ta khẳng định nhà nước Vạn Xuân là nhà nước Phật giáo đầu tiên trong lịch sử nước nhà.

Tiếp đến, chúng ta tuần tự lật qua những trang sử vẻ vang của dân tộc từ thời Đinh - Lê cho đến thời Lý - Trần, tư tưởng từ bi cứu khổ, đạo đức vị tha, cùng với hạnh giải thoát vô ngã đã ảnh hưởng rất sâu sắc trong đường lối trị nước mà các đấng minh quân đã vận dụng rất hiệu quả trong suốt quá trình trị vì và nhiếp chính. Đặc biệt, trong thời đại ngày nay, được xem là một trong những thời kỳ đất nước phát triển và thịnh trị nhất trong lịch sử dân tộc, thì Phật giáo thời nay cũng được xem là một trong những thời kỳ hưng thịnh nhất trong lịch sử Phật giáo nước nhà. Là một Tăng sĩ Phật giáo, từng nghiên cứu lịch sử dân tộc và lịch sử Phật giáo Việt Nam, tôi cảm thấy rất tự tin khi nói rằng, Phật giáo thời đại Hồ Chí Minh lịch sử hiện nay, chính là thời kỳ Phật giáo nước nhà lập lại chu kỳ đúng 1.000 năm lịch sử dân tộc.

Suốt chiều dài lịch sử dân tộc, luôn có dòng chảy lịch sử Phật giáo hòa quyện một cách nhuần nhuyễn, êm thấm nhẹ nhàng, nhưng nguồn tuệ giác Phật giáo trong đời sống nhân gian vẫn luôn



cuồn cuộn dâng trào và đã mang lại cho dân tộc những thành quả về tinh thần vô cùng quý giá, đó là một đời sống đạo đức tâm linh và trí tuệ vô ngã, có công năng vượt qua muôn ngàn cám dỗ bởi thế giới vật chất xa hoa, chiến thắng những si mê hủ bại từ niềm tin mê tín, xây dựng một đời sống đạo đức vững bền trong hoàn cảnh xã hội đang phải đối mặt với nghìn lẻ một vấn nạn phát sinh từ mặt trái của nền kinh tế thị trường. Và điều vô cùng quan trọng là Phật giáo đang được xã hội xem như là một thành trì hữu hiệu để bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc và là liều thuốc kháng sinh có công năng đặc trị đối với các nền văn hóa ngoại lai du nhập ăn theo thời mở cửa. Qua điều này, chúng tôi cảm nhận sâu sắc rằng, dấu văn hóa và tư tưởng Phật giáo có mang nét đặc thù, nhưng tựu trung lại thì lịch sử Phật giáo vẫn là một bộ phận không thể tách rời của lịch sử dân tộc, không những vậy, lịch sử Phật giáo còn làm phong phú, làm thăng hoa những trang sử vàng son của dân tộc.

Nói đến công tác nghiên cứu khoa học lịch sử là nói đến tính xác thực của sử liệu, tính logic của vấn đề, tính thống nhất xuyên suốt các chuỗi sự kiện và thời gian, nhất là khả năng nhạy bén của các nhà viết sử, khiến cho những sự kiện vốn đã phôi pha bởi thời gian bỗng trở nên sống động, có sức thu hút, thật sự hấp dẫn quần chúng đến với ngành sử học, nhất là đối với thế hệ trẻ ngày nay rất cần học tập lịch sử nước nhà để khơi dậy truyền thống đạo đức và tinh thần dân tộc. Do vậy, tôi nghĩ rằng, các nhà sử học nên thể hiện tốt hơn nữa vai trò của những nhà khoa học chuyên về ngành sử, ở đó đòi hỏi chúng ta phải đáp ứng một cách thỏa đáng tính thực tiễn trong nghiên cứu sâu tầm, trong hệ thống chắc lọc, trong tham khảo đối chứng, và nhất là phải dựa trên nền tảng vì lợi ích dân tộc và sự phát triển bền vững của đất nước.

Tuy nhiên, để công tác nghiên cứu biên soạn lịch sử mang tính khoa học thực tiễn, kể cả chiều rộng lẫn chiều sâu, thực sự mang nguồn cảm hứng đi vào đời sống và tác động tích cực đến lợi ích nước nhà, thì rất cần đến tính trung thực và nhiệt tâm của các nhà sử học. 🌸



Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông

TRÍ MINH

*Hướng về đất Thăng Long - Hà Nội
Nghe sông Hồng kể chuyện sử xanh
Thăng Long hào khí, địa linh
Nhà Trần duyên phước hạ sinh một người(*)
Trần Nhân Tông Ông Vua Phật tử
Viết nên trang lịch sử huy hoàng
Sinh ra sắc thái như vàng
Lớn lên thông tuệ, chẳng màng lợi danh
Mộ đạo Phật, vượt thành cầu đạo
Vua cha hay, lệnh báo tư bề
Sai người tìm được, gọi về
Trao cho ngôi báu trị vì quốc dân
Gánh việc nước, báo ân đất nước
Tâm Bồ đề kết được nhân tâm
Hai lần thắng giặc ngoại xâm
Giữ an bờ cõi, vẻ vang giống nòi*

(*) Vua Trần Nhân Tông sinh: 7/12/1258, mất: 16/12/1308.

Khi xā tắc trong ngoài yên ổn
 Ngài nhường ngai vàng lại cho con
 Rồi lên làm Thái Thượng Hoàng
 Sớm hôm chay tịnh, sẵn sàng xuất gia
 Nước Đại Việt nắng hòa, mưa thảo
 Thành Thăng Long hương đạo thơm lan
 Quần thần, quyến thuộc hàng hàng
 Luyến lưu tiễn Thái Thượng Hoàng đi tu
 Núi Yên Tử sương mù, gió lạnh
 Chùa Hoa Yên sáng hạnh Đầu đà
 Lửa Thiền nổi đuốc thẳng hoa
 Dung hòa tông phái, sáng lòា thiện tâm
 Sinh Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử
 Sơ Tổ: Ngài Điều Ngự Giác Hoàng
 Từ đây tỏa ánh đạo vàng
 Sáng soi bao nẻo nhân gian xa gần.



Mùa đông gió

Sáng tác : MÃ LAM

Mùa đông gió bắc phên lên tiếng. Mùa xanh sân
gội lối em qua. Tuổi tôi mệnh mông bên trời đứng.
Như loài chim đến nắng vàng sa. Mùa đông gió
bắc phên lên tiếng. Tàn hao vai rộng tình vị tha.
Trái tim yêu thương dựng đời gió. Như cỏ hoa
chất đắng rừng xa. Em tôi lều tranh cùng hoa lá. Tuổi em ngồi
hát cánh diều bơi. Tiếng cười quý hóa vui đời
sống. Gánh lo bỏ mặc gió đẩy trôi. Gió đông đấm đuổi chan đời
sống. Loang trời bếp lửa khói màu mây. Ta về một
chốn trôi qua mắt. Khua chiều hoa lá bướm tỏa bầy.



ÂM NHẠC TRONG HOẠT ĐỘNG HOẰNG PHÁP

LÊ HẢI ĐĂNG

Theo cách phân loại của tác giả Hà Lệ Hoa¹, âm nhạc Phật giáo chia thành hai bộ phận, nhạc vũ mang tính nghi lễ (Liturgical music dance) và nhạc múa mang tính cúng dường (Para - liturgical music dance). Cách phân loại này có thể nói bao quát hệ sinh thái và đời sống âm nhạc Phật giáo Đài Loan. Trong quá khứ, vũ đạo Phật giáo từng khá phổ biến. Giả sử Phật giáo tiếp tục bảo lưu trên đất nước Ấn Độ, nó có thể là một hướng phát triển chủ đạo phù hợp với đặc điểm văn hóa. Nhận định này liên hệ bởi thị hiếu thẩm mỹ ở các quốc gia chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ, như Thái Lan, Indonesia, Campuchia... mà nghệ thuật múa nghi lễ đặc biệt phổ biến.

1. Hà Lệ Hoa: “Âm nhạc và múa Phật giáo Đài Loan đương đại”, *Niên giám Âm nhạc truyền thống Đài Loan năm 2009*, tr 197.

Âm nhạc nghi lễ và cúng dường

Ở nước ta, nghệ thuật cung đình triều Nguyễn vẫn bảo lưu tiết mục “*Lục cúng hoa đăng*”. Trong cơ cấu chương trình giới thiệu nghệ thuật cung đình, gồm ca, múa, nhạc, hát bội và trò diễn, tiết mục “*Lục cúng hoa đăng*” giống như mảnh hóa thạch của thời kỳ vũ nhạc Phật giáo thịnh hành hoặc có thể coi như dấu ấn của loại hình nghệ thuật mang tính chất cúng dường (theo cách phân loại của tác giả Hà Lê Hoa)!

Hiện tại, âm nhạc Phật giáo ở Việt Nam có xu hướng lan tỏa mạnh mẽ hơn so với nghệ thuật múa. Điều này cũng dễ hiểu, khi mà cơ tầng văn hóa Việt Nam phát triển vượt trội về âm nhạc. Kiểm kê gia tài văn hóa nghệ thuật cho thấy loại hình diễn xướng chiếm đa số. Nói cách khác, hát chính là một sở trường của người Việt. Người xưa có câu: “Hát hay không bằng hay hát”. Câu nói này vừa phản ánh một quan niệm giá trị, vừa chỉ ra sở trường của người Việt. Trong nhiều loại hình nghệ thuật, chúng ta có thói quen dùng danh - động từ “hát” để phân loại, như hát chèo, hát bội, hát cải lương, hát bóng rỗi, hát bả trạo, hát bài chòi, hát chầu văn... Trong sinh hoạt văn hóa truyền thống, từ cơ sở tín ngưỡng đến môi trường văn hóa dân gian, ca hát vẫn là hình thức phổ biến hơn cả. Chẳng phải ngẫu nhiên mà ngoài bộ phận nhạc lễ xuất hiện một cách định kỳ, thường xuyên trong tự viện, ngoài chốn thế tục, âm nhạc cúng dường với ca khúc chiếm đa số.

Sự khác biệt giữa âm nhạc nghi lễ và cúng dường

Trong âm nhạc Phật giáo, bộ phận âm nhạc mang tính nghi lễ có lịch sử lâu đời, đóng vai trò quan trọng, đồng thời gắn liền với chức năng thực hành nghi lễ, như nghệ thuật Ứng phú, các thể xướng, tán, niệm, chú, bạch, sám... Còn âm nhạc mang tính cúng dường bao gồm tất cả sáng tác lấy Phật giáo làm đối tượng phản ánh, như các ca khúc, Phật khúc, Đạo ca...

Phật giáo là một tôn giáo đề cao pháp phương tiện. Xét ở khía cạnh này, nghệ thuật nói chung, âm nhạc nói riêng cũng là những

phương tiện góp phần hoằng hóa Phật pháp. Tất nhiên, dựa vào hình thức, mục đích, công năng, thời gian, địa điểm, phương pháp và những người liên quan có sự phân biệt giữa âm nhạc nghi lễ và âm nhạc cúng dường.

Về hình thức, âm nhạc nghi lễ sử dụng hệ ngôn ngữ âm nhạc truyền thống kết hợp với nhạc cụ truyền thống và pháp khí; âm nhạc mang tính chất cúng dường sử dụng ngôn ngữ âm nhạc mới (chủ yếu là nhạc phương Tây), có thể mở rộng chất liệu âm thanh một cách phi hạn độ, như dung nạp âm thanh điện tử, tiếng động tự nhiên... Chẳng hạn giao hưởng “*Khai giác*” của nhà soạn nhạc Nguyễn Thiên Đạo biểu diễn trong đại lễ Phật đản năm 2008 là một tác phẩm hòa nhạc hỗn hợp (khí nhạc và thanh nhạc). Tác phẩm này gồm 7 chương, tập hợp hơn 500 nghệ sĩ, có dàn hợp xướng kết hợp giữa nghệ sĩ và tăng ni. Nó mang đến hiệu quả âm thanh hoàn toàn mới mẻ, so với cả nhạc lễ truyền thống và nhạc cúng dường đương đại. Qua đó, cho thấy tính chất linh hoạt trong việc xử lý chất liệu, lựa chọn hình thức của âm nhạc cúng dường.

Về mục đích, nhạc lễ nhằm thống nhất động tác, trang nghiêm đạo tràng, kiến tạo không gian nghi lễ linh thiêng; âm nhạc mang tính cúng dường kết hợp giữa nhu cầu tôn giáo và thưởng thức nghệ thuật, như ca khúc “*Tháng tư mộng mơ*” của nhạc sĩ Uy Thi Ca, một tác phẩm thường xuyên xuất hiện trong sinh hoạt các gia đình Phật tử, dịp lễ Phật đản. Đứng ở góc độ âm nhạc, ca khúc này hoàn toàn sáng tác bằng ngôn ngữ âm nhạc phương Tây, từ cấu trúc dạng hai đoạn (đơn), trong đó, đoạn 2 tương ứng với điệp khúc, cách tiến hành giai điệu kết hợp giữa bước lữ và bước nhảy trên các âm tựa của hòa thanh Cổ điển châu Âu, từ đó tạo nên sự hài hòa, bình ổn, đặc biệt khi kết thúc về chủ âm... Đó là những yếu tố đem đến cho người thưởng thức cảm giác bình yên, ấm áp, tràn đầy yêu thương...

Về công năng, nhạc lễ hướng tới kết nối thân - tâm - linh; âm nhạc cúng dường thể hiện mối quan hệ giữa văn hóa, xã hội, giáo dục và tôn giáo. Trong âm nhạc nghi lễ, yếu tố tôn giáo nổi lên hàng

đầu, hiếm thấy xuất hiện tính chất đa tầng trong cấu trúc nội tại. Còn ở âm nhạc cúng dường, yếu tố tôn giáo có thể lồng ghép vào nhu cầu thẩm mỹ, thói quen văn hóa, thông qua đó hướng tới mục đích giáo hóa. Ví dụ, ca khúc “*Ánh đạo vàng*” của nhạc sĩ Hằng Vang. Tác giả viết lời ca bằng một kết cấu dạng truyện thông qua ngôn ngữ âm nhạc bình dị, gần gũi... Người nghe có thể tìm thấy tính chất tương đồng giữa ca khúc này với những bản Ballad nhẹ nhàng, êm đềm. Quan trọng là ngôn ngữ lời ca. Nhạc sĩ Hằng Vang đã khéo dẫn câu truyện “Từ ngàn xưa vương thành Ca Tỳ La Vệ, Tất Đạt Đa thái tử con vua Tịnh Phạn” vào âm nhạc, qua đó giúp cho công cuộc giáo hóa diễn ra thuận lợi. Ca khúc này thường xuyên xuất hiện trong sinh hoạt các gia đình Phật tử. Thiết nghĩ, đối với các em nhỏ chỉ cần học thuộc lời bài hát tự nhiên biết về sự tích đức Phật xuất gia, một huyền thoại cũng là một nhân vật lịch sử.

Về thời gian, địa điểm thực hành âm nhạc nghi lễ tuân theo nguyên tắc kỷ luật nghiêm ngặt, lặp đi lặp lại theo trục thời gian không đổi. Còn âm nhạc cúng dường không bị ràng buộc bởi các yếu tố thời gian, không gian. Nó có thể diễn ra trên sân khấu, quảng trường hay sinh hoạt dã ngoại vào ngày thường hay ngày lễ. Đây là lý do khiến cho địa bàn tác nghiệp của âm nhạc cúng dường mở rộng, có khả năng tác động đến nhiều nhóm đối tượng. Ngoài ra, tiếp cận Phật pháp bằng con đường nghệ thuật đem đến hiệu quả rõ rệt. Tính hấp dẫn của âm nhạc tự thân tạo đường liên kết cho các thực thể liên quan tham gia thúc đẩy tiến trình hội nhập. Mô hình làng Mai của thiền sư Thích Nhất Hạnh, Phật Quang Sơn của đại sư Tinh Vân, Đài Loan là những ví dụ điển hình.

Về phương pháp, nhạc lễ Phật giáo tuân thủ nghiêm ngặt quy phạm truyền thống, từ nội dung âm nhạc cho đến hình thức thể hiện. Trong khi âm nhạc cúng dường có thể sử dụng nhiều phương tiện, hình thức đa dạng. Trên đây đã giới thiệu qua về giao hưởng “*Khai giác*” của nhà soạn nhạc Nguyễn Thiên Đạo. Ông còn đề đời một tác phẩm khác, “*Căn thức*” liên quan đến triết lý Phật giáo bằng cách thể hiện ngôn ngữ âm nhạc điều luyện, trình độ bậc thầy.

Cuối cùng là những người liên quan. Thực tế cho thấy, không gian thực hành âm nhạc nghi lễ cũng chính là không gian nghi lễ, nơi dành cho giới tăng, ni, Phật tử, những người liên quan trực tiếp. Trong âm nhạc cúng dường, những người liên quan chỉ thuần túy là người có mặt. Tính đa chiều trong mối quan hệ này khiến cho các thực thể tương tác với nhau một cách phức tạp, thậm chí đa tạp. Đây là lý do đưa đẩy nghệ thuật cúng dường nói chung và âm nhạc cúng dường nói riêng dễ thoát ly tinh thần tôn giáo thuần khiết, nghiêng theo xu hướng thế tục.

Theo nhận định của tác giả Hà Lệ Hoa trong bản “*Đánh giá hoạt động âm nhạc Phật giáo Đài Loan*” chỉ ra các mặt lợi và hại của âm nhạc cúng dường.

Về ưu điểm: Nó góp phần đưa âm nhạc Phật giáo đi vào đời sống, phát hiện, bồi dưỡng tài năng nghệ thuật trong lĩnh vực âm nhạc Phật giáo, thúc đẩy tiến trình tương tác giữa Tăng đoàn và Phật tử, mọi người cảm nhận được niềm hoan hỷ khi tham gia, thanh tịnh thân tâm, thúc đẩy xã hội hài hòa, tăng phúc, giảm tội, phổ biến, quốc tế hóa văn hóa Phật giáo...

Về nhược điểm: Nó có thể làm giảm công năng tu tập của âm nhạc tôn giáo, xuất hiện tình trạng thỏa hiệp của Tăng đoàn hoặc Phật giáo truyền thống, ảnh hưởng, thay đổi nhận thức của đại chúng với âm nhạc truyền thống Phật giáo. Âm nhạc truyền thống có thể bị thay đổi, tổn thương, dẫn tới cuộc cạnh tranh giữa nhạc lễ truyền thống và nhạc cúng dường. Vấn đề đánh giá âm nhạc cúng dường cũng nảy sinh những mâu thuẫn, xung đột về giá trị, đẩy nhanh quá trình thay đổi, thế tục hóa âm nhạc Phật giáo... Tình hình này diễn ra tại Đài Loan, nhưng có giá trị tham khảo nhất định đối với Việt Nam.

Vai trò của âm nhạc

Khi mở rộng chiều kích trong các hoạt động hoằng pháp, gia tăng tương tác xã hội, âm nhạc Phật giáo có thể xuất hiện trong nhiều sự kiện liên quan, như hoạt động biểu diễn, truyền dạy,

nghiên cứu, hội thảo, quảng bá, giao lưu... Trên tinh thần đề cao pháp phương tiện, âm nhạc là một phương tiện hữu dụng trong hoạt động hoằng pháp.

Như chúng ta biết, đại sư Tinh Vân, người sáng lập hệ thống tự viện Phật Quang Sơn Đài Loan khi mới tới hòn đảo này truyền bá Phật pháp đã khéo vận dụng phương tiện âm nhạc, viết lời, phổ điệu nhằm quảng kết nhân duyên với giới trẻ. Tinh thần Phật giáo dân gian được đại sư chủ trương, diễn dương suốt sự nghiệp của mình. Ở Đài Loan, Phật khúc rất phát triển. Nó là thành quả, cũng như minh chứng về sự kết nối giữa Phật giáo và chúng sinh (đại chúng). Phật khúc Đài Loan từng truyền sang Việt Nam những năm cuối thế kỷ XX. Sau thời kỳ Đổi mới (1986), doanh nhân Đài Loan là một trong những người mở đường cho làn sóng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Ở Thành phố Hồ Chí Minh có Khu Chế xuất Tân Thuận, khu đô thị Phú Mỹ Hưng hình thành sau bước chân xe dịch, đầu tư của người Đài Loan. Cùng với đó còn có các nhà máy sản xuất giày dép, dịch vụ vận tải đường biển... ở cả hai miền Nam Bắc. Theo quan sát, nhiều doanh nhân Đài Loan vốn là Phật tử, trong nhà máy, khu vực sản xuất đặc biệt thiết kế riêng gian thờ, phát Phật khúc bằng thiết bị điện tử.

Như trên đã đề cập, ca hát là một sở trường của người Việt. Những năm gần đây, cùng với sự phát triển của hệ thống tự viện, thiết chế văn hóa Phật giáo, các hoạt động truyền bá Phật pháp, thuyết pháp giảng kinh đã rất phổ biến. Tuy nhiên, đối với bá tánh, kể cả Phật tử đến với sinh hoạt này đem theo thói quen hàng ngày, trong đó có niềm say mê ca hát. Thói quen đó không chỉ hình thành trong quá khứ mà còn kéo dài đến hiện tại. Các hoạt động, tụ điểm vui chơi giải trí liên quan đến ca hát, như Karaoke, tụ điểm Hát cho nhau nghe, Phòng trà ca nhạc, showbit trên truyền hình... minh chứng cho một hiện tượng văn hóa mang tính phổ biến. Bởi vậy, men theo thói quen văn hóa, vai trò của âm nhạc được khẳng định và vang lên trong nhiều hoạt động hoằng pháp. 🌸



Vì sao TỪ HÁN-VIỆT KHÔNG PHẢI LÀ MỘT PHƯƠNG NGỮ CỦA HÁN NGỮ?

NGUYỄN HẢI HOÀNH

Hán ngữ có đặc điểm là tồn tại rất nhiều tiếng địa phương, gọi là phương ngữ (dialect), có phát âm ít nhiều khác với tiếng Hán tiêu chuẩn (nay gọi là Tiếng Phổ thông). Một thống kê cho biết Trung Quốc có 129 phương ngữ. Các loại tiếng địa phương được gọi là phương ngữ của tiếng Hán đều phải cùng nguồn gốc với tiếng Hán. Ví dụ Tráng ngữ (tiếng Choang) của 17 triệu người dân tộc Tráng khác nguồn gốc với tiếng Hán, cho nên không phải là phương ngữ của tiếng Hán.

Có người thấy tiếng Việt có rất nhiều từ gốc Hán, tức từ Hán-Việt, bèn cho rằng tiếng Việt là một phương ngữ của tiếng Hán. Đúng là rất nhiều từ Hán-Việt có âm đọc giống các từ Hán đồng nghĩa tương ứng, như nam, nữ, quốc, trung, an, bảo, đọc lên nghe gần giống như tiếng Hán. Nhưng thực ra tiếng Việt dù có bao nhiêu từ Hán-Việt cũng không thể nào trở thành phương ngữ của

tiếng Hán, bởi lẽ tiếng Việt khác nguồn gốc với tiếng Hán. Hơn nữa, trong tiếng Việt, từ Hán-Việt được sử dụng theo ngữ pháp tiếng Việt khác với ngữ pháp tiếng Hán, cho nên người Trung Quốc không thể nghe hiểu một câu nói toàn là từ Hán-Việt.

Để phân tích vấn đề này, cần nhắc lại vài kiến thức ngôn ngữ học liên quan. Ngôn ngữ học xếp các ngôn ngữ có chung nguồn gốc vào cùng một ngữ hệ (Language family, họ ngôn ngữ) - thuật ngữ chỉ một tập hợp ngôn ngữ có liên quan với nhau về nguồn gốc. Theo đó, tiếng Việt thuộc ngữ hệ Nam Á (Austroasiatic), tiếng Hán và tất cả các phương ngữ của nó thuộc ngữ hệ Hán-Tạng (Sino-Tibetan). Tiếng Tráng thuộc ngữ hệ Tai-Kadai. Như vậy tiếng Việt và tiếng Tráng khác tiếng Hán về ngữ hệ, tức khác về nguồn gốc, cho nên không phải là phương ngữ của tiếng Hán.

Khi xem xét nguồn gốc một ngôn ngữ, người ta chia từ vựng của ngôn ngữ làm hai loại:

1) - **“Từ cơ bản”** là loại từ gắn với nguồn gốc dân tộc, tự nó làm nên ngôn ngữ dân tộc, hình thành cùng với sự hình thành dân tộc. Từ cơ bản trong tiếng Việt được gọi là “Từ thuần Việt”, trong tiếng Hán là “Từ thuần Hán”. Ví dụ từ cơ bản là những từ chỉ các bộ phận cơ thể con người (mặt, mũi, tay, chân), từ nhân xưng (bố, mẹ, con, mày, tao), tên gọi gia súc (trâu, bò, gà, lợn), gọi vật dụng gần gũi nhất (bát, đĩa, guốc, chăn), gọi hành vi cần nhất (ăn, uống, ỉa, đái) v.v... Nói chung là những từ gần gũi nhất với con người, những từ mà trẻ em học nói được học đầu tiên. Từ thuần Việt cực kỳ phong phú. Như trên đã nói, tiếng Việt khác nguồn gốc với tiếng Hán, điều đó thể hiện rất rõ ở chỗ âm đọc các từ thuần Việt hoàn toàn khác âm đọc các từ thuần Hán tương ứng.

2) - **“Từ văn hóa”** là loại từ vay mượn (loan words) của ngôn ngữ khác, xuất hiện khi tiếp xúc với một nền văn hóa khác, thường là từ chỉ các khái niệm trừu tượng. Từ văn hóa xuất hiện sau từ cơ bản rất lâu, có thể tới hàng nghìn năm, vì thế không thể tác động đến nguồn gốc ngôn ngữ. Khi xem xét nguồn gốc ngôn ngữ, chỉ được dựa vào từ cơ bản mà không được dựa vào từ văn hóa.

Từ Hán-Việt thuộc loại từ văn hóa, xuất hiện sau khi dân tộc ta tiếp xúc nền văn hóa Trung Hoa, tức sau từ thuần Việt hàng nghìn năm, vì thế không thể tác động gì đến nguồn gốc tiếng Việt. Và lại, từ Hán-Việt được dùng theo quy tắc ngữ pháp của tiếng Việt. Đúng là tiếng Việt có rất nhiều từ Hán-Việt, nhưng vì nó không phải là loại từ cơ bản, do đó cho dù loại từ gốc Hán này nhiều đến đâu cũng không thể biến tiếng Việt thành ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Hán-Tạng. Từ Hán-Việt là “từ vay mượn” - vay mượn những từ văn hóa của tiếng Hán sau khi đã phiên âm sang tiếng Việt, nhằm bổ sung cho kho từ vựng tiếng Việt. Người ta chỉ vay mượn từ văn hóa mà không ai vay mượn từ cơ bản, bởi lẽ ngôn ngữ nào cũng đều đã có đủ từ cơ bản. Người Việt có thể nói chuyện với nhau hoàn toàn bằng từ thuần Việt, hoặc bằng từ thuần Việt pha lẫn từ Hán-Việt, nhưng không thể chỉ nói bằng từ Hán-Việt, bởi lẽ như vậy sẽ rất khó hiểu. Có thể suy đoán: dân tộc ta thời cổ chỉ nói từ thuần Việt, sau khi phát minh từ Hán-Việt mới bắt đầu nói pha trộn từ Hán-Việt, và do từ Hán-Việt tăng nhanh, nên ngày càng nói nhiều từ Hán-Việt.

Tình trạng dùng nhiều từ vay mượn như thế không có gì lạ. Trong tiếng Trung Quốc hiện đại, có khoảng 70% từ thuộc lĩnh vực khoa học xã hội-nhân văn là từ vay mượn tiếng Nhật. Đó là các từ vựng người Nhật cuối thế kỷ XIX chuyển ngữ các từ vựng ngoại văn Anh, Pháp, Tây Ban Nha v.v... sang chữ Kanji, tức chữ Hán-Nhật. Ví dụ, từ chính phủ, chủ nghĩa, xã hội, tư bản, cộng sản.

Tóm lại, tiếng Việt dù có dùng bao nhiêu từ Hán-Việt cũng không phải là một phương ngữ của tiếng Hán, đó là do tiếng Việt khác nguồn gốc với tiếng Hán, do ngữ pháp tiếng Việt khác ngữ pháp tiếng Hán, và do từ Hán-Việt không phải là từ cơ bản.

Giới ngôn ngữ học chính thống của thế giới và Việt Nam xếp tiếng Việt vào ngữ hệ Nam Á, nhánh Môn-Khmer, nhóm tiếng Việt (nhóm Việt-Mường, Vietic); xếp tiếng Hán vào ngữ hệ Hán-Tạng. Bản thân cách sắp xếp đó đã công nhận tiếng Việt không phải là phương ngữ của tiếng Hán. 🌸



*Đóa hồng
và nụ trầm*

NGUYỄN VĂN THỨC

*Đóa hồng nhung cài lên ngực áo
Mắt em pha màu nắng lung linh
Ta bỗng nhớ một thời Pháp nạn
Sân chùa dẫm nát gót giầy đình*

*Ngọn lửa sáng bùng lên ánh Đạo
Trái tim Bồ tát khối ngọc hồng
Lửa đỏ vẫn vẹn nguyên màu nhiệm
Vẫn hòa nhịp thở với nhân gian*

*Mái tóc không còn xanh vầng trán
Lòng ủ men cuộc sống đã đầm
Vu Lan thấp nén trầm tâm tưởng
Đức Phật từ bi độ chúng sinh.*

ĐỨC TÍNH DẪN THÂN CỦA NI GIỚI VIỆT NAM

(Tiếp theo Từ Quang 45)

MINH QUANG

Thời cận hiện đại giai đoạn từ năm 1930 đến năm 1945, tại chùa Viên Minh¹ ở Hà Nội, quý Ni trưởng Đàm Kiên, Ni trưởng Đàm Chất, Ni trưởng Đàm Nghĩa, Ni trưởng Đàm Hình, Ni trưởng Đàm Thuần thành lập Ni trường, tạo môi trường giáo dục tập trung cho Ni giới miền Bắc. Năm 1930, Ni trưởng Đàm Thu (1885-1967) tiếp tục sự nghiệp giáo dục đào tạo Ni tài, góp công rất lớn trong sự nghiệp giáo dục đào tạo của Phật giáo tại miền Bắc giai đoạn cuối thời cận đại, nhờ đó mà miền Bắc là cái nôi xuất phát ánh sáng Phật pháp lan tỏa sâu rộng khắp cả nước. Tại các tỉnh miền Trung, nhất là tại Huế, thời bấy giờ việc tu học đều phải nương theo Tăng, trong hoàn cảnh này, Sư bà Diên Trường xây dựng chùa Trúc Lâm làm cơ sở giáo dục đào tạo nhân sự cho Giáo hội, đồng thời cũng đứng ra thành lập Ni xá riêng cho Ni giới, quý Ni trưởng Chơn Hương, Ni trưởng Diệu Hương, Ni trưởng Giác Hải, đều xuất thân từ đây và đều trở thành những bậc tôn túc của Ni giới miền Trung đầu thế kỷ XX, nổi bật có Sư bà Diệu Không (1905-1997)² là nhân tố tích cực

1. Chùa Viên Minh, thuở ban đầu chỉ là một am nhỏ có tên là Sơn Môn am, nơi tịnh tu của Ni trưởng Đàm Kiên.

2. Nội dung chi tiết về thân thế và sự nghiệp của Sư bà Diệu Không được trình bày trong phần III “*Hành trạng Chư Ni Phật giáo Việt Nam*” của cuốn sách này, nên trong mục này người viết chỉ xin dón gọn những nội dung có liên quan theo dòng chảy lịch sử.

vận động thành lập Hội An Nam Phật học Trung kỳ (1932), góp phần chấn hưng Phật giáo khu vực miền Trung; Sư bà xây chùa Diệu Viên³ là ngôi chùa sư nữ đầu tiên tại Huế, nơi khởi đầu sự nghiệp giáo dục của Ni giới miền Trung. Trong giai đoạn này, Ni trưởng Diệu Hương xây dựng Ni viện Diệu Đức làm nơi đào tạo Ni tài, từ đây hình thành hệ thống chùa Ni, còn được gọi là “chùa Sư Nữ” lần lượt ra đời tại Thừa Thiên, sau đó lan nhanh ra các tỉnh Nam Trung phần. Trong lịch sử Ni giới miền Trung, Ni viện Diệu Đức dưới sự lãnh đạo điều hành của Ni trưởng Diệu Hương đã đào tạo nên một thế hệ Ni tài xuất chúng. Đặc biệt, tại miền Nam, nhất là khu vực Gia Định, vào năm 1934, Sư bà Diệu Tịnh cùng quý Sư bà Diệu Tấn, Diệu Tánh, Diệu Thuận thành lập chùa Ni Từ Hóa (Tân Sơn Nhì - Gia Định), sau đó một năm, chùa được dời sang Tân Sơn Nhất và đổi hiệu Từ Hóa thành Hải Ấn Ni Tự. Đây là chùa Ni đầu tiên vùng Gia Định. Sư bà Diệu Tịnh là ngôi sao sáng trên bầu trời Phật pháp ở phương Nam thời cận đại. Cùng thời, Sư bà Diệu Tấn (1910-1947), đứng ra thành lập Ni trường Kim Sơn (1939), là cơ sở giáo dục quy mô đầu tiên của Ni giới Nam bộ, đáp ứng kịp thời nhu cầu học Phật của Ni chúng khu vực Sài Gòn - Gia Định. Đây là một trong những sự kiện giáo dục nổi bật của Phật giáo Nam bộ. Ni trường Kim Sơn và sự nghiệp giáo dục của Sư bà Diệu Tấn đã góp phần đào

3. Chùa Diệu Viên là ngôi chùa sư nữ nổi tiếng vào bậc nhất của đất Thần kinh, nằm trên địa bàn phường Thủy Dương thuộc thị xã Hương Thủy, cách trung tâm thành phố Huế khoảng 5km. Chùa Diệu Viên là ngôi chùa có lịch sử hình thành khá lâu đời. Theo cuốn *Dư địa chí Huế*, chùa Diệu Viên là ngôi chùa sư nữ đầu tiên tại Huế; lúc đầu chùa chỉ là nơi thờ tự của một vị quan lớn triều Vua Tự Đức. Đến cuối đời Vua Khải Định, chùa được chuyển nhượng cho cụ bà Ứng Dinh (Ứng Dinh là tên chồng, do người Huế xưa có phong tục gọi tên người phụ nữ đã có chồng theo tên người chồng), nữ danh là Hồ Thị Thế Anh trông coi trụ trì và từ đó chùa chỉ nhận các sư nữ. Sau này cụ bà Ứng Dinh, cùng bà Nguyễn Thị Khương và một số Phật tử đã mời Sư bà Hướng Đạo khai sơn năm 1924.

tạo nguồn nhân sự đặc dụng cho Ni giới sau thời chấn hưng Phật giáo. Lúc bấy giờ, miền Nam nổi lên bậc pháp sư Ni danh tiếng, đó là Sư bà Diệu Kim. Năm 1940, Sư bà làm thiền chủ kiêm pháp sư ni tại Trường hạ Giác Hoàng (Bà Điểm), mở lớp dạy Ni tại chùa Bảo An và được chư tôn đức Trường hạ chùa Thiên Phước (Tân Hương - Mỹ Tho) cung thỉnh làm Pháp sư Ni giảng kinh luật trong ba tháng. Sư bà Diệu Kim là một trong số pháp sư Ni hy hữu ở miền Nam giai đoạn này.

II. Đức tính dẫn thân của Ni giới Việt Nam trong xã hội hiện đại

Nếu như trong thời cận đại, Ni giới Việt Nam từng có các bậc tiền bối dẫn thân trong lĩnh vực giáo dục, hoằng pháp như Sư bà Đàm Thái, Sư bà Diên trường, Ni trưởng Đàm Kiên, Ni trưởng Đàm Chất, Ni trưởng Đàm Nghĩa, Ni trưởng Đàm Hình, Ni trưởng Đàm Thuần, Ni trưởng Đàm Thu (miền Bắc); Sư bà Diệu Không, Ni trưởng Diệu Hương, Ni trưởng Hương Đạo (miền Trung); Sư bà Diệu Tịnh, Sư cô Hồng Nga, Sư bà Diệu Tấn, Sư bà Diệu Kim (miền Nam)... thì trong xã hội hiện đại, Ni giới Việt Nam cũng xuất hiện các bậc tiền bối dẫn thân không hề biết mệt mỏi trên khắp các



lĩnh vực giáo dục, hoằng pháp, từ thiện xã hội, văn hóa, sáng tác, biên soạn, dịch thuật như quý Sư bà Như Thanh, Ni trưởng Huyền Học, Ni trưởng Tịnh Nguyên, Ni trưởng Giác Nhân, Ni trưởng Trí Hải, thậm chí còn dẫn thân vào công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, điển hình như Ni trưởng Huỳnh Liên, Ni trưởng Ngoạt Liên. Đặc biệt, vào thời hiện đại, đức tính dẫn thân càng được phát huy cao độ và thể hiện rộng khắp trên nhiều lĩnh vực trong đời sống xã hội, tạo dấu ấn thăng hoa, phát triển mạnh mẽ trong bức tranh chung của Phật giáo thời đại.

Trước hết, điều giúp cho Ni giới năng nổ tích cực dẫn thân trong thời hiện đại chính là vấn đề bình đẳng giới đã được xã hội quan tâm đúng mức. Theo đó, việc Ni giới dẫn thân trên các lĩnh vực hoạt động của Phật giáo cũng đã được chư tôn đức Tăng già công nhận và động viên hỗ trợ. Đây là động cơ quan trọng để Ni giới Việt Nam khẳng định mình trong hoạt động giáo dục và trong sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh, cũng như dẫn thân tham gia các hoạt động trên nhiều lĩnh vực trong và ngoài môi trường Phật giáo.

Thời hiện đại là thời kỳ văn minh tiến bộ với sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật, cùng vô vàn phương tiện tiện ích thời đại mang đến, nhờ đó Ni giới Việt Nam có rất nhiều điều kiện thuận lợi trong quá trình dẫn thân phụng sự đạo pháp và dân tộc. Ni giới thời nay, đa phần đều được theo học các chương trình Phật học các cấp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các chương trình ngoại điển, nên sở hữu một trình độ Phật học và thế học nhất định. Đáng nói là ở thời hiện đại có rất nhiều vị Ni đạt thành quả học tập rất cao ở bậc đại học và sau đại học. Nhiều vị có bằng thạc sĩ, tiến sĩ ở nhiều bộ môn và lĩnh vực, nên có nhiều điều kiện đóng góp vào công tác giáo dục của Giáo hội. Bên cạnh đó, việc dễ dàng in ấn kinh điển, thông tin truyền thông và hoạt động báo chí cũng là những thuận lợi để chư Ni dẫn thân phụng sự đạo pháp. Trong đó có những vị Ni có thể tự chuyển tải các thời pháp thoại hay buổi thuyết giảng lên mạng youtube hay facebook, tham gia giảng dạy đào tạo từ xa qua mạng internet hay những chương trình giáo

dục mầm non mang tính đặc thù của Phật giáo. Đặc biệt, trong quá trình dẫn thân phụng sự đạo pháp, nhiều vị Ni trẻ có năng lực đã đóng một vai trò quan trọng trong các hoạt động văn hóa, thông tin, phiên dịch, trước tác, biên soạn phục vụ tại các kỳ Đại lễ truyền thống của Phật giáo như Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc, các kỳ Đại hội của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hay tại Hội nghị Nữ giới Phật giáo Thế giới Sakyadhita lần thứ 11 vào năm 2010 tại chùa Phổ Quang (Thành phố Hồ Chí Minh). Điều đó, đã khẳng định năng lực, vị trí của Ni giới Việt Nam trong quá trình dẫn thân phụng sự.

Nhìn chung, đức tính dẫn thân của Ni giới Việt Nam thời hiện đại được phát huy mạnh mẽ không chỉ ở lĩnh vực giáo dục, hoằng pháp và từ thiện xã hội, mà còn được phát triển mạnh mẽ ở nhiều lĩnh vực xã hội khác. Tại miền Nam, giai đoạn 1945-1975, xã hội có nhiều biến động lịch sử, trước cảnh đồng bào và tín đồ Phật giáo chịu cảnh áp bức bất công, Ni trưởng Huỳnh Liên (1923-1987), tích cực dẫn thân vận động chư Ni và tín đồ Phật tử tham gia vào các phong trào đấu tranh vì hòa bình thống nhất đất nước, vì sự trường tồn đạo pháp, khi đó Tịnh xá Ngọc Phương là trung tâm của Ni giới hệ phái Khất sĩ do Ni trưởng Huỳnh Liên xây dựng. Ni trưởng là nhân vật tiêu biểu cho tinh thần dẫn thân ngoan cường rất bản lĩnh của Ni giới Việt Nam.

Đức tính dẫn thân của Ni giới Việt Nam trong xã hội hiện đại, từ năm 1945 đến năm 1975, đã thể hiện mạnh mẽ trong các hoạt động giáo dục. Giai đoạn này, Ni giới xuất hiện nhiều chân dung nữ lưu kiệt xuất làm rạng rỡ cho Ni giới miền Nam, đó là quý Ni trưởng Huyền Học, Ni trưởng Liễu Tánh, Ni trưởng Như Hoa (chùa Viên Giác, Bình Thạnh), Ni trưởng Huyền Huệ, Ni trưởng Như Chí, Ni trưởng Huỳnh Liên, Ni trưởng Trí Hải, Ni trưởng Hải Triều Âm...

Sau năm 1975, ở các tỉnh phía Nam, Tăng ni, Phật tử tích cực dẫn thân trên mặt trận lao động sản xuất góp phần tái thiết đất nước, còn tại miền Bắc, nhờ tinh thần dẫn thân phụng sự đạo pháp không

mệt mỗi, công tác giáo dục và hoằng pháp được phát huy, quý Ni sư Đàm Nghi (1938-2007), Ni trưởng Đàm Viễn (1921-2006), Ni trưởng Đàm Xương (1914-2001), Ni trưởng Đàm Tiến (1915-2011), Ni trưởng Đàm Bình, vừa chu toàn trách nhiệm trụ trì, vừa dẫn thân tham gia công tác xã hội. Ni trưởng Đàm Để (1908-1995) giúp nhiều bệnh nhân nghèo về nhu cầu y tế. Năm 1977, Ni trưởng Đàm Lựu (1933-1999) đến đảo Kuchin (Malaysia) hoạt động Phật sự, sau đó đến San Jose (Mỹ) sáng lập chùa Đức Viên, thuyết giảng Phật pháp nơi xứ người.

Tại miền Trung, Ni trưởng Cát Tường (1918-2013), bậc tôn túc của hàng Ni giới, bỏ nhiều công sức vận động khôi phục các Phật Học viện và Trường Trung cấp Phật học được sinh hoạt trở lại; Ni trưởng Viên Minh (1914-2014), bậc Trưởng lão Ni cao niên nhất trong hàng Ni giới ở thời kỳ này đã đóng góp nhiều công sức cho công tác giáo dục đào tạo Ni tài và mở cô nhi viện nuôi trẻ mồ côi tại Hà Nội, Huế, Phú Yên, Nha Trang. Bên cạnh đó, quý Ni trưởng Chơn Nguyên (1928-2004), Ni trưởng Chơn Thông (1924-1990), Ni sư Minh Bồn (1935-1999) lập Tuệ Tĩnh đường và tham gia giảng dạy Ni chúng ở Thừa Thiên - Huế.

Từ năm 1981 đến năm 2009, Ni giới Việt Nam phát huy mạnh mẽ đức tính dẫn thân trên nhiều lĩnh vực, nhất là từ khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời cho đến ngày thành lập Phân ban Ni giới Trung ương thuộc Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, sinh hoạt đạo pháp của Ni giới trở nên khởi sắc, vừa mở rộng, vừa chuyên sâu các lĩnh vực giáo dục, hoằng pháp, từ thiện xã hội. Giai đoạn này, Ni giới miền Bắc tích cực đóng góp vào đời sống văn hóa tâm linh và an sinh xã hội. Ni trưởng Đàm Để (1908-1995) thành lập Hội từ thiện hoạt động hiệu quả trong nhiều năm. Sau khi Trường Cơ bản Phật học Hà Nội khai giảng, Ni trưởng Đàm Xương (1914-2001), dù gần 80 tuổi, nhưng người vẫn tham gia giảng dạy. Tại miền Trung, sau ngày Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, Ni trưởng Chơn Thông (1924 -1990), hiến cúng Trường Tiểu học Bồ Đề Lâm Tỳ Ni để Giáo hội mở Tuệ Tĩnh

đường; Ni trưởng Chơn Nguyên (1928-2004), xây dựng trường mẫu giáo và trùng tu chùa Phổ Quang; Ni sư Minh Bồn (1935-1999), tích cực góp phần vào sự nghiệp hoằng pháp; Ni sư Hạnh Đức (1950-2008), trụ trì chùa Hương Sơn đã hỗ trợ hết mình cho nhiều đoàn Gia đình Phật tử như đoàn Tu Xà Đề, Lộc Uyển, Ni Liên Thuyền, Từ Bi Sứ Giả... Đặc biệt, từ năm 2015 trở đi, Ni giới đã chủ động tham gia ủng hộ chương trình tiếp sức mùa thi tại các thành phố lớn như TP. HCM, Cần Thơ, Huế, Đà Nẵng và tỉnh Lâm Đồng. Đây là công tác xã hội thể hiện tinh thần chủ động nhập thế của Ni giới thời hiện đại.

Từ thiện xã hội là thế mạnh của Phật giáo Việt Nam và là thế mạnh của Ni giới Việt Nam, một dấu ấn thể hiện tinh thần dân thân cứu khổ của Ni giới miền Nam trong giai đoạn này. Đó là sự xuất hiện đạo tràng người khiếm thị tại chùa Thiên Quang do Ni sư Hương Nhũ tổ chức, điều hành hoạt động. Ban đầu chỉ có vài mươi người khiếm thị tại địa phương, đến nay số lượng người mù về chùa Thiên Quang tham dự khóa tu một ngày an lạc có khi lên đến cả ngàn người. Song song đó, một đạo tràng mới với khoảng 500 bạn trẻ phát xuất từ đội ngũ tình nguyện viên (đa phần là sinh viên và công nhân viên chức tham gia giúp đỡ người mù tại chùa Thiên Quang) cũng đã hình thành, với chương trình tu tập gồm: Khóa lễ ngắn, thiền tập, pháp thoại, pháp đàm và sinh hoạt văn nghệ. Đây là mô hình hoằng pháp kết hợp với từ thiện mang tính cộng đồng rất hiệu quả và thiết thực trong bối cảnh xã hội thời đại.

Trong giai đoạn này, trên bục giảng tại các Phật học viện, ngày càng có nhiều trí thức Ni đảm nhận công tác giáo dục đào tạo đa phương diện. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, hiện nay có khoảng trên 60 chư Ni đạt học vị tiến sĩ các ngành triết học, văn học, sử học, ngôn ngữ học, xã hội học, tâm lý học trong và ngoài nước, cùng với hàng trăm vị Ni đạt học vị thạc sĩ các ngành khoa học xã hội. Điều đáng ghi nhận là sau khi hoàn thành các chương trình đào tạo Sau Đại học, các vị đã tích cực giảng dạy và tham



gia vào các Ban, Viện để góp phần vào sự phát triển chung của Giáo hội. Sự nỗ lực về Phật học lẫn thế học của giới Ni trẻ Việt Nam vài thập niên gần đây đã cho thấy sự tinh tấn và một nội lực trí tuệ, đức tính dần thân của Ni giới trên lĩnh vực giáo dục và hoằng pháp. Đây là tín hiệu đáng tự hào và vui mừng cho Ni giới Việt Nam...

Nhìn chung, dưới thời phong kiến, do bị ràng buộc những tập tục lễ nghi cố hữu nên đức tính dần thân của Ni giới Việt Nam chưa được phát huy đúng mức, nhưng càng về sau, nhờ trào lưu tiến hóa chung của nhân loại và nhờ sự động viên ủng hộ của đoàn thể Tăng già, Ni giới Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực trên con đường dần thân phụng sự đạo pháp và dân tộc.

III. Thành tựu đạo nghiệp trên cơ sở “Cư trần bất nhiễm”

Chư Ni nói chung và Ni giới Việt Nam nói riêng là những người con gái ưu tú của đức Phật, được ví như những đóa hoa sen vô nhiễm trong chốn bùn lầy, đây là một nét đặc trưng của Ni giới Việt Nam rất đáng trân trọng. Nói đến hoa sen thì hầu hết các kinh điển Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa đều đề cập đến sự trong sáng, thanh tịnh và thuần khiết.

Thật vậy, dù sinh ra và lớn lên trong vũng bùn lầy, trải qua nhiều ngày tháng, nhưng hoa sen vẫn chờ ngày vươn mình lên mặt nước, tỏa hương khoe sắc. Ở đó, chúng ta sẽ thấy giữa “bùn” và “sen” không hề ảnh hưởng lẫn nhau; bùn tượng trưng cho phiền não, nhiễm ô, còn sen thì tượng trưng cho sự thanh tịnh. Khi chúng ta ví Ni giới như những đóa sen, điều này nói lên ý nghĩa, chư Ni dù dấn thân trong dòng chảy cuộc đời, bước ra khỏi môi trường truyền thống của chốn thiền môn, dấn thân phụng sự đạo pháp và dân tộc, nhưng các vị vẫn không bao giờ bị cấu nhiễm và đó cũng chính là khái niệm “Cư trần bất nhiễm”.

Như vậy, sự thành tựu đạo nghiệp trên cơ sở “Cư trần bất nhiễm” của Ni giới Việt Nam trong quá trình dấn thân vì đạo pháp ở thời phong kiến và trong giai đoạn cận hiện đại, diễn ra như thế nào, có gì đặc sắc, có thể nói đây là một vấn đề mà chư Ni trẻ cần quan tâm học hỏi, chiêm nghiệm, làm hành trang cho bản thân khi tham gia gánh vác công tác Phật sự của Giáo hội, hoặc khi được chư Tôn đức Ni phân công giao phó.

Như chúng ta đã biết, trong thời kỳ phong kiến hay trong giai đoạn cận hiện đại, xã hội nói chung và môi trường Phật giáo nói riêng, phần nào đã có sự cởi mở về sự nhìn nhận khả năng cũng như những đóng góp của Ni giới cho đạo pháp. Thông qua một số bậc Ni trưởng đứng ra mở các lớp gia giáo, hoặc có những nỗ lực nhất định để vươn mình thoát khỏi những ảnh hưởng và ràng buộc vốn có, nhưng thật ra chư tôn đức Ni vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn trong việc đứng ra thành lập một môi trường tu hành dành riêng cho Ni giới. Do chư tôn đức Tăng già hết sức cẩn thận vì sự ổn định của đoàn thể và một lý do nữa, đó là những bậc tôn đức Ni đầy đủ năng lực, đức hạnh, có nghị lực để độc lập trong một môi trường tu hành hay đứng ra đóng góp cho Giáo hội trong các hoạt động giáo dục, hoằng pháp vẫn chưa có được nhiều người. Chính vì vậy mà sự dấn thân góp phần phát triển Tăng già và xương minh Phật pháp của Ni giới Việt Nam thời phong kiến giai đoạn cuối, thời cận hiện đại vẫn còn những giới hạn nhất định, mãi đến khi

Sư bà Diên Trường đứng ra thành lập cơ sở giáo dục đào tạo nhân tài cho đoàn thể Tăng già, để rồi trở thành môi trường giáo dục cho cả Tăng lẫn Ni rất nổi tiếng. Chính tinh thần dẫn thân vì sự nghiệp giáo dục của Sư bà Diên Trường đặt nền móng cho sự nghiệp giáo dục của Ni giới, đóng một vai trò quan trọng trong việc cùng chư Tăng giữ gìn giềng mối đạo pháp, cùng chung tay xây dựng đoàn thể Tăng già trang nghiêm thanh tịnh và góp phần đáng kể trong sự nghiệp xương minh Phật pháp. Từ bước đi tiên phong này, Ni giới Việt Nam dần dần tạo nên sự tin tưởng của chư tôn đức trong đoàn thể Tăng già Việt Nam.

Trong quá trình dẫn thân của Sư bà Diên Trường, nhân vật tiêu biểu của Ni giới Việt Nam thời cận hiện đại, Người đã chứng minh một cách thuyết phục cho ý nghĩa thành tựu đạo nghiệp trên cơ sở “Cư trần bất nhiễm” mà lịch sử Ni giới Việt Nam ghi nhận. Đó là sau những năm tháng dẫn thân không mệt mỏi vì sự nghiệp giáo dục của Phật giáo nước nhà, vào năm 1925, đúng ngày rằm Phật đản, sau khi tụng xong bộ kinh *Pháp Hoa*, Sư bà đã ngồi kiết già an nhiên thị tịch, hưởng thọ 64 tuổi, 15 hạ lạc. Điều này cho thấy, chư Tôn đức Ni đã thể hiện trọn vẹn ý nghĩa tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. Dù các ngài nhập thất chuyên tu hay dẫn thân hành đạo, thì vấn đề thành tựu đạo nghiệp luôn được các ngài đặt lên hàng đầu. Một nhân vật tiêu biểu của Ni giới Việt Nam thể hiện ý chí thành tựu đạo nghiệp trên cơ sở “Cư trần bất nhiễm” của Ni giới Việt Nam trong quá trình dẫn thân vì đạo pháp ở thời phong kiến trong giai đoạn cận hiện đại, đó là Sư bà Đàm Thái (1842-1917) từng bỏ công sức xây dựng lại ngôi chùa tổ Bảo Sái, nhưng vẫn dành nhiều thời gian hành thiền miên mật. Đến cuối đời, Sư bà lặng lẽ nhập định, tự tại hóa thân về cảnh Phật, khi hỏa táng thu được rất nhiều xá lợi...

Đến thời hiện đại, Ni giới dù sống trong một xã hội có rất nhiều thuận lợi và phải đáp ứng cùng một lúc hai sứ mạng của Tăng già giao phó, đó là phải thành tựu đạo nghiệp và dẫn thân vào sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh nhằm góp phần ổn định kỷ cương, phát triển giáo hội, xương minh Phật pháp.

Nói như vậy để chúng ta thấy rằng, Ni giới Việt Nam dù tích cực dần thân, nhưng vẫn không quên sứ mạng thành tựu đạo quả. Điển hình như Ni trưởng Giác Nhân (1919-2003), Viện chủ chùa Sắc Tứ Huệ Lâm (quận 8 - TPHCM). Ngay từ thời còn là vị Ni trẻ, Ni trưởng đã về quê nhà mở lớp Sơ đẳng tại chùa Giác Thiên, cho đến tuổi “thất thập cổ lai hy”, Người vẫn không nguôi hoài bão đào tạo thế hệ kế thừa. Ni trưởng tích cực dần thân vào các hoạt động từ thiện xã hội, dù ở TP. Hồ Chí Minh nhưng Người vẫn tham gia bếp ăn từ thiện của Bệnh viện Vĩnh Long do chùa Long Khánh tổ chức. Đáng nhớ, vào ngày 24 tháng 01 năm Quý Mùi (2003), mặc dù sức khỏe rất yếu, nhưng Ni trưởng vẫn không quên công tác từ thiện, lần cuối cùng trước khi mất 2 ngày. Ni trưởng còn thể hiện tinh thần phấn khởi khi mới vừa làm xong một việc từ thiện. Đặc biệt, sau khi Người viên tịch, lễ hỏa táng đã thu được rất nhiều xá lợi. Điều này chứng minh Người đã thành tựu đạo nghiệp và đây là một biểu hiện sống động cho sự thành tựu đạo nghiệp trên cơ sở “Cư trần bất nhiễm” của Ni giới Việt Nam thời hiện đại.

Đạo Phật là đạo từ bi và trí tuệ, cho nên tất cả mọi Phật sự và hạnh nguyện dần thân phụng sự đạo pháp, công ích cho xã hội của Ni giới Việt Nam cũng đều không ra ngoài mục đích phát triển tâm từ bi và yếu tố trí tuệ của mỗi người con Phật nói chung và của Ni giới Việt Nam nói riêng. Chính vì vậy, một khi chúng ta nói đến sự thành tựu đạo nghiệp trên cơ sở “Cư trần bất nhiễm” của Ni giới Việt Nam thời hiện đại, chúng ta không nhất thiết phải đề cập đến thành quả tu chứng của một hành giả (thường thể hiện qua tâm thái an nhiên tự tại khi viên tịch) mà chúng ta cần xét đến phương diện từ bi và trí tuệ thể hiện bằng bạc trong nếp sống, trong sinh hoạt, trong tu học, trong công phu hành trì và trong mọi công tác Phật sự. Và ở đó, chúng ta sẽ thấy, sự thành tựu đạo nghiệp trên cơ sở “Cư trần bất nhiễm” của Ni giới Việt Nam. Dù thời cận đại hay thời hiện đại, cũng đã được khẳng định và minh chứng một cách thuyết phục qua từng bước chân trưởng thành với những đóng góp nhất định trên nhiều lĩnh vực trong suốt mấy thập kỷ qua của mỗi một thành viên trong ngôi nhà Ni giới. 🌸

NI GIỚI KHẮT SĨ NÉT ĐẸP VĂN HÓA CỦA MỘT TÔN GIÁO MỚI

ĐINH THỊ HỒNG - 丁氏红*
(Sc Thích Nữ Liên Hằng)

Phật giáo xuất hiện đầu tiên tại Ấn Độ và sau đó được truyền bá rộng rãi khắp các nước trên thế giới đến nay đã trải qua hơn 25 thế kỷ. Phật giáo du nhập đến quốc gia nào đều tạo nên nét đẹp văn hóa Phật giáo độc đáo của nước đó. Chính vì thế đến thế kỷ XX tại Việt Nam sự xuất hiện của Ni trưởng Huỳnh Liên - Ni giới hệ phái Khất sĩ đã góp phần tạo nên nét văn hóa Phật giáo Việt Nam vô cùng mới lạ độc đáo. Ni giới Khất sĩ - sự kết hợp hài hòa giữa hai nền văn hóa Phật giáo Ấn Độ với văn hóa Việt Nam. Phật giáo đã thấm sâu vào văn hóa Việt Nam, trở thành một phần văn hóa Việt Nam đa bản sắc dân tộc.

1. Sơ lược sự hình thành của Ni giới Khất sĩ

a. Đôi nét sơ lược Ni trưởng Huỳnh Liên

Mỹ Tho - Tiền Giang nơi đây vùng đất thiên sinh ra biết bao anh hùng hào kiệt vì nước thương dân. Ngày nay là khu trung tâm đô thị, nằm ven bờ sông Tiền và là đầu mối giao lưu quan trọng, nằm tiếp giáp giữa vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và đồng bằng sông Cửu Long. Con người hiền hòa với nếp sống sinh hoạt đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc. Nơi đây chính là quê hương của Ni trưởng Huỳnh Liên hiện thân của một vị Bồ tát với chí nguyện phục vụ đạo pháp và dân tộc.

* Nghiên cứu sinh tiến sĩ trường đại học Nam Kinh (Trung Quốc)

Ni trưởng Huỳnh Liên, thế danh Nguyễn Thị Trừ, sinh 1923 tại làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang). Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Vận. Thân mẫu là cụ bà Lê Thị Thảo. Gia đình vốn có truyền thống theo Nho giáo và Phật giáo, sống đời đạo đức hiền lương, sanh hạ 5 người con gái. Ni trưởng là con gái đầu.

Ni trưởng lúc nhỏ vốn sẵn thông minh học đâu tiếp thu nhanh đến đó, lại thêm tính tình điềm đạm ôn hòa lúc nào cũng nổi trội hơn hẳn so với các bạn đồng trang lứa. Túc duyên xưa sâu dày tuy còn bé nhỏ đã biết theo bà ngoại tập hạnh chay trường và bắt đầu thích đọc sách thánh hiền đặc biệt sách Phật giáo¹.

Năm 16 tuổi tốt nghiệp bằng trung học, vì vâng lời cha với quan điểm con gái không cần học nhiều. Ni trưởng đành rời ghế nhà trường, nhưng với tinh thần luôn cầu tiến ham học, Ni trưởng ngày ngày theo học chữ Nho với bà ngoại Sáu, học Pháp văn, thi phú với cậu ruột Lê Quý Đàm. Với tài văn chương bẩm sinh Ni trưởng bắt đầu sáng tác, viết văn làm thơ phản ánh đời sống hiện thực đồng thời thể hiện ý nguyện của cô thiếu nữ mong thoát tục cứu đời. Cũng trong khoảng thời gian này Ni trưởng càng tập trung nghiên cứu giáo lý Phật Đà nhiều hơn như hiểu - cảm thương về thân phận nữ nhi ở trong trần. Trong lòng luôn thao thức, ước mơ về một phương trời xa xôi, lại thêm cảnh chiến tranh đang diễn ra trên khắp mọi nẻo đường quê hương. Ni trưởng mong sao đem hết tâm nguyện cứu độ tha nhân.

b. Sự xuất hiện của giáo hội Liên Hoa

Tổ sư Minh Đăng Quang trải qua thời gian sau khi đắc đạo. Năm 1946, Ngài được thỉnh về trú ngụ tại Linh Bửu Tự - Phú Mỹ - Mỹ Tho. Tại nơi đây Tổ sư Minh Đăng Quang đăng đàn thuyết pháp giảng đạo cho quần chúng nghe. Trong số thính chúng nghe pháp có hai bà cháu Ni trưởng, sau nhiều lần đến nghe pháp học

1. <https://nigoiokhatsi.net/cac-bai-viet-tuong-niem/ni-truong-huynh-lien-cuoc-doi-va-dao-nghiep-phan-1.html>

đạo. Hình ảnh đức Tổ sư Minh Đăng Quang với thân tướng thật quá trang nghiêm thoát tục, trì hạnh Khất sĩ như tái hiện lại hình ảnh đức Phật khi còn tại thế. Những thời pháp trầm hùng, sống động với triết lý vừa uyên thâm vừa dễ hiểu như khai ngộ bừng giác nội tâm của Ni trưởng.

Ngày mùng 1 tháng 4 năm 1947, nhân duyên chín mùi, lòng mong muốn được xuất gia nối gót theo Tổ sư, một lần sau khi nghe xong thời thuyết giảng của Tổ sư. Ni trưởng bước ra quỳ xin Tổ sư cho xuất gia. Đức Tổ sư hỏi: “Tín nữ xuất gia với hạnh nguyện gì?” Ni trưởng thưa: “Bạch đức Tổ sư, con xuất gia với hạnh nguyện làm chiếc thuyền chở chuyên phái nữ”². Đức Tổ sư khen: “Đó là hạnh nguyện của Bồ tát, chỉ có Bồ tát mới có hạnh nguyện rộng lớn như thế”. Sau khi nói như thế xong đức Tổ sư còn dạy thêm: “Tín nữ về tìm thêm ba vị cùng đi xuất gia”. Ngay hôm sau Ni trưởng cùng ba bạn đồng hành được Tổ sư Minh Đăng Quang chứng minh xuất gia tại Linh Bửu Tự với pháp danh là Huỳnh Liên, Bạch Liên, Thanh Liên, Bửu Liên. Cả bốn vị Ni trưởng đều được Tổ sư truyền thọ giới Pháp y bát Khất sĩ, làm Tỳ kheo ni. Cũng từ giờ phút đó Ni trưởng được Tổ sư Minh Đăng Quang thọ ký làm trưởng tử Ni đồng thời giao cho trọng trách hướng dẫn Ni chúng tu học và hành đạo.

Kể từ Tổ sư chính thức tiếp độ nữ giới xuất gia, giáo hội Liên Hoa được thành lập. Mỗi vị ni xuất gia đều được đặt bắt đầu bằng chữ Liên. Liên Hoa là hoa sen trong triết lý Phật giáo nghĩa là sự giác ngộ, sự trong sáng đạt được khi thoát khỏi bùn nhơ vô minh. Ni trưởng Huỳnh Liên được ví đóa hoa sen vươn lên khỏi hồng trần tỏa hương thơm cho đời, là trái tim nhân từ bác ái hóa độ chúng sanh. Hoa sen còn là tượng trưng cho tấm lòng hướng thiện, một lòng tu học hành trì theo giáo pháp của đức Phật. Mỗi vị ni

2. Thích nữ Khiêm Liên, *Cuộc đời và đạo nghiệp của Ni Trưởng Huỳnh Liên*, Nxb. Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr. 408.

xuất gia như một lần nữa được tái sinh trong giáo hội Liên Hoa - ngôi nhà chánh pháp, đồng thời luôn nhắc nhở chí nguyện xuất gia cao đẹp của tự thân. Ngoài ra hoa Sen còn là Quốc hoa của Việt Nam, mang đậm nét truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc ta qua câu ca dao:

*Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng
Nhị vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn³.*

Hoa Sen không chỉ là loài hoa đẹp, mà còn là biểu tượng trong tâm thức người Việt, là biểu tượng của nhân cách người Việt. Là loài hoa duy nhất hội tụ nhiều ý nghĩa triết lý văn hóa tâm linh của dân tộc Việt. Giáo hội Liên Hoa là một sự kết nối nhuần nhuyễn giữa tư tưởng Phật giáo với văn hóa truyền thống dân tộc. Từ đó về sau chữ Liên trở thành nét văn hóa tiêu biểu đầy ý nghĩa đặt tên cho mỗi vị Ni Khất sĩ như mới thọ giới lên y sa di thì chữ Liên được đặt đầu như Liên Nguyệt, Liên Khôi, Liên Thuận, Liên Hằng... sau khi thọ tỳ kheo thì chuyển chữ Liên ra phía sau thành Nguyệt Liên, Khôi Liên, Thuận Liên, Hằng Liên chính thức bước vào hàng sa môn Thích tử.

Giáo hội Liên Hoa mặc dù dưới sự lãnh đạo của Tổ sư Minh Đăng Quang nhưng trực tiếp hướng dẫn chúng Ni tu học là Ni trưởng Huỳnh Liên theo phương châm của Tổ sư đề ra: “Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam, nối truyền Thích Ca chánh pháp”⁴. Người Khất sĩ phải hội tụ ba yếu tố: Thân giáo, khẩu giáo, ý giáo miên mật cùng giới - định - tuệ. Ni trưởng Huỳnh Liên hội đủ các yếu tố này trở thành tấm gương ngời sáng cho chư Ni noi theo. Chư Tăng chư Ni đều có trú xứ riêng biệt, sinh hoạt riêng biệt. Chủ trương trở về nếp sống tu tập như thời đức Phật còn tại thế. Sáng

3. Mã Giang Lân, *Tục ngữ và ca dao Việt Nam*, Nxb. Giáo Dục, 1999, tr. 78.

4. Tổ sư Minh Đăng Quang, *Chơn Lý*, chủ đề *Phật giáo Khất Sĩ*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr.733.



Hình ảnh Ni trưởng Huỳnh Liên dẫn đoàn đi khất thực

ra hình ảnh chư Ni - Giáo hội Liên Hoa với những chiếc y vàng phát phơ do Ni trưởng dẫn đoàn đi khất thực, mỗi ngày chỉ ăn ngọ trưa, thuyết pháp giảng kinh điển, buổi tối tham thiền nhập định, ngủ nghỉ không quá sáu tiếng, không trú ngụ cố định một nơi nào, không có của cải vật chất nào khác ngoài tấm áo vàng che thân và một bình bát để khất thực nuôi thân. Trong mưa nắng, trong sương gió, làng mạc hay phố thị, rừng núi hay đồng hoang đều có dấu chân của Ni Trưởng Huỳnh Liên cùng Giáo hội Liên Hoa - những người con gái của dòng họ Thích. Phát lên ngọn cờ thuyết giảng về đạo lý cứu khổ, dẫn thân đem đạo vào đời, đời sống thanh tịnh và tự mình nêu gương sáng về hạnh nguyện của một vị bồ tát.

Vì mến mộ một lối tu tập thanh cao giải thoát, không tiền tài vật chất, không gia đình...tất cả như in sâu trong lòng dân chúng hình ảnh chư Ni đầu trần chân đất đắp y mang bát đi khắp đó đây thuyết pháp giảng đạo. Chính vì thế mỗi ngày có thêm nhiều hành giả phát tâm xuất gia, thiện nam tín nữ ngày càng thêm đông. Điều đó cho thấy hương đức hạnh từ Ni trưởng Huỳnh Liên được ví như hương thơm của hoa sen cho dù ngược gió vẫn tỏa hương khắp bốn phương. Đức Phật từng dạy rằng: “Đạo của ta là đến để mà thấy,

thấy để mà thực hành”⁵. Quả thật như vậy, hình ảnh giáo hội Liên Hoa là một hình ảnh những vị chân trần đang thực hành hạnh Như Lai thật sống động thiết thực.

Năm 1948 - 1954, dưới sự hướng dẫn của đức Tổ sư, đoàn lữ hành giáo hội Liên Hoa chuyển mình từ Mỹ Tho Tiền Giang các các tỉnh miền Tây lên Sài Gòn Chợ Lớn Gia Định và các tỉnh miền Đông như Bà Rịa - Vũng Tàu vv. Mỗi nơi có bóng dáng màu Huỳnh y đi qua là nơi đó có ngọn đuốc tuệ soi đường, mọc lên tịnh xá - ngôi nhà chánh pháp tâm linh. Năm 1954, sau khi Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng, Ni trưởng Huỳnh Liên trực tiếp lãnh đạo giáo hội Liên Hoa, cống hiến hết mình cho đạo pháp và dân tộc. Ni trưởng chèo lái giáo hội Liên Hoa với chí nguyện “Nối Truyền Thích Ca Chánh Pháp” đồng thời tham gia nhiều công tác xã hội trong công cuộc đấu tranh vì hòa bình cho đất nước, làm rạng danh đậm chất văn hóa người con gái đồng bằng Nam bộ.

Nguyện xin hiến trọn đời mình

Cho nguồn đạo pháp cho tình quê hương⁶

Con đường giáo hóa của Ni trưởng Huỳnh Liên thật vô cùng gian nan và khó khăn, nhưng với lòng bi mẫn rộng sâu, tinh thần bình đẳng triệt để và một ý chí dũng mãnh vô song, Ni trưởng Huỳnh Liên đã tùy theo căn cơ của mọi người mà dùng nhiều phương tiện thiện xảo giáo hóa, như một bậc y vương đã tùy bệnh mà cho thuốc, đã hoàn thành sứ mạng thiêng liêng một cách viên mãn. Suốt cả con đường, đôi lúc đi một mình, lắm khi cùng đại chúng, từ làng mạc, rừng núi đến miền trung xa xôi, ở xã thôn nghèo khổ đến phố thị phồn hoa. Ni trưởng đều có mặt và đưa tất cả trở về với giáo pháp chơn như, giáo pháp của từ bi, tự do, dân chủ, bình đẳng, giải thoát.

5. TS. Lê Văn Tùng, *Nghiên cứu triết học tôn giáo*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2016, tr. 230.

6. Ni Trưởng Huỳnh Liên, *Kinh Tam Bảo*, Nxb. Tôn giáo, Thành phố Hồ Chí Minh, 2017, tr. 36.

Ngày 11 tháng 1 năm 1958, được Bộ Nội Vụ chế độ miền Nam trước đây) cho thành lập Giáo hội Khất sĩ Ni giới Việt Nam. Thật hạnh phúc thay từ một cây nỏ nhiều nhánh, từ một nhánh nở trăm bông. Tư tưởng triết lý này thật đúng với Tổ sư Minh Đăng Quang, từ con đường tu tập của Ngài hình thành nên Tăng đoàn với Ni đoàn, tỏa khắp nơi nơi. Ni giới Hệ phái Khất sĩ ngày càng phát triển lớn mạnh khắp các miền Bắc - Trung - Nam. Như vậy giáo hội Liên Hoa là tiền thân của Ni giới hệ phái Khất sĩ. Nay trở thành đóa hoa tươi thắm trong lòng Phật giáo Việt Nam.

2. Ni giới Khất sĩ nét đẹp văn hóa kết hợp giữa Việt và Ấn

a. Văn hóa Ấn Độ - pháp phục thời đức Phật

Trang phục là thể hiện văn hóa bản sắc của mỗi quốc gia dân tộc. Pháp phục của người xuất gia nói lên tầng ý nghĩa văn hóa của Phật giáo. Pháp phục thời Đức Phật luôn cho chúng ta gợi nhớ liên tưởng đến đất nước Ấn Độ cổ đại có một nền văn minh lâu đời. Đức Phật trên con đường giáo hóa chúng sanh đã dung hòa kết hợp tạo nên văn hóa pháp phục thích hợp với lý tưởng giải thoát của người xuất gia. Qua đây chúng ta càng hiểu rõ hơn về văn hóa bản sắc của Phật giáo Ấn Độ. Đức Phật sau khi phát nguyện đi tìm con đường giải thoát, Ngài đã lánh xa tất cả hào nhoáng ở thế gian, sống một đời sống thanh bần đơn giản với với ba y một bình bát thông dong tự tại trên mọi nẻo đường. Pháp phục thời đức Phật được chia làm ba loại y đó là Tăng già lê, hai là Uất đa la tăng, ba là An đà hội:

1. Tăng già lê còn gọi là ca sa, đại y, đều chỉ cho ca sa của đức Phật và chư tỳ kheo. Y này đa phần là những mảnh vải vụn, màu hoại sắc, có khuynh hướng theo sắc vàng được đức Phật chư tỳ kheo nhặt từ nghĩa địa về hoặc được thiện nam tín nữ dâng cúng, những mảnh vải nhỏ được khâu lại thành như thửa ruộng hình chữ nhật. Đức Phật gọi là: “Phước điền y”⁷, là thửa ruộng để chư

7. *Đại Tạng Kinh Việt Nam, Tăng Chi Bộ*, tập 3, Nxb. Tôn giáo, Thành phố Hồ Chí Minh, 1996, tr. 9.

thiên loài người gieo trồng phước đức đồng thời nhắc nhở người hành giả luôn nhớ chí nguyện xuất gia của mình. Người Ấn Độ cổ đại có truyền thống văn hóa khi đến gặp các vị tiền bối trưởng lão hay đến những nơi linh thiêng thường mặc áo để trần vai phải vừa trang nghiêm vừa thể hiện sự tôn kính. Cho nên pháp phục Phật giáo cũng có phần ảnh hưởng. Đức Phật khi ở tịnh xá thì đắp y chừa cánh tay phải và khi đi khất thực hay đi ra ngoài thì đắp kiểu y trùm còn gọi là y lum. Pháp phục thời đức Phật vừa có sự sáng tạo vừa trực tiếp kế thừa truyền thống văn hóa của Ấn Độ.

2. Uất đa la tăng với hình dáng như cái áo không có ống tay được dùng che phần trên. Mặc từ vai đến quá đầu gối, che vai trái nhưng để trống vai phải và cánh tay phải được gọi là “y choàng ngoài” hay “y vai trái”. Cho thấy văn hóa pháp phục Phật giáo Ấn Độ rất ấn tượng đơn giản không cầu kỳ theo tinh thần giải thoát tạm đủ che thân.

3. An đà hội tức là quần không ống, mặc từ thắt lưng xuống đến mắt cá, thường dùng để che phần thân dưới. Văn hóa pháp phục này được đức Phật cùng Tăng đoàn của Ngài sử dụng trở thành vật dùng cần thiết cho đời sống phạm hạnh.

Trên đây là ba loại pháp phục mà Đức Phật khi còn tại thế sử dụng. Y và bát là hạnh tu Khất sĩ kế thừa truyền thống chánh pháp chơn truyền của chư Phật trong quá khứ. Người xuất gia một khi thọ lãnh y bát là hành trì theo giới luật hướng tâm và đồng thời thực hành đời sống thiểu dục tri túc thanh cao mà giải thoát. Ngoài ra từ đây y và bát trở thành nét văn hóa đặc trưng của Phật giáo Ấn Độ lúc bấy giờ.

b. Pháp phục Ni giới Khất sĩ - sự kết hợp văn hóa độc đáo

Tổ sư Minh Đăng Quang với tôn chỉ: “Nói truyền Thích Ca Chánh Pháp” lập nên đạo Phật Khất sĩ Việt Nam tiếp Tăng độ Ni giáo hóa đầy đủ tứ chúng: Tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di. Bên Tăng Tổ sư cho thành lập Giáo hội Tăng già Khất sĩ, bên Ni



thành lập Giáo hội Liên Hoa Khất sĩ, nay là Ni giới Khất sĩ Việt Nam. Sự xuất hiện của Ni giới Khất sĩ được xem là một dấu ấn vàng son, tô điểm thêm cho nét văn hóa dân tộc và đặc biệt góp phần kết hợp phát huy nét đẹp văn hóa Phật giáo trong ngôi nhà chung giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Sự kết hợp phát huy nét văn hóa độc đáo này chúng ta không thể không nói đến văn hóa y bát, pháp phục của Ni giới Khất sĩ. Ni giới nối gót Tổ sư thực hành giới luật y bát - nối truyền Thích Ca Chánh Pháp, học hạnh thanh bần đơn giản ba y một bình bát mà hệ phái Khất sĩ dùng với tên gọi dễ hiểu: Y thượng, y trung, y hạ. Ba y này luôn cùng một màu vàng theo Phật Tăng xưa.

1. Tăng già lê được Tổ sư Minh Đăng thay thế bằng tên gọi là y thượng hoặc là y bá nạp. Theo luật nghi của hệ phái Khất sĩ quy định y này thường dùng vải cũ hoặc vải vụn khâu lại, lấy màu vàng làm chủ đạo. Tỳ kheo ni Khất sĩ chủ trương dùng Y bá nạp, thức soa, sa di ni dùng vải nguyên, thêu bìa dọc dài 0m10, bìa ngang 0m15 (là 3mx2m)⁸, khi đi ra đường phải mặc y vấn tràng. Qua đây cho thấy văn hóa pháp phục - y bá nạp của Ni giới Khất sĩ đã hoàn toàn giống với truyền thống văn hóa thời

8. Giáo hội Phật giáo Việt Nam - hệ phái Khất sĩ, *Luật Nghi Khất sĩ*, Nxb. Thành Phố Hồ Chí Minh, 1998, tr.43.

đức Phật còn tại thế. Nhưng điểm nổi bật có sự cách tân vô cùng độc đáo đó là cách thức đắp y, vấn y của Ni giới hệ phái Khất sĩ có sự khác nhau. Chính điểm nhấn này khi nhìn vào chúng ta có thể phân biệt được chư Tăng, chư Ni. Cách vấn y của Ni giới Khất sĩ lại có nét đặc trưng hoàn toàn khác với Ni giới Bắc tông hay Nam tông, một sự kết hợp sáng tạo vô cùng thẩm mỹ giữa văn hóa truyền thống Ấn Độ với văn hóa truyền thống Phật giáo Việt Nam.

2. Uất đa la tăng được thay thế bằng từ y trung. Y trung với hình dáng khi đức Phật còn tại thế thì chủ yếu phù hợp với chư Tăng dùng mà thôi. Văn hóa của người Việt Nam thời xưa, người nữ phải ăn mặt kín đáo, khi xuất gia vấn đề này càng được chú trọng. Chính vì thế Tổ sư Minh Đăng Quang cho dùng chiếc áo truyền thống của Việt Nam nhưng có sự cách tân phù hợp với chư Ni Khất sĩ, theo luật nghi Khất sĩ quy định: “Y trung Ni lưu bề dài 1m, bề ngang (kích) 0m70, tay 0m85, ống tay 0m20, dính, lai, bầu, 0m02, nút quai thắt, phải có may xương sống và vai vuông”. Y trung này có cổ đứng, phần trên giống chiếc áo vạt hò - văn hóa của miền Tây Nam Bộ thuở xưa, phối hợp với chiếc áo dài truyền thống của dân tộc Việt, qua đó cách tân tạo nên chiếc áo dài độc đáo, nay trở thành pháp phục của Ni giới Khất sĩ. Như vậy cho thấy y trung - chiếc áo dài của Ni giới Khất sĩ đã được phát huy một cách sáng tạo độc đáo có giá trị lớn về mặt văn hóa dân tộc. Một hình dáng hoàn toàn khác biệt với hình dáng y trung của Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam tông. Chính sự khác biệt này góp phần tạo nên giá trị văn hóa Phật giáo Việt Nam và giá trị văn hóa Phật giáo thế giới. Triết lý tùy duyên ứng biến của đức Phật được Tổ sư Minh Đăng Quang ứng dụng thực hành, tiếp biến chiếc áo dài từ đây trở thành văn hóa pháp phục truyền thống cho Ni giới hệ phái Khất sĩ Việt Nam.

3. An đà hội được hệ phái Khất sĩ gọi là y hạ - chẵn với quy định Ni Khất sĩ: “Bề dài 2m, bề ngang 1m, may dính lại, thành ra

vuông vức 1m². Bìa trên 0m10, bìa dưới 0m05, mặc dún rút, từ thắt lưng đến ngang mắt cá cổ chơn”⁹. Y hạ của Ni giới Khất sĩ hoàn toàn giống với y hạ thời đức Phật, kế thừa văn hóa pháp phục Phật giáo Ấn Độ. Như vậy văn hóa pháp phục Ni giới Khất sĩ xuất phát từ y trung - chiếc áo cách tân kết hợp với y hạ - chấn truyền thống tạo nên bộ pháp phục vô cùng độc đáo mới lạ. Một nét văn hóa pha trộn giữa Việt và Ấn mà khi nhìn vào ta sẽ không nhầm lẫn với bất kỳ tông phái khác. Sự xuất hiện của Ni trưởng Huỳnh Liên cùng giáo hội Liên Hoa mở ra cho Ni giới Phật giáo Việt Nam một trang sử mới thật vô cùng ý nghĩa và điều nầy chỉ có ở Phật giáo Việt Nam.

Ngoài ra cũng từ chiếc áo dài truyền thống được Ni trưởng Huỳnh Liên vận dụng với nhiều tầng ý nghĩa. Nếu là người mới bước chân vào đạo theo giới luật phải trải qua đào tạo hai năm tập sự, thì phải mặc áo quần tập sự thời gian nầy thì chiếc áo dài màu lam trở thành chiếc áo giới đối với người mới xuất gia. Đối với người cư sĩ tại gia chiếc áo dài màu trắng¹⁰ sẽ là chiếc áo giới. Chiếc áo giới với màu sắc khác nhau thể hiện sự tiến bộ theo từng cấp bậc khác nhau đồng thời một khi thọ nhận y bát người hành giả cần phải nỗ lực hành trì giới luật một cách nghiêm mật. Theo giới luật Khất sĩ như vậy chiếc áo dài không đơn thuần là chiếc áo giới bình thường mà trở thành chiếc áo với đầy đủ phẩm

9. *Giáo hội Phật giáo Việt Nam - hệ phái Khất sĩ, Luật Nghi Khất sĩ*, Nxb. Thành Phố Hồ Chí Minh, 1998, tr.44.

10. Tổ sư Minh Đăng Quang dùng chiếc áo dài màu trắng là dựa vào kinh “Người Áo Trắng” mà đức Phật thuyết cho cư sĩ tại gia Cấp Cô Độc hành trì 5 giới với 4 pháp quán tưởng nhớ đến Phật - Pháp - Tăng - Giới để đạt được pháp lạc trú trong hiện tại, được gọi là người đệ tử áo trắng. Tổ sư Minh Đăng Quang muốn xây dựng lại hình ảnh này tại Việt Nam, người cư sĩ cũng tinh nghiêm giới hạnh của mình và đồng thời chọn màu trắng làm màu áo cư sĩ, nên ta thấy trong hàng tứ chúng Khất sĩ, hàng cư sĩ tại gia thường mặc chiếc áo dài màu trắng hay còn gọi là “áo giới cư sĩ” là với ý nghĩa như vậy, lại vừa hợp với văn hóa truyền thống người Việt.



hạnh, đại diện cho giới luật người xuất gia, cũng có thể gọi là chiếc áo giải thoát hiện đại¹¹.

Theo tinh thần giới luật Phật chế người xuất gia phải học hành trì tứ y pháp đúng theo truyền thống chư Phật trong quá khứ. Trong luật nghi Khất sĩ, Đức Tổ sư Minh Đăng Quang lại càng quan tâm về pháp phục liên quan mật thiết đến giới luật của người xuất gia đó chính là: “Cấm ăn mặc sái phép Y và Bát. Cấm Ni mặc vải bông, màu. Ai giới hạnh chưa xong phải mặc áo quần tập sự. Cấm dùng Y bát nếu chưa hành đúng giới luật”¹². Như vậy cho thấy pháp phục truyền thống của Ni giới Khất sĩ không ra ngoài ý nghĩa của giới luật, thể hiện phẩm hạnh đạo đức người con gái Phật. Thật lành thay Ni trưởng Huỳnh Liên đã hướng dẫn chư Ni Khất sĩ y theo truyền thống cao đẹp này, vừa hành trì giới luật nghiêm mật, vừa kế thừa truyền thống chư Phật trong quá khứ với hạnh trì bình khất thực, lại thêm phát huy văn hóa bản sắc dân tộc.

11. HT. Thích Trí Quảng, HT. Thích Giác Toàn, Nguyễn Quốc Tuấn, *Hệ phái Khất sĩ quá trình hình thành phát triển và hội nhập*, Nxb. Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr.591.

12. Giáo hội Phật giáo Việt Nam - hệ phái Khất sĩ, *Luật Nghi Khất Sĩ*, Nxb. Thành Phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 282.

Pháp phục Ni giới Khất sĩ vừa căn cứ theo hình mẫu đức Phật đưa ra vừa y theo sự quy định của Tổ sư Minh Đăng Quang, mang đầy đủ ý nghĩa pháp phục của sự giải thoát như sau đây: 1. Y ca sa; 2. Pháp phục của người tu theo Phật giáo; 3. Pháp phục của người xa rời thế tục; 4. Pháp phục đúng pháp quy định; 5. Pháp phục của người xa lánh lục trần; 6. Pháp phục có khả năng diệt trừ phiền não; 7. Pháp phục như hoa sen không còn nhiễm bùn nhơ; 8. Pháp phục theo màu hoại sắc; 9. Pháp phục của người thực hành hạnh từ bi; 10. Pháp phục theo mô hình thừa ruộng¹³. Ngoài những pháp phục này, còn có thêm một vài dụng cụ không thể thiếu trong sinh hoạt hằng ngày của Ni giới Khất sĩ đó là: 11 là dụng cụ dùng cho tọa thiền hoặc khi nằm còn gọi là ngọa cụ; 12. Túi đựng bát. Ngày nay đa phần vì lòng tôn kính nên không dùng ca sa để lót ngồi nằm, mà ngọa cụ thường chế tác thành một dụng cụ riêng biệt. Pháp phục không phải là điều tiên quyết nên một người tu, nhưng nó được truyền tải nhiều ý nghĩa tinh thần qua đó giúp người tu khi dùng nó như thế nào? Mới là điều quan trọng. Ni giới Khất sĩ xuất phát từ đạo Phật Khất sĩ Việt Nam - một tôn giáo mới, tuy mới chỉ 70 năm lịch sử nhưng ngày nay lại rất phát triển. Điều đó cho thấy Ni giới Khất sĩ đã đi đúng lý tưởng giải thoát của đức Phật cũng như áp dụng triệt để tôn chỉ của Tổ sư Minh Đăng Quang.



13. <https://phatgiao.org.vn/nguon-goc-va-y-nghia-cua-chiec-ao-ca-sa-d35073.html>

Sự phối hợp bình bát với y thượng - y trung - y hạ, trong đó y thượng và y hạ thể hiện văn hóa truyền thống Phật giáo Ấn Độ. Y trung mang sắc thái văn hóa truyền thống của người Việt Nam. Khi mặc bộ pháp phục này nhìn tổng quan chúng ta thấy pháp phục Ni giới Khất sĩ rất trang nghiêm, thanh thoát nhẹ nhàng thanh bần đơn giản và bên cạnh đó có sự kết hợp hội tụ của hai nền văn hóa lớn Việt Nam - Ấn Độ¹⁴. Ni trưởng Huỳnh Liên không những giữ gìn văn dân tộc mà còn hướng dẫn chư Ni Khất sĩ đúng theo phương thức tu tập sinh hoạt như thời đức Phật còn tại thế, tái hiện lại hình ảnh nguyên thủy Phật giáo y bát chơn truyền vô cùng sống động ngay trên đất nước Việt Nam. Thật hạnh phúc biết bao cho tất cả những ai có duyên được sống chung tu học trong giáo hội Liên Hoa.

Tóm lại, có thể nói Phật giáo từ Ấn Độ truyền vào Việt Nam. Sự kết hợp hài hòa giữa hai nền văn hóa Ấn Độ - Việt Nam từ thế kỷ XX đến nay tạo nên luồng sinh khí mới, tiêu biểu là Ni giới Khất sĩ Việt Nam, có thể nói là trong truyền thống Phật giáo Việt Nam nói riêng và Phật giáo thế giới nói chung có hương sắc mới, có hệ thống văn hóa pháp phục cũng như đường lối tu tập rất biệt truyền. Quả thật: “Ni giới hệ phái Khất sĩ không chỉ đơn giản thể hiện văn hóa của người Việt Nam, mà còn thể hiện sự sáng tạo của người Việt Nam, từ đó càng phát huy mạnh tinh thần nhập thế của Phật giáo”¹⁵. Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam - một tôn giáo mới với sự góp mặt của Ni giới Khất sĩ đã Việt hóa đạo Phật cùng sự hành trì kế thừa phát huy những giá trị qua nhiều phương diện làm cho Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển. 🌸

14. Đinh Thị Hồng, “Nguyên cứu Minh Đăng Quang với hệ phái Khất Sĩ”, Đại học Nam Kinh - luận văn thạc sĩ, 2019, tr. 44.

15. Giáo sư tiến sĩ Vũ Minh Giang - Chủ tịch Hội đồng khoa học và đạo tạo Đại học Quốc gia Hà Nội - Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử Việt Nam phát biểu trong Hội thảo khoa học về Ni trưởng Huỳnh Liên.



An lạc nhân gian

BẢO KHÁNH TỪ

*Nhìn ngọn gió vô thường
Hành trì năm đạo đức
Mười điều thiện giữ gìn
Thanh tịnh hòa tâm thức*

*Nhỏ bỏ cỏ trong vườn
Từ bi, hạnh tinh tấn
Tịnh độ hóa nhân gian
Ấy là về cõi Phật.*

Đà Nẵng, 8/8/2023

Tục cúng tổ nghề trong hoạt động xây dựng của người Khmer tỉnh Vĩnh Long

NGUYỄN HUY TUỆ

DẪN NHẬP

Trong việc mưu sinh, người Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long cho đến nay vẫn còn bảo lưu nhiều hình thức tín ngưỡng dân gian của dân tộc mình¹. Theo quan điểm của họ, thì Phật pháp mới chỉ giúp họ đạo lý sống làm người, còn trong cuộc sống lao động sản xuất thường ngày, dù muốn hay không họ vẫn phải va chạm với những may rủi, thành công hay thất bại thì cần phải có sự trợ giúp của các lực lượng siêu nhiên. Trong nghề trồng lúa nước, phụ thuộc vào thiên nhiên, nhưng với trình độ nhận thức và kỹ thuật canh tác còn thô sơ, thì việc được hay mất mùa vẫn còn rất bí ẩn, cho nên việc sùng bái, thần linh hóa các thế lực thiên nhiên thần bí không chỉ vì lòng thành tín, mà còn vì nhu cầu nhân sinh.

Ngoài nông nghiệp, người Khmer ở Vĩnh Long còn làm một số nghề thủ công như đan lát, rèn, điêu khắc... Và ở mỗi một nghề, trên bình diện nghề nghiệp, mỗi năm họ thường tổ chức cúng tổ nghề.

Trong *Người Việt gốc Miên*, Lê Hương có viết về những nghề thủ công của người Khmer, nhưng không đề cập đến tín ngưỡng tổ

1. Arak (thần bảo hộ dòng họ), Neakta (thần bảo hộ), Teevada (các thiên thần chăm sóc thế gian).

nghề². Tuy nhiên trong dân gian, người Khmer ở Vĩnh Long nói riêng và người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tin rằng: Hầu hết các nghề thủ công của họ là do một nhân vật truyền thuyết tên là *Pôpit Xnô Ka*³ truyền dạy. Trong cộng đồng người Khmer ở Vĩnh Long có cả một truyền thuyết về ông tổ này.

Mỗi nghề có cách cúng tổ nghề bằng những vật cúng và nghi lễ riêng được quy định từ xưa. Ngày cúng tổ của mỗi nghề thường được tổ chức trước lễ Chol Chnam Thmay - lễ mừng năm mới của người Khmer. Những tổ nghề của người Khmer thường có tên gọi chung chung là chư thiên⁴ (Têvôđa - Trừ nghề xây dựng sẽ trình bày phía dưới), không có tên tuổi cụ thể như tổ nghề của người Việt, người Hoa địa phương.

Việc xây cất

Việc xây cất có từ rất lâu trong lịch sử nhân loại, hầu như tộc người nào cũng có những tín ngưỡng, những nghi thức cúng tế, kiêng kỵ về việc xây dựng từ những công trình dân sinh nhỏ như chuồng trại, đến các công trình dùng để cư ngụ như nhà cửa hay các công trình có tầm vóc như đền đài, cung điện, các công trình tôn giáo như chùa, miếu, thánh địa; nếu người Hoa, người Việt tin vào Lỗ Ban thì người Khmer tin vào thần *Krung Bôli và Phisnukar*⁵ qua các câu chuyện dân gian cổ truyền miệng.

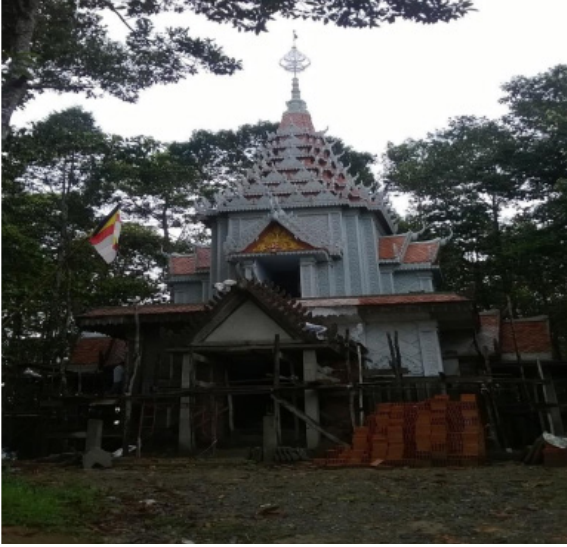
Đặc trưng kiến trúc người Khmer biểu hiện rõ nét nhất là trong các ngôi chùa. Khi đến Nam bộ, nhất là miền Tây, người ta thường

2. Lê Hương (1969), *Người Việt gốc Miên*, Nxb. Thanh Quan, Sài Gòn, tr. 226 - 251.

3. Huỳnh Ngọc Trảng (2002), *Truyện dân gian Khmer*, tập 1, Nxb. Đồng Nai, tr. 62 - 71.

4. Têvôđa: chư thiên, có nguồn gốc từ chữ Devata trong tiếng Sankrit; danh từ được người Khmer sử dụng gọi chung cho các chư thiên, những bán thần, phi giới tính nhưng thường được biểu hiện qua hình ảnh người nữ trong các công trình kiến trúc cổ của họ.

5. Phisnukar (sa. Vishvakarma, pi. Visakama).



Người Khmer cúng thần Krung Bôli, Phisnukar trước khi khởi công một công trình.

Ảnh chụp ngày 6/9/2014 tại chùa Chằm Ca, P.8, Thành phố Trà Vinh - LQV



Nét đẹp chùa Phù Ly (xã Đông Thành, thị xã Bình Minh)

Ảnh: Phước Hòa (7/5/2021)

sẽ bị choáng ngợp trước những công trình đồ sộ, cao vút, nằm lẫn sâu trong những hàng cây cổ thụ sum suê. Nó uy nghi, bề thế, vượt qua cả không gian, thời gian bởi những kiến trúc chùa nơi đây đã tồn tại qua hàng trăm, hàng ngàn năm⁶.

Các công trình của người Khmer Nam bộ luôn được đánh giá cao bởi giá trị thẩm mỹ cao chính do được quy hoạch bài bản, hệ

6. Chùa Hạnh Phúc Tăng (xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm), được xây dựng năm 632; Chùa Măng Khol Bô rây, (ấp Đại Thọ, Loan Mỹ, Tam Bình), năm 1060; Chùa Phù Ly (xã Đông Thành, thị xã Bình Minh), năm 1672...

thống. Ngoài ra, không thể không nhắc đến các giá trị văn hóa, tín ngưỡng, tập tục thờ cúng truyền thống được lưu giữ và bảo tồn cẩn thận qua nhiều thế hệ.

Vishvakarma hay Phisnukar trong văn hóa Hindu giáo

Thần Vishvakarma trong văn hóa Hindu giáo được xem là vị chúa tể của nghệ thuật, vĩ đại và bất tử. Qua các tranh ảnh, tượng thờ trong các ngôi đền của người Bà-la-môn, ông thường được miêu tả như một người đàn ông trung niên, có bốn tay, trên người đeo nhiều trang sức quý giá, điểm đặc biệt dễ nhận thấy nhất là ông thường mang theo một cuốn sách cùng với các dụng cụ thủ công.

Người Khmer ở đây, khi xây cất thường cúng thần Krung Bôli trước khi cúng thần Phisnukar; việc cúng Bôli nhằm mục đích hồi hướng cho người quá cố; nghi thức cầu an chúng sanh; nghi thức cầu an cho những người trong họ hàng thân tộc; nghi thức cầu an cho quốc gia⁷, vật tế cho thần Krung Bôli gồm: Thức ăn ngọt một



Vishvakarma trong điêu khắc và tranh họa người Khmer tỉnh Vĩnh Long
Ảnh sưu tầm

7. Viện Phật học, (PL 2059), *Phong tục tập quán Khmer*, tr. 44 - Thạch Ngọc Châu dịch.



Mâm lễ cúng thần Krung Bôli được đem vào chùa cho các vị Sư đọc kinh chúc phúc cầu bình an, tại xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

Ảnh: Phước Hòa (30/7/2018)

mâm, mận một mâm, trầu cau, thuốc lá vãi vóc một bộ, vật trang trí có lược, gương, dầu thơm, phấn một bộ, nước một hủ nhỏ, mâm vuông làm bằng tàu chuối sáu tác cạnh. Sau đó, làm một cái mâm tròn nhỏ hơn⁸ đặt giữa cái mâm lớn đó. Làm bốn cái mâm ba cạnh đặt ngay bốn góc của mâm lớn.

Để cơm trắng, cơm đỏ, trái cây trong mâm, tất cả được đặt trên một cái bàn có khăn trải bàn và bình bông, có dù che, có dàn ngũ âm được đánh lên để cúng thần Krung Bôli. Đặc biệt, trong khi xây cất nhà mới, người Khmer kiêng cử không cho phụ nữ leo lên nhưng đến khi chuẩn bị dọn vào nhà mới, dưới sự tư vấn của Achar, chủ nhà phải nhờ một số phụ nữ trong phum - sóc, những người có tính nết tốt rước giúp những vật dụng quan trọng: Nước, trầu, vãi, chiếu, gối vàng bạc, tiền... đi vào nhà cùng gia chủ.

8. Chú ý: Mâm nhỏ ở giữa dành cho thần Krung Bôli. Còn 4 cái mâm nhỏ dành cho Neak Tà cai quản khu đất đó.



Bà con xã Loan Mỹ chuẩn bị mâm lễ cúng thần xây dựng Phinuska trước khi động thổ

Ảnh: Phước Hòa (30/7/2018)

Nghi thức cúng tổ nghề xây dựng của bà con Khmer tỉnh Vĩnh Long

Sau khi cúng thần Krung Bôli, gia chủ bắt đầu nghi thức cúng thần xây dựng Phisnukar, đối tượng được cúng tế chính. Người Khmer tin rằng Phisnukar, một vị thần có năng khiếu về xây dựng, người đã thiết kế các cỗ xe bay, vũ khí, lâu đài... cho cõi Trời; và thường gọi ông là Thái tử Phisnukar hay Thái tử Visakama. Ông được xem là vị thần tối cao trong tất cả các thần xây dựng và vì thế người Khmer tôn ngài là tổ nghề xây dựng⁹.

Tùy theo quy mô công trình, mà người ta có các nghi thức và vật phẩm cúng tế khác nhau. Về cơ bản có 3 cách:

9. Tín ngưỡng thờ thần Vishvakarma trong cộng đồng người Khmer nói chung và người Khmer tỉnh Vĩnh Long nói riêng bắt nguồn từ Hindu giáo. Người Ấn Độ theo đạo Hindu tin rằng thần Vishvakarma là kiến trúc sư của các vị thần và gọi ông bằng nhiều danh xưng khác nhau “*Builder of temples*”, “*God of construction*”...



Gia chủ khăn vái trước khi động thổ xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

Ảnh: Phước Hòa
(30/7/2018)

Cách 1: Khi xây chính điện hoặc các công trình lớn thường có:

Giàn cúng 5 tầng, các vật để cúng bao gồm: 4 cây bông giấy, 4 lọ nước (nước có xịt dầu thơm), 5 cây nến, 5 cây nhang, 5 chén cơm (chén nhỏ làm bằng giấy), vải trắng 2.5 mét, một ít tiền hay giấy vàng giấy bạc, 2 đầu heo và một dàn nhạc ngũ âm.

Đến lúc cúng, phải lấy hết tất cả các công cụ xây dựng như là cây cửa, búa, bào, đục, ... đem để trước giàn cúng. Tất cả thợ chính, thợ phụ phải ngồi trước giàn cúng cùng nhau thỉnh thần Phisnukar, thổ địa đến dùng những cúng vật đó và phù hộ cho mọi việc suôn sẻ. Sau khi khăn vái xong, dàn nhạc ngũ âm được dựng lên.

Cách 2: Khi đóng sửa các tàu lớn thì các vật tế cúng gồm có:

Một giàn cúng thần 3 tầng, 4 cây bông giấy, 4 lọ nước hoa, 5 cây nến, 5 bông hoa (thường hoa vạn thọ), 5 chén giấy cơm nhỏ, 2.5 mét vải trắng, 5 miếng bạc hoặc giấy vàng giấy bạc, hai tấm vải đỏ rộng 5 tấc vuông và được vẽ loại bùa bốn góc và có vẽ chữ: Simbali. Sau đó cột vào mũi tàu và đuôi tàu.

Cách 3: Nếu làm nhà, phải chuẩn bị lễ vật cúng tổ như sau:

Một giàn cúng thần 3 tầng trong đó có: 2 cây bông giấy, 2 lọ nước hoa, 5 cây nến, 5 bông hoa, 5 chén giấy cơm, 2.5 mét vải trắng, giấy vàng giấy bạc. Lấy vải đỏ 5 tấc vuông, vẽ loại bùa bốn góc và treo ở giữa nóc nhà. Sau đó, làm nghi lễ cúng như phần trên.

Ghi chú: Vải vẽ bùa này còn có tên gọi khác như vải thổ địa hay vải Phisnukar.



Về các tỉnh miền Tây Nam bộ, những nơi tập trung đông người Khmer sinh sống, chúng ta có thể thấy những bức tranh kiếng, vãi vẽ hình thần Phinuskar để thờ cúng trong các gia đình người Khmer
Ảnh sưu tầm

Việc cúng thần xây dựng Phisnukar là nhằm tránh tai nạn rủi ro, do đó khi chuẩn bị dụng cụ xây dựng xong, phải thực hiện nghi lễ này. Còn việc cúng thần Bôli là khi mọi việc như bào, gọt cơ bản xong và chuẩn bị bắt tay vào việc xây cất đầu tiên¹⁰.

KẾT LUẬN

Cúng tổ nghề là một loại hình tín ngưỡng dân gian nhằm tri ân những vị tổ khai sinh ra những nghề thủ công truyền thống, và đó cũng là nét đẹp trong văn hóa người Khmer các tỉnh miền Tây Nam bộ. Vì thế, Nhà nước, các cấp chính quyền cần chung tay hỗ trợ cộng đồng này trong công tác bảo tồn và phát huy các giá trị tốt đẹp của tín ngưỡng dân gian, lễ hội truyền thống. Đồng thời cũng tuyên truyền, giáo dục, hạn chế những tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan gây lãng phí, tiêu cực trong đời sống văn hóa tinh thần, tâm linh của cộng đồng, dòng họ, gia đình và cá nhân người Khmer đang sinh sống nơi đây. 🌸

10. Trong khoảng thời gian xây cất các công trình lớn, người Khmer còn có những kiêng kỵ riêng. Trong đó có thể kể đến như: Kiêng kỵ trong việc xây cất nhà có kích thước ra sao, vị trí nào được xây cất, hướng xây cất thế nào... chúng tôi nhận thấy, những hình thức kiêng kỵ này gần giống như người Kinh trong khu vực tỉnh Vĩnh Long.

CHÙA THÀNH HOA DẤU ẤN ÔNG ĐẠO NĂM

VĨNH THÔNG

Chùa Thành Hoa tọa lạc trên cù lao Giêng, thuộc xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Điều thú vị là ngôi chùa được mọi người biết đến với tên gọi khá độc đáo: Chùa Đạo Năm. Sở dĩ như thế, vì vị tôn sư sáng lập từng tu hành theo một phương pháp kỳ lạ là ngọa thiền (nằm thiền). Do vậy, người dân gọi ông là ông Đạo Năm, rồi tên ngôi chùa cũng được gọi theo như thế. Ngày nay, chùa Thành Hoa không chỉ là điểm đến thu hút đông đảo khách hành hương, mà những câu chuyện về ông Đạo Năm vẫn còn được nhiều người nhắc nhở.

Nhà sư suốt chín năm ngọa thiền

Ông Đạo Năm tên thật là Trần Hữu Thế, sinh năm 1904, quê quán ở làng Hòa An, tổng An Tịnh, tỉnh Sa Đéc (nay là xã Hòa An, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp). Ông xuất thân trong một gia đình nông dân. Từ nhỏ, sức khỏe ông đã yếu kém. Đến tuổi trưởng thành, ông bắt đầu nung nấu chí hướng tu hành.

Năm 1922, ông rời gia đình đến cù lao Giêng, xuất gia tại chùa Phước Thiền (nay là chùa Phước Thành, xã Bình Phước Xuân, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang), pháp danh là Bửu Nguyệt. Năm 1926, ông thọ giới Tỳ kheo tại chùa Tân Long (nay thuộc xã Tân Thuận Đông, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp), pháp hiệu là Tịnh Nghiêm.

Năm 1927, Tỳ kheo Tịnh Nghiêm bắt đầu ngọa thiền, năm nghiêng quay mặt vào vách, không nói năng, kéo dài suốt chín năm. Hằng ngày, ông vẫn ngồi và đi đứng trong những sinh hoạt cần thiết



Tỳ kheo Tịnh Nghiêm

như thọ trai, lấy nước, tắm giặt... Song, tất cả thời gian còn lại ông đều chỉ nằm. Do đó, người dân địa phương gọi ông là ông Đạo Nằm, còn tín đồ thì gọi pháp tu của ông là “cửu niên diện bích” (phỏng theo điển tích về Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma).

Dân gian kể rằng, trong suốt chín năm ấy, ông Đạo Nằm đã gây sự chú ý rất lớn cho nhiều người vì cách tu kỳ lạ của mình. Có người vì quý trọng mà tìm đến, có người vì tò mò mà tìm đến, cũng có người vì phá rối mà

tìm đến. Những người không có thiện cảm với việc làm của ông đã nhiều lần thử thách ông bằng những cách khác nhau, nhưng ông vẫn giữ trọn hạnh tu của mình.

Năm 1938, ông trở lại sinh hoạt bình thường và bắt đầu hành đạo. Từ đó, ông vân du nhiều nơi, thu nhận đông đảo đệ tử xuất gia và tại gia. Trong suốt quãng đời hành đạo của mình, Hòa thượng Tịnh Nghiêm đã lập được bốn ngôi chùa, theo thứ tự thời gian gồm chùa Minh Bửu, chùa Vân Lô, chùa Thiên Đà (ngày nay đều thuộc thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp) và chùa Thành Hoa.

Chùa Thành Hoa với những giai thoại

Trên cù lao Giêng, chùa Phước Thiên là nơi Hòa thượng Tịnh Nghiêm xuất gia, cho nên trong những năm đầu hành đạo, ông thường lui tới nơi đây để thuyết pháp cho bá tánh. Về sau, những tín đồ mến mộ ông đã hiến cúng mảnh đất rộng lớn ở đầu cù lao cho ông xây chùa. Ngôi chùa Thành Hoa được khởi công vào năm

1953 và hoàn thành vào năm 1953. Từ đó, chùa Thành Hoa trở thành trú xứ chính của Hòa thượng Tịnh Nghiêm.

Hành trạng của Hòa thượng Tịnh Nghiêm gắn liền với những giai thoại kỳ được lưu truyền trong dân gian. Có lẽ, đó cũng là một trong những lý do khiến ông thu hút được đông đảo tín đồ. Chẳng hạn, người địa phương truyền rằng, khi ông Đạo Nằm đến nơi nào có dịch bệnh, cuộc sống nơi ấy đều trở lại yên bình.

Tuy nhiên, không chỉ có những giai thoại, Hòa thượng Tịnh Nghiêm còn để lại ấn tượng tốt đẹp trong lòng người dân thông qua những hoạt động từ thiện thiết thực. Điển hình là ông thu mua lúa gạo với sản lượng lớn, tích trữ trong chùa Thành Hoa quanh năm, những bà con nghèo khó trong vùng cứ tùy ý đến lấy về ăn.

Những câu chuyện đời thực lẫn huyền bí đã khiến tiếng đồn về ông Đạo Nằm càng lúc càng lan rộng. Thập niên 1940 - 1950, người dân từ khắp các tỉnh miền Tây đổ xô tìm về chùa Thành Hoa, người hành hương, kẻ quy y, hoặc cầu mong giúp đỡ... Trong xã hội chiến loạn khi ấy, cuộc sống người dân đầy rẫy bất an, Hòa thượng Tịnh

Nghiêm đã dang rộng cánh tay đón nhận và phần nào xoa dịu những nỗi khổ niềm đau của họ.

Chốn bình yên giữa vùng sông nước

Ngày nay, khuôn viên chùa Thành Hoa có diện tích hơn 40 ngàn mét vuông. Trước chánh điện có hồ sen rộng lớn và thanh tịnh. Xung quanh chùa, những hàng cổ thụ xanh mát giúp cho du khách cảm nhận không gian như trải rộng ra thêm.



Chánh điện có diện tích rộng lớn nhưng bày trí thờ tự đơn giản, kết hợp với nhiều cửa sổ được bố trí đều khắp bốn mặt, giúp công trình thoáng và sáng. Bên ngoài và bên trong chánh điện có nhiều tranh tường, vẽ về các điển tích trong Phật giáo, do các họa sĩ địa phương thực hiện, vừa gần gũi nhưng cũng vừa trang nhã.

Cách khoảng sân rộng phía sau chánh điện là Tổ đường thờ Hòa thượng Tịnh Nghiêm được trang hoàng uy nghi. Bàn thờ chính có tôn trí chiếc ghế Cửu Long, được chạm khắc chín con rồng một cách tinh xảo, do nghệ nhân làng nghề mộc Chợ Thủ chế tác. Bên cạnh chùa còn lưu giữ hai phương tiện mà ông Đạo Nằm từng sử dụng để đi lại trong thời gian hành đạo, đó là chiếc thuyền Bửu Liên và chiếc xe Peugeot.

Tháp mộ của Hòa thượng Tịnh Nghiêm nằm phía trước chùa. Tháp có sáu cạnh, cao ba tầng, mô phỏng hình ảnh hoa sen. Xung quanh tháp, trang trí nhiều hình tượng đắp nổi bằng gốm tráng men rực rỡ màu sắc. Đặc biệt, bên trong tháp, kim quan của ông Đạo Nằm được đặt lộ thiên chứ không chôn xuống đất. Vào những ngày lễ, tháp được mở cửa cho khách hành hương vào chiêm bái.

Lễ húy kỵ Hòa thượng Tịnh Nghiêm diễn ra vào rằm tháng Hai âm lịch hằng năm, thu hút rất đông khách thập phương về tham dự, có năm lên đến hàng chục ngàn người.

Thành Hoa tự - chùa Đạo Nằm, ngôi đạo tràng trầm mặc giữa vùng sông nước hiền hòa. Làng quê cù lao Giêng vắng vẻ, không có những tuyến đường lớn đi qua, cho nên ngôi chùa thường ngày thưa



thớt khách hành hương. Tuy vậy, chính sự cô tịch đó đã níu chân con người nán lại. Hãy cùng ngồi xuống đây, để kể cho nhau nghe những huyền thoại về những con người của một thời xa xăm ấy... 🌸



Chùa Kỳ Lân mới

QUẦN THỂ LĂNG PHÁT TÍCH VUA, CHÙA KỶ LÂN *ở Gia Viễn, Ninh Bình*

ĐÌNH VĂN VIỄN*

1. Giới thiệu

Chùa Kỳ Lân là ngôi cổ tích nằm trên núi Kỳ Lân, ở thôn Hoài Lai, xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Ngôi chùa mang nhiều dấu ấn của Đệ nhất Pháp chủ GHPG Việt Nam Thích Đức Nhuận. Bài viết xin giới thiệu về quần thể chùa Kỳ Lân, Lăng phát tích vua Đình và những dấu ấn của Đệ nhất Pháp chủ GHPG Việt Nam tại ngôi cổ tự này.

2. Nội dung

2.1. Lăng phát tích vua Đình

Thời xưa, dân gian thường có nhiều cách giải thích về nguồn gốc dẫn đến sự xuất hiện những kì tài, vĩ nhân, trong đó họ cho

* Đại học Hoa Lư

rằng sự xuất hiện vĩ nhân thường gắn với yếu tố phong thủy, mộ mả của dòng họ, cha ông. Trường hợp Đinh Bộ Lĩnh - Đinh Tiên Hoàng cũng vậy. Dân gian cho rằng việc Đinh Bộ Lĩnh thành tài, thống nhất được giang sơn là nhờ ngôi mộ của ông bà nội được chôn ở nơi có phong thủy đẹp. Địa điểm của ngôi mộ đó hiện nay đã được quy hoạch, xây dựng, gọi là Lăng phát tích nhà Đinh.

Lăng phát tích vua Đinh Tiên Hoàng và ngôi chùa Kỳ Lân linh thiêng bên cạnh nằm trên núi Đại Nham. Trên núi có một động, trong động có hai nhũ đá giống hình con kỳ lân nên người dân còn gọi núi này là núi Kỳ Lân. Hiện nay, núi Kỳ Lân thuộc thôn Hoài Lai, xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

Tương truyền, ông Đinh Công Trứ, thân phụ của Đinh Tiên Hoàng thấy địa thế phong thủy nơi đây đẹp. Quả núi có hình dáng một con Kỳ Lân khổng lồ, đầu quay về hướng Đông, vươn lên cao giữa vùng bình địa mệnh mông. Đứng ở phía Đông Nam nhìn Lăng như ngồi giữa ngai vàng... Lăng được đặt vào huyệt đất cực kỳ quý: Huyền Vũ có núi Đổ Thích, Bạch Hổ có núi Long, núi Hổ (Long châu, Hổ phục) quay đầu vào Lăng, Thanh Long có dãy đồi Độc Lập như một bầy voi quy phục châu về, Chu Tước có núi Ngũ Nhạc (5 quả núi nhỏ), sông Đại Hoàng uốn lượn như rồng sống động đầy khí lực chạy sát chân núi Kỳ Lân, mang địa khí bồi bổ cho Long huyệt. Người xưa cho rằng đó là nơi có huyệt đẹp, tàng phong tụ khí, chôn cất hài cốt cha mẹ vào đó thì con cháu có thể phát bậc đế vương.

Vì vậy, ông Đinh Công Trứ đã chọn huyệt và mang hài cốt của cha mẹ mình an táng vào đó.

Nhưng theo một số nhà phong thủy, thì địa thế ở đây cũng có khiếm khuyết: Tuy địa thế thì có đẹp nhưng chân núi dốc quá, vì vậy nước chảy bào mòn nhiều, nên có câu:

*Hiểm sơn phản bối
Hữu thủy vô chung
Hiểm sơn chiết cước
Bán thế nhi vong*

(Dịch: Núi thì hiểm (nhưng) phía sau có phản lại (vì phía sau lưng núi có một núi nhỏ ở phía Tây Bắc lại ngoảnh đi hướng khác, không quay về châu), có mở đầu song không có kết thúc. Núi thì hiểm song chân núi lại bào mòn, nửa đời thì mất).

Các nhà địa lý giải thích rằng vì huyết mộ phát tích vua Đinh được chôn vào nơi như thế cho nên nhà Đinh tồn tại không dài.

Đến nay, vẫn chưa tìm được tư liệu về việc lăng được xây dựng lần đầu từ bao giờ thời gian làm lăng bị hủy hoại nặng nề. Năm 2009, chính quyền và nhân dân địa phương đã xây dựng lại Lăng. Nhiều năm sau đó, con cháu họ Đinh trên toàn quốc đã cúng tiến, tiếp tục xây dựng các hạng mục khác làm cho quần thể Lăng phát tích nhà Đinh trở nên khang trang hơn.

Trước mặt Lăng là hồ Đại Hoàng được ví như nơi tụ thủy cho huyết mộ. Hiện nay, hồ đã được cải tạo, xung quang làm đường đi, bờ hồ được xây hệ thống cột, lan can đá vững chắc. Giữa hồ có ngọn núi, cao chừng 15 mét, chân núi có tượng, bàn thờ Phật bà Quán Thế Âm là vị Bồ tát quán sát, lắng nghe tiếng kêu than của chúng sinh trong thế gian để kịp thời cứu giúp họ thoát khổ.

Lăng phát tích được xây trên lưng chừng núi Kỳ Lân, cao khoảng 20m so với cánh đồng dưới chân núi, đường lên Lăng phát tích được thiết kế với khoảng 50 bậc đá, chia làm 5 nhịp đều nhau. Phía trước Lăng, dưới chân núi có sập đá để thờ bằng đá nguyên khối chạm khắc nổi hình rồng mây, phía sau là đôi trụ cột đèn và nhang án bằng đá xanh nguyên khối cũng chạm khắc nổi hình rồng mây, hoa sen.

Lăng phát tích vua Đinh Tiên Hoàng được xây dựng hai tầng tám mái, mỗi đầu mái được đắp nổi hình rồng, lợp bằng ngói vảy. Bên trong lăng có sập đá được chạm khắc nổi hình rồng, phượng, hoa sen để đặt đồ lễ thờ. Bên trên sập đá còn có đôi lộc bình đặt trên đế bằng đá. Sau sập đá là nhang án bằng đá chạm khắc cầu kỳ, sau đó là tấm bia lớn cao khoảng 2m, phía trên bia chạm đôi rồng châu nguyệt, ở giữa bia khắc chữ Hán và chữ Việt “*Lăng phát tích vua Đinh Tiên Hoàng đế*”. Bên dưới chân bia đặt chóa đựng rượu và nước để thờ.

Lăng được xây dựng 3 gian, 4 hàng cột, hàng cột phía trước có treo đôi câu đối:

*Thủy cao sinh dưỡng vạn phúc lai
Sơn cao đức đại linh song mộ*

Hàng cột phía sau có câu đối:

*Phụng sự dòng tộc
Hưng thịnh quốc gia.*

Quần thể Lăng phát tích vua Đinh Tiên Hoàng là một trong những di tích lịch sử gắn liền với truyền thuyết vua Đinh Tiên Hoàng. Không rõ sự linh thiêng, ứng nghiệm, thực hư của việc đặt mộ để kết phát nhà Đinh thế nào. Nhưng vào năm 2009, khi tiến hành xây dựng lại Lăng, công nhân đã phát hiện được hai chiếc chum sành khi tiến hành đào móng. Và người dân tin đó là hai chiếc chum mà ông Đinh Công Trứ đã chôn hài cốt của ông bà nội vua Đinh xưa kia. Điều này, rất khó kiểm chứng. Nhưng với những công lao mà Đinh Bộ Lĩnh - Đinh Tiên Hoàng đóng góp cho dân tộc, quốc gia thì việc ông được tôn lên làm vua cũng là điều dễ hiểu. Và Lăng phát tích này xứng đáng là bảo địa trong lòng dân.

2.2. Chùa Kỳ Lân

Bên cạnh Lăng phát tích vua Đinh, về phía Đông Bắc núi Kỳ Lân có động, chùa Kỳ Lân.

Động Kỳ Lân còn được nhân dân địa phương gọi là động Đại Hữu, nằm ở lưng chừng núi Kỳ Lân, có chiều dài gần 100 mét, rộng 40 mét, lối lên động ở phía Đông Nam núi. Phía Tây Bắc cũng có cửa động, nhưng không có lối lên xuống. Động dài 100m, có chỗ cao 30m, rộng 40m, là động thông xuyên qua núi. Trong động có nhiều nhũ đá đẹp, có lối lên đỉnh núi mà dân gian gọi đó là đường lên “*Thiên giới*”, lại có lối xuống mãi dưới đáy mà dân gian gọi là đường xuống “*Âm phủ*”.

Trong động Kỳ Lân có chùa Kỳ Lân (còn gọi là chùa Hang). Muốn lên thăm chùa phải leo 109 bậc. Đây là chùa Kỳ Lân cổ,



được xây dựng từ lâu đời. Người ta tận dụng hang lớn, cải tạo làm chùa thờ Phật. Ngôi chùa được nhân dân trùng tu tôn tạo nhiều lần. Hiện nay, trong chùa còn hai tấm bia đá được dựng vào niên hiệu triều Mạc (1527-1582) (một tấm bia tạo năm Nhâm Tuất niên hiệu Thuần Phúc 1 (1562), một tấm bia tạo năm Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 4 (1565)).

Theo văn bia dựng năm Thuần Phúc sơ niên (1562), thời vua Mạc Mậu Hợp cho biết: “*Vốn ngôi chùa Hang ở thôn Vân Hà*” “*ở trên núi Đại Hữu*”, “*là chốn danh lam có từ cổ xưa. Gần đây dân thôn đứng ra lo liệu tu sửa lại*”. Năm Đinh Tỵ (1557), đã cho tô lại các tòa tượng Phật, nay lại cho lợp ngói ngôi chùa, để lưu lại cho muôn đời sau. Năm 1562, ông Phụ Quốc Thượng tướng quân phát tâm hưng công trùng tu, tôn tạo, đắp tượng thờ Phật. “*Quy mô tráng lệ, chế độ mới tươi, hơn hẳn khi trước vậy. Ngày 12 tháng 3 mở hội chùa tụng kinh Phạn trước là chúc Thánh thượng hoàng để muôn tuổi, sau là mong thần dân phú, thọ, Khang, ninh... Công đức to lớn nhường bao, muốn khắc lên bia đá. Chùa ta được gọi là Kỳ Lân do hình thế của chùa mà có. Người có công được vinh*

thân, còn gia đình thì con cháu truyền nối. Quốc tộ dài lâu. Công đức ấy thật khó luận bàn”¹.

Chùa Kỳ Lân cổ là danh lam linh thiêng của đất Ninh Bình. Đến với chùa là đến với không gian giao hòa giữa trời và đất, giữa Thiên giới và Âm phủ, đến với chốn Bồng Lai, miền tịnh cảnh cõi Phật, cõi Tiên. Đúng như bài thơ (hiện treo ở cửa chùa) được viết vào khoảng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, ca ngợi cảnh chùa:

*Kỳ Lân tiên cảnh chính là đây
Phật tích tăng quy ở chốn này
Tả có chùa tiên trong động đá
Hữu kìa Lãng tổ giữa rừng cây,
Trước cửa từ bi rừng với núi
Trên tòa cực lạc gió cùng mây
Khen cho tạo hóa dày công đắp
Ví cảnh Bồng Lai cũng thế này.*

Vào năm Canh Ngọ (1930), triều Bảo Đại năm thứ 5, Hòa thượng Thích Thanh Nghĩa (Tổ đệ tứ chùa Đồng Đắc) đã khôi phục và trùng tu lại ngôi chùa Kỳ Lân.

Đến năm 1940, Hòa thượng Thích Đức Nhuận kế tiếp ngôi vị trụ trì chùa Kỳ Lân. Hòa thượng Thích Đức Nhuận, pháp hiệu Thanh Thiệu, pháp danh Đức Huy, thế danh Phạm Đức Hạp, sinh năm Đinh Dậu (1897), tại thôn Quần Phương, xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Nam Định). Năm 1912 (Nhâm Tý), ngài xin phép song thân xuất gia đầu Phật. Ban đầu, ngài cầu pháp với sư Tổ Thích Thanh Nghĩa (thuộc dòng Tào Động, chùa Quảng Bá, Hà Nội), trụ trì chùa Đồng Đắc, xã Đồng Hưởng, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Sau khi thế phát quy y,

1. Ký hiệu No.16926 tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam. Được in trong: Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Bảo tàng Hải Phòng (2010), PGS.TS. Đinh Khắc Thuân sưu tập, khảo cứu, dịch chú, *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng.

ngài được nghiệp sư gửi đến chùa Thanh Nộn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, học đạo với sư Tổ Thích Thanh Ninh. Năm 20 tuổi (1917), ngài được Tôn sư cho thụ giới Cụ túc tại chùa Phúc Nhạc (Già Lê tự), xã Khánh Nhạc, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Năm 42 tuổi, ngài đã phát tâm thụ giới Bồ tát, do sư Tổ Thích Doãn Hải, viện chủ chùa Bảo Khâm - Tế Xuyên xã Đức Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam chứng đàn.

Ngay khi đảm nhận ngôi vị trụ trì chùa Kỳ Lân, Hòa thượng Thích Đức Nhuận đã rất quan tâm đến việc tôn tạo lại ngôi chùa và đặc biệt là việc đào tạo tăng tài, tổ chức Giáo hội. Ngài đã thành lập 2 trường Phật học: Một ở chùa Đồng Đắc (xã Đồng Hương, huyện Kim Sơn) và một ở chùa Kỳ Lân (xã Gia Phương, huyện Gia Viễn). Trường Phật học do Ngài mở, giảng dạy tại chùa Kỳ Lân đã góp phần quan trọng trong việc đào tạo Tăng tài cho Phật giáo Ninh Bình.

Tuy nhiên, vào những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, với khẩu hiệu “Tất cả cho kháng chiến” các Phật học đường do Thượng tọa Thích Đức Nhuận mở ở chùa Đồng Đắc, huyện Kim Sơn và ở chùa Kỳ Lân, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình đều ngưng hoạt động. Thượng tọa đi tới các chùa vùng Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam vận động Tăng ni Phật tử ủng hộ và tham gia kháng chiến².

Kế đặng ngài là Hòa thượng Thích Trí Dũng - sư đệ của Hòa thượng Thích Đức Nhuận. Sau Cách mạng tháng Tám và những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, chùa Kỳ Lân nhiều lần bị giặc Pháp tàn phá, không còn đảm bảo cho việc tu hành và hoằng pháp của chư Tăng, Hòa thượng Thích Trí Dũng đã vào Sài Gòn và khai sáng ra ngôi chùa Nam Thiên Nhất Trụ tại quận Thủ Đức.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chùa đã bị Pháp đốt và đã được nhân dân xây dựng lại, đến thời kỳ chiến tranh chống

2. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, *Hòa thượng Thích Đức Nhuận, Cuộc đời và sự nghiệp (1897-1993)*, Nxb. Khoa học xã hội, 2013.

đế quốc Mỹ, hang Kỳ Lân đã được Nhà nước sử dụng làm Đài Phát tín 2 (phát thanh sang Lào và Campuchia), năm 1972, khi bị Mỹ đánh bom Đài Tiếng nói Việt Nam mất sóng 9 phút, thì được tiếp sóng của Đài Phát tín từ chùa Hang. Đây là nơi ghi dấu lịch sử đặc sắc của nhân dân Gia Phương nói riêng và của huyện Gia Viễn nói chung.

Phía dưới chân núi Kỳ Lân, bên cạnh khu Lăng phát tích vua Đinh là chùa Kỳ Lân mới. Chùa được xây dựng từ lâu và qua nhiều lần trùng tu, năm 2022, hoàn thiện khang trang. Chùa được xây dựng với kiến trúc 2 tầng, tám mái, lợp ngói vẩy. Phía ngoài hiên có treo quả chuông bằng đồng được trang trí bằng các họa tiết rồng, mây, phượng... có tượng đức Phật đang ngồi thiền, tay phải cầm bông hoa sen, tay trái đặt viên ngọc, bên tay phải từ ngoài vào có ban thờ tượng Phật bà Quan Âm tay cầm cành liễu, bên tay trái có ban thờ tượng Địa Tạng Vương Bồ tát.

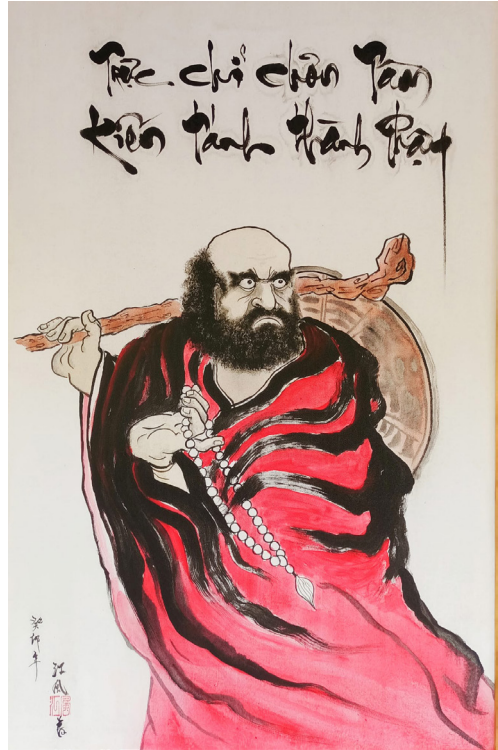
Chùa Kỳ Lân hiện nay do Đại đức Thích Minh Phúc trụ trì. Đại đức đã có nhiều cống hiến trong việc trùng tu, tôn tạo, xây mới chùa, liên tục tổ chức lớp học giáo lý cho các Phật tử vào mỗi dịp cuối tuần.

Hiện nay, chùa Kỳ Lân là nơi đặt trụ sở của Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. 🌸



TỔ SƯ BỒ ĐỀ ĐẠT MA *qua nét vẽ của họa sĩ Giang Phong*

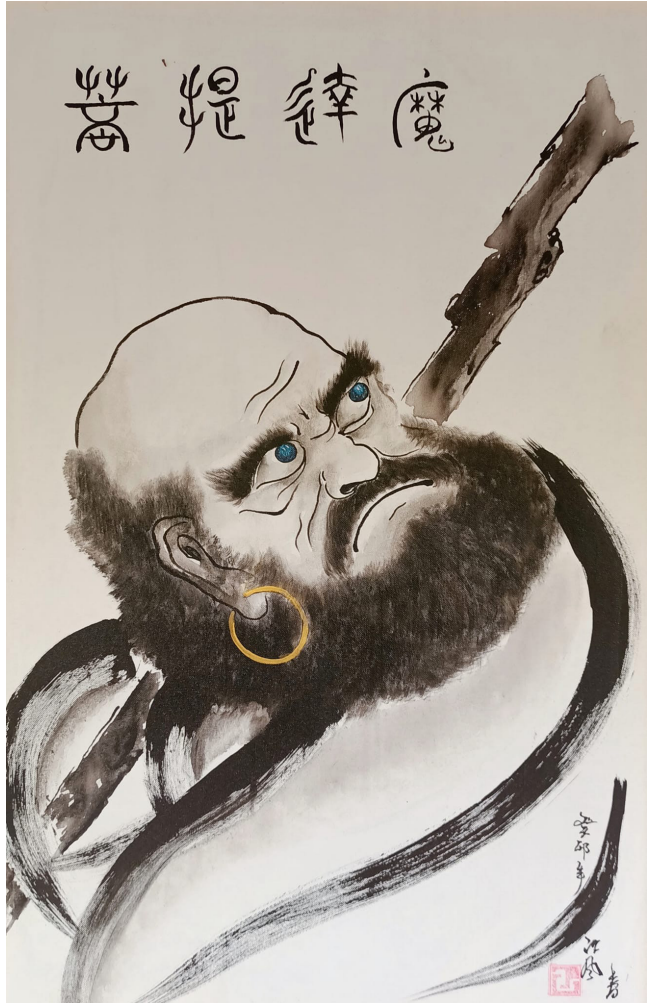
TRÍ TÂM



Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma.
Tranh của họa sĩ Giang Phong

Một trong các chỉ dấu nổi bật của họa sĩ Giang Phong (TP Bảo Lộc, Lâm Đồng) khi vẽ Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma là anh luôn giữ nguyên tắc, quy chuẩn và khuôn mẫu nghệ thuật truyền thống.

Nhắc tới Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma, người ta thường nghĩ ngay đến vị Thiền giả có ánh mắt thị hiện sự uy lực. Uy lực nhưng không thị uy sức mạnh. Uy lực mà vẫn đong đầy tuệ căn thiện. Uy lực và hiền triết. Ánh mắt sắc lạ của Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma, cộng thêm hình tướng rậm rì bụi bặm, cùng tính cách nghiêm hãn qua khai phóng là quá đối ấn tượng đối với giới nghệ sĩ tạo hình. Nó giải thích vì sao từ xưa đến nay, Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma luôn là một ý tượng, vừa mang vẻ đẹp nghệ thuật tạo hình, vừa mang biểu trưng cho việc phá bỏ những cái chấp kẹt trên hình



Tổ sư
Bồ Đề Đạt Ma.
Tranh của họa sĩ
Giang Phong

tướng, cởi mở hết những tình chấp nơi mọi hình thức để sống chân như trong tự tánh.

Họa sĩ Giang Phong cũng nhận ra điều đó, nên đã mượn hình tướng Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma để diễn đạt tâm ý và hành vi của mình. Trước hết, anh cảm nhận hình tướng Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma bằng trực quan vô chấp, nghĩa là không để cho tâm trí bị dính mắc bởi bất kỳ tri kiến nào. Thêm nữa, họa sĩ Giang Phong cũng không cực đoan chối bỏ, hay khước từ, hoặc bài xích những khuynh hướng nghệ thuật vẽ hình tướng Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma của các họa sĩ khác. Bởi anh coi đấy là những thị hiện của chư Phật. Phật không ở bên ngoài.

Phật không ở bên trong. Phật không ở đằng trước. Phật cũng không ở đằng sau. Phật thị hiện trong tự tánh. Do vậy, mỗi bức tranh Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma của họa sĩ Giang Phong ra đời là một mốc điểm tâm tưởng, một tham chiếu nghệ thuật ánh xạ từ tự tánh tĩnh lặng, đồng thời là một pháp vị Thiền. Anh còn đặc biệt dụng công trong tả ý, lột tả cái thần thái trí huệ của một đấng minh triết qua đôi mắt, qua bàn tay cầm quyền trượng, qua cốt cách và phong thái đỉnh ngộ.

Được soi chiếu bởi góc nhìn của một người học Phật, trong mắt nhìn của họa sĩ Giang Phong, hình tượng Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma trở thành một niềm tin gửi trao, một đề tài hội họa giúp anh bộc lộ tâm thái cảm xúc. Sự tham ngộ đó, họa sĩ Giang Phong đã thể hiện qua việc nhất tâm đặt từng nét bút trên mặt giấy như một cách trải lòng mình. Trong khi vẽ, anh đặt nội tâm cao độ để lĩnh nhận phong vị Thiền từ hình tượng Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma, rồi thể hiện cái Thiền vị ấy ra mặt giấy. Bút pháp họa sĩ Giang Phong sử dụng thường no mực, đậm ý, khi mạnh mẽ, lúc ưu trầm, khi phóng khoáng, lúc lại mực thước. Mỗi bức tranh của anh về Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma là một ấn tượng. Mỗi tác phẩm thư họa vẽ Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma của họa sĩ Giang Phong là



một tượng trưng minh triết. Tất cả đường nét, bố cục màu, bố cục không gian của những bức tranh Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma do anh vẽ đều mang nội hàm Thiền.

Sau rốt, họa sĩ Giang Phong đã thành công khi thuyết phục được người xem bằng chính cái thần cách thị hiện nơi hình tượng Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma qua cấu trúc hình tượng và mảng màu đầy ứ xúc cảm. 🌸

Họa sĩ Giang Phong

Ảnh: Bá Nhân



*Bầy trâu cổ,
âm thanh trống - bồi
và lục - lục giữa đêm khuya*

NGÔ NGUYỄN NGHIÊM

*Tiếng lục lục vừa khua bên đèn cổ
Từng giọt Kinh thoảng rụng giữa hư không
Tiểu nhân giả chột ném tung tràng hạt
Ồ, thiên thu nở vụt một dung nhan*

*Hoa sắc không nảy mầm ven lộ giới
Nửa càn khôn he hé nụ thiên khai
Chột giấc mơ đầy quang niên tiền kiếp
Xua bầy trâu xuyên suốt xuống chân mây*

*Tiểu nhân giả xoay tròn râu tràng hạt
Ừ, thiên nhiên ẩn hiện một vòng quay
Bên hốc đá chột loi nhoi thân thức
Trùng-âm-thanh vọng khắp cõi trong-ngoài*

Bóng ai lưu lạc bên thêm cỏ
Đầy tre mây mù mịt khói sương
Máu hài nhi nhều hồng con suối nhỏ
Vừa soi căn một góc vô thường?

Lục lạc khua từ lỗ đen vạn đại
Thổi hồn quê trôi nổi vô hình
Giữa giấc mơ đầy quang niên xa lạ
Khiến hoàng bào nhuộm đỏ những âm thanh

Ven lộ giới đằm đìa hoa vô sắc
Chút thiên khai hé hé giọt càn khôn
Và chút gì, người của muôn năm trước
Người năm sau vò võ lạnh linh hồn!

Vấn bầy trâu đeo hai hàng lục lạc
Bước lộ trình rung chuyển giọt hư không
Tiểu nhân giả gắn đầu sừng trống bỏi
Từng âm thanh thiên cổ động càn khôn

Ừm, âm xanh vọng khắp cùng thần thức
Một đời người quang quả gánh dung nhan
Bầy trâu cổ ngang nhiên bước xuống
Giữa thiên thu đầy tinh huyết vàng trắng...

Nửa khuya, 24/10/2020



Vì sao không được tập học kinh điển ứng phó đạo tràng (Để làm thầy cúng)?

MINH QUANG

Ngài Châu Hoàng, tức Đại sư Liên Trì (1532-1612), tham khảo và rút tựa trong Kinh Luật, biên tập quyển *Sa-di Luật Nghi Yếu Lược* (Tóm tắt những điều trọng yếu trong *Luật nghi Sa-di*). Trong quyển Luật này ghi: “Không được chọn tập học kinh điển ứng phó Đạo tràng”. (Bất đắc gián ứng phó Đạo tràng kinh tập học”. Ngài Trí Húc, tức Đại sư Ngẫu Ích (1599-1655) nghiên cứu Kinh Luật, soạn sách *Sa-di Thập Giới Oai Nghi Lục Yếu* (Mười giới Sa-di và trích lục oai nghi trọng yếu) cũng chép: “Không được chọn tập học trước kinh quyển ứng phó Đạo tràng”. (Bất đắc gián ứng phó Đạo tràng kinh quyển tiên tập học). (*Tục Tạng*, quyển 60, trang 437). Vậy thế nào là kinh điển ứng phó Đạo tràng? Vì sao không được chọn tập học những kinh điển này trước?

Để trả lời cho câu hỏi này, Ngài Hoàng Tán (1611-1685), một vị Tăng thuộc Tào Động tông có ảnh hưởng sâu rộng đến việc giáo dục thiền môn ở Việt Nam, đã chú thích như sau: “Phàm học tập kinh điển nên cầu sự thông tỏ nghĩa lý, hoặc là để đọc tụng, thọ trì tu học. Nếu học tập kinh điển dùng để đáp ứng nhu cầu tìn ngưỡng (ứng) nhằm đi phó hội trai đàn cúng kiến (phó) thì không nên học. “Ứng phó” là sử dụng các khí cụ nào bạt, trống kèn v.v... (để tụng kinh) theo lời mời của gia chủ mà đi phó thỉnh”.

Trong Phật giáo vốn không có danh từ “ứng phó”, huống chi là có “kinh điển ứng phó”? Nay nói kinh điển Ứng phó Đạo tràng là chỉ những kinh điển, sám pháp, cho đến các khoa cúng thủy lục v.v... mà các thầy ứng phó dùng để lễ tụng theo lời mời của gia chủ. Tuy nhiên, kinh điển, sám văn chính là Pháp bảo vô thượng của Như Lai. Chỉ cần thọ trì một câu kinh, một bài kệ thì tội diệt phước sinh, mãi thành hạt giống bồ-đề.

Thế mà có người xuất gia lại lấy đó làm phương tiện kiếm sống, đổi chác tiền tài, lợi lộc thế gian, thật quá đau lòng! Nếu có người đàn-việt tìn tâm thỉnh mời chư tăng tụng niệm để cầu phước, làm lợi ích cho kẻ còn người mất, đức Phật chỉ cho phép các thầy Tỳ-kheo đọc kệ rồi chú nguyện, cho đến chỉ đọc một bài kinh cũng đủ để lợi ích gia chủ. (*Sa-di Luật Nghi Yếu Lược Tăng Chú, Tục Tạng*, quyển 60, trang 243).

Luật sư Thư Ngọc (1645-1721) cũng giải thích: “Nói không được chọn tập học kinh điển Ứng phó Đạo tràng là vì kinh điển thậm thâm do đức Như Lai nói ra để người thọ trì tu học, lợi mình lợi người. Nay nói “không được tập học” lỗi nằm ở nơi chỉ “chọn”, tức không được chuyên chọn lựa tập học (trống kèn, khoa nghi cùng kinh sám) nhằm mục đích đi phó thỉnh nơi các đạo tràng (chỗ cúng kiến).

Đạo nghiệp căn bản của Sa-di chưa thành, e tập khí (tham đắm tiền tài, hưởng thụ) hiện tiền, vì lợi mà quên đi giới luật!” (*Sa-di Luật Nghi Yếu Lược Thuật Nghĩa, Tục Tạng*, quyển 60, trang 315).

Lại nữa, trong *Sa-di Luật Nghi Tỳ-ni Nhật Dụng Hợp Tham*,

Ngài Tế Nhạc bảo: “Du-già là chữ Phạn, có nghĩa tương ứng (hay ứng). Đây là nói những ai siêu vượt cơ thiền, thấu tận pháp yếu, mới có thể ứng phó tùy cơ, dẹp mê giúp người ngộ nhập. Kế đó là những người biết được nghĩa kinh, chân thật tu hành, được người cung kính mà mời lễ tụng thì cũng có thể ứng phó. Còn như người không biết nghĩa kinh, chỉ lấy việc tán tụng để kiếm tiền, ăn thịt uống rượu, trái luật trái pháp, dối lạm dùng chữ du-già mà không có thật chất tương ứng. Đây thật là đau lòng!” (*Tục Tạng*, quyển 60, trang 401)

Ý Ngài Tế Nhạc nói người ta dùng *Du-già Thí Thực Khoa Nghi* để cúng thí cô hồn nạ quỷ, nhưng người cúng không phải là chân thật là Du-già sư, tức hành giả có định tuệ tương ứng, đủ sức ứng cơ tiếp vật (ứng phó), nên “đanh” và “thật” bất xứng. Lại nữa, theo sự quán sát của Ngài, nhiều người học theo nghi thức, lễ nhạc, tán tụng của khoa Du-già thí thực, ngồi đàn chẩn tế, nhưng họ lại không có tu hành, cúng kiến có giá cả sòng phẳng, đàn chẩn xong lại cùng nhau ăn nhậu! Đây là hiện tượng suy đồi của Phật giáo không những chỉ có ở thời đại của các Tổ xưa mà đời nay cũng vậy!

Kế đó, Ngài Tế Nhạc lại dùng hình thức hỏi đáp để giải thích thêm vấn đề này.

- Hỏi: Kinh sám Ứng phó Đạo tràng đều là Phật nói, vì sao không được học trước?

- Đáp: Ngài Thâm Thê nói: Kinh sám Ứng phó Đạo tràng cố nhiên là do Phật nói, đâu thể không học? Nhưng nếu học trước, bệnh ở nơi chữ “chọn”, vì người như vậy là kẻ chí khí hạ liệt, vì lợi không vì Đạo. Thơ Hàn Sơn bảo:

Hậu lai xuất gia tử
後來出家子。
Luận tình nhập cốt si.
論情入骨癡。
Bản lai cầu giải thoát
本來求解脫。
Khước khiến thọ khu trì.
却見受驅馳。

Chung triêu du tục xá
 終朝遊俗舍。
 Lễ niệm tác oai nghi
 禮念作威儀。
 Bác tiền cô tửu khiết
 博錢沽酒喫。
 Phiên thành khách tác nhi.
 翻成客作兒。

Dịch:

*Người xuất gia sau này
 Nhập xưng tủy nghiệp si!
 Tu vốn cầu giải thoát
 Lại bị đời sai đi!
 Suốt ngày dạo nhà tục
 Làm lễ tỏ oai nghi
 Kiếm tiền rồi rượu thịt
 Tụng kinh mượn quá si!*

(*Tục Tạng*, quyển 60, trang 401)

Thật ra, đúng như lời Đại sư Hoàng Tán nói, “Phàm học tập kinh điển nên cầu sự thông tỏ nghĩa lý, hoặc là để đọc tụng, thọ trì tu học”. Ngoài ra, nếu người xuất gia phát Bồ-đề tâm, lập chí hướng thượng, chúng ta học tập kinh điển còn để phiên dịch kinh điển, hoằng Pháp lợi sinh ở tương lai!

Vì thế, đối với người sơ tâm xuất gia, nên phát tâm học tập giới luật để có nền tảng đạo tâm, đạo hạnh vững chắc. Luật Tạng ghi rõ: “Ngũ hạ dĩ tiền chuyên tinh giới luật” (Sau khi thọ giới trong năm năm đầu phải chuyên tinh học tập giới luật). Trên nền tảng giới luật này, việc học tập kinh giáo, tham vấn thiền tu mới tránh đi vào ngã rẽ và có thành tựu chân thật! Luật Tạng ghi: “Ngũ hạ dĩ hậu phương nãi thính giáo tham thiền” (Sau năm tuổi hạ mới nghe giảng kinh điển hay tham thiền). “Thính giáo tham thiền” là việc chánh yếu của người tu mà còn phải theo thứ lớp học sau giới luật, hướng chỉ là “trước chọn

học kinh sám để cúng kiến, ứng phó đạo tràng”? Đây là kinh nghiệm quý báu của người xưa, hàng hậu học chúng ta không thể xem thường, bỏ qua!

Thật ra, nghi quỹ chẩn tế, thí thực cô hồn, kỳ siêu bạt độ v.v... là kết hợp giữa tín ngưỡng dân gian và nghi quỹ Phật giáo, nhất là Mật giáo mà các Ngài xưa đã đưa vào Phật giáo Trung Quốc, thanh hành vào đời nhà Nguyên, nhà Thanh. Phật giáo thuần chánh vốn không có những nghi quỹ này! Theo sự truyền bá Phật giáo, những nghi quỹ này cũng được truyền vào Việt Nam. Ví dụ, trong Phật pháp không có từ “cô hồn”, tức một linh hồn cô độc, đói khát vì không có con cháu cúng tế cho ăn theo tín ngưỡng dân gian, hay đạo thờ ông bà tổ tiên. Nguyễn Du nói:

*Đoàn vô tự lạc loài nheo nhóc
 Quỷ không đầu than khóc đêm mưa
 Cho hay thành bại là cơ
 Mà cô hồn biết bao giờ cho tan!*

(“*Văn Tế Thập Loại Cô Hồn*”)

Từ “vô tự” trong văn tế trên có nghĩa “không có người kế tự”, tức không có con cháu để cúng tế cho ăn, vì thế họ sẽ trở thành “cô hồn” đói khổ. Trong khi đó, Phật giáo chỉ có từ “ngạ quỷ”, chữ Phạn là “preta”, tức quỷ đói. Đây là một loại chúng sinh trong sáu nẻo luân hồi vì tham lam, bòn xén mà chịu quả báo đói khổ. Ngạ quỷ đói khổ không phải vì không có người cúng cho ăn mà là ăn không được vì nghiệp bòn xén! Vì thế, khi Phật giáo truyền đến Trung Quốc, tinh thần từ bi cứu khổ đã kết hợp với tín ngưỡng thờ cúng ông bà của địa phương mà hình thành nên những nghi quỹ cúng chẩn tế thí thực hay trai đàn bạt độ.

Từ đó, việc chẩn tế cô hồn ngạ quỷ trở nên phổ biến, hình thành một phần sinh hoạt tín ngưỡng của Phật giáo Đại thừa Đông Á. Đây là phương tiện thiện xảo của người xưa để lợi ích chúng sinh trong một hoàn cảnh văn hóa xã hội và thời đại nhất định. Ví dụ, lồng trong nghi quỹ cúng kiến, là những bài Pháp ngữ cảnh tỉnh vô thường, nhắc nhở nhân quả, tán dương Tịnh Độ, hay khai thị thiền

lý. Những bài Pháp ngữ này không những văn chương hay đẹp mà còn có ý nghĩa sâu sắc, khai phát người nghe.

Lại nữa, không phải tất cả những vị “ứng phó Đạo tràng” đều “suốt ngày đạo nhà tục, làm lễ tỏ oai nghi, kiếm tiền rồi rượu thịt, tụng kinh mượn quá si!”. Thật ra, có những vị Tôn đức giới hạnh trong nghiêm, tinh thông sự lý, mượn “ứng phó Đạo tràng” làm phương tiện độ sinh. Đây là điều Ngài Tề Nhạc bảo: “Những người biết được nghĩa kinh, chân thật tu hành, được người cung kính mà mời lễ tụng thì cũng có thể ứng phó.” (Xem sách đã dẫn). Cho nên chúng ta không thể “quơ đũa cả nắm”!

Tuy nhiên, những bậc tôn túc đáng kính này không nhiều. Còn những người như thơ Hàn Sơn nói lại là hiện tượng phổ biến trong Phật giáo. Đây là hiện tượng mê tín dị đoan, tập tục cha truyền con nối của “thầy cúng” hay “thầy tụng”.

Trên mạng xã hội, chúng ta thấy có những vị mang hình thức xuất gia lại đóng giả Tam Tạng Pháp sư trong *Tây Du Ký*, cùng với giả Tề Thiên, Trư Bát Giới... đi đưa đám tang! Lại có người thân đắp hồng y kim tuyến, đầu đội mũ Địa Tạng, quay cuồng múa lửa nơi trai đàn hay đám tang! Lại có đội ngũ những vị xuất gia trẻ đánh phấn thoa son, điểm dấu son trên trán như Ấn Độ, đội mũ Địa Tạng, đắp y bệt trắng bệt đen trong Tang lễ của một vị Tôn



Đức! Ngoài ra còn có nhiều hiện tượng biến tướng quái dị khác mà những vị có trách nhiệm cần lên tiếng để chấn chỉnh.

Tóm lại, người xuất gia phải nắm vững giới luật căn bản, có chánh tri kiến Phật pháp và hiểu được hoàn cảnh lịch sử trong việc truyền bá Phật giáo mới có thể khế lý khế cơ, ứng dụng Phật pháp lợi mình lợi người. Lại nữa, người xuất gia sau này không nên mù quáng “xưa bầy nay làm” như thế tục, mà có thể mạnh dạn bỏ những “phương tiện” không còn “thiện xảo” (khéo léo) nữa! Nên biết “bỉ nhất thời, thử nhất thời”, chư Tổ có thời đại của chư Tổ, chúng ta có thời đại của chúng ta, phải lấy giới luật làm căn bản và Phật pháp thuần chánh làm chỗ lập cước vững chắc, rồi sau mới có thể bước ra xã hội phương tiện làm lợi ích chúng sinh!

Lại nữa, nghi thức cúng quá đường trong *Tỳ-ni Nhật Dụng* đã bao hàm tinh thần từ bi thí thực trong đó. Đó là “cúng Phật cập Tăng, Pháp giới hữu tình phổ đồng cúng dường”, hay nghi thức “xuất sanh tống thực”. Có người hỏi: “Sao không thấy chùa Thầy cúng thí thực cô hồn?”. Bút giả đáp: “Tu Viện Thiện Tường thực hành từ bi quán, cúng thí thực cho quý thân, cô hồn nạ quý mỗi ngày!”. Đây là nói, tuy ở hải ngoại, nhưng đại chúng trong tu viện vẫn thực thành nghi thức cúng quá đường và xuất sanh hằng ngày, dù chỉ có một người thọ trai! Bút giả đã biên soạn kệ xuất sanh như sau:

*Quý thân các loại lắng nghe
 Vì tham bốn xen ngăn che tâm mình
 Bấy lâu đói khổ linh đình
 Nay nương Pháp Phật dứt tình chấp sâu.
 Từ bi nước tịnh nhiệm màu
 Cam lồ rưới tắt lửa sầu thế gian
 Chúng sinh khác loại muôn ngàn
 Xin về thọ thực niết-bàn siêu nhiên.
 Tâm từ Pháp lực vô biên
 Bảy hạt hóa khắp tam thiên cúng dường.
 Nam-mô Phổ Cúng Đường Bồ-tát Ma-ha-tát (3 lần).*

Đã nói: “Tâm từ Pháp lực vô biên, bảy hạt hóa khắp tam thiên cúng dường”, thì cúng cô hồn đâu cần phải bày biện đủ thứ, đầy chát cả bàn (hay nhiều hơn nữa) để tỏ ra linh đình! Vấn đề là mình có chân thành tin vào lực dụng Phật Pháp và trải tâm từ đến chúng sinh hay không?

Tóm lại, vì sợ người sơ tâm xuất gia quên mất lý tưởng và bản chất Sa-môn là “siêng tu giới định tuệ, dứt trừ tham sân si” (cần tức) mà chư Tổ đã răn dạy Sa-di không được “tập học kinh điển ứng phó Đạo tràng”. Nói “tập học” mà không phải “học tập”, vì đây là tập sử dụng những pháp khí phức tạp theo lễ nhạc Phật giáo, cũng như luyện giọng cúng kiến sao cho hay ho và ăn nhịp với lễ nhạc!

Thật ra, kinh điển, lễ sám v.v... là lời Phật ý Tổ. Do đó, việc học kinh chẳng những không có lỗi mà còn là cơ sở để sinh trưởng phước trí. Tuy nhiên, như Ngài Hoàng Tấn dạy: “Phàm học tập kinh điển nên cầu sự thông tỏ nghĩa lý, hoặc là để đọc tụng, thọ trì tu học. Nếu học tập kinh điển dùng để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng (ứng) nhằm đi phó hội trai đàn cúng kiến (phó) thì không nên học” (Sách đã dẫn).

Như vậy, người tu chỉ cần “chuông ngang mõ thẳng”, tụng kinh chí thành, rõ ràng để hướng dẫn đại chúng cùng tụng là đủ. Ngoài ra, người xuất gia nên theo lời khuyên bảo của Tổ Quy Sơn:



*Hãy để tâm nơi giáo Pháp,
ôn tìm kinh điển,
tinh thông nghĩa lý,
truyền bá hồng dương,
dẫn dắt người sau,
đền ơn đức Phật!
Thời gian cũng chẳng luống qua,
lấy đó giữ gìn Đạo nghiệp,
đi đứng oai nghi
là bậc Tăng tài Pháp khí!*

(Quy Sơn Cảnh Sách, Sakya Minh-Quang dịch).

Riêng những vị chân chánh tu hành, có duyên dùng âm thanh Phật sự, lễ nhạc tán tụng để hướng dẫn chúng sinh, xin thường đọc lại Luật Tạng của người xuất gia để không đi lệch quỹ đạo Chánh pháp, đơn giản hóa và Việt ngữ hóa nghi thức tán tụng, và nhất là nhân đây hồng pháp lợi sinh, lấy đó làm phương tiện độ mình độ người. Được vậy thật đáng kính, đáng quý biết bao!

Thuở nhỏ xuất gia, bút giả phước duyên được gần gũi Hòa thượng Thiện Tường là người hành trì và hồng dương giới luật. Hòa thượng không cho chúng học tán tụng, nghi quỹ cúng kiến... vì sợ hư mất sơ tâm. Ngài chỉ cho phép tùy duyên tụng niệm kinh điển, khai thị nghĩa lý và chú nguyện khi gia chủ hữu sự.

Hôm nay, nhân dạy giới luật và oai nghi cho người sơ tâm xuất gia, đến đoạn “không được chọn tập học kinh điển ứng phó Đạo tràng”, bút giả tham khảo chú giải của các bậc Cổ đức để chia sẻ đại chúng. Đây là làm theo Tổ Quy Sơn dạy: “Nói năng phải hợp với kinh điển, luận bàn cần có chứng cứ xưa”. Chẳng qua, người viết chỉ nhìn vào hiện tượng Phật giáo hiện nay, đưa ra vài nhận xét và suy nghĩ của mình để cảnh tỉnh và khích lệ người sơ học.

Nam-mô Thường Tinh Tấn Bồ-tát Ma-ha-tát. 🌸

*Sa-môn Sakya Minh-Quang viết xong ngày 10 tháng 07, 2022
tại Chùa Quang Minh, Chicago*



KIẾN TRÚC chùa Việt

THÍCH MINH TRÍ

Nếu như văn hóa kiến trúc đình chùa của người Tàu luôn có hai con Lân đứng chầu ở cửa ra vào như vị thần thị uy tà tâm của tín đồ thì trong văn hóa kiến trúc đình chùa của người Việt xưa, tuy tiếp thụ văn hóa Tàu, nhưng tổ tiên chúng ta đã cải biên con Lân hay Sư tử thành con NGHÊ (dáng khuyển, mình Lân, miệng cười hoan hỷ) để trang trí trên các trụ biểu cổng ra vào hoặc trên mái đình chùa với biểu tượng của vị thần TÔI TÀ HIỂN CHÁNH (diệt ác dương thiện). Đây chính là sự tiếp thụ và sáng tạo của cha ông ta, khẳng định nền độc lập tự chủ về văn hóa kiến trúc của dân tộc Việt.

Đao (lưỡi câu) **RỒNG CHẦU PHƯỢNG MÓM**. Rồng tượng trưng cho nam giới (người cha); Phượng tượng trưng cho nữ giới (người mẹ); đao lá Tây mọt từ bụng Phượng tượng trưng cho người con. Đối với xã hội Việt Nam xưa cũng như nay, người cha (Rồng chầu) là cột trụ chính che chở gia đình; người mẹ (Phượng móm) có bốn phận nuôi dạy chăm sóc con cái. Đao **RỒNG CHẦU PHƯỢNG MÓM** là nghệ thuật cách điệu của chữ Hiếu (孝), được trang trí trên mái mũi thuyền của ngôi chùa, tượng trưng cho chế độ phụ hệ của dân tộc Việt, lấy sự Hiếu để làm nền tảng căn bản trong sinh hoạt gia đình và quan hệ xã hội.

Mái cong mũi thuyền, chở bông lúa và lưỡi cày. Mái chùa là biểu tượng của nền văn minh nông nghiệp của dân tộc Việt. Nói mái chùa che chở hồn dân tộc là ý nghĩa ấy.

Mái chùa thuần Việt là mái cong như mũi con thuyền. Trên đó gắn hoa văn bông lúa cách điệu và mũi lưỡi cày. Vì vậy, mái chùa thuần Việt là biểu tượng của nền văn minh nông nghiệp của dân tộc Việt. Có thể nói không quá lời, chùa mái mũi thuyền là kiến trúc đỉnh cao mà tổ tiên chúng ta đã đúc kết sáng tạo qua hơn hai nghìn năm lịch sử từ khi Phật giáo du nhập vào nước ta. Nói “mái chùa che chở hồn dân tộc” chính ý nghĩa này.





Đây là đầu đao (lưỡi câu) Rồng châu Phượng mớm do các nghệ nhân cung đình Huế thực hiện tại một ngôi chùa vừa xây dựng ở Thái Nguyên. Nhìn kỹ đao này, xin hỏi đây là cổ con chim Phượng, hay cổ con ngỗng, con Đà điểu?



Và đây là đao Rồng châu Phượng mớm do các nghệ nhân nhà quê thôn Quần Anh, xã Hải Anh, huyện Hải Hậu Nam Định điêu khắc. Hãy nhìn kỹ con Phượng xem nó có hồn hay vô hồn.

Trong kết cấu vì nóc và vì nách kiểu “giá chiêng chồng rường con nhện” của kiến trúc khung nhà gỗ đình chùa Bắc bộ, người ta thường thấy có một cái “thốt tròn” chạm trở hoa sen cách điệu đỡ cây cột tròn ngắn (cột trốn). Cái “thốt tròn” này, thợ mộc làm nhà gọi là ĐẤU RẾ. Vậy dấu rế và cột trốn sinh ra từ đâu trong đời sống sinh hoạt của người dân Việt xưa?

Những ai đã từng sống trong thập niên 70-80 của thế kỷ trước thì đều biết rằng, người dân nông thôn ở miền Bắc nấu cơm/ nấu

ăn bằng rơm rạ. Vì nấu cơm bằng rơm rạ nên đáy và thành bên ngoài nồi cơm dính lọ nồi đen thui. Khi dọn cơm, người ta thường bưng cả nồi cơm đặt trong cái rổ đan bằng tre mà người Bắc gọi là cái RẾ CƠM. Do hằng ngày ngồi ăn cơm nhìn thấy cái Rế Cơm, người thợ mộc đã nghĩ ra cách đưa hình ảnh chiếc RẾ CƠM này vào kết cấu nhà gỗ đình chùa.

Từ đó mà trong kết cấu “giá chiêng chồng rường con nhị” người ta thấy có ĐẤU RẾ đỡ cột trốn (nồi cơm).

Sau này, từ đầu rế tròn chạm trở hoa sen cách điệu, nghệ nhân nhà gỗ tiếp tục chế tác ra ĐẤU SEN VUÔNG đỡ cột trốn. Mà đầu vuông chạm trở hoa sen cách điệu thì nhìn đẹp và phù hợp với hoa văn họa tiết này hơn.

Nói chung, nếu để ý, ta dễ dàng nhận ra nhiều vật dụng sinh hoạt thường ngày của người dân đã được các nghệ nhân nhà gỗ thổi hồn đưa vào trong kiến trúc kết cấu khung gỗ đình chùa nước ta. 🌸





LIÊN TÔNG PHÁP NGŨ¹

MINH NGỌC dịch

1- Đại sư Thiện Đạo dạy: “Nếu người muốn mau được vãng sinh thì phải phát khởi tâm tu trì không gián đoạn. Đó là cung kính lễ bái, khen ngợi xưng danh, nhớ nghĩ quán sát, hồi hướng phát nguyện, tâm tâm nối nhau, không để việc khác làm gián đoạn. Lại nữa, nếu người tu hành khởi lên tâm tham, sân, si thì hễ vừa phạm liền sám hối, không để cách ngày cách đêm, thường khiến cho thanh tịnh, cũng gọi là tu không gián đoạn. Nếu có thể hết đời thì không bỏ dở nửa chừng thì quyết định được vãng sinh.

Phàm người sắp chết, muốn sinh Tịnh độ, thì phải không được sợ chết, thường nhớ nghĩ thân này nhiều khổ, duyên ác, bất tịnh... các thứ chất chứa trời buộc, nếu được bỏ thân cấu uế này siêu sinh Tịnh độ, thọ vô lượng vui sướng, giải thoát nẻo khổ sinh tử thì thật là việc xứng ý. Như cởi chiếc áo xấu dở thay chiếc áo tốt quý, buông bỏ thân tâm, không sinh quyến luyến. Vừa bị bệnh tật

1. Là một phần trong *Liên Trì Pháp Vũ Tập* của Tịnh nghiệp học nhân Trần Canh Thạch biên tập, thuộc sách *Tịnh Độ Tùng Thư 18* của cư sĩ Mao Dịch Viên biên soạn.

liền nghĩ đến vô thường và nhất tâm đợi chết, nên dặn người nhà và người đến thăm bệnh tới trước mặt mình thì vì mình niệm Phật, không được nói chuyện linh tinh hiện tại và những việc xấu tốt trong nhà, cũng không cần dùng lời mềm mỏng an ủi, chúc nguyện an vui, tất cả những việc ấy đều là hư vọng vô ích. Nếu bệnh nặng sắp chết, những người thân thuộc không được rơi lệ khóc lóc, cất tiếng than thở sầu não, làm hoặc loạn tâm thần, khiến người ấy mất đi chánh niệm, chỉ cần bảo chuyên nhớ niệm Phật A-di-đà giữ cho đến khi tắt thở. Nếu người ấy đã hiểu rõ về Tịnh độ, chuẩn bị sách tấn thì thật là may mắn. Nếu áp dụng cách này thì chắc chắn vãng sinh, không còn nghĩ ngợi nghi ngờ gì nữa. Cánh cửa chết là việc lớn, phải tự mình cố gắng mới được. Một niệm sai lầm nhiều kiếp chịu khổ, ai là người thay thế. Hãy suy nghĩ! Suy nghĩ!

2- Đại sư Hoài Cẩm dạy: Pháp niệm Phật trong thất (phòng) tối chắc chắn không có trong Thánh giáo, nhưng người mới học ở trong thất tối ngưng hẳn các việc thấy nghe, tâm xả bỏ các duyên và chuyên nhất niệm Phật, thực hành như vậy dễ thành Tam-muội. Cho nên, người thế gian muốn suy nghĩ việc khó, chưa được hiểu rõ, thì loạn tưởng khó thành. Ở một mình trong thất, hoặc nhắm mắt không thấy gì, nhờ đây được điềm tĩnh việc tư duy được thành. Ở đây cũng như thế, mà bọn người không học đối với việc nầy sinh nghi ngờ, còn người đã từng tu tập thì xem đây rất quan trọng.

3- Từ Chiêu Tông Chủ dạy: Phàm người niệm Phật trước phải phát tâm, muốn thoát khỏi sinh tử vãng sinh Tịnh độ, phải lấy đại nguyện của chính mình làm chủ ý, thường phải niệm Phật, sớm tối chuyên tâm lễ bái Phật A-Di-đà. Như châu Đế Vương hai thời không mất, mỗi ngày mỗi gần tâm miệng tương ứng với Phật, cách Phật không xa, miệng niệm, tâm tưởng, tâm nguyện thấy Phật, phát nguyện sâu nặng, quyết tin không nghi, lâu ngày chày tháng công phu thuần thực, Tam-muội tự nhiên thành tựu, lúc mạng chung được Đức Phật Di-đà tiếp dẫn, Tịnh độ hiện ra trước mắt, lại nguyện trong hiện đời thường gặp thiện tri thức,

không gặp thầy tà kiến, không mê hoặc tâm mình, không sinh tâm lười biếng. Nếu cũng niệm Phật như vậy, tin sâu phát nguyện, ba thứ Tín, nguyện, hạnh không thiếu. Khi lâm chung thấy Phật tức chẳng Phật từ bên ngoài đến, đều là do tâm hiển hiện, cũng như hạt giống ở trong đất lúc gặp mùa xuân liền nảy mầm, đâu phải từ ngoài đến, đều là từ trong đất sinh ra. Người tu hành đời nay cũng giống như vậy, tín, nguyện, niệm Phật được thâm nạp vào đất tâm Bát thức, lúc sắp qua đời phát hiện ra cội Tịnh độ của đức Di-đà tức chẳng phải từ bên ngoài đến, mà đều từ tâm mình xuất hiện ra.

4- Đại sư Ưu Đàm dạy: Vừa bị bệnh tật việc chính đầu tiên là thân tâm phải thanh thản, chớ sinh nghi ngờ, lo lắng, chỉ việc thân ngồi ngay thẳng, mặt nhìn về phương Tây chuyên tâm tưởng niệm đức Phật A-di-đà, Bồ-tát Quán Âm, Bồ-tát Thế Chí và các hóa Phật hiện ở trước mắt, nhất tâm xưng niệm Nam-mô A-di-đà Phật, tiếng trước tiếng sau không dứt, đối với tất cả các việc thế gian không được suy nghĩ, không được tham luyến; hoặc tâm khởi lên ý niệm: Chỉ mau xưng niệm danh hiệu Phật, trong mỗi một niệm diệt trừ tội chướng, chỉ một niệm này chắc chắn được vãng sinh Tịnh độ. Nếu mạng chưa dứt thì tự được an ổn, thậm trọng chớ để vọng niệm khởi tâm lưu luyến thế gian; sẽ còn thì tự nó còn, sẽ chết thì phải chết, có một việc là cầu được vãng sinh, đâu còn lo nghĩ, nghi ngờ gì. Nếu hiểu được lý này, như được cởi chiếc áo xấu, mặc chiếc áo đẹp, bỏ ngay thân phàm liền bước lên Thánh địa, há chẳng vĩ đại hay sao?

5- Đại sư Tử Bách dạy: Tâm niệm Phật chân thật hay không chân thật, xét cho cùng chỉ dựa trên thủ chứng ở trong hoan hỷ, phiền não mà biết, tâm thật giả ắt có thể phân biệt rõ ràng. Đại để người tâm chân thật niệm Phật ở trong hoan hỷ, phiền não hẳn nhiên niệm niệm không xen hở; đó là vì phiền não cũng không làm loạn động người được, hoan hỷ cũng không làm loạn động người được. Hai thứ đó đã không thể loạn động thì trên cảnh giới sinh tử không còn sợ hãi, có thể thản nhiên ở yêu ghét, không còn mê

muội ở một câu A-di-đà Phật này, mà người này hiện tiền áp dụng thường ngày, không được thọ dụng, lâm chung không được vãng sinh Tây phương, thì cho lưỡi của tôi sẽ bị vữa nát.

6- Đại sư Ngẫu Ích dạy: Nếu thật sự có thể niệm Phật, buông bỏ thân tâm thế giới tức là đại bố thí, thật sự có thể niệm Phật không còn khởi tham sân si tức đại trì giới, thật sự có thể niệm Phật không, chấp thị phi, nhân ngã là đại nhẫn nhục, thật sự có thể niệm Phật không chút gián đoạn xen tạp là đại tinh tấn, thật sự có thể niệm Phật không còn rong ruổi theo vọng tưởng là đại thiền định, thật sự có thể niệm Phật không bị hý luận khác mê hoặc là đại trí tuệ. Thử kiểm điểm mình, nếu đối với thân tâm thế giới vẫn chưa buông bỏ được, niệm tham sân si vẫn tự hiện khởi, thị phi nhân ngã vẫn đeo đẳng trong tâm, sự gián đoạn xen tạp vẫn chưa thể thoát khỏi, sự rong ruổi theo vọng tưởng vẫn chưa trừ diệt, các thứ hý luận khác vẫn mê hoặc tâm chí thì không gọi là thật sự niệm Phật.

7- Đại sư Tiệt Lưu dạy: “Thời nay, người tu học Tịnh nghiệp, suốt ngày niệm Phật, sám tội, phát nguyện, mà cõi Tây phương vẫn còn xa, không bảo đảm vãng sinh là bởi cội ái chưa nhỏ, dây neo tình còn buộc. Nếu coi ân ái cội Sa-bà giống như ăn sếp, bất kể là động tĩnh, nhân bận, khổ vui, lo mừng, đều dựa chắc vào một câu danh hiệu Phật, tựa như núi Tu-di, tất cả cảnh duyên không thể lay động. Có khi tự cảm thấy mệt, hoặc tập hiện tiền, bèn đồng mãnh khởi lên một niệm, như Ý Thiên trường kiếm khiến ma quân phiền não không nơi trốn thoát, như lò lửa hồng cháy mạnh khiến tình thức từ vô thủ bị cháy tiêu tan không còn sót. Người này tuy hiện ở cõi đời năm thứ ô trược nhưng thân đã ngồi ở cõi nước hoa sen, đầu đội Đức Di-đà rủ tay, Bồ-tát Quán Âm khuyến bảo đón tiếp mới tin là được vãng sinh!”

8- Đại sư Ngộ Khai dạy: Mở mắt niệm Phật, tâm dễ bị tán loạn, nhắm mắt niệm Phật thì đang lúc niệm đặt tâm vào không, đề khởi hiệu Phật, vừa niệm vừa nghe, vừa nghe vừa niệm, miên miên mật mật, hành trì lâu ngày sẽ có lúc được tương ứng. Nhưng phải

niệm từng chữ, từng câu, chỉ chuyên tâm cầu sinh Tây phương. Lại có một pháp buộc niệm, trong lúc không niệm Phật thì treo niệm trên thân Phật A-di-đà, tâm thường thanh tịnh, không bị lay động, chính là chỗ đắc lực.

Hỏi: Tọa niệm từ đâu đến?

Sư đáp: Một thân người chỉ có một niệm, niệm của niệm Phật tức là khác, niệm của tọa niệm cũng là khác, chỉ vì niệm Phật chưa chuyên nên có chút phần ở ngoài Phật.

Hỏi: Tọa niệm này làm sao trừ được?

Đáp: Tọa niệm không cần trừ, chỉ dùng một niệm này hoàn toàn đề khởi ở trên Phật, thì tọa niệm liền không có.

Hỏi: Nhưng tinh thần mệt mỏi, không thể khiến cho nó liền không có, phải làm sao?

Đáp: Do đạo lực chưa đầy, nhiều các tán loạn, phải thu nhiếp sáu căn, dần dần trở về sự thanh tịnh, nếu vẫn chưa làm được thì tạm bỏ qua một bên, không cần lý giải, hoặc để mắt nhìn kỹ vào tướng Phật mà niệm, hoặc niệm chuyên chú vào tướng Phật mà niệm, thì tự không có tọa niệm.

Hỏi : Như vậy thì tốt, nhưng lâu ngày tọa niệm lại khởi, phải làm thế nào?

Đáp: Trong tâm hôn trước, ngoại cảnh lăng xăng, thì niệm Phật không được lực, thậm chí tọa niệm ràng buộc quấy nhiễu không cởi mở được, đốt cũng không cháy. Chỉ có một việc là lắng lòng suy nghĩ khiến cho từng câu niệm Phật, âm thanh từ miệng đi ra, từ tai nghe vào. Lại nữa, từ trong tâm niệm lưu xuất, tuần hoàn thâm nhiếp, thì tọa niệm tự không.

Hỏi: Như vậy rất tốt, nhưng vẫn có người độn căn không có khả năng thì phải làm sao?

Đáp: Hãy đem sáu chữ Nam-mô A-di-đà Phật, lúc đang niệm Phật một câu thì ghi nhớ ở chữ Nam, câu thứ hai thì ghi nhớ chữ Mô, câu thứ ba ghi nhớ chữ A, rồi đến chữ Di, chữ Đà, chữ Phật, rồi trở lại chữ Nam, xoay vần mà trở lại từ đầu, liên hoàn không đứt quãng thì vọng niệm không có chỗ phát sinh.

9- Đại sư Diệu Không dạy: “Người niệm Phật ở trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm ngồi làm việc thường phải đoan chánh. Nếu thân đoan chánh thì tâm tự thanh tịnh, hành giả nên tự biết, thật không lừa dối mình.”

Miệng đã niệm Phật thì cấm nói chuyện không đâu, nếu vừa nói chuyện không đâu thì liền nghĩ người niệm Phật không nên như vậy, và mạnh mẽ niệm Phật mấy câu, để thức tỉnh quét trừ sạch.

Người niệm Phật chớ nghĩ những điều ác, việc đã trải qua, vừa xong liền xả, lâu ngày thì ý địa thanh tịnh, khi gặp việc liền có diệu trí quán sát. Đây gọi là niệm Phật chuyển thức thành trí.

Khi đối trước tượng (tranh) Phật thì cho tượng này là Phật thật, mặt đối diện, tâm niệm, với lòng thành kính. Lúc không đối trước tượng Phật cũng nên thành kính như khi đối trước tượng Phật. Niệm Phật được như vậy thì rất dễ được cảm thông và hắc nghiệp cũng dễ dàng tiêu diệt.

Người chân thật niệm Phật đã không đuổi theo tài nghệ, lại không cầu danh lợi, rất là khó được. Vì hai chữ “chân thật” là một con đường lớn để vãng sinh Tây phương, lại chữ “chân thật” là ngoài câu A-di-đà Phật thì không còn có một mảy may vọng tưởng nào.

Một việc vừa xong, một lời vừa dứt, còn chưa đánh động niệm Phật thì một câu danh hiệu Phật đã cuộn cuộn tuôn ra, đây là hiện tượng Tam-muội dễ thành.

Cảnh giới của niệm Phật cô tịch là tốt nhất, cao thấp tùy nghi, nhanh chậm tùy phần, hòa chung thành một. Vào lúc này, phải biết thân cô mà tâm không cô, tâm của Chư Phật và Phật Di-đà không hề tạm bỏ chúng ta, ta khởi ý thì Phật liền biết, mở miệng thì Phật liền nghe, đâu lo gì cô tịch.

Bệnh là then chốt của cái chết, chết là cánh cửa của Thánh phàm tịnh uế. Trong lúc bệnh nên làm pháp tướng về cái chết, siêng năng niệm danh hiệu Phật quyết định đợi chết ắt sẽ có ánh sáng tiếp dẫn đúng theo nguyện vãng sinh của ta, nếu dừng tưởng thì tất cả luyến ái, lo sợ, phiền não sẽ an bài, các thứ tạp niệm đồng

loạt hiện tiền, tình trạng sinh tử, làm sao cứu giúp? Nên biết tất cả con đường lằng lẩn trong trăm kiếp ngàn đời, hoàn toàn là ở lúc một niệm dứt được rõ ràng này. Nếu một niệm chuyên chú ở Phật, thì thân thể tuy bại hoại mà thần thức không tán loạn, liền theo một niệm này mà vãng sinh Tịnh độ.

(Xét thấy một việc lâm chung rất là khẩn thiết, cho nên người xưa thường có chỉ bảo. có một cuốn sách tên là Trợ Chung Tân Lương nói rất rõ về việc này, người tu hành Tịnh nghiệp không thể không đọc, nếu cần có thể đến Phật học Thư cục ở Thượng Hải mà thỉnh xem). (Trần Canh Thạch ghi thêm).

10- Đại sư Đế Nhàn dạy: Phật A-di-đà, ai không thể niệm mà riêng có người không dễ niệm, Cực lạc Tây phương ai không nguyện sinh mà ít được vãng sinh, bởi người niệm Phật chưa được quyết định. Dạy người niệm Phật mà khiến cho họ thật sự tha thiết thì chỉ có một chữ chết, một chữ chết ở trong tâm thì cảnh duyên tự nhiên lạnh nhạt, tình ái tự cũng nhẹ nhàng, danh lợi giàu có, thế lực hưởng đến sự chết này đều dùng không được, mọi thấy nghe hiểu biết đến thời điểm này đều hành không thông, bốn đại chia lìa, lấy gì nương tựa, cô hồn vô chủ, đâu được tự do. Lúc này không thấy Đức Di-đà, thì sợ gặp quỷ La-sát, lúc này không sinh Tịnh độ, thì sợ vào thai lừa..., dù không có nghiệp ác cũng không khỏi qua lại cõi người, nếu có nhân lành thì phước trời dễ hết, đừng cho rằng tự có làm chủ, nghiệp quả lôi kéo, thật khó trốn thoát; đừng cho rằng vốn không có sống chết, khi tâm thức chưa tận chung quy thuộc về luân hồi. Đừng cho việc này là chậm, là việc ngày mai mà ngày nay không biết, đừng cho thân này là nhẹ, nếu để thân này lằng qua thì bị chìm đắm nhiều kiếp. Thấy tất cả mọi việc mà không biết sống chết là việc lớn thì mọi sự mọi việc đều là việc không đáng quan tâm, trong bất cứ lúc nào cũng đều là lúc trở về mạng chung thì mọi thời giờ đều là lúc niệm Phật. Niệm Phật như vậy thì mới là tâm tha thiết, tâm tha thiết như vậy thì mới được vãng sinh Tịnh độ, thực hành công phu như vậy mới thành Tịnh nghiệp, thường nhớ nghĩ lúc chết mới là tâm tha thiết. Đây

là then chốt chính của việc vãng sinh, là quyết định tuyệt diệu của việc chí thành niệm Phật.

11- Đại sư An Quang dạy: Phương pháp hay nhất của việc dụng công niệm Phật là đều nhiếp sáu căn, tịnh niệm nối nhau. Đều nhiếp cả sáu căn, là ngay lúc niệm Phật tâm chuyên chú vào Phật, là nhiếp ý căn, miệng phải niệm cho rõ ràng mạch lạc tức là nhiếp thiệt căn, tai phải nghe được rõ ràng mạch lạc tức là nhiếp nhĩ căn. Ba căn này nhiếp vào danh hiệu Phật thì mắt quyết không thấy cảnh loạn khác là nhiếp nhãn căn, mũi cũng không ngửi những mùi loạn khác là nhiếp ty căn, thân phải cung kính là nhiếp thân căn. Sáu căn đã được nhiếp phục mà không tán loạn thì tâm không có vọng niệm. Chỉ có Phật là niệm mới là thanh tịnh niệm. Nếu thường luôn nhiếp cả sáu căn mà niệm, thì gọi là tịnh niệm nối nhau, nếu thường tịnh niệm nối nhau thì nhất tâm bất loạn, niệm Phật Tam-muội sẽ dần dần được.

Niệm Phật phải thường tưởng sắp chết sắp đọa địa ngục thì không khẩn thiết cũng tự khẩn thiết, không tương ứng cũng tự tương ứng. Dùng tâm sợ khổ để niệm Phật tức là cách hay nhất để thoát khổ, cũng là cách hay nhất trong tùy duyên tiêu nghiệp.

Lúc niệm Phật ắt phải chí thành, hoặc có khi trong tâm khởi lên niệm đau buồn, đây là tướng thiện căn phát hiện, nhưng dè dặt chớ để việc ấy thường xảy ra, nếu không thì sẽ đắm trước vào ma cảnh sâu bi, hễ có việc vừa ý thì không nên quá vui mừng nếu không thì sẽ đắm trước vào ma cảnh hoan hỷ.

Lớn tiếng niệm Phật không được quá gắng sức, để phòng bị bệnh.

Khi chưa được nhất tâm thì không được nhen nhóm ý muốn thấy Phật, nếu được nhất tâm thì Tâm và Phật hợp nhau, tâm hợp với đạo thì muốn thấy liền thấy ngay, không thấy cũng hoàn toàn không trở ngại. Nếu gấp muốn thấy Phật, tâm niệm lăng xăng, ý niệm muốn thấy kết chặt trong tâm bèn trở thành bệnh lớn của tu hành, lâu ngày sinh nhiều oan gia, theo đó thao túng vọng tình tưởng hiện làm thân Phật, thỏa mãn trả báo oán xưa, tự tâm đã không có chánh kiến, toàn thể là phần khí của ma, một khi thấy

thì sinh tâm vui mừng, từ đó ma nhập vào tâm phủ, dựa ma phát cuồng, dù có hoạt Phật, cũng chẳng biết làm sao. Chỉ nên nhất tâm, đâu cần phải mong thấy Phật, có phải không!.

Bệnh và ma đều do nghiệp đời trước mà ra, chỉ thường chí thành tha thiết niệm Phật thì bệnh tự thuyên giảm và ma tự xa lìa. Lại niệm Phật xong hồi hướng, vì tất cả oan gia đời trước mà hồi hướng, khiến cho họ thối chuyển lợi ích việc niệm Phật mà được sinh về cõi lành.

Một câu Nam-mô A-di-đà Phật miên miên mật mật thường thời nhớ niệm, hễ có các ý niệm tình cờ khởi lên như phẫn nộ, dâm dục, hiếu thắng, uất khí,... thì liền nghĩ rằng mình là người niệm Phật, đâu thể khởi lên những tâm niệm này ư!. Niệm ấy khởi nên liền dứt, lâu ngày thì tất cả niệm làm lao tổn tâm, thần đều không do đâu mà khởi lên.

Mỗi ngày công phu hồi hướng đều cho chúng sinh trong pháp giới. Nếu thời khóa công phu này vì chúng sinh này, thời khóa công phu kia vì chúng sinh kia thì cũng được. Nhưng phải có nguyện hồi hướng chung khắp mới hợp với ba thứ hồi hướng.

Ba thứ hồi hướng ấy là: 1/ Hồi hướng chân như thật tế. 2/ Hồi hướng quả Phật Bồ-đề, niệm niệm viên mãn. 3/ Hồi hướng cho chúng sinh trong pháp giới đồng sinh Tịnh độ.

Pháp quán tưởng tuy là tốt nhưng ắt phải biết rõ được tượng Phật vốn thấy là thuộc duy tâm hiện ra, nếu cho rằng cảnh ngoài tâm, thì có khi dẫn đến dựa ma phát cuồng, không thể không biết. Nếu cho là ngoại cảnh, rõ ràng thật có thì trở thành cảnh ma, nhắm mắt mở mắt chỉ chọn thích nghi mà nên làm.

Pháp môn niệm Phật lấy ba pháp Tín, Nguyện, Hành làm Tông, lấy tâm Bồ-đề làm căn bản. Lấy tâm này làm Phật, tâm này là Phật làm nghĩa thật sự của nhân bao gồm biển quả, qua thấu suốt nguồn nhân. Lấy việc nhiếp cả sáu căn, tịnh niệm nối nhau làm công phu thực hành thiết yếu nhất. Lại có thể lấy Bốn thế nguyện rộng lớn thường không rời tâm thì tâm và Phật hợp nhất, tâm và đạo hợp nhất, thân hiện tại liền dựa vào dòng Thánh, lúc lâm chung thẳng bước lên Thượng phẩm, ngộ hầu không phụ đời này! 🌸



Sơ quát **VỀ CỘI NGUỒN VỌNG TƯỚNG QUA DUY THỨC HỌC**

KHÁNH HOÀNG

Tướng là một trong những sắc thái sự sống căn bản nhất của tất cả các loài chúng sinh, bao gồm hữu tình chúng sinh và cả vô tình chúng sinh. Tướng cũng là tác nhân có vai trò tác động chủ yếu trong vô vàn khổ-vui, thất tình, lục dục... của bao kiếp sống luân hồi; và nó cũng là đối tượng thử thách lớn cần được chế phục, vượt qua trong tu tập thiền định, giải thoát. Theo Duy Thức Học, cội nguồn của Tướng xuất phát từ nơi A Lại Da thức, mà sự hiện diện của Tướng thì bao khắp, xuyên suốt 8 thức Tâm Vương (Bát thức Tâm Vương). 8 thức Tâm Vương bao gồm A Lại Da thức, Mạt Na thức, Ý thức, Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, và Thân thức. Từ Mạt Na thức đến Thân thức được gọi tên là 7 Chuyển thức, từ Ý thức đến Thân thức được gọi tên là Tiền Lục Thức (Sáu Thức Trước), từ Nhãn thức đến Thân thức được gọi tên là Tiền Ngũ Thức (Năm Thức Trước). 8 Thức Tâm Vương được chia ra làm 3 nhóm Năng Biến là: A Lại Da thức, Mạt Na thức, và Tiền Lục Thức.

Thức A Lại Da (nhóm Năng Biến thứ nhất) thuộc về Tâm sinh diệt, để phân biệt với Chơn Tâm (Như Lai Tàng Chơn Như Tâm) bất sinh, bất diệt. Thức này hiện diện ở tất cả các loài chúng sinh hữu tình (chúng sinh có đủ 8 thức Tâm Vương) và ở cả chúng sinh vô tình (chúng sinh chỉ có 2 thức là thức A Lại Da và thức Mạt Na mà không có Ý thức và Tiền Ngũ thức). Nó có rất nhiều tên gọi khác như Dị Thục thức (Thức chuyển biến đổi khác, thành thục từ nhân ra quả), Nhất Thiết Chủng thức (Thức có tất cả, vô lượng chủng tử), Tàng Thức (Thức kho tàng có công năng tích chứa), Đệ Bát Thức (Thức thứ tám trong Bát Thức Tâm Vương), Căn Bản Thức (Thức cội nguồn, từ đó sinh xuất ra 7 Chuyển thức kia), ...Đặc điểm chính yếu của A Lại Da thức là vô phú (rất mênh mang, do không có đủ sức để trụ bám, chấp trước, vướng mắc) và vô ký (hồn nhiên, không có sự phân biệt thiện ác, tốt xấu, hơn thua, hay dở; không có âu lo, khổ sở, mừng vui, an vui vì không có các Ưu thọ, Khổ thọ, Hỷ thọ, Lạc thọ, mà chỉ duy nhất có một Xả thọ...). Do là vô phú, vô ký nên trong tổng số 51 tâm sở của Duy Thức Tam Thập Tụng (Tác giả: Tổ Thế Thân (316-396)), A Lại Da thức chỉ có 5 tâm sở gọi tên là 5 Biến Hành Tâm Sở, bao gồm Tác Ý, Xúc, Thọ, Tưởng, và Tư.

Được gọi là Tâm Sở vì đây là hành trạng (trạng thái chuyển hành, chuyển biến, hiện tướng sanh diệt) của 8 thức Tâm Vương. Chữ "Tâm Sở" có thể được tạm dịch là "Chỗ Tâm" cũng như các chữ "Sở Kiến", "Sở Văn", "Sở Tri", "Sở Trụ"...có thể tạm dịch là "Chỗ Thấy", "Chỗ Nghe", "Chỗ Biết", "Chỗ Ý Nương"... Như thế, "Tâm sở Tác Ý" có thể được tạm dịch là "Chỗ Tâm khởi tạo ra Ý", "Tâm sở Xúc" được tạm dịch là "Chỗ Tâm chạm biết", "Tâm sở Thọ" là "Chỗ Tâm cảm nhận biết"... Tương tự, chữ "Tâm Sở Hữu" có thể được dịch là "Chỗ Tâm Có" hoặc "Chỗ Có Tâm" (tức là chỗ Tâm có mặt, chỗ Tâm có biểu lộ sự hiện hữu). Lý do được gọi tên như vậy là vì Thức A Lại Da nói riêng và bản thể tâm thức nói chung vốn là mênh mang biến khắp ra các nơi chốn, không có chỗ ở nhất định, nhưng nay do ở trạng thái bị tác động bởi các duyên nào đó, nên chúng bắt đầu có sự hiện khởi ra các chỗ có tướng trạng khác nhau.

Các tướng trạng này chính là các Tâm Sở hoặc Tâm Sở Hữu. 5 Biến Hành Tâm Sở nơi A Lại Da thức chính là 5 tướng trạng chuyển hành tâm thức tinh khôi, sơ khai nhất của chúng sinh. Sở dĩ có tên gọi là Biến Hành vì do các tâm sở này có sự hiện diện ở khắp các nơi chốn trong không gian, ở trong mọi lúc của thời gian, bao gồm tất cả tánh (thiện, ác, và vô ký), và ở nơi tất cả 8 thức Tâm Vương cùng có tương quan liên hệ với tất cả tâm sở. Duy Thức Tam Thập Tụng (tác giả: Tổ Thế Thân(316-396)) có bài kệ về thức A Lại Da cùng 5 Biến Hành tâm sở như sau:

*"Sơ A Lại Da thức
Dị Thục, Nhứt Thiết Chủng*

*Bất khả tri chấp thọ
Xứ liễu thường dĩ Xúc
Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư
Tương ứng duy Xả thọ*

*Thị vô phú vô ký
Xúc đẳng diệc như thị
Hằng chuyển như bộc lưu
A la hán vị xả"*

Tạm dịch:

*"Sơ khởi là thức A lại da
Còn có tên gọi là Dị thục, Nhứt thiết chủng*

*Không thể biết, nương chấp và cảm thọ
Xứ cảnh rõ biết với Xúc
Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư
Chỉ tương ứng với Xả thọ*

*Là vô phú, vô ký
Năm Biến Hành cũng như vậy
Luôn chuyển động như dòng thác chảy xiết
Bậc A La Hán mới xả bỏ xong thức này"*

Theo Hiển Dương Thánh Giáo Luận (Tác giả: Đại sĩ Vô Trước (310-390), Dịch giả Phạn- Hán: Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang (602-664), Dịch giả Hán- Việt: Quảng Minh) giải thích về 5 tâm sở Biến Hành được ghi nhận khái quát như sau:

“1. Tác Ý: Được sinh ra từ chủng tử nơi A Lại Da thức, dựa vào A Lại Da mà sinh khởi, cùng tương ưng với A Lại Da, và cùng A Lại Da chuyển hiện.

2. Xúc: Là sự phân biệt có được từ sự hòa hợp 3 sự Căn, Cảnh, Thức. Xúc làm chỗ sở y cho tâm sở Thọ tiếp nối theo ngay sau đó.

3. Thọ: Là cảm nghiệm, lãnh nạp (những cảm nhận, cảm giác...).

4. Tưởng: Là những ảnh tượng, ấn tượng, hình bóng... trong tâm thức được tiếp nối ngay sau tâm sở Thọ.

5. Tư: Là ý nghiệp nơi cảnh khiến có tâm tạo tác các điều thiện, ác, phi thiện phi ác...

Ngay đây, ta có thể tạm rút ra 2 điều:

Điều 1: Có thể rõ thấy là tâm sở Tưởng đã xuất hiện rất sớm trong sự vận hành của tâm thức chúng sanh: Tưởng đã có mặt ngay nơi cội nguồn tâm thức là thức A Lại Da và Tưởng được xem là có vai trò căn bản và trọng yếu nhất trong 5 Biến Hành Tâm Sở. Nói vậy là do sau 3 tâm sở Tác Ý, Xúc, và Thọ (tạm gọi chung là 3 tâm sở mầm của niệm tưởng), Tưởng liền đã xuất hiện; rồi liền sau đó nó được tâm sở "Tư" duy trì, trưởng dưỡng, nuôi nấng, phát triển. Tâm sở Tư có thể được cảm nghiệm là một chuỗi "Tưởng" liên lạc, rõ ràng được nối kết, phát triển qui mô ra các quan niệm, quan điểm, chủ trương, thành kiến, định kiến ...theo nghiệp thức của mỗi chúng sinh.

Điều 2: Có thể xem tất cả Tưởng chỉ là Vọng Tưởng. Lý do là Tưởng chỉ là một động thái của Thức mà chính ngay cội nguồn Thức A Lại Da còn chưa là chơn thực, chỉ là ảo huyền, không có thực thể, thiếu vắng tự thể hướng là động thái của chính nó. Điều này khiến trong đạo Phật nói chung, và Duy Thức Học nói riêng dù có đề cập về Chơn Tâm, Chơn Tánh, Chơn Tướng, Chơn Thể, Chơn Kiến, Chơn Tri, Chơn Giác...mà không hề có đề cập đến Chơn Tưởng.

Do bởi thức A Lại Da có tánh mênh mang, mong manh, nhẹ

nhàng, hồn nhiên, không vướng mắc nên tâm sở Tưởng nơi A Lại Da cũng chỉ là những dạng tướng tâm thức rất vi tế, chuyển động rất nhanh nhạy, không có sức bám trụ, biến hiện và ẩn khuất rất khó có thể nhận thấy và suy lường. Vì thế, phàm phu và kể cả các bậc Hiền Thánh chưa đạt đến Tam Quả (quả vị A Na Hàm, còn gọi là Bất Lai, không còn luân hồi trở lại vào Dục Giới) không thể thấy và chưa có khả năng nhận biết được 5 tâm sở Biến Hành nói chung và tâm sở Tưởng nói riêng nơi A Lại Da thức cùng sự vận hành ẩn hiển, có không của chúng nơi A Lại Da thức.

A Lại Da thức có thể được cảm nhận là Thức Ấm, một trong 5 Ấm (Sắc Ấm, Thọ Ấm, Tưởng Ấm, Hành Ấm, và Thức Ấm) hình thành nên thân và tâm của chúng sinh. Gọi là Thức Ấm vì chính sự hiện hữu của lớp thức này đã khiến làm che mờ đi Giác Tánh. Trong tiến trình tu tập giải thoát khỏi sự buộc ràng của 5 Ấm, kinh Thủ Lăng Nghiêm (Dịch giả Phạm-Hán: ngài Bát Lạt Mật Đế (đời nhà Đường, Trung quốc), dịch giả Hán- Việt: Hòa thượng Thích Duy Lực (1923-2000)) gọi Thức Ấm là Điên Đảo Vọng Tưởng. Điều này khẳng định là ngay nơi căn nguồn sự sống, tâm sở "Tưởng" nơi A Lại Da thức của chúng sinh, đã sẵn cưu mang tính chất điên đảo rồi. Tính chất điên đảo này được tạm giải thích qua 2 khía cạnh:

Khía cạnh 1: Là tính cách dị biệt giữa Như Lai Tàng tâm và A Lại Da thức. Tính cách này được phân biệt khái quát như sau: Thức A Lại Da (Tâm Sanh Diệt) được hình thành chính là do sự hòa hợp giữa Như Lai Tàng Chơn Như Tâm (được xem là Giác Tánh, là Phật Tánh, là Chơn Tâm, là cái chơn tịnh, bất động, không có Sinh- Diệt, đã vượt qua phân biệt hai bên về Có và Không, về Sinh và Diệt) và vô lượng chủng tử (là cái có Sanh- Diệt, Có- Không, cái nhiễm ô, luôn động chuyển theo các duyên); nên khi A Lại Da ở thể Tịnh thì nó không khác biệt với Như Lai Tàng, còn khi A Lại Da ở thể Động thì nó có khác với Như Lai Tàng. Như Lai Tàng Chơn Tâm thì không có Đồng- Khác (không có Một- Khác, không có Hòa Hợp- Bất Hòa Hợp) nên chỉ nói là A Lại Da khác (là khác với Như Lai Tàng) và nói A Lại Da đồng (là đồng với Như Lai Tàng). Hai thuật ngữ khác hay

được nhắc đến là "Như Lai Xuất Triền" ("Triền" là trói buộc, xoay vấn chung quanh) dùng để chỉ cho Như Lai Tàng Chơn Tâm, bao hàm các pháp vô lậu thuần chơn thanh tịnh, không bị trói buộc bởi những phiền não, triền phược; và thuật ngữ "Như Lai Tại Triền" dùng để chỉ cho thức A Lại Da, bao hàm các pháp hữu lậu, nhiễm ô, còn bị trói buộc, che mờ, lấp khuất bởi vô lượng não phiền.

Khía cạnh 2: Là trong tất cả kinh điển của đạo Phật, đức Phật đại từ, đại bi đã khai thị và hàm ý xác quyết là "tất cả chúng sanh đều có Phật tánh". Như trong kinh Đại Bát Niết Bàn, câu nói được đức Phật tuyên thuyết nhiều lần là "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Phật tánh ấy là Thường Lạc Ngã Tịnh." Như thế, mỗi loài chúng sinh đều có sẵn Phật Tánh, sẵn có Như Lai Tàng Chơn Như Tâm, sẵn có cảnh giới Đại Niết Bàn tự tại, giải thoát. Nhưng do vì chúng sinh mê lầm, không thấy được tánh Phật (gọi là "Bội Giác": là quay lưng lại với Như Lai Tàng Chơn Như Tâm, Giác thể, Chơn Trí) mà lại nhận chấp, hòa nhập vào với các thứ lớp Vọng Tưởng (gọi là "Hiệp Trần": Là theo Vọng Thức A Lại Da rồi cùng các Vọng Tưởng choàng ôm, nâng niu các trần cảnh) nên bị các phiền não kiết sử trói buộc mà đành chịu lưu chuyển trong sanh tử, luân hồi. Như thế, tính chất "Điên Đảo" của Vọng Tưởng nơi Thức Ấm A Lại Da có thể được rút gọn là: Do mê lầm, không có Trí Tuệ nên gọi là "Điên"; do nhận chấp sai quấy nên gọi là "Đảo".

Lại nữa, kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng ghi nhận Vọng Tưởng Diên Đảo do nương chấp nơi thức A Lại Da, nên tự gánh mang vào nó duyên phần, thân phận có sinh có diệt, gọi là Mạng Căn, căn nguyên sự sống và thọ mạng của thân tâm chúng sinh trong vô lượng kiếp luân hồi. Mạng Căn là một trong 24 món Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp trực thuộc nơi thức A Lại Da, không thuộc phạm vi Tam Hòa Hợp (Căn- Trần - Thức) của Tiền Lục Thức, nên được gọi là "Bất Tương Ứng" (để phân biệt với nhóm tâm sở được gọi là "Tương Ứng" của Tiền Lục Thức). Chính Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp "Mạng Căn" nơi thức A Lại Da đã khiến có ra Mạng Trước, lớp ô trước, uế trước về thọ mạng, về ràng buộc

tái sinh, về vọng chấp y nương vào thân tái sinh, và là 1 trong 5 lớp trước của đời sống chúng sinh trong Tam Giới.

Tụ trung, tâm sở Tưởng nơi thức A Lại Da, cội nguồn sơ khai nhất của Vọng Tưởng, tạm nêu có 3 đặc điểm sau:

Đặc điểm 1: Tâm sở Tưởng nơi thức A Lại Da được xuất sinh, biến thể từ 3 tâm sở Biến Hành khác của Thức này là Xúc, Tác Ý, và Thọ. Nhưng nguyên nhân xuất sinh của 3 tâm sở Xúc, Tác Ý, và Thọ lại khó có thể xác định rõ ràng vì chỉ có các bậc Thánh từ quả vị A Na Hàm trở lên mới có khả năng phân biệt, nhận biết được.

Đặc điểm 2: Tâm sở Tưởng nói riêng và 5 Tâm sở Biến Hành nói chung nơi thức A Lại Da có cường lực, sức lực không đáng kể. Có thể ví các tâm sở này chỉ là những chuyển biến rất nhẹ nhàng, mềm mỏng, có tác động như là chỉ để đánh thức, khơi nguồn chảy cho thức A Lại Da. Điều này có nghĩa là nếu ví A Lại Da thức như biển lớn thì những chuyển biến này chỉ là các động thái còn rất vi tế, rất mơ hồ, chỉ như nước nổi tắm, nổi bọt, nổi bong bóng ..., chưa đủ sức tạo ra những nét nhăn lăn tăn mong manh hướng chỉ là những gợn sóng, làn sóng, lượn sóng chao động trên mặt biển.

Đặc điểm 3: Do có tính cách rất nhẹ nhàng, hồn nhiên nên tâm sở Tưởng nơi thức A Lại Da không có khả năng kết nghiệp, tạo lập thêm các chủng tử mới vào trong thức A Lại Da mà nó chỉ có thể làm chỗ dựa, nền tảng để sinh khởi và phát triển thêm cho tâm sở Tư. Tâm sở Tư nơi thức A Lại Da này cũng chưa có khả năng kết nghiệp mà chỉ đóng vai trò chủ yếu, quan trọng trong sự sinh khởi, hình thành, và phát triển ra tất cả các dạng tướng tâm thức khác của 7 Chuyển Thức sau (Mạt Na thức và Tiền Lục Thức).

Khi A Lại Da thức theo dòng tập nghiệp chuyển biến mà lại có sự tự chấp nơi Kiến phần (năng lực, năng lượng tri giác) của chính nó rồi chấp trì, gìn giữ thì khi đó có thêm một biến thể mới, một tâm vương mới gọi là thức Mạt Na. Tâm sở Tư theo sự chấp ngã này cũng có biến chuyển, trở nên rõ ràng, đậm nét hơn và phát triển tối đa thành một nguồn tư lương vô tận. Nguồn tư lương vô tận này chính là nét đặc

trung, là Tánh, là Tướng của Mạt Na thức. Tạm nói là vô tận bởi vì thức Mạt Na cũng như thức A Lại Da đều vẫn còn tồn tại khi chúng sinh còn có mê chấp; 2 Thức này chỉ biến mất, không còn tồn tại sau khi chúng sinh đã kiến tánh, đắc A La Hán quả, đã được giải thoát, không còn luân hồi, đã chuyển Thức thành Trí.

Trong khi A Lại Da thức có đặc tánh là Vô Phú, Vô Ký; Mạt Na thức cũng có đặc tính là Vô Ký (giống như ở A Lại Da thức) nhưng nó lại là Hữu Phú, vì nó có chỗ y nương, chỗ trụ chấp là nương dựa vào thức A Lại Da. Do tính cách Hữu Phú và do là nguồn Tư Lương Chấp Ngã bất tận, nên Mạt Na thức ngoài 5 tâm sở Biến Hành còn có thêm 13 tâm sở khác bao gồm 1 tâm sở Biệt Cảnh và 12 tâm sở Phiền Não:

1 tâm sở Biệt Cảnh nơi Mạt Na thức = là tâm sở Huệ;

Biệt Cảnh là phân biệt trần cảnh, đối tượng được thu nhận, thấy biết, nghe biết...từ nơi 6 căn (Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý Thức). 5 tâm sở Biệt Cảnh gồm: 1. Dục = Tâm ham muốn nhận biết, phân biệt; 2. Thắng Giải = Tâm liễu tri rõ được đối tượng muốn nhận biết; 3. Niệm = Tâm nghĩ nhớ về các đối tượng liễu tri; 4. Định = Tâm an ổn, không chao động; và 5. Huệ = Tâm sáng suốt, không chướng ngại, rõ biết các đối tượng. Cần rõ thêm là tâm sở Biệt Cảnh Huệ nơi Mạt Na thức không là rõ biết về các đối tượng trần cảnh mà là rõ biết về các đối tượng nội tâm, về Ngã chấp sơ khai nơi nội tâm, và về hai bên Năng và Sở nơi nội tâm. Do vậy, trong 5 Biệt Cảnh tâm sở, Mạt Na thức chỉ duy có một tâm sở Huệ.

12 tâm sở Phiền Não nơi Mạt Na thức = bao gồm 4 Căn Bản Phiền Não (gồm có 3 tâm sở thuộc về Tư Hoặc là Tham, Si, Mạn và 1 tâm sở thuộc về Kiến Hoặc là Ác Kiến), và 8 Đại Tỳ Phiền Não (gồm có Trạo Cử, Hôn Trầm, Bất Tín, Giải Đãi, Phóng Dật, Thất Niệm, Tán Loạn, và Bất Chánh Tri).

Gọi là “Phiền Não” vì chúng khiến gây ra các khổ đau, các tập nghiệp khiến che mờ Giác Tánh và khiến chúng sinh chịu đày đọa trong các nẻo luân hồi bất tận. Gọi là "Căn Bản Phiền Não" vì những phiền não này có tính cách cội gốc trong Mạt Na thức, chỉ

thuần là các đối tượng tâm thức mênh mang trong nội tâm, chưa nhuộm hình tướng, bóng dạng của đối tượng cảnh trần nên chúng là tiền đề để sinh khởi ra các Tùy Phiền Nã. Gọi là "Tùy Phiền Nã" vì các phiền nã này được sinh khởi tùy vào Căn Bản Phiền Nã và tùy vào các đối tượng cảnh trần.

Căn Bản Phiền Nã trong Duy Thức Học gồm có 6 tâm sở chính:

1. Tham = tâm ham muốn chỉ mong được có và cứ có thêm, thủ đắc bất tận ;

2. Sân = tâm giận tức, nổi nóng, bực bội, thù oán;

3. Si = tâm vô minh, u muội, không rõ chơn lý, đạo lý;

4. Mạn = tâm cao ngạo, luôn thấy mình hơn người khác;

5. Nghi = tâm chưa liễu tri, chưa phân biệt rõ ràng;

6. Ác Kiến = là tâm nhận biết, phân biệt, chấp thủ còn sai lầm, trái nghịch với chơn lý, đạo lý. Ác Kiến lại được phân định ra 5 thứ: 6.1. Thân Kiến = là cái thấy biết chấp trước có thân tâm 5 uẩn, có Ngã và Ngã Sở; 6.2. Biên Kiến = là cái thấy biết chấp trước về 2 bên như chấp đoạn - thường, chấp có - không, chấp sinh - diệt, chấp khổ - vui, chấp thương - ghét, chấp đẹp - xấu...; 6.3. Tà Kiến = là cái thấy biết chấp trước chấp sai lầm đối với chơn lý và đạo lý; 6.4. Kiến Thủ = là thủ chấp cái thấy biết sai lầm của mình, không chấp nhận các ý kiến đúng đắn khác; và 6.5. Giới Cấm Thủ = là thủ chấp vào các cảnh giới, các cấm giới còn sai lầm của mình nên còn thiếu sót sự tu tập chân chính.

5 tâm sở Phiền Nã Căn Bản đầu tiên (Tham, Sân, Si, Mạn và Nghi) còn được gọi là Tư Hoặc. Tư Hoặc là những mê mờ, sai lầm, có tánh nhiễm ô nơi tà tư, tà niệm, nơi nghĩ suy, tư duy không đúng với chơn lý, đạo lý. Tâm sở Phiền Nã Căn Bản còn lại (Ác Kiến) được gọi là Kiến Hoặc dùng để chỉ cho tất cả những mê mờ, sai lầm nơi dụng năng của 6 thân căn là thấy biết, nghe biết, ngửi biết, nếm biết, xúc biết, và nhận biết. Như thế 6 Căn Bản Phiền Nã chính là toàn bộ Kiến Tư Hoặc. Trong 6 tâm sở Căn Bản Phiền Nã trên, Mạt Na thức do bản tính mênh mang, nhẹ nhàng nên chỉ có 4 tâm sở là Tham, Si, Mạn, và Ác Kiến mà không có 2 tâm sở Sân và Nghi.



Tùy Phiền Não trong Duy Thức Học được phân định chi tiết ra 3 loại tùy vào phạm vi tương ứng với nhận thức, và tùy vào kích thước, dung lượng dính mắc vào đối tượng nhận thức (nơi nội tâm hoặc nơi trần cảnh bên ngoài) là rộng lớn hay nhỏ hẹp. Đó là 3 loại: Đại Tùy Phiền Não, Trung Tùy Phiền Não, và Tiểu Tùy Phiền Não:

Đại Tùy Phiền Não: Là Tùy Phiền Não có phạm vi rộng lớn, không có đối tượng rõ ràng, mà lại mênh mang, khó nhận biết rõ. Đại Tùy Phiền Não có 8 tâm sở là: 1. Trạo Cử = thân tâm chao động, không tĩnh lặng; 2. Hôn Trầm = tâm nặng nề, không sáng suốt; 3. Bất Tín = không có lòng chánh tín nơi Tam Bảo; 4. Giải Đãi = lười biếng, không tinh tấn; 5. Phóng Dật = tâm phóng túng, buông lung; 6. Thất Niệm = tâm hay quên, không nhớ các sự việc đã trải qua; 7. Tán Loạn = tâm rối ren nhiều việc, không thể nhất tâm vào một việc; 8. Bất Chánh Tri = không biết đúng sự việc thực tế nơi thân tâm. (Mạt Na thức có đủ 8 tâm sở Đại Tùy Phiền Não này);

Trung Tùy Phiền Não: Là Tùy Phiền Não có phạm vi trung bình, có đối tượng rõ ràng hơn, dễ nhận biết hơn so với Đại Tùy Phiền Não. Trung Tùy Phiền Não có 2 tâm sở là: 1. Vô Tàm = không biết tự hổ thẹn với chính mình; 2. Vô Quý = không biết xấu hổ với mọi người khác. (Mạt Na thức không có tâm sở Trung Tùy Phiền Não do không thích hợp về phạm vi tương ứng);

Tiểu Tùy Phiền Não: Là Tùy Phiền Não có phạm vi nhỏ hẹp, có đối tượng cụ thể, rõ ràng, dễ dàng nhận biết như phiền não về một người, một việc, một vật... nào đó rõ rệt, không mông lung. Tiểu Tùy Phiền Não có 10 tâm sở là: 1. Phẫn = tâm giận dữ; 2. Hận = tâm trì giữ những phần nộ trong quá khứ; 3. Phú = tâm che dấu các tội lỗi, các việc xấu ác của mình; 4. Não = tâm chao động, xáo trộn, bấn khoăn, muộn phiền; 5. Tật = tâm đố kỵ, ganh ghét; 6. Xan = tâm bòn xẻn, xan tham, không san xẻ, giúp đỡ người khác; 7. Cuống = tâm dối trá, lường gạt; 8. Siểm = tâm a dua, nịnh hót; 9. Hại = tâm gây tổn thương, thiệt hại đến người khác; 10. Kiêu = tâm tự mãn, xem mình hơn người khác về chuyên biệt một sự việc nào đó. (Mạt Na thức không có tâm sở Tiểu Tùy Phiền Não do không thích hợp về phạm vi tương ứng).

Có thể cho rằng 13 tâm sở có thêm nơi Mạt Na thức này đều được sinh khởi, phát triển ra từ cội nguồn là tâm sở Tư, tâm sở Biến Hành có mặt nơi A Lại Da thức và nơi Mạt Na thức, nên chúng nhận tâm sở Tư là Chánh Nguồn và nhận tâm sở Tưởng là Sơ Nguồn. Duy Thức Tam Thập Tụng có bài kệ về Mạt Na thức cùng 18 tâm sở tương ứng như sau:

*“Thứ đệ nhị năng biến
Thị thức danh Mạt na
Y bỉ chuyển duyên bỉ
Tư lương vi tánh tướng*

*Tứ phiền não thường câu
Vị Ngã si, Ngã kiến
Tinh Ngã mạn, Ngã ái
Cập dữ Xúc đẳng câu*

*Hữu phú vô ký nhiếp
Tùy sở sanh sở hệ
A la hán Diệt định
Xuất thế đạo vô hữu”*

Tạm dịch:

*“Thức Năng Biến thứ hai
Thức này tên Mạt Na
Nương A Lại Da rồi lại duyên A Lại Da
Tánh tướng là tư lương*

*Thường cùng bốn phiền não
Là Ngã Si, Ngã Kiến
Thuần Ngã Mạn, Ngã Ái
Cùng gắn liền với 5 Biến Hành*

*Nhiếp trì tánh Hữu Phú - Vô Ký
Tùy chỗ nào khởi sanh, chỗ đó hệ thuộc
Bậc A La Hán, Diệt Tận Định
Đạo Xuất Thế Gian, không còn có Thức này”*

Thức Mạt Na được cảm nhận là Hành Ấm vì nó là dòng chuyển biến của nguồn năng lượng vô tận từ nơi vô lượng chủng tử rất nhanh nhạy, rất vi tế, khó nhận biết của tâm thức A Lại Da. Kinh Thủ Lăng Nghiêm gọi Hành Ấm (Mạt Na thức) với tên gọi là U Ẩn Vọng Tưởng (vọng tưởng u nhân, ẩn mật, mờ tối, bị khuất lấp, khó nhận biết), tượng trưng cho Chúng Sinh Trược (lớp uế trược về sự thọ nhận thân phận chúng sinh, có sinh rồi có diệt cùng với bao điều xấu ác nơi thân tâm).

Nhìn chung, tâm sở Tưởng nơi Mạt Na thức tạm nêu có 4 đặc điểm:

Đặc điểm 1: Tâm sở Tưởng nơi Mạt Na thức được xuất sinh từ vô lượng chủng tử tàng trữ sẵn có nơi A Lại Da thức. Do vậy nó có tính cách giống như là bất tận, như dòng nước chảy ào ạt, dữ dội từ ống nước thông với biển cả tâm thức khiến cho dòng Tưởng này cứ chảy mãi miết, liên tu bất tận, không ngưng nghỉ.

Đặc điểm 2: Tâm sở Tưởng nơi Mạt Na thức có tướng trạng được thể hiện như một dòng Tưởng chảy liên tục nên được xem là rõ nét, đậm đà hơn so với tướng trạng bọt Tưởng, tấm Tưởng nơi A Lại Da thức. Lý do là Mạt Na thức luôn có khuynh hướng



chấp Ngã, chấp trước vào 2 bên (Năng- Sở, Bỉ- Thử...) khiến cho 5 Biến Hành tâm sở nơi A Lại Da thức từ trạng thái mênh mang, nhẹ nhàng trở nên có chút nặng nề hơn khi được chuyển hóa thêm ra, tạo thành 18 tâm sở nơi Mạt Na thức. 18 tâm sở này cũng có thể được xem là 18 sắc thái, 18 giai điệu tâm thức khiến phong phú hóa và cường lực hóa cho tâm sở Tưởng nơi Mạt Na thức. Tuy vậy, cũng giống như ở A Lại Da thức, tâm sở Tưởng nơi Mạt Na thức cũng chưa có đủ sức gây tạo, hình thành nên các chủng tử mới.

Đặc điểm 3: Sự đậm nét rõ ràng hơn của tâm sở Tưởng nơi Mạt Na thức lại gắn liền với tính chất phiền não, gây tạo khổ đau từ chính nó và cho chính nó. Điều này được thể hiện rõ là trong 18 Tâm Sở của Mạt Na thức có đến 12 Tâm Sở ($12/18 = 2/3$) thuộc về nhóm Tâm Sở Phiền Não . Như thế ở A Lại Da thức, tâm sở Tưởng đã sẵn mang tính cách điên đảo, nay qua đến Mạt Na thức, lại mang thêm tính cách u buồn, não phiền, tăm tối, ẩn khuất (U Ẩn Vọng Tưởng).

Đặc điểm 4: Tâm sở Tưởng nơi Mạt Na thức có quan hệ mật thiết với khuynh hướng chấp Ngã. Khuynh hướng này không có ở A Lại Da thức, mà chỉ bắt đầu xuất hiện ở Mạt Na thức khi Mạt Na thức trụ nương, chấp mắc vào Kiến phần của A Lại Da thức rồi khiến phát sinh Ngã Tướng. Từ Ngã Tướng (tướng chúng sinh này) lại sẽ có thêm Nhân Tướng (tướng chúng sinh kia), Chúng Sinh Tướng (tất cả các tướng chúng sinh này và tướng chúng sinh kia hợp lại), Thọ Giả Tướng (khoảng thời gian hiện hữu lâu mau của Chúng Sinh Tướng). Bốn tướng này chính là cơ sở tiền đề của Chúng Sinh Trục vừa được đề cập bên trên. ☸

(Còn tiếp)

PHẬT PHÁP GIỮA ĐỜI THƯỜNG (t.t)

CAO THĂNG BÌNH

Ba nhóm người

“Người tiến bộ chậm còn hơn người không chịu tu sửa hay người làm sai mà không xấu hổ lại còn khoe khoang tự hào...”

Trong quá trình tu học, tôi quan sát có ba nhóm người. Nhóm thứ nhất khi đọc kinh sách, tuy chưa hiểu hết lời Phật dạy, dù biết rằng khó nhưng vẫn cố gắng thực hành. Ngày qua ngày, họ tiến bộ dần, tuy có chậm, nhưng cũng được kết quả, bản thân ngày càng hoàn thiện và bớt dần đau khổ.

Nhóm thứ hai, họ tuy nhận ra mình còn nhiều tật xấu, nhưng không chịu sửa vì cho rằng giang sơn dễ đổi, bản tính khó dời. Có người tự an ủi rằng “Tính mình là thế, nếu không thì mình đã thành Phật”. Với nhóm người này, nhiều năm sau gặp lại họ vẫn thế, vẫn như ngày nào, không tiến bộ gì.

Nhóm thứ ba, khi làm điều bất thiện mà không bị phát hiện, họ tự cho mình là hay, là giỏi. Họ không xấu hổ mà còn tự hào, xem đó là tài năng, chiến tích. Mỗi khi có dịp, họ kể về nó với vẻ khoe khoang, rồi còn muốn truyền bá kinh nghiệm cho người khác. Nhóm người này ngày càng tạo thêm nhiều ác nghiệp. Số ít trong số họ sám hối vào lúc cuối đời hoặc sau những biến cố trọng đại trong đời.

Trong ba nhóm người trên, ta hãy xét xem mình thuộc nhóm người nào?





Dục vọng khởi từ đâu?

“Mặc dù thân xác cũng có nhu cầu được nuôi dưỡng, nhưng ý tưởng thèm muốn cái này, cái kia là do tâm và nghiệp...”

Một số người cho rằng dục vọng khởi từ thân xác. Họ cho rằng tham ăn là do cái bụng, tham nhìn là do con mắt. Vậy nên, một số người cực đoan đã tìm cách hủy hoại thân xác mình để diệt dục. Kết quả là thân xác thì hư hoại, mà trí tuệ vẫn chưa khai mở, vẫn còn tham sân si, nên khi chết họ đi vào địa ngục trong khi dục vọng vẫn còn.

Đức Phật, Ngài đã thành đạo ngay trong thân xác của con người. Qua đó, ta thấy thân xác này thực sự không phải là chướng ngại cho sự tu tập và giác ngộ. Ma quỷ dù chúng không còn thân xác, nhưng vẫn đau khổ do còn dục vọng. Nếu cho rằng diệt đi thân xác này sẽ hết dục vọng, thì thật là sai lầm.

Thân xác này chỉ là phương tiện để tâm nương gá vào. Mặc dù thân xác cũng có nhu cầu được nuôi dưỡng, nhưng ý tưởng thèm muốn cái này, cái kia là do tâm và nghiệp. Do đó, muốn diệt dục thì phải tu tâm, sửa nghiệp chứ hành hạ thân xác sẽ chẳng có ích gì. Khi tâm tĩnh lặng thì dục không còn. Khi dục không còn thì nghiệp cũng hết. 🌸

THÔNG TIN

Tin ảnh: **MINH NGỌC - ANH PHÁP - TRÍ BÁ**

LỄ HÚY KỶ LẦN THỨ 26 CỔ HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN HÒA

Sáng ngày 1-8-2023 (nhằm ngày 15 tháng 6 năm Quý Mão), chùa Phật học Xá Lợi đã nghiêm trang tổ chức lễ húi kỷ lần thứ 26, tưởng niệm ngày cố Hòa thượng Thích Thiện Hòa viên tịch. Đông đảo Phật tử các đạo tràng của chùa Phật học Xá Lợi tề tựu đánh lễ và tưởng niệm người thầy nguyên Viện chủ của mình.

Tại buổi lễ, chư tôn đức và Phật tử thành kính niệm hương tưởng niệm Giác linh Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Hòa, vị giáo phẩm có nhiều đóng góp quan trọng mang tính nền tảng cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng được nhiều giới kính trọng.

Theo tiểu sử, Hòa thượng Thích Thiện Hòa thế danh là Trương Minh Đạt, sinh năm Tân Hợi (1911), tại làng An Phú Đông, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh).



Chư tôn đức và Phật tử thành kính niệm hương tưởng niệm Giác linh Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Hòa

Năm 1927, ngài xuất gia với Tổ Huệ Đăng tại chùa Thiên Thai - Bà Rịa, được Tổ ban pháp danh Trừng Thanh. Năm 1930, ngài được Tổ đặc cách cho thọ tam đàn Cụ túc giới tại Giới đàn chùa Giác Hoàng - Bà Điểm (huyện Hóc Môn) và được ban pháp tự Pháp Quang, pháp hiệu Thiện Hòa, nối pháp đời thứ 42 dòng Thiên Thai thiền giáo tông.

Cuộc đời hành đạo của cố Đại lão Hòa thượng là hình ảnh biểu hiện trọn vẹn của sự gắn bó hài hòa giữa Đạo pháp và Dân tộc. Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Hòa đảm nhiệm nhiều vai trò trong Giáo hội: Thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, Viện chủ Thiền viện Quảng Đức, chùa Xá Lợi (Quận 3), Chứng minh đạo sư Thiên Thai thiền giáo tông, đảm nhiệm Chủ nhiệm Báo *Giác Ngộ* đến khi viên tịch.

Suốt cuộc đời hành đạo, phụng sự, Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Hòa đã thể hiện là người trách nhiệm, đem hết tâm lực, trí lực gánh vác trọng trách, tạo sự kết nối hòa hợp lớn mạnh cho Phật giáo miền Nam, hết lòng phụng sự cho Đạo pháp với sứ mạng thiêng liêng của người con Phật.

Năm Giáp Tý 1984, theo sự thỉnh cầu của Ban Quản trị và Phật tử chùa Phật học Xá Lợi; Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh đã bổ nhiệm Ngài làm Viện chủ chùa Xá Lợi - quận 3 cho đến ngày viên tịch. Ngài xả báo thân và an tường thị tịch vào lúc 9 giờ



sáng ngày 20 tháng 7 năm 1997 (nhằm ngày 16 tháng 6 năm Đinh Sửu) tại chùa Xá Lợi, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Ban Phật học tưởng niệm

CÚNG DƯỜNG TRƯỜNG HẠ TẠI CHÙA PHẬT HỌC XÁ LỢI



*Chư Tăng đang an cư kiết hạ
tại chùa Phật học xá Lợi*



*Cư sĩ Minh Ngọc tác bạch
với chư Tăng*

Sáng 13-8-2023 (nhằm ngày 27-6 năm Quý Mão), Ban Phật học, Đạo tràng Bát quan trai cùng nhiều Phật tử chùa Phật học xá Lợi đã cúng dường chư Tăng nhân mùa an cư kiết hạ. Mùa an cư năm nay, chùa Phật học xá Lợi đã tiếp đón 30 vị Tăng về tu tập.

Cư sĩ Minh Ngọc thay mặt Ban Phật học và các Phật tử đã tác bạch với các chư Tăng, nói rõ tấm lòng của Phật tử muốn cúng dường tịnh tài, tịnh vật để chư Tăng có chút ít phương tiện tu tập trong mùa an cư.

Cư sĩ Minh Ngọc tác bạch: “Hôm nay, trong không khí trang nghiêm thanh tịnh của đạo tràng Phật tử chùa Phật học xá Lợi, trong niềm pháp lạc Tự tứ của chư tôn Thiền đức, đánh dấu thêm một tuổi Hạ, chúng con vâng lời Phật dạy, thành tâm sửa soạn tịnh tài, tịnh vật, dâng lên cúng dường Tam bảo chư hiện tiền Tăng, ngưỡng mong chư Tôn Thiền đức từ bi hoan hỷ nạp thọ, và nhất tâm chú nguyện, hồi hướng cho cha mẹ quá vãng cũng như hiện tiền của chúng con đều được thấm nhuần lợi lạc,

Nguyện chư Phật, Bồ tát, Long thần hộ pháp chứng minh, và luôn gia hộ cho Đại lão Hòa thượng Viện chủ, Hòa thượng trụ trì



*Hòa thượng Thích Đồng Bổn
ban pháp tử*



*Phật tử nghiêm trang lắng nghe
pháp tử*

cùng chư Tôn đức được nhiều sức khỏe, ít bệnh, sống lâu để hướng dẫn chúng con trên con đường tu học Phật pháp.

Chúng con nguyện hết lòng hộ trì Tam bảo, chánh pháp mãi mãi được trường tồn, xứng đáng là một người Phật tử sống luôn tốt đời đẹp đạo, lợi ích cho gia đình xã hội. Ngưỡng mong chư Tôn đức từ bi hứa khả và nạp thọ, để chúng con được ân triêm công đức”.

Hòa thượng Thích Đồng Bổn, Trụ trì chùa Phật học Xá Lợi, đã ban pháp tử, tán thán công đức của Ban Phật học, đạo tràng Bát quan trai và các đạo tràng khác đã về đây chung tay xây dựng, tu học, bòn phước tại chùa Xá Lợi, đồng thời chấp nhận tấm lòng của các Phật tử đã cúng dường.

LỄ VU LAN VÀ CÚNG DƯỜNG CHƯ TĂNG

Sáng ngày 30-8-2023 (Rằm tháng 7 Quý Mão), chùa Phật học Xá Lợi đã trang nghiêm tổ chức lễ Vu lan. Mở đầu, là khóa lễ kinh Vu lan. Sau thời kinh Vu lan, đông đảo Phật tử đã vân tập về chánh điện để đánh lễ Phật, chư Tăng và tiến hành buổi lễ.

Đại lão Hòa thượng Thích Hiển Tu, Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN, Chứng minh BTS GHPGVN TP.HCM, Viện chủ chùa Phật học Xá Lợi chứng minh buổi lễ.

Cư sĩ Minh Ngọc thay mặt Phật tử các đạo tràng đã tác bạch với các chư Tăng:

“Hôm nay là ngày rằm tháng 7 năm Quý Mão, Phật lịch 2567, là ngày lễ hội Vu lan, là ngày nhắc nhở bổn phận người làm con tri ân, báo hiếu đến cha mẹ, ông bà, tổ tiên.

Trung nguyên ngày hội vọng Vu lan

Bến giác chiêu thu sóng đạo ngàn

Những ai là kẻ mang ơn nặng

Đều vận lòng thành đón Vu lan

Nhắc nhở rằng: Khi cha mẹ còn sống thì sớm hôm chăm lo miếng ăn giấc ngủ, lúc già yếu ốm đau thì cơm cháo thuốc thang, cho cha mẹ an vui sống khỏe; làm tròn bổn phận người con hiếu thảo, người công dân tốt, mang tiếng thơm về cho cha mẹ ông bà, đó chính là báo hiếu lúc cha mẹ còn tại thế. Nhưng cha mẹ đã qua đời, theo nghiệp phước nhân quả, nay đang luân hồi nẻo nào trong lục đạo, là người con Phật không thể nào không nghĩ đến! Cổ đức cũng có dạy: “*Thiên kinh vạn quyển, Hiếu đạo vi tiên. Hiếu hạnh tức Phật hạnh*” cho nên, chúng con nhớ đến lời Phật dạy, noi gương đức Mục Kiền Liên, ngày rằm tháng 7 cũng là ngày Tụ tứ của đoàn thể Tăng chúng đệ tử Phật sau ba tháng kiết hạ an cư, thúc liễm thân tâm, trau dồi Tam vô lậu học, cũng được gọi là ngày Phật hoan hỷ, bởi nhìn thấy tứ chúng đệ tử tinh tấn tu hành, tăng trưởng giới hạnh, được thêm tuổi đạo: “*Ngày rằm tháng bảy mỗi năm / Vì lòng hiếu thảo ân thâm phải đền*”, “*Rằm tháng bảy là ngày Tụ Tứ / Mười phương Tăng đều dự lễ này*”.



Đại lão Hòa thượng Viện chủ Thích Hiểu Tu chứng minh buổi lễ

Vì thế, hôm nay, chúng con hội đủ duyên lành noi gương hiếu hạnh đức Mục Kiền Liên, mà vân tập về đây, trước hết xin dâng lên lời khánh chúc hạ lạp chư Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng, được thêm một tuổi Hạ, pháp thể khinh an, đạo tâm thường lạc, Phật sự viên thành, huệ đặng thường chiếu, mãi mãi là cây cao bóng cả, chỗ dựa tinh thần vững chắc cho hàng Phật tử chúng con. Sau nữa, chúng con có thành tâm sám sửa chút tịnh tài, tịnh vật, thiết lễ cúng dường mười phương Tam bảo chư hiện tiền Tăng, nương nhờ công đức uy lực nhất tâm chú nguyện của chúng Tăng mà cứu huyền thất tổ, cha mẹ, thân bằng quyến thuộc quá vãng nhiều đời của chúng con được siêu sanh Tịnh cảnh, và cha mẹ, thân bằng quyến thuộc hiện tiền của chúng con và khắp tất cả chúng sanh đồng được an vui, miền trường phước thọ.

Như trong kinh Vu lan Phật dạy: *“Hiện tiền phụ mẫu của người/ Bà con quyến thuộc thấy đều nhờ ơn/ Tam đồ khổ chắc rằng ra khỏi/ Cảnh thanh nhàn hưởng thọ tự nhiên/ Như còn cha mẹ hiện tiền/ Nhờ đó cũng đặng bá niên thọ trường/ Như cha mẹ bảy đời quá vãng/ Sẽ hóa sanh về cõi Thiên cung/ Người thời tuấn tú hình dung/ Hào quang chiếu sáng khắp cùng châu thân”*.

Nguyện đem công đức này hồi hướng đến chư thiên thần hộ pháp, thủ hộ Già lam đồng tâm ủng hộ, bảo vệ Tăng đoàn mãi mãi trong sáng, trường tồn, Phật pháp ngày càng hưng thịnh.

Nguyện đem công đức này hồi hướng đến cha mẹ nhiều đời nhiều kiếp của chúng con được thoát cảnh u đồ, siêu sanh Tịnh độ, và cha mẹ thân nhân hiện tiền của chúng con và tất cả chúng sanh đều được an vui phát khởi tâm Bồ đề kiên cố.

Nguyện đem công đức này hồi hướng đến thế giới chúng sanh chung sống hòa bình, bỏ tà quy chánh, lánh dữ làm lành, hướng đến con đường Chân-Thiện-Mỹ.

Ngưỡng mong chư Tôn đức từ bi thọ nhận sự cúng dường này, để chúng con được ân triêm công đức”.

Hòa thượng Thích Đồng Bổn, trụ trì chùa Phật học Xá Lợi, thay mặt Viện chủ chùa Phật học Xá Lợi và chư Tăng đang an cư tại chùa đã ban đạo từ cho hàng Phật tử. Hòa thượng đã nói rõ ý nghĩa

của ngày Vu lan là báo hiếu, báo ân cho cha mẹ, đồng thời cũng là ngày tứ tử của chư Tăng mười phương sau ba tháng an cư kiết hạ nhằm thúc liễm thân tâm. Hòa thượng đã chấp nhận tấm lòng của các Phật tử cúng dường cho chư Tăng. Được biết, mùa an cư năm nay, chùa Phật học Xá Lợi đã tiếp đón 30 vị Tăng về tu tập.

Chiều cùng ngày, chùa Phật học Xá Lợi cũng đã tổ chức lễ quy y cho 110 Phật tử. 🌸



Đông đảo Phật tử tham dự lễ



Cư sĩ Minh Ngọc tác bạch cùng chư Tăng



Hòa thượng Trụ trì Thích Đồng Bổn ban đạo từ



Gia đình Phật tử Xá Lợi cài hoa hồng cho người đến lễ chùa

Trang web chùa Phật học Xá Lợi: chuaxaloi.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: tuquangxaloi@gmail.com

Địa chỉ phân phối: Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

PHẬT HỌC TỪ QUANG - TẬP 46

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Bùi Việt Bắc
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Sửa bản in: Minh Như
Trình bày bìa: Khánh Lê

In 1.000 cuốn, khổ 16cm x 24cm tại Công ty CP In Khuyến Học Phía Nam
Địa chỉ: Lô B5-8, đường D4, KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Số XNĐKXB: ...-2023/CXBIPH/27-29/HĐ
Cục Xuất bản, In và Phát hành ký ngày 18/04/2023
Số QĐXB của NXB: .../QĐ-NXBHĐ
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2023
Mã ISBN: 978-604-...